

TS. PHẠM MINH ĐIỀU (Chủ biên)

mới

HỌC TỐT Ngữ Văn

7

Toàn Tập



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. PHẠM MINH DIỆU (Chủ biên)

Học tốt Ngữ Văn 7

download sachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Toàn Tập



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

Cuốn *Học tốt Ngữ văn 7* được biên soạn theo chương trình (CT) và sách giáo khoa (SGK) *Ngữ văn 7* do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Nội dung của sách bám sát yêu cầu của mỗi bài học cụ thể trong CT và SGK để thiết kế hệ thống câu hỏi, bài tập nhằm giúp học sinh (HS) tham khảo và luyện tập trong quá trình học tập.

Khi thiết kế hệ thống câu hỏi, bài tập, chúng tôi một mặt bám sát vào hệ thống câu hỏi, cũng như nội dung bài học trong SGK, nhưng mặt khác cũng có ý thoát li để tạo ra những câu hỏi, bài tập nhằm giúp HS không bị lệ thuộc vào sách.

Để giúp HS giải quyết tốt các bài tập, chúng tôi còn đưa ra hệ thống kiến thức và kĩ năng cơ bản, ứng với từng bài học. Riêng phần làm văn, chúng tôi biên soạn thành một phần riêng để giúp HS có được cái nhìn tổng quát, thuận tiện trong ôn tập và củng cố kĩ năng.

Hi vọng sách sẽ hữu ích đối với các em HS khi học môn *Ngữ văn lớp 7*.

Khi sử dụng sách này, các em tuyệt đối không được sao chép hoặc quá lệ thuộc vào tài liệu làm hạn chế tính chủ động, sáng tạo của bản thân. Chúc các em có thêm hứng thú để học tốt môn *Ngữ văn lớp 7*.

Do điều kiện hạn chế về thời gian, tư liệu và năng lực người viết, sách này chắc cũng không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong nhận được sự góp ý xây dựng của các em HS, các thầy cô giáo và các bậc phụ huynh.

Thay mặt nhóm biên soạn

Chủ biên

TS. Phạm Minh Diệu

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BT: Bài tập

VD: Ví dụ

GV: Giáo viên

HS: Học sinh

SGK: Sách giáo khoa

THCS: Trung học cơ sở

BÀI 1

- CỔNG TRƯỜNG MỞ RA
- MẸ TÔI
- TỪ GHÉP
- LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

A. YÊU CẦU

- Học sinh (HS) cảm nhận và hiểu sâu sắc tình cảm của cha mẹ đối với con cái là vô cùng thiêng liêng sâu nặng; thấy được vai trò to lớn của nhà trường đối với cuộc đời mỗi con người.
- Nắm được các loại từ ghép và nghĩa của nó.
- Hiểu rõ được tầm quan trọng của liên kết trong văn bản.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• CỔNG TRƯỜNG MỞ RA

Câu hỏi 1: Sau khi đọc, hãy tóm tắt nội dung của văn bản *Cổng trường mở ra* bằng một vài câu ngắn gọn (trả lời câu hỏi: Tác giả viết về cái gì, việc gì?)

Gợi ý:

Người mẹ đã không ngủ được trong đêm trước ngày khai trường của con một phần vì lo lắng chuẩn bị cho con, song phần nhiều vì những kỉ niệm của tuổi thơ đã sống dậy. Khi đó, người mẹ đã nhớ về ngày khai trường của mình hồi còn nhỏ và liên hệ tới ngày lễ khai trường đầy ý nghĩa ở đất nước Nhật Bản. Và sâu sắc hơn là một thế giới mới đã mở ra sau cánh cổng trường đối với đứa con thân yêu của mình.

Câu hỏi 2: Đêm trước ngày khai trường, tâm trạng của người mẹ và đứa con có gì khác nhau? Điều đó biểu hiện ở chi tiết nào trong bài?

Gợi ý:

- Người mẹ thao thức không ngủ, suy nghĩ suốt đêm: “Nhưng hôm nay mẹ không tập trung được vào việc gì cả”, “mẹ lên giường và trần trọc...”.

- Đứa con: vô tư, ngủ thanh thản nhẹ nhàng: “Còn bây giờ giấc ngủ đến với con dễ dàng như uống một ly sữa, ăn một cái kẹo”, “Gương mặt thanh thoát...đôi môi hé mở... chúm lại như đang mút kẹo”. Trong lòng con không có mối bận tâm nào khác ngoài chuyện ngày mai thức dậy cho kịp giờ.

Câu hỏi 3: Theo em, tại sao người mẹ lại không ngủ được? Chi tiết nào chứng tỏ ngày khai trường đã để lại dấu ấn thật sâu đậm trong tâm hồn người mẹ?

Gợi ý:

- Mẹ không ngủ được là vì: Đây là buổi lễ khai trường vô cùng quan trọng - con bước vào lớp Một. Một phần mẹ đã thao thức vì lo lắng cho con, song điều cơ bản nhất là những miền kí ức về ngày khai trường của tuổi thơ cứ nồn nao hiện về trong mẹ.

- Chi tiết chứng tỏ ngày khai trường đã để lại dấu ấn sâu đậm trong tâm hồn mẹ: “Cứ nhắm mắt lại là dường như vang bên tai tiếng đọc bài trầm bổng: “Hàng năm cứ vào cuối thu... mẹ tôi lại âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp”...

Câu hỏi 4: Có phải người mẹ đang nói trực tiếp với đứa con không? Theo em, người mẹ đang tâm sự với ai? Cách viết này có tác dụng gì?

Gợi ý:

- Trong văn bản, người mẹ ngắm nhìn con ngủ và độc thoại với chính mình, hồi tưởng lại những miền ký ức đẹp đẽ của tuổi thơ. Do vậy, người mẹ không phải đang nói trực tiếp với con.

- Bằng cách viết độc đáo này, tác giả đã làm nổi bật được tâm trạng và khắc hoạ đậm nét những thay đổi về tình cảm tinh tế của người mẹ.

Câu hỏi 5 : Câu văn nào trong bài văn nói lên tầm quan trọng của nhà trường đối với thế hệ trẻ?

Gợi ý:

“Bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra”.

Câu hỏi 6: Người mẹ nói: “...Bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra”. Còn em, đã bảy năm bước qua cánh cổng trường, bây giờ em hiểu thế giới kì diệu đó là gì?

Gợi ý:

- Đến trường được hoà nhập với thầy cô, bạn bè cùng trang lứa và bồi đắp cho em những tình cảm đẹp về lòng yêu thương con người trong cuộc sống, được chấp cánh những ước mơ đẹp v.v...

- Đến trường được học hỏi và tích lũy thêm nhiều kiến thức bổ ích.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Một bạn cho rằng có rất nhiều ngày khai trường, nhưng ngày khai trường để vào lớp Một là ngày có dấu ấn sâu đậm nhất trong tâm hồn mỗi con người. Em có tán thành ý kiến đó không? Tại sao?

Gợi ý:

Ngày khai trường vào lớp Một với không khí trang nghiêm, long trọng, đông vui tấp nập; được cả xã hội quan tâm. Đó cũng là ngày chúng ta được tiếp xúc, làm quen với trường mới, thầy cô, bạn bè mới. Bởi vậy, đó là ngày có dấu ấn sâu đậm nhất trong tâm hồn mỗi con người.

Bài tập 1. Hãy nhớ lại và viết thành một đoạn văn về một kỉ niệm đáng nhớ nhất trong ngày khai trường đầu tiên?

Gợi ý:

- Tùy vào năng lực cảm thụ của HS, các em có thể viết một đoạn văn bằng cách nhớ lại những kỉ niệm đáng nhớ nhất trong ngày khai trường đầu tiên của mình.

- Có thể tham khảo đoạn văn sau:

Ngày khai trường vào lớp Một đã để lại trong lòng tôi bao kỉ niệm đáng nhớ. Hôm ấy, tiết trời mùa thu trong sáng và đẹp dễ lạ thường. Mấy đứa bạn của tôi có mẹ cầm tay dắt đi mà cứ thút tha thút thít. Thằng Tài cạnh nhà nom mặt sợ sệt đến lạ. Thằng Sơn cũng tỏ ra hồi hộp vô cùng. Còn tôi, dù tỏ ra tự tin rắn rỏi hơn chúng nó, song trong lòng cũng lo lắng không kém. Chẳng mấy chốc, chúng tôi đã đứng trước cổng ngôi trường khang trang sạch đẹp. Tim tôi đập rộn ràng vì hồi hộp và lo sợ, song cảm giác đó đã nhanh chóng tan biến khi cô giáo trẻ giống như một cô tiên xuất hiện. Cô có giọng nói dịu dàng, trùu mến. Tôi đã kịp tạm biệt mẹ và trở vào ghế ngồi của mình, một cảm giác vui buồn cứ trộn lẫn trong tôi. Đến bây giờ, khi nhớ lại tôi vẫn không sao quên được ngày ấy - ngày đầu tiên vào lớp Một.

• MẸ TÔI

Câu hỏi 1: Văn bản là một bức thư của một người bố gửi cho con, nhưng tại sao tác giả lại lấy nhan đề là “Mẹ tôi”?

Gợi ý:

- Vai trò cao cả và lớn lao của người mẹ là điều mà người bố muốn En-ri-cô hiểu được khi cậu trót vô lễ với mẹ.

- Thông qua người bố, En-ri-cô sẽ hiểu được một cách khách quan những gian khổ, hi sinh mà người mẹ đã âm thầm, lặng lẽ dành cho đứa con.

- Người mẹ chính là hình ảnh trung tâm của bức thư.

Bởi vậy, tác giả lấy nhan đề là “Mẹ tôi” mặc dù văn bản là một bức thư của người bố gửi cho con.

Câu hỏi 2: Thái độ của người bố đối với En- ri- cô là thái độ như thế nào? Dựa vào đâu mà em biết được? Lí do gì đã khiến ông có thái độ ấy?

Gợi ý:

- Người cha có thái độ hết sức buồn bã, đau đớn và tức giận đối với En- ri- cô khi cậu phạm lỗi với mẹ (lúc cô giáo đến thăm), thể hiện rất rõ qua các từ ngữ, câu văn sau:

+“Sự hỗn láo của con như một nhát dao đâm vào tim bố vậy”.

+“Nhớ lại điều ấy, bố không thể nén được cơn tức giận đối với con”.

+“Thà rằng bố không có con, còn hơn là thấy con bội bạc.”

+“Bố sẽ không thể vui lòng đáp lại cái hôn của con được”.

- Lí do khiến ông có thái độ buồn bã, đau đớn tức giận:

- “Lúc cô giáo đến thăm, khi nói với mẹ, tôi có nhớ thốt một lời thiếu lễ độ”

Điều này cho thấy ông là một người bố rất yêu con, xem con cái là niềm hy vọng tha thiết nhất của cuộc đời.

Câu hỏi 3: Trong truyện có những hình ảnh, chi tiết nào nói về người mẹ của En- ri- cô? Qua đó, em hiểu mẹ của En- ri- cô là người như thế nào?

Gợi ý:

Những hình ảnh, chi tiết nói về người mẹ: “Mẹ đã phải thức suốt đêm, cúi mình trên chiếc nôi trông chừng hơi thở hổn hển của con, quằn quại vì nỗi lo sợ, khóc nức nở khi nghĩ rằng có thể mất con!...”; “người mẹ sẵn sàng bỏ hết một năm hạnh phúc để tránh cho con một giờ đau đớn, người mẹ có thể đi ăn xin để nuôi con, có thể hi sinh tính mạng để cứu sống con!”.

Chúng ta vô cùng xúc động trước hình ảnh một người mẹ dịu dàng, vị tha và cảm nhận sâu sắc lòng yêu thương vô bờ mẹ đã dành cho đứa con yêu dấu. Mẹ sẵn sàng hy sinh tất cả vì con.

Câu hỏi 4. Theo em, điều gì đã khiến En- ri-cô “xúc động vô cùng” khi đọc thư của bố? Hãy tìm hiểu và lựa chọn những lí do mà em cho là đúng. Ngoài những lí do đó, còn có lí do nào khác không?

Gợi ý:

Có thể lựa chọn các phương án a, c, d .

Tùy vào sự cảm nhận mà HS có thể nêu lên các lí do khác, chẳng hạn như

- En- ri- cô là một cậu bé thông minh, nhạy cảm và hiếu thảo nên cậu đã nhận ra lỗi lầm của mình và thấm thía những lời dạy bảo của người cha.

- En- ri- cô đã thấu hiểu sự hi sinh cao cả của mẹ dành cho mình và niềm tin yêu của người cha dành cho em.

Câu hỏi 5: Theo em tại sao người bố không nói trực tiếp với En- ri- cô mà lại viết thư?

Gợi ý:

Nếu người bố nói trực tiếp với đứa con về những lỗi lầm mà con đã gây ra thì tác dụng giáo dục sẽ không cao. Bởi vậy ông thật thông minh khi tâm sự với con qua lá thư: vừa kín đáo, tế nhị lại vừa có thể bộc lộ tình cảm sâu sắc, chân thành và bản thân người con khi đã phạm lỗi được bố chỉ ra khuyết điểm cũng không bị làm mất đi lòng tự trọng. Mặt khác, qua lá thư En- ri- cô cũng có thời gian để ngẫm nghĩ và thấu hiểu những lời dạy bảo của cha.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Hãy chọn một đoạn trong thư của bố En- ri- cô có nội dung thể hiện vai trò vô cùng lớn lao của người mẹ đối với con và học thuộc đoạn đó.

Gợi ý:

- Mỗi HS đều có thể lựa chọn và học thuộc đoạn văn mà bản thân cho là sâu sắc nhất để thể hiện vai trò vô cùng to lớn của người mẹ đối với con.

- Đó chính là đoạn văn: “Con hãy nhớ rằng, tình yêu thương, kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng hơn cả. Thật đáng xấu hổ và nhục nhã cho kẻ nào chà đạp lên tình yêu thương đó”..

Bài tập 2. Hãy kể lại một sự việc em đã gây ra khiến bố, mẹ buồn phiền?

Gợi ý:

- Trong cuộc sống của mỗi con người, chắc chắn ai cũng đã một lần vi phạm khuyết điểm làm cho cha, mẹ phải phiền lòng. Vì vậy, mỗi em đều có thể kể lại các sự việc khác nhau của bản thân. Các sự việc đó có thể đi từ: Em mắc lỗi làm cho cha, mẹ đau khổ phiền lòng. Em cảm thấy ăn năn, hối lỗi khi nhận ra cha mẹ là người vô cùng yêu thương và sẵn sàng hi sinh tất cả vì con cái. Em xin lỗi, sửa chữa và cố gắng học hành chăm ngoan.

• TỪ GHÉP

I. CÁC LOẠI TỪ GHÉP

Câu hỏi 1: Trong các từ ghép *bà ngoại, thơm phức* ở ví dụ trong SGK, tiếng nào là tiếng chính, tiếng nào là tiếng phụ bổ sung ý nghĩa cho tiếng chính? Em có nhận xét gì về trật tự của các tiếng trong những từ ấy?

Gợi ý:

Các từ ghép *bà ngoại, thơm phức*: trong đó *bà* và *thơm* là tiếng chính, *ngoại* và *phức* là tiếng phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính.

- Xét về trật tự các tiếng: tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau.

Câu hỏi 2: Các tiếng trong hai từ ghép *quần áo, trầm bổng* ở VD có phân ra tiếng chính, tiếng phụ không?

Gợi ý:

Trong hai từ ghép *quần áo* và *trầm bổng*, các tiếng trong đó không phân ra tiếng chính và tiếng phụ, bởi vậy mang nghĩa bao quát và bình đẳng về mặt ngữ pháp.

II. NGHĨA CỦA TỪ GHÉP

Câu hỏi 1: So sánh nghĩa của từ *bà ngoại* với nghĩa của *bà*, nghĩa của từ *thơm phức* với nghĩa của *thơm*, em thấy có gì khác nhau?

Gợi ý:

- a. So sánh nghĩa của từ *bà ngoại* với nghĩa của từ *bà*:
 - + *bà*: người đàn bà sinh ra mẹ hoặc cha.
 - + *bà ngoại*: người đàn bà sinh ra mẹ.
- b. So sánh nghĩa của từ *thơm phức* với nghĩa của từ *thơm*.
 - + *thơm*: có mùi dễ chịu làm cho con người thích ngửi.
 - + *thơm phức*: có mùi thơm bốc lên mạnh, hấp dẫn

Như vậy, từ ghép *bà ngoại, thơm phức* là từ ghép chính phụ có tính chất phân nghĩa. Nghĩa của tiếng chính bao quát hơn nghĩa của từ ghép chính phụ.

Câu hỏi 2: So sánh nghĩa của từ *quần áo* với nghĩa của mỗi tiếng *quần, áo*; nghĩa của từ *trầm bổng* với nghĩa của mỗi tiếng *trầm, bổng* em thấy có gì khác nhau?

Gợi ý:

- a. So sánh nghĩa của từ *quần áo* với nghĩa của mỗi tiếng *quần, áo*:
 - *Quần* và *áo* là trang phục của con người, quần có hai ống để che phần thân phía dưới, áo che phần thân phía trên và hai tay.
 - *Quần áo* là trang phục nói chung của con người.
- b. So sánh nghĩa của từ *trầm bổng* với nghĩa của mỗi tiếng *trầm, bổng*:
 - *Trầm*: âm thanh phát ra thấp hơn bổng.
 - *Bổng*: âm thanh phát ra cao hơn.
 - *Trầm bổng*: âm thanh phát ra khi cao khi thấp.

Từ đây có thể rút ra kết luận: Nghĩa của từ ghép đẳng lập có tính chất khái quát hơn so với các tiếng khi đứng độc lập.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Xếp các từ ghép *suy nghĩ, lâu đời, xanh ngắt, nhà máy, nhà ăn, chài lưới, cây cỏ, ẩm ướt, đầu đuôi, cười nụ* theo bảng phân loại đã cho sẵn.

Gợi ý:

- Có thể xếp các từ ghép sau vào từ ghép chính - phụ: *lâu đời, xanh ngắt, nhà máy, nhà ăn, cười nụ*.
- Các từ sau vào nhóm từ ghép đẳng lập: *suy nghĩ, chài lưới, cây cỏ, ẩm ướt, đầu đuôi*.

Bài tập 2. Điền thêm các tiếng vào sau các tiếng: *bút, thước, mua, làm, ăn, trắng, vui, nhát* để tạo từ ghép chính phụ:

Gợi ý:

- | | |
|-------------------|---------------------|
| - <i>bút bi</i> | - <i>ăn bám</i> |
| - <i>thước kẻ</i> | - <i>trắng tinh</i> |
| - <i>mua phòn</i> | - <i>vui vẻ</i> |
| - <i>làm quen</i> | - <i>nhát gan</i> |

Bài tập 3. Điền thêm tiếng vào sau các tiếng: *núi, ham, xinh, mặt, học, tươi* để tạo từ ghép đẳng lập.

Gợi ý:

- | | |
|------------------------------------|------------------------------------|
| - <i>núi: núi đồi, núi non</i> | - <i>mặt: mặt nạ, mặt mày</i> |
| - <i>ham: ham chơi, ham muốn</i> | - <i>học: học hành, học hỏi</i> |
| - <i>xinh: xinh đẹp, xinh tươi</i> | - <i>tươi: tươi tỉnh, tươi tốt</i> |

Bài tập 4. Tại sao có thể nói “một cuốn sách, một cuốn vở” mà không thể nói “một cuốn sách vở”?

Gợi ý:

- Vì *sách vở* là từ ghép đẳng lập có nghĩa khái quát; còn “một cuốn sách, một cuốn vở” là hai từ chỉ hai sự vật dưới dạng cá thể có thể đếm được. Vì vậy, có thể nói một cuốn sách, một cuốn vở mà không thể nói một cuốn sách vở.

Bài tập 5.

a. Có phải mọi thứ hoa có màu hồng đều gọi là hoa hồng không?

Gợi ý:

Trong thực tế, không phải mọi thứ hoa có màu hồng đều được gọi là hoa hồng vì hoa hồng là tên gọi một loài hoa cụ thể, hoa hồng có nhiều màu và nhiều loại: hoa hồng vàng (có màu vàng), hoa hồng bạch (có màu trắng)...

b. Em Nam nói: “Cái áo dài của chị em ngắn quá!”. Nói như thế có đúng không? Tại sao?

Gợi ý:

Áo dài là loại áo truyền thống của phụ nữ Việt Nam.

Chiếc áo mà em Nam đề cập có thể ngắn hơn so với tiêu chuẩn nói chung của một chiếc áo dài. Bởi vậy, cách nói của Nam là hoàn toàn đúng.

c. Có phải mọi loại cà chua đều chua không? Nói: “Quả cà chua này ngọt quá!” có được không?

Gợi ý:

Câu nói trên hoàn toàn đúng vì: cà chua là tên gọi một loại quả có vị chua, song không phải tất cả các loại cà chua đều chua mà còn có cả cà chua mang vị ngọt.

d. Có phải mọi loại cá màu vàng đều là cá vàng không? Cá vàng là loại cá như thế nào?

Gợi ý:

Trong thực tế cá vàng có nhiều màu khác nhau: cá có màu vàng, màu đen, màu đỏ. Đây là tên một loại cá cảnh, vây to đuôi lớn và xoè rộng thân thường có màu vàng. Bởi thế không phải mọi loại cá màu vàng đều là cá vàng.

Bài tập 6. So sánh nghĩa của các từ ghép: *mát tay, nóng lòng, gang thép* (VD: anh ấy là một chiến sĩ *gang thép*), *tay chân* (một tay chân thân tín) với nghĩa của những tiếng tạo nên chúng.

Gợi ý:

Nghĩa của các từ ghép mang tính chất bao quát hơn, tổng hợp hơn nghĩa của các tiếng hợp thành.

+ mát tay: thường dễ đạt được kết quả tốt dễ thành công trong công việc.

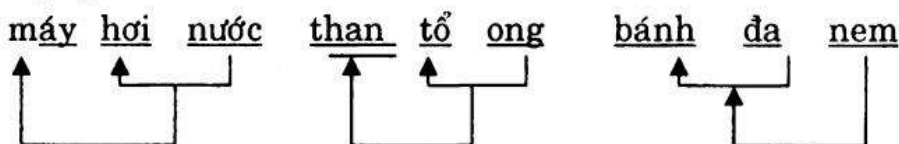
+ nóng lòng: chỉ người có tâm trạng phấp phồng, luôn mong muốn cao độ làm một việc gì đó.

+ gang thép: chỉ con người cứng cỏi, mạnh mẽ, luôn vững vàng không gì thay đổi được.

+ tay chân: nói về người cộng sự đắc lực và tin cẩn cho một người nào đó.

Bài tập 7. Thử phân tích cấu tạo của những từ ghép có ba tiếng: *máy hơi nước, than tổ ong, bánh đa nem* theo mẫu đã cho sẵn.

Gợi ý:



• LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

I. LIÊN KẾT VÀ PHƯƠNG TIỆN LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

1. Tính liên kết của văn bản

Câu hỏi: a. Theo em, nếu bố En- ri- cô chỉ viết mấy câu (SGK, tr. 17) thì En- ri- cô có thể hiểu điều bố muốn nói chưa?

b. Nếu En- ri- cô chưa hiểu ý bố thì hãy cho biết vì lí do nào?

c. Từ đó, hãy trả lời câu hỏi: Muốn cho đoạn văn có thể hiểu được thì nó phải có tính chất gì?

Gợi ý:

a. Với nội dung thông tin chỉ bằng mấy câu đã trình bày thì En- ri- cô chưa hiểu được điều người bố muốn nói.

b. Trong đoạn văn ta dễ dàng nhận thấy các câu văn còn rời rạc chưa có sự liên kết chặt chẽ với nhau. Mặt khác ngữ pháp của các câu còn chưa chính xác. Bởi vậy nếu đọc En- ri- cô sẽ chưa thể hiểu được điều bố muốn nói.

c. Muốn cho đoạn văn có thể hiểu được thì phải có tính chất liên kết, mà muốn liên kết tốt thì câu văn phải đúng ngữ pháp, chính xác, rõ ràng. Đây chính là tính chất quan trọng nhất của văn bản.

2. Liên kết trong văn bản

Câu hỏi: a. Đọc lại đoạn văn của câu hỏi a, phần I và cho biết thiếu ý gì mà nó trở nên khó hiểu? Hãy sửa lại đoạn văn đó để En- ri- cô hiểu được ý bố.

b. Đọc các câu văn (SGK trang 18) và chỉ ra sự thiếu liên kết của chúng. Hãy sửa lại để thành một đoạn văn có nghĩa.

c. Từ 2 VD trên hãy cho biết: Một văn bản có tính liên kết trước hết phải có điều kiện gì? Cùng với điều kiện ấy, các câu văn trong văn bản phải sử dụng các phương tiện gì?

Gợi ý:

a. Đoạn văn trở nên khó hiểu vì thiếu các ý thể hiện tâm trạng đau đớn và thái độ tức giận của người bố khi En- ri- cô trót phạm lỗi với mẹ. Do đó có thể nhận thấy liên kết trong văn bản trước hết phải liên kết giữa các câu các đoạn văn, làm cho chúng thống nhất, gắn bó chặt chẽ về nội dung.

b. Yêu cầu HS sửa lại đoạn văn bằng cách thêm cụm từ “còn bây giờ” vào đầu câu thay từ “đứa trẻ” bằng từ “con”.

- Sau khi HS đã sửa đoạn văn, cho các em so sánh với đoạn văn khi chưa sửa. Rõ ràng, đoạn văn đầu tiên thiếu từ ngữ liên kết “còn bây giờ” và dùng từ “đứa trẻ” không phù hợp với văn cảnh khi miêu tả về “gương mặt thanh thoát” của đứa con.

c. Như vậy, những thiếu sót ở trên đã làm cho đoạn văn ban đầu rời rạc khó hiểu, bị hiểu sai do chưa có sự liên kết về hình thức. Mặt khác, nó giúp ta nhận thấy, trong một đoạn văn, các câu văn không chỉ được liên kết về mặt nội dung mà còn phải liên kết với nhau về mặt hình thức, phải được kết nối bằng các phương tiện ngôn ngữ thích hợp.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Sắp xếp những câu văn trong SGK tr. 18 theo một thứ tự hợp lí để tạo thành một đoạn văn có tính liên kết chặt chẽ.

Gợi ý:

Để tạo thành một đoạn văn có tính liên kết chặt chẽ, cần sắp xếp lại các câu trong đoạn văn như sau: 1 → 4 → 2 → 5 → 3

Bài tập 2. Các câu văn dưới đây đã có tính liên kết chưa? Vì sao?

Tôi nhớ đến mẹ tôi “lúc người còn sống, tôi lên mười”. Mẹ tôi âu yếm dắt tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài. Sáng nay, lúc cô giáo đến thăm, tôi nói với mẹ có nhớ thốt ra một lời thiếu lễ độ. Còn chiều nay, mẹ hiền từ của tôi cho tôi đi dạo chơi với anh con trai lớn của bác gác cổng. (Lưu ý: về hình thức, các câu văn này có vẻ rất “liên kết”).

Gợi ý:

Các câu văn trong văn bản không cùng nói về một nội dung, mặc dù về hình thức những câu trong đoạn văn có vẻ như là được liên kết chặt chẽ với nhau. Tuy vậy nghiên cứu kĩ sẽ thấy chúng chẳng có quan hệ gì với nhau cả. Nội dung không tuân theo mạch ý thống nhất và chặt chẽ.

Bài tập 3. Điền những từ ngữ thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn để các câu liên kết chặt chẽ với nhau.

Gợi ý:

Có thể tìm các từ ngữ để điền vào ô trống sao cho hợp lý. Có thể điền các từ ngữ sau đây theo thứ tự vào chỗ trống: bà, bà, cháu, bà, bà, cháu, thế là.

Bài tập 4. "Đêm nay mẹ không ngủ được. Ngày mai là ngày khai trường lớp Một của con."

Có người nhận xét: Sự liên kết giữa hai câu trên hình như không chặt chẽ, vậy mà chúng vẫn được đặt cạnh nhau trong văn bản *Cổng trường mở ra*. Em hãy giải thích tại sao?

Gợi ý:

Quan sát hai câu văn ta sẽ thấy: câu một nói về người mẹ, câu hai nói về đứa con. Xét về nội dung hai câu văn có vẻ như chẳng liên quan gì với nhau. Nhưng câu văn thứ ba: "Mẹ sẽ đưa con đến trường, cầm tay con dắt qua cánh cổng..." đã liên kết câu một và câu hai thành một khối thống nhất, làm cho nội dung của cả đoạn gắn bó chặt chẽ với nhau.

Bài tập 5. Chắc em biết câu chuyện cổ tích kể về một anh trai cày đã dẫn đủ trăm đốt tre nhưng không nhờ đến phép màu của Bụt thì không sao có được cây tre trăm đốt. Câu chuyện ấy có giúp em hiểu được điều gì cụ thể hơn về vai trò của liên kết trong văn bản không?

Gợi ý:

Phép màu của Bụt đã làm cho một trăm đốt tre kết nối thành một cây tre thần kỳ - cây tre có một trăm đốt. Trong cuộc sống, ta còn có thể nhận thấy tính chất liên kết cần có ở nhiều sự vật, ví dụ: Một ngôi nhà được xây nên từ những viên gạch, để tạo nên bức tường vững chãi các viên gạch đó cần được kết dính bằng vôi vữa, xi măng.

Từ đây có thể dễ dàng liên hệ: Trong văn bản, sự liên kết sẽ giúp cho văn bản trở thành một khối thống nhất, hoàn chỉnh về hình thức và trọn vẹn về nội dung, ý nghĩa. Ta cũng rút ra được một bài học lớn: không có sự liên kết thì văn bản chỉ là những ngôn từ rời rạc như một trăm đốt tre.

BÀI 2

- **CUỘC CHIA TAY CỦA NHỮNG CON BÚP BÊ**
- **BỐ CỤC TRONG VĂN BẢN**
- **MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN**

A. MỤC TIÊU

- HS cần cảm nhận được tình cảm của hai em bé Thành và Thuỷ trong văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê* là tình cảm chân thành và sâu nặng, biết cảm thông, chia sẻ nỗi đau đớn của những em nhỏ không may rơi vào hoàn cảnh gia đình bất hạnh.

- Thấy được cái hay và học tập ở tác giả cách kể chuyện cảm động, hấp dẫn.

- Thông qua bài bố cục trong văn bản, HS cần nắm vững thế nào là bố cục? Các điều kiện để bố cục rành mạch, hợp lí.

- Thấy được tầm quan trọng của sự mạch lạc, biết xây dựng văn bản có tính mạch lạc.

B. GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI

• **CUỘC CHIA TAY CỦA NHỮNG CON BÚP BÊ**

Câu hỏi 1: Đọc kỹ văn bản để nắm được: Truyện viết về ai, về việc gì? Ai là nhân vật chính trong truyện?

Gợi ý:

Đọc văn bản, chúng ta sẽ dễ dàng nhận thấy đây là một câu chuyện rất cảm động viết về hoàn cảnh đáng thương của hai anh em Thành và Thuỷ: gia đình bị đổ vỡ, bố mẹ li hôn, hai anh em Thành, Thuỷ phải chia tay nhau (mỗi người sống một nơi, anh sống với bố, em sống với mẹ). Hai nhân vật Thành và Thuỷ có mặt từ đầu đến cuối của câu chuyện góp phần quan trọng vào việc thể hiện chủ đề của câu chuyện. Đây là hai nhân vật chính.

Câu hỏi 2: Hãy suy nghĩ và thảo luận với các bạn trong nhóm về mấy điểm sau:

a. Câu chuyện được kể theo ngôi thứ mấy? Việc lựa chọn ngôi kể này có tác dụng gì?

b. Tên truyện có liên quan đến ý nghĩa của truyện không? (Búp bê có chia tay không, vì sao chúng phải chia tay, búp bê có lỗi gì mà phải chia tay?)

Gợi ý:

a. Trong truyện, người kể xưng tôi (tức nhân vật Thành). Như vậy có nghĩa là truyện được kể theo ngôi thứ nhất. Nhân vật Thành là người trong cuộc được chứng kiến các sự việc xảy ra và cũng có nỗi đau như em gái của mình. Cách lựa chọn ngôi kể đó đã làm tăng tính chân thực và thuyết phục của truyện, đồng thời thể hiện những suy nghĩ, cảm xúc của tác giả và các nhân vật khác một cách sâu sắc.

b. Đến với văn bản, ta vô cùng ấn tượng với nhan đề: *Cuộc chia tay của những con búp bê*. Tên truyện đã khơi gợi trí tò mò, lôi cuốn người đọc tiếp tục tìm hiểu. Nhan đề văn bản đã góp phần thể hiện ý đồ tư tưởng của tác giả, ý đồ đó được thể hiện rất rõ qua hình ảnh trung tâm là những con búp bê.

Chúng ta cũng biết búp bê là thứ đồ chơi quen thuộc của tuổi thơ, nó gợi lên sự vô tư, trong sáng giống như hai anh em Thành và Thuỷ vậy. Lẽ ra các em phải cùng được sống trong một gia đình hạnh phúc, cùng được nhận sự yêu thương chăm sóc của cha mẹ ấy thế mà các em đành phải chia tay nhau...

Câu hỏi 3: Hãy tìm những chi tiết trong truyện để thấy hai anh em Thành, Thuỷ rất mực gần gũi, yêu thương, chia sẻ và luôn quan tâm đến nhau

Gợi ý:

Trong truyện có nhiều chi tiết thể hiện hai anh em Thành, Thuỷ rất gần gũi, yêu thương, chia sẻ và luôn quan tâm đến nhau. Tùy vào sự cảm nhận, các em có thể lựa chọn các chi tiết sau:

- Thuỷ mang kim chỉ ra tận sân vận động vá áo cho anh. Thành luôn giúp đỡ em học hành.

- Chiều nào Thành cũng đón em đi học về, hai anh em vừa nắm tay nhau vừa trò chuyện.

- Buổi sáng hôm chia tay, hai anh em cùng dậy sớm, ngồi bên nhau ngoài vườn.

- Thành và Thuỷ nhường đồ chơi cho nhau.

- Khi chia tay: Thuỷ khóc nức nở và nắm tay Thành dặn dò.

Câu hỏi 4: Lời nói và hành động của Thuỷ khi thấy anh chia hai con búp bê Vệ sĩ và Em nhỏ ra hai bên có gì mâu thuẫn? Theo em, có cách nào để giải quyết được mâu thuẫn đó không? Kết thúc truyện, Thuỷ đã lựa chọn cách giải quyết như thế nào? Chi tiết này gợi lên cho em những suy nghĩ và tình cảm gì?

Gợi ý:

- Khi anh của mình chia hai con búp bê Vệ sĩ và Em nhỏ Thủy đã có lời nói và hành động: “Em bỗng tru tréo lên giận dữ: - Anh lại chia rẽ con Vệ sĩ với con Em nhỏ ra à? Sao anh ác thế?”. Lời nói và hành động đó có sự mâu thuẫn với nhau bởi lẽ: Một mặt khi thấy anh chia đồ chơi em đã rất tức tối, song điều đó lại hoàn toàn ngược lại với tình yêu thương vô bờ em đã dành cho anh trai của mình, em đã rất bối rối vì sợ rằng không có ai gác đêm cho anh ngủ.

- Đặt ra tình huống này, mọi người đều thấy chỉ có một cách giải quyết mâu thuẫn trên hiệu quả nhất là bố mẹ Thành và Thủy đoàn tụ với nhau thì hai anh em Thành và Thủy không phải chia tay nhau.

- Kết thúc truyện với một chi tiết hết sức xúc động: Thủy đã để lại con Em nhỏ bên cạnh con Vệ sĩ cho anh trai của mình để những con búp bê không phải xa nhau. Cách giải quyết đó cho thấy Thủy là một em nhỏ giàu lòng vị tha, biết hy sinh vì người khác. Điều đó cũng khẳng định, em vô cùng yêu quý anh trai của mình và thương xót cho cảnh chia lìa của những con búp bê vô tội. Cách giải quyết trên còn gợi lên trong lòng người đọc sự xót xa, thương cảm cho hoàn cảnh bất hạnh của hai anh em Thành, Thủy và những em nhỏ có hoàn cảnh tương tự.

Câu 5: Chi tiết nào trong cuộc chia tay của Thủy với lớp học làm cô giáo bàng hoàng và chi tiết nào khiến em cảm động nhất?

Gợi ý:

- Cô giáo của Thủy đã vô cùng bàng hoàng khi cô được biết: Em sẽ không được đi học nữa, do nhà bà ngoại ở xa trường quá, nên “mẹ bảo sẽ sắm cho em một thúng hoa quả để ra chợ ngồi bán”.

Chi tiết làm em cảm động nhất (HS có thể lựa chọn một trong những chi tiết sau):

- Cô giáo Tâm tặng Thủy quyển vở và cây bút máy nắp vàng.
- Khi biết Thủy không được đi học nữa cô Tâm thốt lên: “Trời ơi!”, cô giáo tái mặt và nước mắt giàn giụa.
- Các bạn trong lớp chạy tới nắm chặt tay Thủy.

Câu hỏi 6: Em hãy giải thích và sao khi dất Thủy ra khỏi trường, tâm trạng của Thành lại “kinh ngạc thấy mọi người vẫn đi lại bình thường và nắng vẫn vàng ươm trùm lên cảnh vật”.

Gợi ý:

Đọc truyện chúng ta đồng cảm với tâm trạng đau đớn của Thành bởi em phải chịu đựng sự mất mát, đổ vỡ quá lớn của gia đình. Em sắp phải rời xa tổ ấm của mình, phải rời xa đứa em nhỏ vô cùng nhân hậu. Song quanh em lúc này, cảnh vật lại rất tươi đẹp, cuộc sống vẫn diễn ra điềm nhiên và bình thường, đối lập với tâm trạng của em. Bởi thế, Thành đã cảm thấy vô cùng kinh ngạc.

Câu hỏi 7: Qua câu truyện này, theo em, tác giả muốn nhắn gửi đến mọi người điều gì?

Gợi ý:

Qua văn bản, tác giả muốn gửi đến tất cả mọi người bức thông điệp: “Tổ ấm gia đình là vô cùng quý giá và quan trọng. Mọi người hãy cố gắng bảo vệ và giữ gìn, không nên vì bất kì lí do gì làm tổn hại đến những tình cảm tự nhiên trong sáng ấy”.

• BỒ CỤC TRONG VĂN BẢN

I. NHỮNG YÊU CẦU VỀ BỒ CỤC TRONG VĂN BẢN

1. Bồ cục của văn bản

Câu hỏi 1: Em muốn viết một lá đơn để xin gia nhập Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh. Hãy cho biết: Những nội dung trong đơn ấy có cần được sắp xếp theo một trật tự không? Có thể tùy thích muốn ghi nội dung nào trước cũng được hay không?

Gợi ý:

Thông thường một lá đơn bao giờ cũng phải tuân theo trật tự nhất định và người viết không được tùy thích đảo lộn các nội dung trong đơn, vì nếu làm như thế sẽ phá vỡ tính hệ thống của nó. Trong một lá đơn, các nội dung thường được sắp xếp theo thứ tự sau:

- Quốc hiệu, tiêu ngữ.
- Địa điểm làm đơn và ngày... tháng... năm...
- Tên đơn: Đơn xin....
- Nơi gửi: Kính gửi:....
- Họ tên của người viết đơn.
- Lí do và nguyện vọng.
- Cam đoan, cảm ơn.
- Kí tên.

Do vậy, nếu bản thân em muốn viết đơn xin gia nhập vào Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh thì lá đơn của em phải đảm bảo một trật tự thông thường như trên mà không được tùy thích đảo lộn các nội dung trong đó.

Câu hỏi 2: Sự sắp đặt nội dung các phần trong văn bản theo một trình tự hợp lý được gọi là bố cục. Em hãy cho biết: Vì sao khi xây dựng văn bản, cần quan tâm tới bố cục?

Gợi ý:

Văn bản là một thể thống nhất chặt chẽ giữa nội dung và hình thức. Ở trong đó, các phần, các đoạn được bố trí theo một hệ thống rành mạch và hợp lí. Bởi vậy, muốn mang lại hiệu quả cao trong quá trình giao tiếp thì cần phải quan tâm tới bố cục.

2. Những yêu cầu về bố cục trong văn bản

Đọc hai câu chuyện: *Ếch ngồi đáy giếng* và *Lợn cưới áo mới* ở SGK, tr. 29 và trả lời các câu hỏi sau:

Câu hỏi:

- Hai câu chuyện trên đã có bố cục chưa?
- Cách kể chuyện như trên bất hợp lí ở chỗ nào?
- Theo em, nên sắp xếp bố cục hai câu chuyện trên như thế nào?

Gợi ý:

a. Hai câu chuyện trên so với văn bản gốc trong SGK Ngữ văn 6 có bố cục không rành mạch và khá lộn xộn. Vì vậy, khi đọc sẽ dẫn đến tình trạng người đọc khó tiếp nhận, khó theo dõi.

b. Cách kể chuyện như trên bất hợp lí ở chỗ:

Ở câu chuyện thứ nhất: Đoạn 1 kể về một con ếch có tính huênh hoang coi trời bằng vung. Đoạn 2 lại kể về con ếch bị con trâu giẫm bẹp và cuối cùng trâu trở thành bạn của nhà nông.

Ở câu chuyện thứ hai: Đoạn 1 nói về anh hay khoe của mà không khoe được với ai. Đoạn 2 nói về việc cuối cùng anh ta cũng khoe được

Như vậy, chúng ta có thể nhận thấy các câu trong các đoạn văn trên được bố trí rất lộn xộn, mỗi đoạn không thống nhất một ý, hoặc các ý không rõ ràng, không cụ thể, các đoạn lại không được sắp xếp chặt chẽ với nhau. Sự sắp xếp giữa các phần, các đoạn còn nhập nhằng.

Trong truyện cười, tiếng cười thường được vang lên mạnh mẽ, bất ngờ ở phần cuối và ý nghĩa phê phán cũng được toát ra từ đó. Tuy vậy, với cách kể như trên câu chuyện đã không còn tạo ra tiếng cười và ý nghĩa phê phán nữa.

c. Để hai câu chuyện trên có một bố cục hợp lí, ta sắp xếp như sau:

- *Ếch ngồi đáy giếng*

Có một con ếch sống lâu ngày trong giếng nọ. Xung quanh nó chỉ có vài con nhái, cua, ốc bé nhỏ. Hằng ngày, nó cất tiếng kêu ồm ộp làm vang động cả giếng, khiến các con vật kia rất hoảng sợ. Ếch cứ tưởng bầu trời trên đầu chỉ bé bằng một chiếc vung và nó thì oai như một vị chúa tể.

Một năm nọ trời mưa to làm nước trong giếng dâng lên, tràn bờ, đưa ếch ta ra ngoài.

Quen thói cũ, ếch nghênh ngang đi lại khắp nơi và cất tiếng kêu ồm ộp. Nó nhâng nháo đưa cặp mắt lên nhìn bầu trời, chả thèm để ý đến xung quanh nên đã bị con trâu đi qua giẫm bẹp.

- *Lợn cưới áo mới*

Có anh tính hay khoe của. Một hôm, may được cái áo mới liền đem ra mặc rồi đứng hóng ở cửa, đợi có ai đi qua người ta khen. Đứng mãi từ sáng đến chiều chẳng có ai hỏi cả, anh ta tức lắm.

Đang tức tối chợt thấy một anh, tính cũng hay khoe chạy đến hỏi to:

- Bác có thấy con lợn cưới của tôi chạy qua đây không?

Anh kia liền gơ vạt áo ra bảo:

- Từ lúc tôi mặc cái áo mới này, chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây cả!

3. Các phần của bố cục

Câu hỏi:

a. Hãy nêu nhiệm vụ của ba phần Mở bài, Thân bài, Kết bài trong bài văn miêu tả và văn tự sự.

b. Có cần phân biệt rõ nhiệm vụ của mỗi phần không? Vì sao?

c. Có bạn nói rằng mở bài chỉ là sự tóm tắt, rút gọn của phần Thân bài còn phần Kết bài chẳng qua chỉ là sự lặp lại một lần nữa của Mở bài. Nói như vậy có đúng không? Vì sao?

d. Một bạn khác lại cho rằng nội dung chính của việc miêu tả tự sự (của đơn từ nữa) được dồn cả vào phần Thân bài nên Mở bài và Kết bài là những phần không cần thiết lắm. Em có đồng ý với ý kiến đó không?

Gợi ý:

a. Trong bài văn miêu tả và tự sự thì các phần Mở bài, Thân bài và Kết bài có các nhiệm vụ sau:

Mở bài: Kể lại diễn biến sự việc (tự sự), giới thiệu cảnh (miêu tả).

Thân bài: Kể lại diễn biến sự việc (tự sự), tập trung tả cảnh vật chi tiết theo một thứ tự nhất định (miêu tả).

Kết bài: Kết cục của sự việc (tự sự), phát biểu cảm xúc về cảnh vật đó (miêu tả).

b. Nói về văn bản là chúng ta đề cập đến sự thống nhất và liên kết chặt chẽ giữa nội dung và hình thức. Mở bài, Thân bài, Kết bài đã làm cho văn bản rành mạch và hợp lý, tuy nhiên chúng lại có nhiệm vụ khác nhau cho nên ta cần phân biệt rõ ràng nhiệm vụ của mỗi phần trong văn bản.

c. Cách nói trên chưa chính xác vì:

Mở bài không đơn giản chỉ làm nhiệm vụ giới thiệu đề tài của bài văn mà còn phải dẫn dắt người đọc một cách tự nhiên, hợp lí, gây ấn tượng và lôi cuốn họ tiếp tục tìm hiểu ở phần Thân bài.

Kết bài cũng không đơn thuần chỉ là lặp lại phần Mở bài mà khẳng định lại tình cảm, cảm xúc suy nghĩ của bản thân người viết. Tiếp tục gợi mở cho người đọc những hướng suy nghĩ và liên hệ mới.

d. Chúng ta thấy các văn bản thường được xây dựng theo bố cục ba phần, nhờ đó mà chúng trở nên rành mạch và hợp lí. Trong các tác phẩm văn chương, có một số ít không tuân theo bố cục ba phần. Dù vậy, các em hiện nay đang là học sinh THCS, nên điều cơ bản là vẫn phải luyện tập xây dựng văn bản tuân theo bố cục có ba phần rõ ràng (Mở bài, Thân bài, Kết bài đều là những phần rất quan trọng trong một văn bản) để tạo thành nền móng vững chắc sau này cho các em.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Tìm những ví dụ thực tế để chứng tỏ rằng: Nếu chúng ta biết chú ý đến việc sắp xếp các ý cho rành mạch thì bài viết (lời nói) của chúng ta sẽ có hiệu quả thuyết phục cao. Ngược lại, nếu không biết sắp xếp các ý cho hợp lí thì bài viết (lời nói) của chúng ta sẽ không hiểu được, không tiếp nhận được.

Gợi ý:

Trong thực tế có rất nhiều VD, mỗi HS có thể lấy các VD khác nhau. Có thể tham khảo VD sau:

Khi miêu tả cánh đồng lúa, em cần sắp xếp các ý tuân theo một trình tự như sau:

- + Mặt trời lấp ló sau rặng tre.
- + Từng đàn cò trắng chao liệng trên bầu trời.
- + Cánh đồng dài như một tấm thảm khổng lồ.
- + Những nón trắng nhấp nhô.
- + Thân lúa mập mạp thẳng đứng.
- + Lá lúa đung đưa như triệu triệu bàn tay mềm mại vẫy gọi.

Nếu chúng ta đảo lộn vị trí trên, người đọc sẽ không hiểu và không tiếp nhận được.

Bài tập 2. Hãy ghi lại bố cục của truyện *Cuộc chia tay của những con búp bê*. Bố cục ấy, theo em, đã rành mạch và hợp lí chưa? Có thể kể lại câu chuyện ấy theo một bố cục khác được không?

Gợi ý:

Bố cục của văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê* là một bố cục khá hoàn chỉnh, hợp lí và rành mạch vì giữa các phần, các đoạn văn có sự thống nhất khá chặt chẽ. Chính điều đó đã giúp cho người đọc tiếp nhận tác phẩm một cách dễ dàng.

Bố cục đó được thể hiện như sau:

Đoạn 1: Từ đầu đến “.... nặng nề thế này”. Giới thiệu hai anh em Thành, Thuỷ và tình cảnh chia tay.

Đoạn 2: Tiếp đến “...hiếu thảo như vậy.” Hai anh em và cuộc chia tay với những con búp bê.

Đoạn 3: Tiếp đến “...vàng ươm trùm lên cảnh vật”. Hai anh em và cuộc chia tay với bạn bè, cô giáo.

Đoạn 4: Đoạn còn lại. Cuộc chia tay đầy cảm động của hai anh em.

Trên đây không phải là bố cục duy nhất của văn bản, do đó có thể kể lại câu chuyện theo một bố cục khác miễn là phải tuân theo bố cục rành mạch và hợp lí.

Bài tập 3: Có một bạn được phân công báo cáo kinh nghiệm học tập tại Hội nghị học tốt của trường. Bạn ấy dự định viết bản báo cáo theo một bố cục ba phần (SGK, tr. 30, 31). Bố cục trên đó đã rành mạch và hợp lí chưa? Vì sao? Theo em có thể bổ sung thêm điều gì?

Gợi ý:

Quan sát bản báo cáo, ta thấy bố cục chưa rành mạch và hợp lí, vì các mục (1) (2) (3) ở phần thân bài chưa trình bày kinh nghiệm mà mới chỉ dừng lại kể về việc học tốt. Và phần (4) lại không nói về kinh nghiệm học tập.

Để bố cục trở nên hợp lí và rành mạch cần bổ sung:

+ Sắp xếp các nội dung theo một trật tự nhất định. VD nêu kinh nghiệm học trên lớp rồi đến kinh nghiệm học ở nhà v.v...

+ Cần nêu lần lượt kinh nghiệm học tập: Quá trình rèn luyện, kết quả đạt được như thế nào? Mong muốn Hội nghị góp ý trao đổi v.v...

• MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN

I. MẠCH LẠC VÀ NHỮNG YÊU CẦU VỀ MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN

1. Mạch lạc trong văn bản

Câu hỏi 1:

Hai chữ mạch lạc trong Đông y vốn có nghĩa là mạch máu trong thân thể. Trong một văn bản cũng có cái gì giống như mạch máu làm cho các phần của văn bản thống nhất lại, gọi là mạch lạc. Dựa vào hiểu biết trên, em hãy xác định mạch lạc trong văn bản có những tính chất gì?

Gợi ý

Mạch lạc trong văn bản gồm ba tính chất sau:

- Trôi chảy thành dòng, thành mạch;
- Tuần tự đi qua khắp các phần, các đoạn trong văn bản;
- Thông suốt, liên tục, không đứt đoạn.

Câu hỏi:

Có người cho rằng: Trong văn bản, mạch lạc là sự nối tiếp của các câu, các ý theo một trình tự hợp lí. Em có tán thành ý kiến đó không? Vì sao?

Gợi ý

Em hoàn toàn tán thành ý kiến trên vì giữa các câu, các ý của một bài văn được trình bày theo một thứ tự hợp lí thì nội dung trong đó mới trở nên thông suốt, giúp cho người đọc, người nghe nắm bắt một cách dễ dàng.

2. Các điều kiện để một văn bản có tính mạch lạc

Câu hỏi:

Văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê* kể về nhiều sự việc khác nhau. Hãy cho biết toàn bộ sự việc trong văn bản xoay quanh sự việc chính nào? “sự chia tay” và “những con búp bê” đóng vai trò gì trong truyện? Hai anh em Thành và Thủy có vai trò gì trong truyện?

Gợi ý:

- Đọc văn bản, chúng ta nhận thấy toàn bộ sự việc chính là bố mẹ của Thành và Thủy li hôn nên hai anh cũng phải xa nhau và những con búp bê cũng phải chia tay.
- Trong truyện “sự chia tay” và “những con búp bê” đóng vai trò chủ đạo và xuyên suốt toàn bộ câu chuyện.
- Hai anh em Thành, Thủy là hai nhân vật có mặt từ đầu đến cuối của văn bản, chúng kiến tất cả các sự việc diễn ra. Đây là hai nhân vật chính góp phần quan trọng vào việc thể hiện nội dung, tư tưởng của văn bản.

Câu hỏi 2b:

Các từ ngữ: chia tay, chia đồ chơi, chia ra, chia đi, chia rẽ, xa nhau... cứ lặp đi lặp lại trong bài. Một loạt các từ ngữ và chi tiết khác biểu thị ý không muốn phân chia cũng lặp đi lặp lại. Theo em, đó có phải là chủ đề (vấn đề chủ yếu) liên kết các sự việc nêu trên thành một thể thống nhất không? Đó có thể xem là mạch lạc của văn bản không?

Gợi ý

Các từ ngữ: chia tay, chia đồ chơi, chia ra, chia đi, chia rẽ, xa nhau... cứ lặp đi lặp lại trong bài. Một loạt các từ ngữ biểu thị ý không muốn phân chia cũng lặp đi lặp lại: anh cho em tất, chẳng muốn chia bôi, chúng lại thân thiết quàng tay lên vai nhau, không bao giờ để chúng nó ngồi cách xa nhau. Như vậy tất cả các từ ngữ và chi tiết nêu trên đều đề cập đến chủ đề chia tay: đau đớn và tha thiết. Chính nó đã sâu chuỗi các từ ngữ và các chi tiết trong chuyện thành một khối thống nhất. Đó chính là mạch lạc của văn bản.

Câu hỏi 2c:

Trong văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê* có đoạn kể về hiện tại, có đoạn kể về việc quá khứ, có đoạn kể về việc ở nhà, có đoạn kể về việc ở trường, có đoạn kể chuyện hôm qua, có đoạn kể chuyện sáng nay,...

Hãy cho biết các đoạn ấy được nối với nhau theo mối liên hệ nào? Những mối liên hệ giữa các đoạn ấy có tự nhiên và hợp lí không?

Gợi ý:

Trong câu chuyện, các đoạn được nối với nhau theo mối liên hệ thời gian, không gian, liên hệ tâm lí và liên hệ ý nghĩa. Các mối liên hệ ấy rất tự nhiên, hợp lí vì nó tuân theo trình tự về thời gian, không gian và theo diễn biến tâm lí của con người.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1- Hãy tìm hiểu tính mạch lạc của:

a. Văn bản *Mẹ tôi* (Et-môn-đơ đơ A-mi-xi).

Gợi ý:

Trong văn bản *Mẹ tôi* của A-mi-xi, các phần, các đoạn, các câu văn đều nói về một chủ đề: tình yêu thương của cha mẹ dành cho con. Chủ đề đó được biểu hiện thông suốt và liên tục giữa các phần trong văn bản:

Phần 1: Nêu nguyên nhân bố viết thư cho En-ri-cô.

Phần 2: Trước việc thiếu lễ độ của con trai, người bố có thái độ đau đớn và tức giận.

Phần 3: Những lời dạy nghiêm khắc chân thành của người cha.

b. Văn bản *Lão nông dân và các con*

- Chủ đề của văn bản là: sức lao động của con người. Chủ đề đó được các câu, đoạn thơ thể hiện theo một trình tự hợp lí, lôgic, giúp cho chủ đề của văn bản được liên tục và thông suốt, thể hiện như sau:

+ Hai câu đầu: Giới thiệu chủ đề của câu chuyện.

+ Mười câu tiếp: Lời căn dặn của người cha.

+ Phần còn lại: Con làm theo lời cha dạy nên đã có kết quả tốt đẹp

- Chủ đề xuyên thấm toàn đoạn văn là sắc vàng trù phú, đầm ấm giữa ngày mùa của làng quê trong mùa đông.

Các câu trong đoạn văn được trình bày hợp lí, thống nhất, ý chủ đạo làm cho mạch văn liên tục thông suốt và hấp dẫn người đọc. Điều đó thể hiện rõ: câu đầu giới thiệu bao quát sắc vàng, tiếp theo trình bày những biểu hiện cụ thể của sắc vàng và cuối cùng bộc lộ suy nghĩ, cảm xúc của người viết trước cảnh sắc đó.

Bài tập 2: Trong truyện *Cuộc chia tay của những con búp bê*, tác giả đã không thuật lại tỉ mỉ nguyên nhân dẫn đến sự chia tay của hai người lớn. Theo em, như vậy có làm cho tác phẩm thiếu mạch lạc không?

Gợi ý:

Trong văn bản, chủ đề chính là cuộc chia tay của hai anh em Thành, Thủy và những con búp bê. Do vậy, nếu thuật lại tỉ mỉ nguyên nhân dẫn đến sự chia tay của người lớn sẽ làm cho chủ đề của câu chuyện bị phân tán, không tạo thành sự thống nhất cao, rất có thể sẽ làm mất đi tính mạch lạc của văn bản.

Do vậy, việc không kể lại tỉ mỉ nguyên nhân trên là một sáng tạo của tác giả để đảm bảo cho văn bản có tính mạch lạc.

BÀI 3

- **VĂN BẢN**
- **CA DAO, DÂN CA**
- **NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH**

A. MỤC TIÊU

- Thông qua bài, giúp HS hiểu được thế nào là ca dao, dân ca. Nắm bắt được nội dung, ý nghĩa và một số biện pháp nghệ thuật đặc sắc của những bài ca dao nói về tình cảm gia đình, tình yêu quê hương đất nước, con người.
- Nắm được các loại và nghĩa của từ láy.
- Sử dụng hiệu quả tính liên kết, bố cục và mạch lạc văn bản để viết tốt bài tập làm văn số 1- bài viết ở nhà.
- Phối hợp các kĩ năng về liên kết, bố cục và mạch lạc để thực hiện thành công quá trình tạo lập văn bản.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

CA DAO - DÂN CA:

NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH

Câu hỏi 1: Lời của từng bài ca dao là lời của ai, nói với ai? Tại sao em khẳng định như vậy?

Gợi ý:

- Xác định nhân vật trữ tình (lời của ai) và đối tượng trữ tình (nói với ai) là điều rất cần thiết khi tìm hiểu các bài ca dao. Muốn làm được điều đó, chúng ta cần căn cứ vào các tín hiệu ngôn ngữ kết hợp với nội dung thông tin trong bài để xác định.

Bài 1: Là lời ru của mẹ dành cho con (mẹ nói với con).

Bài 2: Lời người con gái lấy chồng xa nói với mẹ và quê mẹ.

Bài 3: Nỗi nhớ của con cháu về ông bà (lời của con cháu nói với ông bà)

Bài 4: Lời của anh em nói với nhau hoặc có thể là lời của ông bà, cha mẹ, cô bác nói với con cháu.

Câu hỏi 2: Tình cảm mà bài 1 muốn diễn tả là tình cảm gì? Hãy chỉ ra cái hay của ngôn ngữ, hình ảnh, âm điệu của bài ca dao này. Tìm những câu ca dao cũng nói đến công cha nghĩa mẹ tương tự như bài 1.

Gợi ý:

- Cha mẹ là người có vai trò và công lao vô cùng to lớn đối với cuộc đời của mỗi con người. Vì vậy, chúng ta cần thực hiện bốn phận và trách nhiệm của những người làm con với công lao trời biển ấy của cha mẹ. Đó là tình cảm sâu sắc nhất mà bài ca dao 1 muốn nhấn nhủ tới người đọc.

- Bài ca dao đã để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc vì nó không chỉ là lời giáo huấn khô khan về trách nhiệm, bốn phận của con cái đối với cha, mẹ mà “công cha”, “nghĩa mẹ” đã trở nên sinh động, hấp dẫn và cụ thể trong tiềm thức của mỗi người. Có được kết quả đó là do trong bài ca dao có các từ ngữ, hình ảnh, âm điệu khá hay và đặc sắc. Điều đó thể hiện rõ:

Thứ nhất, về hình thức, bài ca dao đó thể hiện thành công hình thức hát ru. Đây là một hình thức quen thuộc, gần gũi, thiêng liêng, ấm áp đối với mỗi người Việt Nam. Hình thức này giúp người nghe dễ thuộc, dễ nhớ. Với âm điệu sâu lắng, tâm tình, tha thiết đã tạo ra những cung bậc tình cảm sâu nặng của tình mẫu tử.

Thứ hai, tác giả dân gian đã dùng lối nói ví von: so sánh công cha với “núi Thái Sơn”, nghĩa mẹ với “nước trong nguồn”. “Núi Thái Sơn” và “nước trong nguồn” là những sự vật to lớn vĩnh hằng, mệnh mông, vô tận của thiên nhiên, đất trời. Những hình ảnh ấy làm tăng sức gợi cảm. Từ đó, giúp người đọc có thể hình dung tình cảm cha mẹ dành cho con là vô bờ bến, không thể đo đếm được, như “nước trong nguồn” và “núi Thái Sơn”. Bên cạnh đó, các hình ảnh “biển”, “trời” còn mang tính biểu tượng về truyền thống của văn hoá phương Đông. Thể hiện sự ngưỡng vọng thành kính, độ sâu và nét tinh tế kín đáo.

Cuối cùng, hình ảnh đó được sử dụng để làm tăng tính âm điệu tha thiết nhấn nhủ của lời hát ru, làm tăng tính cụ thể về sự vất vả hi sinh của cha mẹ và thể hiện tình cảm biết ơn sâu sắc của con cái. Bài ca dao còn thể hiện ở “Cù lao chín chữ”, kết hợp với thể thơ lục bát ngọt ngào, sâu lắng, uyển chuyển đã tạo cho bài ca dao có được sức sống lâu bền trong lòng của người đọc.

Bài ca dao tương tự:

Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Câu hỏi 3: Bài 2 là tâm trạng người phụ nữ lấy chồng xa quê. Hãy nói rõ tâm trạng đó qua việc phân tích các hình ảnh thời gian, không gian, hành động và nỗi niềm của nhân vật.

Gợi ý:

Bài ca dao số 3 là tâm trạng, nỗi niềm của người con gái đi lấy chồng xa. Với lời lẽ giản dị, mộc mạc tác giả dân gian đã thể hiện nỗi buồn đau, xót xa, sâu lắng không biết chia sẻ cùng ai của cô gái. Thành công đó, một phần quan trọng là nhờ vào các hình ảnh, thời gian, không gian, hành động và nỗi niềm của nhân vật.

- Tâm trạng ấy gắn liền với thời gian buổi chiều: “chiều chiều” gợi sự đoàn tụ, trở về của các sự vật. Còn với người con gái trong bài ca dao thì “chiều chiều” gợi lên một nỗi buồn và nỗi nhớ da diết về quê mẹ.

- Tâm trạng đó còn được gắn với thời gian cụ thể: “ngõ sau” gợi lên một không gian vắng lặng, heo hút. Người con gái đứng ở ngõ sau gợi ta nghĩ đến cảnh ngộ và thân phận của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến với bao nỗi niềm không có ai chia sẻ.

- Tâm trạng của người con gái mang nặng nỗi đau trong mình với bao tâm sự: nỗi buồn đau, nỗi nhớ ngập tràn. Điều đó được thể hiện rõ qua hành động “đứng ngõ sau”, “trông về quê mẹ”. Hành động đó là cả một nỗi nhớ về quê hương, nỗi buồn đau về thân phận.

Câu hỏi 4: Bài 3 diễn tả nỗi nhớ và sự kính yêu đối với ông bà. Tình cảm đó được diễn tả như thế nào? Cái hay của cách diễn tả đó.

Gợi ý:

Hình thức so sánh đã được sử dụng rất hiệu quả khi nói về nỗi nhớ và sự kính yêu đối với ông bà của con cháu. Đây là kiểu so sánh khá quen thuộc trong ca dao.

- Cái hay của cách diễn tả được thể hiện ở từ ngữ diễn đạt. Từ “ngó lên” thể hiện tình cảm trân trọng, thành kính kết hợp với âm điệu sâu lắng của thể thơ lục bát đã góp phần vào việc diễn tả tình cảm, tư tưởng trong bài ca dao.

- Các hình ảnh so sánh: “nuộc lạt” gợi sự kết nối bền chặt, khó tách rời “mái nhà”, gợi sự che chở, lớn lao, bền vững. Đó là những sự vật vô cùng bình thường nhưng lại được dùng để nói về công lao to lớn của ông bà trong việc gây dựng gia đình và sự bền chặt của tình cảm huyết thống.

- Hình thức so sánh mức độ: “bao nhiêu... bấy nhiêu” gợi nỗi nhớ da diết khôn nguôi.

Câu hỏi 5: Trong bài 4, tình cảm anh em thân thương được diễn tả như thế nào? Bài ca dao này nhắc nhở chúng ta điều gì?

Gợi ý:

- Tình cảm anh em được thể hiện vô cùng cảm động trong bài ca dao số 5. Tình cảm đó được diễn tả trong quan hệ anh em, khác với “người xa”. Hai anh em cùng cha mẹ sinh ra, cùng hưởng niềm vui, nỗi buồn trong một gia đình. Chữ “cùng”, chữ “một”, chữ “chung” đã thể hiện điều đó.

- Quan hệ anh em còn được so sánh bằng hình ảnh cụ thể: “như thể tay chân”, thể hiện sự bền chặt, keo sơn, thiêng liêng và ấm áp

- Bằng tình cảm thiêng liêng và cảm động trên, bài ca dao muốn nhắc nhở chúng ta: anh em phải đoàn kết, hòa thuận, là chỗ dựa cho nhau khi gặp khó khăn và chia sẻ với nhau niềm vui trong cuộc sống.

Câu hỏi 6: Những biện pháp nghệ thuật nào được cả bốn bài ca dao sử dụng?

Gợi ý:

Bốn bài ca dao trên đều để lại ấn tượng khá sâu đậm trong lòng người đọc. Ngoài nội dung tư tưởng sâu sắc, còn nhờ vào các biện pháp nghệ thuật:

- Sử dụng từ ngữ, hình ảnh quen thuộc, có giá trị biểu cảm cao.
- Âm điệu nhịp nhàng như lời tâm tình nhắn nhủ.
- Sử dụng thể thơ truyền thống của văn học dân tộc.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Tình cảm được diễn tả trong bốn bài ca dao là tình cảm gì? Em có nhận xét gì về những tình cảm đó?

Gợi ý: Tình cảm trong bốn bài ca dao là tình cảm gia đình. Đó là tình cảm thiêng liêng, sâu nặng, chân thành và tha thiết của mỗi con người.

Bài tập 2. Ngoài những bài ca dao được học và đọc thêm trong SGK, em hãy tìm đọc và chép lại một số bài ca dao khác có nội dung tương tự.

Gợi ý: HS có thể tham khảo các bài ca dao sau:

- Có cha có mẹ thì hơn

Không cha không mẹ như đờn không dây.

- Anh em như thể tay chân

Như chim liền cánh, như cây liền cành.

• NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

Câu hỏi 1: Nhận xét về bài 1, em đồng ý với ý kiến nào dưới đây:

- a- Bài ca là lời của một người và chỉ có một phần.
- b- Bài ca có hai phần: Phần đầu là câu hỏi của chàng trai, phần sau là lời đáp của cô gái.
- c- Hình thức đối đáp này có rất nhiều trong ca dao, dân ca.
- d- Hình thức đối đáp này không phổ biến trong ca dao, dân ca.

Gợi ý:

Trong bốn ý kiến nhận xét ở bài tập 1, ý kiến b và c là đúng vì:

- Ở ý kiến b: Sáu dòng đầu tiên là câu hỏi của chàng trai thể hiện qua từ “nàng ơi”, sáu dòng sau là câu trả lời của cô gái hướng tới người nghe là “chàng ơi”.
- Ở ý kiến c: Hình thức đối đáp này có ở nhiều bài ca dao, đặc biệt là trong những câu hát giao duyên. VD ở bài ca dao “Trèo lên cây bưởi hái hoa”.

Câu hỏi 2: Trong bài 1, vì sao chàng trai, cô gái lại dùng những địa danh với những đặc điểm (của từng địa danh) như vậy để hỏi - đáp?

Gợi ý:

Như chúng ta đã biết, địa danh thường có những nét tiêu biểu về các phương diện địa lí, tự nhiên, lịch sử, văn hoá. Thông qua lời hỏi đáp, nhân vật trữ tình muốn bày tỏ tình cảm với nhau qua việc chia sẻ hiểu biết về những danh lam thắng cảnh của quê hương đất nước. Điều đó còn cho thấy người hỏi đã biết lựa chọn những nét đặc sắc, tiêu biểu về địa danh và người đáp đã trả lời rất trúng ý của người hỏi. Họ là những con người tài hoa, lịch lãm, tế nhị.

Câu hỏi 3: Phân tích cụm từ “Rủ nhau” và nêu nhận xét của em về cách tả cảnh của bài 2. Địa danh và cảnh trí trong bài gợi lên điều gì? Suy ngẫm của em về câu hỏi cuối bài ca: “Hỏi ai gây dựng nên non nước này?”

Gợi ý:

- Trong ca dao có một số bài thường bắt đầu bằng cụm từ “Rủ nhau”. VD: “Rủ nhau đi cấy, đi cà...” hay “Rủ nhau đi tắm ao sen”....
- Nhóm từ “Rủ nhau” được dùng khi người rủ và người được rủ có quan hệ thân thiết, gần gũi, hoặc có chung mối quan tâm và cùng muốn thực hiện một việc gì đó.

- Với bút pháp tả cảnh gợi nhiều hơn tả, thông qua các địa danh tiêu biểu của hồ Gươm: Kiếm Hồ, cầu Thê Húc, đền Ngọc Sơn - một bức tranh thiên nhiên tươi đẹp giàu truyền thống lịch sử - văn hoá đã hiện lên ngay trước mắt người đọc. Những tên gọi đó đã ăn sâu vào trong tiềm thức và trở thành những tên gọi thân thương quen thuộc trong lòng mỗi người dân Việt Nam.

- Địa danh và cảnh trí gợi cho người đọc nhớ đến truyền thống lịch sử vẻ vang của dân tộc. Đó là một hồ Gươm, một Thăng Long huyền thoại. Qua đó gợi tình yêu, niềm tự hào về quê hương đất nước.

- Câu hỏi cuối bài ca: “Hỏi ai gây dựng nên non nước này?”, với giọng điệu tự nhiên, tâm tình, nhấn nhủ là lời khẳng định về công lao to lớn của cha ông ta trong việc xây dựng cơ đồ cho dân tộc. Ở đây, những địa danh của hồ Gươm được nâng lên thành biểu trưng cho truyền thống lịch sử - văn hoá của dân tộc Việt Nam. Qua đó, muốn nhắc nhở thế hệ hôm nay và mai sau cần giữ gìn và tiếp tục xây dựng những truyền thống văn hoá tốt đẹp ấy.

Câu hỏi 4: Nhận xét của em về cảnh trí xứ Huế và cách tả cảnh trong bài 3. Em hãy phân tích đại từ “ai” và chỉ ra những tình cảm ẩn chứa trong lời mời, lời nhắn gửi: “Ai vô xứ Huế thì vô...”

Gợi ý:

- Nhận xét về cảnh trí xứ Huế: Bài ca dao đã phác hoạ ra trước mắt người đọc một bức tranh xứ Huế thơ mộng. Bức tranh đó có “non xanh”, “nước biếc” là những màu sắc khá nên thơ, khoáng đạt, tươi tắn và giàu sức sống. Bức tranh đó được sánh với “tranh hoạ đồ”, gợi lên một công trình nghệ thuật tuyệt vời của tạo hoá.

- Nhận xét về cách tả cảnh: Bài ca dao sử dụng bút pháp gợi nhiều hơn tả, dùng nghệ thuật so sánh kết hợp với các định ngữ đã vẽ nên những đường nét và màu sắc sinh động của con đường vào xứ Huế.

- Phân tích đại từ “ai” và những tình cảm ẩn chứa trong câu ca dao “Ai vô xứ Huế thì vô”: Đại từ “ai” được hiểu theo rất nhiều nghĩa vì: đại từ “ai” trong ca dao thường mang ý nghĩa phiếm chỉ. Đó có thể là một hoặc nhiều người, hàm chứa nhiều đối tượng mà tác giả hướng tới. Lời ca dao “Ai vô xứ Huế thì vô...” là lời mời, lời nhắn nhủ. Điều đó thể hiện tình yêu, lòng tự hào đối với cảnh đẹp xứ Huế và lời mời gọi mọi người hãy đến thăm xứ Huế đẹp mộng mơ.

Câu hỏi 5: Hai dòng thơ đầu bài 4 có những gì đặc biệt về từ ngữ? Những nét đặc biệt ấy có tác dụng, ý nghĩa gì?

Gợi ý:

- Hai dòng thơ đầu mỗi dòng gồm 12 tiếng, được kéo dài ra và khác với một dòng thơ bình thường. Như thế có tác dụng gợi lên sự rộng dài, to lớn, và vì vậy ta có cảm giác cánh đồng lúa như trải dài ra mênh mông, vô tận.

- Các biện pháp nghệ thuật: đảo ngữ, điệp ngữ và phép đối xứng giúp cho người đọc như đang đứng trước một cánh đồng không chỉ rộng lớn mà còn rất đẹp và đầy sức sống.

Câu hỏi 6: Phân tích hình ảnh cô gái trong hai dòng cuối bài 4.

Gợi ý:

- Hình ảnh cô gái trong hai dòng cuối của bài 4 là một cô thôn nữ mảnh mai, duyên dáng và đầy sức sống.

- “Thân em” được so sánh với hình ảnh “chên lúa đồng đồng”. Đây là một sự so sánh tự nhiên, sinh động gợi lên nét trẻ trung phơi phới đầy sức xuân.

- Trước cánh đồng bao la, rộng lớn, tác giả dân gian vẫn nhận ra cô gái vô cùng đáng yêu “phát phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai”. Ở đó cô gái chính là hồn của cảnh vật.

Câu hỏi 7: Bài 4 là lời của ai? Người ấy muốn biểu hiện tình cảm gì? Em có biết cách hiểu nào khác về bài ca này và có đồng ý với cách hiểu đó không? Vì sao?

Gợi ý:

- Bài 4 là một cách bày tỏ tình cảm của chàng trai đối với cô gái, thông qua việc ca ngợi cánh đồng và vẻ đẹp của đối tượng trữ tình- một vẻ đẹp đầy sức sống, trẻ trung. Bởi vậy, có thể kết luận rằng đây chính là lời của chàng trai.

- Cùng với cách hiểu trên, còn có thể hiểu theo cách khác đó là: lời của bài ca dao là lời của cô gái, cô đã ý thức được vẻ đẹp của bản thân “Thân em như chên lúa đồng đồng, phát phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai”. Song trước không gian rộng lớn thì “chên lúa đồng đồng” lại trở nên nhỏ nhoi, vô định, nên đó phải chăng còn là tâm trạng lo âu của cô gái, cô không biết số phận của mình sẽ ra sao?

Như vậy, bài ca dao có thể hiểu theo hai cách, vì cả hai cách trên đều có căn cứ xác đáng. Tùy vào sự cảm nhận riêng, mỗi người đều có thể lựa chọn cách hiểu mà bản thân cho là hợp lí nhất.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Em có nhận xét gì về thể thơ trong bốn bài ca?

Gợi ý:

Thể thơ lục bát là thể thơ chính được bốn bài ca dao trên sử dụng. Bên cạnh đó còn có thể thơ lục bát biến thể (bài 1 số tiếng không tuân theo câu 6, câu 8 tiếng mà có câu lên đến 9, 10, 11 tiếng; bài 3 không kết thúc bằng dòng 6 tiếng), sử dụng thể thơ tự do: bài 4 (hai dòng đầu lên đến 12 tiếng).

Bài tập 2- Tình cảm chung thể hiện trong bốn bài ca dao là gì?

Gợi ý:

Xuyên suốt bốn bài ca dao là những tâm tư tình cảm sâu kín được gửi gắm vào tình yêu quê hương đất nước, con người.

• TỪ LẮY

I. CÁC LOẠI TỪ LẮY

Câu hỏi 1: Những từ láy trong các câu (trích từ văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê*) có đặc điểm âm thanh gì giống nhau, khác nhau?

Gợi ý:

- Xét về âm thanh: Từ “đăm đăm” là từ láy có hai tiếng hoàn toàn giống nhau; từ “mếu mếu” giống nhau phụ âm đầu (m), từ “liêu xiêu” giống nhau về vần (iêu).

Câu hỏi 2: Dựa vào kết quả phân tích trên, hãy phân loại các từ láy có ở mục 1.

Gợi ý:

Từ kết quả trên, ta có thể phân từ láy làm hai loại: Từ láy toàn bộ và từ láy bộ phận

Câu hỏi 3: Vì sao các từ láy sau đây không nói được là *bật bật thẳm thẳm*?

Gợi ý

Xét về nguồn gốc, đây là hai từ láy toàn bộ nhưng đã có sự biến đổi thanh điệu và phụ âm cuối. Đây là sự hoà phối về âm thanh. Hiện tượng này ta thường thấy.

VD: đo đỏ, dẽm đẹp v.v... Vì vậy, nếu chúng ta gọi *bật bật* và *thẳm thẳm* sẽ không tạo ra sự hoà phối về âm thanh.

II. NGHĨA CỦA TỪ LÁY

Câu hỏi 1: Nghĩa của từ láy *ha hả, oa oa, tích tắc, gâu gâu* được tạo thành do đặc điểm gì về âm thanh?

Gợi ý:

Các từ láy *ha hả, oa oa, tích tắc, gâu gâu* được tạo thành do mô phỏng âm thanh (dựa vào âm thanh).

Câu hỏi 2- Các từ láy trong mỗi nhóm sau đây có đặc điểm gì chung về âm thanh và về nghĩa?

Gợi ý:

a. *Lí nhí, tí hí, lì ti* gợi ra những sự vật và âm thanh nhỏ bé, không bộc lộ hết ra ngoài. Về âm thanh, các từ láy trên đều lặp đi lặp lại phần vần (nguyên âm i).

b. *Nhấp nhô, phập phồng, bập bênh* là những từ láy gợi ra những gì trôi nổi, có sự thay đổi về vị trí và hình dạng. Giữa các tiếng có sự lặp lại phụ âm đầu.

Câu hỏi 3: So sánh nghĩa của các từ láy *mềm mại, đo đo* với nghĩa của các tiếng gốc làm cơ sở cho chúng: *mềm, đo*.

Gợi ý:

- Tiếng gốc: *mềm* và *đỏ* mang tính cụ thể.
- Các từ láy: *mềm mại, đo đo* so với tiếng gốc có sắc thái giảm nhẹ và có sắc thái biểu cảm cao.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Đọc đoạn đầu văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê* (từ “Mẹ tôi, giọng khản đặc” đến “nặng nề thế này”).

- a- Tìm các từ láy trong đoạn văn đó.
- b- Xếp các từ láy theo bảng phân loại.

Gợi ý:

HS tìm các từ láy, sau đó xếp vào hai loại như sau:

- Từ láy hoàn toàn: *bần bật, thăm thẳm, chiêm chiếp*.
- Từ láy bộ phận: *nức nở, tức tưởi, rón rén, nháy nhót, riu ran, nặng nề*.

Bài tập 2. Điền các từ láy vào trước hoặc sau các tiếng gốc để tạo thành từ láy.

Gợi ý:

Có thể tham khảo cách điền như sau: *lấp ló, nho nhỏ, nhưng nhức, khang khác, thâm thấp, chênh chếch, anh ách*.

Bài tập 3. Chọn từ láy: *nhẹ nhàng, nhẹ nhõm, xấu xa, xấu xí, tan tành, tan tác* để điền vào chỗ trống sao cho phù hợp.

Gợi ý:

- Bà mẹ nhẹ nhàng khuyên bảo con.
- Làm xong công việc, nó thở phào nhẹ nhõm như trút được gánh nặng.
- Mọi người đều cảm phẫn hành động xấu xa của tên phản bội.
- Bức tranh của nó vẽ nguệch ngoạc, xấu xí.
- Chiếc lọ rơi xuống đất, vỡ tan tành.
- Giặc đến, dân làng tan tác mỗi người một ngả.

Bài tập 4. Đặt câu với mỗi từ: *nhỏ nhắn, nhỏ nhất, nhỏ nhẹ, nhỏ nhen, nhỏ nhoi*.

Gợi ý:

- Tùy vào cách lựa chọn nội dung khác nhau, HS có thể đặt câu trong đó có các từ đã nêu trên. Có thể tham khảo các VD sau:

- Cô Hoa có dáng người nhỏ nhắn.
- Tính tình của Lan rất nhỏ nhất.
- Cô ấy có giọng nói nhỏ nhẹ.
- Anh đừng trách cô ấy nhỏ nhen.
- Thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến như cánh hoa nhỏ nhoi giữa dòng đời vô định.

Bài tập 5. Các từ máu mủ, mặt mũi, tóc tai, râu ria, khuôn khổ, ngọn ngành, tươi tốt, nấu nướng, ngu ngốc, mệt mỏi, nảy nở là từ láy hay từ ghép?

Gợi ý:

Các từ trên là từ ghép bởi lẽ: mới đọc qua có thể cho rằng đây là từ láy, song nghiên cứu kĩ thì thấy các từ trên đều có hai tiếng có nghĩa tạo thành một từ mới mang nghĩa khái quát hơn. Do vậy, đây là những từ ghép đẳng lập.

Bài tập 6. Các tiếng *chiền* (trong chùa chiền), *nê* (trong no nê), *rớt* (trong rơi rớt), *hành* (trong học hành) có nghĩa là gì? Các tiếng *chùa chiền*, *no nê*, *rơi rớt*, *học hành* là từ ghép hay từ láy?

Gợi ý:

Nghiên cứu kĩ các từ *chùa chiền*, *no nê*, *rơi rớt*, *học hành* ta thấy đây là các từ ghép đẳng lập vì :

- Các tiếng *rớt* (trong rơi rớt), *hành* (trong học hành) đều là tiếng có nghĩa. *Rớt* nghĩa là rơi xuống một vật gì đó, *hành* nghĩa là làm.
- Còn các tiếng *chiền* (trong chùa chiền), *nê* (trong no nê) là những từ mang nghĩa tương đương như từ *chùa* và *no*. Hai từ này nhiều khi được xem như là từ láy vì các tiếng *chiền*, *nê* nay đã bị mờ nghĩa.

• VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1 (LÀM Ở NHÀ)

HS có thể tham khảo đề văn sau:

Đề bài: Hãy miêu tả dòng sông quê em.

Gợi ý:

- Bài viết phải đảm bảo bố cục 3 phần rõ ràng.
- Lời văn mạch lạc, ngôn từ trong sáng, giàu cảm xúc

Có thể tham khảo dàn bài sau:

Mở bài:

+ Giới thiệu về dòng sông quê em và ấn tượng ban đầu của em về dòng sông đó.

Thân bài: Miêu tả những chi tiết tiêu biểu về dòng sông, tuân theo một trình tự nhất định).

+ Nhìn từ xa, nhìn hai bên bờ dòng sông hiện lên như thế nào?

+ Vào buổi sáng, buổi chiều dòng sông hiện lên với những vẻ đẹp như thế nào?

+ Dòng sông đã góp phần làm cho quê hương em trù phú, tươi đẹp, mang lại những nguồn lợi cho quê hương.

+ Dòng sông như một người bạn tri kỉ, gắn bó với những kỉ niệm thời thơ ấu của em.

Kết bài:

+ Cảm nghĩ của em về dòng sông.

• QUÁ TRÌNH TẠO LẬP VĂN BẢN

I. Các bước tạo lập văn bản

Câu hỏi 1: Khi nào người ta có nhu cầu tạo lập (làm ra, viết, nói) văn bản? Lấy việc viết thư cho một người nào đó làm VD, hãy cho biết điều gì thôi thúc người ta phải viết thư?

Gợi ý:

Trong cuộc sống, khi cần trao đổi thông tin và giao tiếp với một đối tượng nào đó chúng ta có nhu cầu tạo lập văn bản. VD muốn trao đổi thông tin về tình hình bản thân kèm theo những lời hỏi thăm, động viên, chia sẻ chúng ta có thể viết thư.

Câu hỏi 2: Sau khi xác định các vấn đề: Viết cho ai? Viết để làm gì? Viết về cái gì? Viết như thế nào? Cần phải làm những việc gì để viết được văn bản?

Gợi ý:

Để có một dàn ý tốt, tránh lộn xộn, lặp ý hoặc thiếu cân đối, ta phải tìm ý, sắp xếp các ý theo một trật tự trước sau sao cho hợp lí, từ đó sẽ có một bố cục chặt chẽ, rõ ràng, thể hiện đúng định hướng.

Câu hỏi 3: Chỉ có ý và dàn bài mà chưa viết thành văn thì đã tạo được một văn bản chưa? Hãy cho biết việc viết thành văn ấy cần đạt được những yêu cầu gì?

Gợi ý:

Trong quá trình tạo lập văn bản, diễn đạt thành lời văn là công đoạn chiếm nhiều thời gian nhất. Chỉ có dàn ý mà chưa viết thành văn thì chưa tạo thành văn bản.

Do vậy, tất cả các yêu cầu: đúng chính tả, đúng ngữ pháp, dùng từ chính xác, sát với bố cục, có tính liên kết, có mạch lạc, lời văn trong sáng, kể chuyện hấp dẫn đều là những yêu cầu không thể thiếu đối với mọi kiểu văn bản. Riêng yêu cầu “kể chuyện hấp dẫn” là không bắt buộc đối với văn bản không phải là tự sự.

Câu hỏi 4: Trong sản xuất bao giờ cũng có bước kiểm tra sản phẩm. Có thể coi văn bản là một loại sản phẩm cần được kiểm tra sau khi hoàn thành không? Nếu có thì sự kiểm tra đó cần dựa theo những tiêu chuẩn cụ thể nào?

Gợi ý:

Nếu như sản phẩm là kết quả của sức lao động thì văn bản là một sản phẩm của trí tuệ con người. Do vậy, sau khi hoàn thành nhất thiết cần phải kiểm tra theo các tiêu chuẩn như đã nêu ở trên.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Em đã từng tạo lập văn bản trong những tiết tập làm văn. Hãy trả lời các câu hỏi trong SGK.

Gợi ý:

a- Trong các tiết tập làm văn, điều mà em muốn nói khi tạo nên các văn bản ấy là thật sự cần thiết vì trong cuộc sống nói chung, chúng ta chỉ có nhu cầu tạo lập văn bản khi muốn nói điều thật sự cần thiết.

b- Tùy vào sự liên hệ với bản thân HS bộc lộ điều mà mình đã thật sự quan tâm đến việc viết cho ai chưa.

Việc quan tâm (hay thiếu quan tâm) đến đối tượng, nội dung, mục đích của quá trình tạo lập văn bản đã ảnh hưởng và chi phối đến nội dung và hình thức bài viết. Do vậy các em cần quan tâm đến các yếu tố trên để xây dựng văn bản.

c- Xây dựng bố cục là công đoạn vô cùng quan trọng để tạo nên một hệ thống rành mạch và hợp lí. Việc làm đó sẽ đảm bảo cho nội dung các phần, các đoạn trong văn bản thống nhất, chặt chẽ với nhau giúp cho người viết dễ dàng đạt được mục đích giao tiếp đã đặt ra. Và ngược lại, nếu khi làm bài HS không lập dàn bài (không xây dựng bố cục) thì bài văn trở nên tùy tiện, thiếu chặt chẽ, ý này lập, chổng chéo ý kia. Điều đó sẽ dẫn đến một kết quả tất yếu là bài viết có chất lượng kém.

d- Văn bản là sản phẩm của trí tuệ, là kết quả của quá trình tư duy của con người. Bởi vậy, không thể tránh khỏi những thiếu sót khi chúng ta tạo lập văn bản. Vì vậy, đọc và sửa chữa là công đoạn cần thiết giúp ta phát hiện những lỗi về diễn đạt (dùng từ, đặt câu). Việc sắp xếp các ý có thể chưa hợp lí, việc liên kết có thể chưa chặt chẽ, mạch lạc. Tất cả những điều đó sẽ được người đọc phát hiện và chỉnh sửa để tạo thành một văn bản hoàn chỉnh mang lại hiệu quả giao tiếp cao.

Bài tập 2. Có một bạn khi báo cáo tình hình học tập trong Hội nghị học tốt của trường đã làm như sau:

a- Bạn chỉ toàn kể lại việc mình đã học như thế nào và đã đạt được những thành tích gì trong học tập.

b- Bạn đã hướng về phía các thầy cô giáo, luôn nói: “Thưa các thầy cô” để mở đầu mỗi đoạn và lúc nào cũng xưng em.

Theo em, như thế có phù hợp không, nên điều chỉnh như thế nào cho phù hợp?

Gợi ý:

Bạn đã báo cáo kinh nghiệm như trên là chưa hợp lí vì:

Thứ nhất, kinh nghiệm học tập phải được rút ra từ nhận thức của bản thân. Nó không phải chỉ dừng lại ở việc kể lại bạn đã học thế nào và đã đạt được những thành tích gì trong học tập mà cơ bản là phải biết kết hợp kinh nghiệm gì quý báu từ thực tế ấy để giúp các bạn khác cùng tiến bộ.

Thứ hai, đối tượng giao tiếp trong hội nghị thực sự không phải là các thầy, cô giáo mà là các bạn HS. Vì vậy nếu bạn muốn nói: “Thưa các thầy cô” để mở đầu mỗi đoạn và lúc nào cũng xưng em là không đúng. Bạn phải sửa lại cách xưng hô là bạn, tôi, mình cho phù hợp với đối tượng giao tiếp là các bạn HS.

Bài tập 3. Trong một buổi thảo luận tổ, nhiều bạn đã đồng ý rằng: muốn tạo lập một văn bản thì phải có bố cục dưới dạng một dàn bài. Nhưng các bạn còn chưa rõ:

a- Dàn bài ấy có bắt buộc phải viết thành những câu viết trọn vẹn, đúng ngữ pháp không? Những câu đó có nhất thiết phải liên kết chặt chẽ với nhau không?

b - Một dàn bài thường chứa đựng nhiều mục lớn nhỏ khác nhau. Vậy phải làm thế nào để có thể:

- Phân biệt được mục lớn, mục nhỏ?

- Biết được các mục ấy đã đầy đủ chưa và đã được sắp xếp rành mạch, hợp lí chưa?

Em sẽ trả lời như thế nào cho những thắc mắc trên?

Gợi ý:

a- Khi xây dựng dàn bài, các câu trong đó cần phải chính xác về ngữ pháp, được liên kết chặt chẽ với nhau. Mặc dù không nhất thiết phải là những câu văn hoàn chỉnh song cần phải viết đủ ý, ngắn gọn và dễ hiểu. Dàn bài giống như một bản dự thảo, người viết lên kế hoạch trước để đến khi viết bài hoàn chỉnh sẽ dựa vào đó để viết, nhằm tạo ra một bài viết có chất lượng.

b- Một dàn bài thường có nhiều mục lớn, nhỏ khác nhau. Để phân biệt được ta phải quy định các phần, các mục lớn nhỏ trong dàn bài bằng một hệ thống được quy định chặt chẽ. VD: phần mở bài, thân bài, kết bài ta quy định bằng số La mã, các ý nhỏ ta quy định bằng số và chữ cái thường, bằng các gạch đầu dòng.

- Biết được các mục trên vẫn chưa đầy đủ mà cơ bản là việc trình bày các phần, các mục ấy phải rành mạch và hợp lí, chẳng hạn như: sau mỗi phần, mục, mỗi ý lớn đều phải xuống dòng; phần, mục, ý ngang bậc nhau thì phải viết thẳng hàng còn ý nhỏ thì phải viết lùi vào sau ý lớn.

Bài tập 4. Em hãy thay mặt En-ri-cô viết một bức thư cho bố nói lên nỗi ân hận vì đã trót nói lời thiếu lễ độ với mẹ kính yêu. Để viết bức thư đó, em phải thực hiện những việc gì?

Gợi ý:

Để thay mặt En-ri-cô viết thư cho bố em phải thực hiện đầy đủ những việc sau:

- Xác định đối tượng (viết cho ai?), nội dung (trình bày những ăn năn hối lỗi của mình sau khi đọc thư của bố), mục đích của việc viết thư (xin bố tha thứ cho hành động vô lễ với mẹ).

- Tìm ý và sắp xếp các ý.
- Xây dựng dàn bài.
- Viết lá thư.
- Đọc và sửa chữa.

Có thể tham khảo dàn ý sau:

Mở bài:

- Nêu lí do viết thư cho bố.

Thân bài:

- Tâm trạng xúc động khi đọc thư bố.
- Con đã vô cùng ân hận và tỏ thái độ hối lỗi.
- Con thấu hiểu nhiều hơn những hi sinh của bố và mẹ.
- Con sẽ cố gắng tu dưỡng về đạo đức và vươn lên trong học tập để làm vui lòng bố mẹ.

Kết bài:

- Nêu lên quyết tâm sửa chữa những lỗi lầm, thể hiện lòng biết ơn người bố đã chân thành dạy bảo.

Bài 4

- NHỮNG CÂU HÁT THAN THÂN
- NHỮNG CÂU HÁT CHÂM BIẾM
- ĐẠI TỪ
- LUYỆN TẬP TẠO LẬP VĂN BẢN

A. MỤC TIÊU

- Thông qua những bài ca dao về hai chủ đề than thân và châm biếm giúp HS nắm được nội dung, ý nghĩa và một số hình thức nghệ thuật tiêu biểu.
- Nắm được thế nào là đại từ? Các loại đại từ và biết sử dụng đại từ trong những tình huống giao tiếp cụ thể.
- Tiếp tục củng cố và nâng cao thêm kĩ năng tạo lập văn bản.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

Phân đọc - hiểu văn bản:

• NHỮNG CÂU HÁT THAN THÂN

Câu hỏi 1: Trong ca dao, người nông dân thời xưa thường mượn hình ảnh con cò để diễn tả cuộc đời, thân phận của mình. Em hãy sưu tầm một số bài ca dao để chứng minh điều đó và giải thích vì sao?

Gợi ý:

HS có thể tham khảo các bài ca dao sau:

+ Con cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non.
+ Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.
Ông ơi ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng
Có xáo thì xáo nước trong
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con...

Để diễn tả cuộc đời và thân phận của mình, trong ca dao người xưa thường mượn hình ảnh con cò vì cò có nhiều đặc điểm tương đồng với cuộc đời và phẩm chất của người nông dân. Đó là những con người vốn chịu thương chịu khó, nhỏ bé và tội nghiệp phải vất vả kiếm sống quanh năm. Hơn nữa, cò lại thường đứng trên bờ ruộng để rủa lông, rủa cánh nên hình ảnh những con cò đã trở nên thân thuộc và là nguồn cảm hứng vô tận cho nhân dân sáng tác.

Câu hỏi 2: Ở bài 1, cuộc đời lận đận, vất vả của cò được diễn tả như thế nào? Ngoài nội dung than thân, bài ca dao này còn có nội dung nào khác?

Gợi ý:

Cuộc đời lận đận, vất vả của cò được diễn tả:

- Về nội dung: Bài ca dao đã vẽ nên hình ảnh con cò khó nhọc, vất vả vì cuộc sống của cò gặp quá nhiều ngang trái, trắc trở; thân cò nhọc nhằn kiếm sống. Cò phải “lận đận”, “lên thác xuống ghềnh” một mình.

- Về nghệ thuật: Bài ca dao đã để lại ấn tượng khá sâu sắc đối với người đọc, dấy lên lòng thương cảm đối với người nông dân trong xã hội cũ. Để đạt được điều đó, bài ca dao đã có những thành công trên các phương diện nghệ thuật:

+ Tác giả sử dụng biện pháp nghệ thuật đối lập giữa các hình ảnh: nước non >< một mình, thân cò >< thác ghềnh, lên thác >< xuống ghềnh, bể đầy >< ao cạn. Từ đó, giúp người đọc nhận ra cuộc sống vô cùng bấp bênh, khốn khó của thân cò.

+ Sử dụng từ láy: “lận đận” gợi lên sự vất vả vì cò phải gặp quá nhiều khó khăn, trắc trở.

+ Trong bài còn sử dụng nhiều hình ảnh, từ ngữ miêu tả hình dáng và số phận của con cò: một mình, thân cò, con cò gợi lên sự tội nghiệp, thấp hèn, cô đơn.

+ Hình thức nêu câu hỏi cuối bài giúp cho giọng điệu của câu ca dao thêm da diết, dấy lên trong lòng người đọc nỗi xót thương và thấm thía nỗi niềm của người dân lao động trong xã hội phong kiến.

Trong xã hội xưa, chế độ phong kiến đã bóc lột, dọa dẫm những người lao động vô tội, tạo nên những cảnh đời ngang trái, làm cho lúc thì “bể đầy” lúc thì “ao cạn”. Điều đó đã khiến cho cuộc sống của họ có vô vàn những bất công, lận đận, vất vả. Vì thế, ngoài nội dung than thân, bài ca dao còn có nội dung phản kháng, lên án, tố cáo xã hội phong kiến đương thời

Câu hỏi 3: Em hiểu cụm từ “thương thay” như thế nào? Hãy chỉ ra những ý nghĩa của sự lặp lại cụm từ này trong bài 2?

Gợi ý:

- Trong bài ca dao số 2, cụm từ “thương thay” được hiểu là tiếng than, biểu hiện sự thương cảm xót xa ở mức cao độ.

- Cụm từ này được lặp lại 4 lần, mỗi lần nhắc đến là một lần diễn tả nỗi thương, thương cho thân phận của mình đồng thời thông cảm cho những người cùng cảnh ngộ. Sự lặp lại đó không những có tác dụng nhấn mạnh nỗi thương cảm, xót xa cay đắng của người nông dân, mà còn có ý nghĩa kết nối, phát triển, mở rộng và liên hệ những nỗi thương khác.

Câu hỏi 4: Hãy phân tích những nỗi thương thân của người lao động qua các hình ảnh ẩn dụ trong bài?

Gợi ý:

Bài ca dao số 2 đã để lại ấn tượng mạnh mẽ trong lòng người đọc. Làm được điều đó, ngoài nội dung sâu sắc bài ca dao còn có sự góp sức của những hình ảnh ẩn dụ. Những hình ảnh này thể hiện cho rất nhiều ảnh ngộ, những điều cay đắng của người lao động trong xã hội cũ. Mỗi hình ảnh thường gợi ra những nét tương đồng, với thân phận và cảnh ngộ của con người. Vì thế, ý nghĩa ẩn dụ của mỗi hình ảnh thể hiện cụ thể và sinh động nỗi khổ nhiều bề của người nông dân:

- Hình ảnh con tằm: nói lên thân phận suốt đời bị bòn rút sức lao động
- Hình ảnh con kiến: nói lên nỗi khổ chung của những cuộc đời nhỏ nhoi, vất vả, suốt đời ngược xuôi mà vẫn nghèo khó.
- Hình ảnh con hạc: cuộc đời phiêu bạt, lận đận và những cố gắng vô vọng của người nông dân .
- Hình ảnh con cóc: là thân phận của những kẻ “thấp cổ bé họng”, cuộc đời đầy những oan trái mà không biết kêu ai.

Câu hỏi 5: Em hãy sưu tầm một số bài ca dao mở đầu bằng cụm từ “thân em”. Những bài ca dao ấy thường nói về ai, về điều gì, và thường giống nhau như thế nào về nghệ thuật?

Gợi ý:

Có thể tham khảo các bài ca dao sau:

- Thân em như tấm lụa đào
Phát phơ trước gió biết vào tay ai
- Thân em như giếng nước giữa làng
Người thanh rửa mặt, người phàm rửa chân
- Thân em như hạt mưa sa
Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày.
- Thân em như miếng cau khô
Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày.

Những bài ca dao trên:

- Dùng biện pháp nghệ thuật so sánh, các hình ảnh so sánh hiện lên thật sinh động và gợi cảm. Qua đó, tác giả dân gian muốn nói về từng số phận, cảnh đời đầy ngang trái của những người phụ nữ trong xã hội xưa.

- Được mở đầu bằng nhóm từ “thân em” để nói về những kiếp người, những thân phận nhỏ bé, cơ cực, cay đắng. Từ đó, khơi gợi sự đồng cảm sâu sắc ở người đọc.

- Thường nói về thân phận tội nghiệp, nỗi đau khổ của những số phận nhỏ bé bị lệ thuộc, không có quyền được quyết định cuộc sống của mình - họ là những người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

Câu hỏi 6: Bài 3 nói về thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Hình ảnh so sánh ở bài này có gì đặc biệt? Qua đây em thấy cuộc đời của người phụ nữ trong xã hội phong kiến như thế nào?

Gợi ý:

Trong bài 3, hình ảnh người phụ nữ được so sánh với trái bần - một loại trái cây có tên gọi gợi sự liên tưởng đến những thân phận nghèo nàn cơ cực (tên gọi các loại trái cây ở Nam Bộ thường gợi đến số phận đau khổ cay đắng như sầu riêng, mù u, trái bần...). Bên cạnh đó, hình ảnh so sánh còn được bổ sung chi tiết “gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu” đã gợi lên thân phận lênh đênh, chìm nổi, vô định của người phụ nữ trong xã hội xưa.

Qua đó, ta thấy thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến rất nhỏ bé, đắng cay. Họ giống như trái bần bị xô đẩy quăng quật giữa sông nước mênh mông. Người phụ nữ thời xưa đã chịu quá nhiều đau khổ, họ hoàn toàn lệ thuộc vào hoàn cảnh, không có quyền tự quyết định cuộc đời riêng của mình.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Em hãy nêu những điểm chung về nội dung và nghệ thuật của ba bài ca dao.

Gợi ý:

Cả ba bài ca dao đều có những điểm chung về nội dung và nghệ thuật như sau:

- Về nội dung: Cả ba bài ca dao có ý nghĩa than thân là chính, bên cạnh đó còn có ý nghĩa phản kháng. Cả ba bài đều diễn tả cuộc đời, thân phận của nhân dân ta trong xã hội cũ.

- Về nghệ thuật: Ba bài ca dao đều có những hình ảnh so sánh, ẩn dụ để diễn tả thân phận của những con người. Đó là những hình ảnh có tính biểu cảm như con cò, con tằm, con kiến, trái bần. Điểm đặc sắc là cả ba bài ca dao đều sử dụng thể thơ lục bát - một thể thơ truyền thống của dân tộc, có âm hưởng nhẹ nhàng mà tha thiết, tạo nên sức sống lâu bền trong lòng người đọc.

• NHỮNG CÂU HÁT CHÂM BIẾM

Câu hỏi 1: Bài 1 “giới thiệu” về “chú tôi” như thế nào? Hai dòng đầu có ý nghĩa gì? Bài này châm biếm hạng người nào trong xã hội?

Gợi ý:

- Bài 1 giới thiệu chân dung của “chú tôi” là con người lăm tật, vừa nghiện rượu (hay tửu hay tẩm), vừa nghiện chè (hay nước chè đặc) và lại là kẻ nghiện ngủ (hay nằm ngủ trưa, ước ngày mưa, ước đêm thừa trống canh để được ngủ thật nhiều).

Như vậy, bằng vài nét biếm họa, tác giả dân gian đã dựng nên bức chân dung của “chú tôi” đầy giễu cợt, mỉa mai và châm biếm.

- Hai dòng đầu bài ca dao có ý nghĩa rất quan trọng, nó vừa để bắt vần vừa để chuẩn bị cho việc giới thiệu nhân vật, tác giả dân gian đã dùng biện pháp nghệ thuật đối lập để gây ấn tượng: Hai dòng đầu nói tới “cô yếm đào” - cô gái trẻ đẹp, đối lập với “chú tôi” - người có nhiều tật xấu từ đó gây được ấn tượng mạnh của người đọc về nhân vật “chú tôi”.

- Bài ca dao là lời chế giễu những hạng người lười biếng, nghiện ngập. Hạng người này ở thời đại nào cũng có, cần phải lên án và phê phán.

Câu hỏi 2: Bài 2 nhại lại lời của ai nói với ai? Em có nhận xét gì về lời của thầy bói? Bài ca này phê phán hiện tượng nào trong xã hội? Hãy tìm những bài ca dao khác có nội dung tương tự.

Gợi ý:

- Đọc bài ca dao số 2 ta nhận thấy: Tác giả dân gian nhại lại lời của thầy bói khi thầy phán cho người đi xem bói. Vì vậy, nó vừa mang tính khách quan lại vừa có tác dụng gây cười và châm biếm rất sâu cay.

- Trong bài ca dao, thầy bói đã đánh trúng tâm lí của người đi xem bói, thầy phán toàn những chuyện mà người đi xem bói rất quan tâm, đó là những vấn đề hệ trọng trong cuộc sống như: giàu - nghèo, cha - mẹ, chồng - con. Thế nhưng cách phán của thầy lại là kiểu nói dựa, nói nước đôi và những điều thầy nói đều là những sự thật hiển nhiên mà ai cũng biết. Kết quả là những lời phán của thầy đã trở thành vô nghĩa, nực cười. Bằng nghệ thuật phóng đại, bài ca dao đã lật tẩy bản chất của những tên thầy bói chuyên đi lừa bịp.

- Với nội dung trên, bài ca dao có ý nghĩa châm biếm sâu cay đối với những hạng người hành nghề mê tín, lợi dụng lòng tin của người khác để lừa bịp kiếm tiền, trong khi bản thân thầy bói cũng dốt nát. Bên cạnh đó, bài ca dao còn châm biếm những kẻ mê tín một cách mù quáng do ít hiểu biết.

Những bài ca dao có nội dung tương tự:

+ *Thầy bói ngồi cạnh giường thờ*

Mồm thì lẩm bẩm tay sờ đĩa xôi.

+ *Hòn đất mà biết nói năng*

Thì thấy địa lí hàm răng chẳng còn.

+ *Thầy đi xem bói bao người*

Số thầy thì để cho ruồi nó bâu.

Câu hỏi 3: Mỗi con vật trong bài 3 tượng trưng cho ai, hạng người nào trong xã hội xưa? Việc chọn các con vật để miêu tả, “đóng vai” như thế lí thú ở điểm nào? Cảnh tượng trong bài có phù hợp với đám tang không? Bài cao dao này phê phán, châm biếm cái gì?

Gợi ý:

- Trong bài ca dao số 3, mỗi con vật đều tượng trưng cho một hạng người trong xã hội:

+ Con cò tượng trưng cho người nông dân.

+ Con cà cuống tượng trưng cho xã trưởng, lí trưởng, ông cố là những người có chức quyền và có địa vị trong xã hội cũ.

+ Chim ri và chào mào tượng trưng cho cai lệ, lính lệ.

+ Chim chích tượng trưng cho những anh mõ đi rao việc trong làng

- Bài ca dao số 3 có nội dung phê phán châm biếm vừa kín đáo lại rất sâu sắc. Có được điều đó là nhờ vào việc chọn lựa các nhân vật để miêu tả, “đóng vai” rất lí thú ở các điểm sau:

+ Từng con vật với những đặc điểm riêng đầy sinh động. Nó tiêu biểu cho các hạng người trong xã hội.

+ Dùng thế giới loài vật để ngụ ý nói về con người.

- Cảnh tượng trong bài ca dao là cuộc đánh chén vui vẻ và cuộc chia chác diễn ra trong sự mất mát, tang tóc của gia đình người chết. Cái chết đầy thương tâm của cò đã trở thành cơ hội cho cuộc đánh chén say sưa, vô lối của những kẻ cơ hội. Do vậy, nó hoàn toàn không phù hợp với cảnh tượng của một đám tang. Qua đây, bài ca dao muốn tố cáo, phê phán và châm biếm những hủ tục ma chay trong xã hội cũ.

Câu hỏi 4: Trong bài 4, chân dung “cậu cai” được miêu tả như thế nào? Em có nhận xét gì về nghệ thuật châm biếm của bài ca dao này?

Gợi ý:

- Bài ca dao số 4 với giọng điệu mỉa mai, khinh ghét pha chút thương hại đã dựng lên chân dung của “cậu cai” là người thích khoe khoang, thích ra oai để lừa bịp người khác. Bức chân dung đó thể hiện rõ:

- + Là lính có quyền hành: đầu đội “nón dẫu lông gà”.
- + Là người thích ăn diện, phô trương, là tên trai lơ: “ngón tay đeo nhẫn”.
- + Quyền hành của cậu cai chỉ là cái vỏ bề ngoài, áo quần phải đi thuê, mượn mà lại còn “áo ngắn”, “quần dài”. Chi tiết này mâu thuẫn với “ngón tay đeo nhẫn”.

Từ đó, làm nổi bật vẻ lối bịch nực cười của cậu cai. Cậu chỉ lo chau chuốt bên ngoài để lừa người khác, nhưng bề ngoài thì lại rất kệch cỡm.

- Tác giả dùng nghệ thuật:

+ Phóng đại các chi tiết: “Ba năm được một chuyến sai” và “áo ngắn đi mượn, quần dài đi thuê” là những chi tiết được tác giả dân gian cường điệu để nói về quyền hành của cậu cai chỉ là một cái vỏ bọc bên ngoài, qua đó thấy được thân phận thảm hại của cậu ta.

+ Bên cạnh đó, còn dùng kiểu câu định nghĩa để “định nghĩa” về cậu cai. Qua việc lược tả y phục và bằng một số nét chọn lọc, cậu cai đã hiện lên ngay trước mắt người đọc là một kẻ lối làng trai lơ, không có một chút quyền hành.

+ Ngoài ra, cách xưng hô cũng rất ấn tượng, tác giả dân gian đã gọi cai lệ là “cậu cai” để vừa lấy lòng, vừa để châm chọc.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Nhận xét về sự giống nhau của 4 bài ca dao, em đồng ý với ý kiến nào?

Gợi ý:

Trong 4 ý kiến, nhận xét b, c là phù hợp với cả 4 bài ca dao:

- Tất cả đều sử dụng biện pháp phóng đại.
- Cả 4 bài đều có nội dung, nghệ thuật châm biếm.

Bài tập 2. Những câu hát châm biếm nói trên có điểm gì giống truyện cười dân gian?

Gợi ý:

Truyện cười và cả 4 bài ca dao trên có những điểm tương đồng đó là: đều có nội dung và nghệ thuật châm biếm, đả kích. Biện pháp nghệ thuật phóng đại là biện pháp chủ đạo để tăng ý nghĩa gây cười và nhấn mạnh bản chất của đối tượng.

• ĐẠI TỪ

I. Thế nào là đại từ?

HS đọc VD trong SGK, tr. 54, 55 và trả lời các câu hỏi sau.

Câu hỏi 1: Từ *nó* ở đoạn văn đầu chỉ ai? Từ *nó* ở đoạn văn 2 chỉ con vật gì? Nhờ đâu em biết nghĩa của hai từ *nó* trong hai đoạn văn?

Gợi ý:

Dựa vào văn cảnh trong VD, ta nhận thấy từ *nó* trong đoạn văn (a) chỉ người em, từ *nó* trong đoạn văn (b) chỉ con gà.

Câu hỏi 2: Từ *thế* ở đoạn văn thứ 3 trở sự việc gì? Nhờ đâu em biết được nghĩa của từ *thế* trong đoạn văn này?

Gợi ý:

Cùng tương tự như câu hỏi 1, muốn xác định nghĩa của từ *thế* chúng ta phải căn cứ vào văn cảnh: từ *thế* trong đoạn văn (c) trở sự việc “đem chia đồ chơi”, thay thế lời nói của mẹ vào từ *thế* sẽ giúp ta hiểu được điều đó.

Câu hỏi 3: Từ *ai* trong bài ca dao dùng để làm gì?

Gợi ý:

Từ “ai” là dấu hiệu của câu nghi vấn, vì vậy từ *ai* trong bài ca dao là dùng để hỏi.

Câu hỏi 4: Các từ *nó, thế, ai* trong các đoạn văn trên giữ vai trò ngữ pháp gì trong câu?

Gợi ý:

Các từ *nó, thế, ai*, trong các đoạn văn trên đều giữ một vai trò ngữ pháp nhất định trong câu. Vai trò đó thể hiện:

- Nó giữ vai trò là chủ ngữ.
- Nó là phụ ngữ cho danh từ.
- Thế là phụ ngữ cho động từ.
- Ai là chủ ngữ.

II. Các loại đại từ

1. Đại từ để trở

Câu hỏi: a - Các đại từ *tôi, tao, tớ, chúng tôi, chúng tao, chúng tớ, mày, chúng mày, nó, hấn, chúng nó, họ,...* trở gì?

b- Các đại từ *bấy, bấy nhiêu* trở gì?

c- Các đại từ *vậy, thế* trở gì?

Gợi ý:

- Các đại từ trỏ người và vật: tôi, tao, tớ, chúng tôi, chúng tao, chúng tớ, mày, chúng mày, nó, hắn, chúng nó, họ.
- Các đại từ trỏ số lượng: bấy, bấy nhiêu.
- Các đại từ trỏ hoạt động, tính chất, sự việc: vậy, thế.

2. Các đại từ để hỏi**Câu hỏi.**

- a - Các đại từ *ai, gì,...* hỏi về gì?
- b- Các đại từ *bao nhiêu, mấy* hỏi về gì?
- c- Các đại từ *sao, thế nào* hỏi về gì?

Gợi ý:

- Các đại từ hỏi về người và vật: gì, ai...
- Các đại từ hỏi về số lượng: bao nhiêu, mấy
- Các đại từ hỏi về tính chất, hành động, sự việc: sao, thế nào

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. a- Hãy xếp các đại từ trỏ người, sự vật theo bảng đã cho.

Gợi ý:

HS có thể sắp xếp các đại từ trỏ người và vật theo bảng dưới đây:

Ngôi	Số	Số ít	Số nhiều
1		tôi, tớ, mình	chúng tôi, chúng tớ
2		anh, chị, cậu, bạn	các anh, các chị
3		nó, hắn, y	chúng nó, bọn nó

b - Nghĩa của đại từ *mình* trong câu “*Cậu giúp đỡ mình với nhé!*” có gì khác nghĩa của đại từ *mình* trong câu ca dao sau đây?

*Mình về có nhớ ta chăng,
Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.*

Gợi ý:

Quan sát 2 VD ta thấy đại từ *mình* có nghĩa khác nhau như sau:

- Đại từ *mình* trong VD: “*Cậu giúp đỡ mình với nhé!*” thuộc ngôi thứ nhất.
- Đại từ *mình* trong VD: “*Mình về có nhớ ta chăng, ta về ta nhớ hàm răng mình cười*” thuộc ngôi thứ 2.

Bài tập 2. Khi xưng hô, một số danh từ chỉ người như *ông*, *bà*, *cha*, *mẹ*, *chú*, *bác*, *cô*, *dì*, *con*, *cháu*,... cũng được sử dụng như đại từ xưng hô. Hãy tìm các VD.

Gợi ý:

HS có thể tìm và tham khảo thêm các VD dưới đây:

- *Người là Cha, là Bác, là Anh*

Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ.

(*Sáng tháng Năm - Tố Hữu*)

- Chiều nay chú dẫn cháu đi chơi nhé!
- Ông bà ơi cháu đã đi học về.

Bài tập 3. Các từ để hỏi trong nhiều trường hợp được dùng để trở chung VD:

- Hôm ấy ở nhà, ai cũng vui.
- Thế nào anh cũng đến nhé.

Dựa theo những cách nói trên, hãy đặt câu với mỗi từ: *ai*, *sao*, *bao nhiêu* để trở chung.

Gợi ý:

Có thể tham khảo cách đặt câu sau:

- Đi học, ai cũng phải thực hiện nội quy của nhà trường
- Sao bây giờ em mới đến?
- Càng yêu cha mẹ bao nhiêu, em càng ra sức học tập bấy nhiêu

Bài tập 4. Đối với các bạn cùng lớp, cùng lứa tuổi em nên xưng hô như thế nào cho lịch sự? Ở trường, ở lớp em, có hiện tượng xưng hô thiếu lịch sự không? Nên ứng xử thế nào với hiện tượng đó?

Gợi ý:

Như chúng ta đã biết, từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt vô cùng phong phú và giàu có, nó thể hiện rất rõ sắc thái biểu cảm. Do vậy, để quá trình giao tiếp đạt hiệu quả cao, người nói cần cân nhắc lựa chọn các từ ngữ xưng hô cho phù hợp

VD:

- Đối với bạn bè cùng lớp (tức là quan hệ bạn bè), ta nên gọi là: *cậu*, *bạn* và xưng là *mình*, *tôi*, *tớ*.

- Trước hiện tượng xưng hô thiếu lịch sự ở trường, ở lớp, bản thân em cần tuyên truyền và giải thích cho các bạn hiểu được là một người HS cần phải rèn luyện cách nói năng lễ phép, chuẩn mực. Em cũng có thể đề xuất, kiến nghị tới cô giáo chủ nhiệm, các tổ chức đoàn, đội trong nhà trường phát động các phong trào “nói lời hay làm việc tốt” v.v...

Bài tập 5. Em hãy so sánh sự khác nhau về số lượng và ý nghĩa biểu cảm giữa từ xưng hô tiếng Việt với đại từ xưng hô trong ngoại ngữ mà em đã học.

Gợi ý:

Đại từ xưng hô trong tiếng Việt vô cùng phong phú và đa dạng lại có giá trị gợi cảm cao, tùy vào từng ngữ cảnh mà có từ ngữ xưng hô cho phù hợp.

VD:

Khi vui vẻ ta có thể xưng hô:

- Cậu đã làm bài tập chưa?
- Mình đã làm rồi.

Khi bực bội cáu giận:

- Mày đã ăn cơm chưa?
- Tao chưa ăn.

Trong tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc từ ngữ xưng hô ít hơn tiếng Việt và không mang giá trị biểu cảm. Để thể hiện cảm xúc, người nói phải sử dụng đến ngữ điệu.

• LUYỆN TẬP TẠO LẬP VĂN BẢN

Câu hỏi: Cho tình huống: Em cần viết một bức thư để tham gia cuộc thi viết thư do Liên minh Bưu chính Quốc tế (UPU) tổ chức với đề tài: *Thư cho một người bạn để bạn hiểu về đất nước mình.*

Hãy chuẩn bị viết bài theo các bước: Tìm hiểu đề và tìm ý, lập dàn bài, viết một số đoạn văn.

Gợi ý:

1. Tìm hiểu đề và tìm ý:

- Tìm hiểu đề:

+ Lí do viết thư: tham gia cuộc thi viết thư do Liên minh Bưu chính Quốc tế tổ chức.

+ Đối tượng: viết cho một người bạn ở nước ngoài.

+ Mục đích: để bạn hiểu hơn về đất nước mình.

+ Nội dung: về các lĩnh vực lịch sử, thiên nhiên, những nét đặc sắc về văn hoá

+ Hình thức viết: một bức thư.

- **Tìm ý:**

- + Nếu giới thiệu nét đặc sắc về văn hoá, phong tục em có thể chọn: Sự tích trầu cau, Truyện bánh chưng bánh giầy, phố cổ Hội An.
- + Giới thiệu nội dung cụ thể của từng nét văn hoá, phong tục.

2. Lập dàn bài:

- **Mở bài:**

Lí do viết thư: Giới thiệu về đặc sắc văn hóa phong tục để bạn hiểu thêm về đất nước mình.

- **Thân bài:**

- + Giới thiệu chi tiết nội dung về văn hoá phong tục.
- + Nêu những nét riêng, đặc sắc của phong tục mang đậm bản sắc của dân tộc Việt Nam.

- **Kết bài:**

Lời chào, lời chúc và hứa ra sức giữ gìn và phát triển những phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc.

3. Viết đoạn văn:

- HS dựa vào dàn bài để xây dựng các đoạn văn.
- GV chia nhóm để HS làm việc, sau đó mời một HS trình bày. GV nhận xét và khái quát.

BÀI 5

- SÔNG NÚI NƯỚC NAM
- PHÒ GIÁ VỀ KINH
- TỪ HÁN VIỆT
- TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1
- TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BIỂU CẢM

A. MỤC TIÊU

- Thông qua hai bài thơ: *Sông núi nước Nam* và *Phò giá về kinh* giúp HS cảm nhận được tinh thần độc lập, khí phách hào hùng và khát vọng lớn lao của dân tộc ta. Bước đầu nắm được đặc điểm của hai thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật.

Nắm được từ ghép Hán Việt có hai loại chính là từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ. Hiểu được trật tự của các yếu tố trong từ ghép chính phụ Hán Việt.

- Giúp HS phát hiện những ưu và nhược điểm trong bài viết số 1 để làm tốt hơn ở bài viết sau.
- Hiểu được nhu cầu biểu cảm và đặc điểm chung của văn biểu cảm.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

- SÔNG NÚI NƯỚC NAM

Câu hỏi 1: Căn cứ vào lời giới thiệu sơ lược về thể thơ thất ngôn tứ tuyệt ở chú thích để nhận dạng thể thơ của bài *Sông núi nước Nam* về số câu, số chữ trong câu, cách hiệp vần.

Gợi ý:

Căn cứ vào lời giới thiệu sơ lược về thể thơ thất ngôn tứ tuyệt ở chú thích và quan sát bài thơ, ta nhận dạng đây là một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật vì:

- Về số câu: Bài *Sông núi nước Nam* có 4 câu thơ.
- Về số chữ: Mỗi câu có 7 chữ.
- Cách hiệp vần: Tiếng *cư, thư, hư* hợp cuối câu thơ 1, 2, 4 hiệp vần với nhau.

Câu hỏi 2: *Sông núi nước Nam* được coi là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta viết bằng thơ. Vậy thế nào là một tuyên ngôn độc lập? Nội dung tuyên ngôn độc lập trong bài thơ này là gì?

Gợi ý:

- *Sông núi nước Nam* được coi là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta viết bằng thơ, bởi vì đây là lời tuyên bố về chủ quyền của một dân tộc. Chủ quyền của dân tộc Việt Nam là một chân lí không một thế lực nào được xâm phạm.

- Nội dung tuyên ngôn ở bài *Sông núi nước Nam* gồm 2 ý:

+ Hai câu đầu khẳng định một điều hiển nhiên, rõ ràng đã được sách trời định sẵn đó là: Nước Nam là của người Nam.

+ Hai câu cuối nêu lên một điều tất yếu: Nếu quân giặc hung bạo kia đến xâm lược thì bản thân chúng phải chuốc lấy thất bại đau đớn và thảm hại.

Câu hỏi 3: *Sông núi nước Nam* là một bài thơ thiên về sự biểu ý (bày tỏ ý kiến). Vậy nội dung biểu ý đó được thể hiện theo một bố cục như thế nào? Hãy nhận xét về bố cục và cách biểu ý đó?

Gợi ý:

Bài *Sông núi nước Nam* đã trực tiếp thể hiện rõ tư tưởng về độc lập, thái độ kiên quyết và dứt khoát trước sự xâm lược của kẻ thù bạo ngược, bởi vậy đây là một bài thơ thiên về biểu ý. Nội dung biểu ý đó thể hiện theo một bố cục như sau:

- Mở đầu tác giả nêu lên một chân lí (nước Nam là của vua Nam). Nếu làm điều trái chân lí (giặc đến xâm phạm) thì thất bại là điều hiển nhiên (chúng mày nhất định thất bại).

Như vậy, bài thơ được biểu ý theo cách lập luận của bài văn nghị luận, các ý được sắp xếp một cách logic, chặt chẽ.

Câu hỏi 4: Ngoài biểu ý, *Sông núi nước Nam* có biểu cảm (bày tỏ cảm xúc) không? Nếu có thì thuộc trạng thái nào? (lộ rõ, ẩn kín). Hãy giải thích tại sao em chọn trạng thái đó?

Gợi ý:

Bài *Sông núi nước Nam* ra đời cách đây khá lâu song có sức sống lâu bền trong lòng người đọc, bởi ngoài nội dung biểu ý bài thơ còn có nội dung biểu cảm.

Tình cảm, cảm xúc trong bài thơ không lộ rõ bên ngoài con chữ mà ẩn sâu bên trong tư tưởng của bài thơ. Thông qua ngôn từ, thể thơ, giọng điệu, người đọc có thể nhận thấy đó là niềm tự hào, là thái độ quyết tâm chiến đấu và niềm tin sắt đá vào thất bại không tránh khỏi của kẻ thù

Câu hỏi 5. Qua các cụm từ “tiệt nhiên”, “định phận tại thiên thư”, “hành khan thủ bại hư”, hãy nhận xét về giọng điệu của bài thơ.

Gợi ý:

Như trên đã nói, bài thơ *Nam quốc sơn hà* ngoài nội dung biểu ý còn có nội dung biểu cảm. Để xác định được điều đó chúng ta cần căn cứ vào giọng điệu của bài thơ, mà giọng điệu của bài thơ lại được biểu hiện rất rõ qua các cụm từ “tiệt nhiên”, “định phận tại thiên thư”, “hành khan thủ bại hư”. Đó là một giọng điệu hùng hồn đanh thép, thể hiện quyết tâm chiến thắng kẻ thù và niềm tự hào kiêu hãnh của dân tộc Việt Nam.

LUYỆN TẬP

Bài tập. Nếu có bạn thắc mắc sao không nói là “Nam nhân cư” (người Nam ở) mà lại nói “Nam đế cư” (vua Nam ở) thì em sẽ giải thích thế nào?

Gợi ý:

Muốn cho bạn hiểu, trước hết em phải giải thích cho bạn “đế” là một danh chỉ tôn đại diện cho dân, cho đất nước. Các triều đại phong kiến phương Bắc luôn xưng mình là “đế”. Bởi vậy ở bài thơ này tác giả đặt vua của nước ta ngang hàng với vua của nước Trung Hoa - “Nam đế cư”. Chữ “đế” còn thể hiện niềm tự hào và ý thức tự tôn của dân tộc. Do vậy không thể dùng cách nói “Nam nhân cư” thay cho “Nam đế cư”.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

• PHÒ GIÁ VỀ KINH

(*Tụng giá hoàn kinh sư*)

Câu hỏi 1: Em hãy căn cứ vào lời giới thiệu sơ lược về thể thơ ngũ ngôn tứ tuyệt ở chú thích để nhận dạng thể thơ của bài *Tụng giá hoàn kinh sư* về số câu, số chữ, cách hiệp vần.

Gợi ý:

Quan sát bài thơ ta nhận thấy, đây là bài thơ thuộc thể thơ ngũ ngôn tứ tuyệt vì:

- Bài thơ có 4 câu.
- Mỗi câu có 5 tiếng.
- Cách hiệp vần: ở tiếng cuối của dòng 2 và 4 (quan, san).

Câu hỏi 2: Nội dung được thể hiện trong hai câu đầu và hai câu sau của bài thơ khác nhau ở chỗ nào? Hãy nhận xét về cách biểu ý và biểu cảm của bài thơ.

Gợi ý:

Bài thơ có 4 câu, tuy vậy nội dung hai câu thơ đầu và hai câu thơ sau lại có điểm khác nhau:

- Hai câu đầu: Tác giả đã đảo trật tự thời gian khi nói về các chiến thắng. Chiến thắng Chương Dương đã diễn ra sau nhưng lại được nói đến trước vì không khí chiến thắng vẫn còn đang trào dâng trong lòng tác giả. Sau đó ông mới trở lại với không khí chiến thắng Hàm Tử (nếu xét về trật tự thời gian thì chiến thắng Hàm Tử diễn ra trước chiến thắng Chương Dương 2 tháng). Đây là một nét đặc sắc khiến cho hai câu thơ ngắn gọn giàu sức gợi tả. Từ đó, khẳng định chiến thắng oanh liệt của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông.

- Hai câu sau: là lời động viên nhắc nhở xây dựng đất nước và niềm tin mãnh liệt vào sự bền vững của non sông, đất nước; của dân tộc.

Câu hỏi 3: Cách biểu ý và biểu cảm của bài *Phò giá về kinh* và bài *Sông núi nước Nam* có gì giống nhau?

Gợi ý:

Cách biểu ý và biểu cảm của hai bài thơ có điểm giống nhau:

- Cả hai đều có cảm xúc trữ tình, nên kín trong ý tưởng.
- Các lời thơ đều được diễn đạt ý tưởng theo kiểu nói chắc nịch, sáng rõ, không văn hoa, không hình ảnh.

LUYỆN TẬP

Bài tập. Theo em, cách nói giản dị, cô đúc của bài thơ này có tác dụng gì trong việc thể hiện hào khí chiến thắng và khát vọng thái bình của dân tộc ta ở thời đại nhà Trần?

Gợi ý:

Bài thơ *Phò giá về kinh* như một bản tổng kết ngắn gọn, danh thép và hào hùng về chiến thắng của quân dân ta thời Trần. Qua đó, gửi gắm một niềm tin sắt đá vào sự trường tồn của dân tộc, đó chính là một chân lí. Có được kết quả trên là nhờ vào cách nói giản dị mà cô đúc của bài thơ, đã thể hiện hào khí chiến thắng và khát vọng thái bình của dân tộc ta ở thời đại nhà Trần.

• TỪ HÁN VIỆT

I. ĐƠN VỊ CẤU TẠO TỪ HÁN VIỆT

Đọc bài thơ *Sông núi nước Nam* và trả lời các câu hỏi.

Câu hỏi 1: Các tiếng *Nam, quốc, sơn, hà* có nghĩa là gì? Tiếng nào có thể dùng như một từ đơn để đặt câu, tiếng nào không?

Gợi ý:

- Trong bài thơ *Sông núi nước Nam* các tiếng *Nam, quốc, sơn, hà* có nghĩa như sau: *Nam*: (phương Nam, miền Nam), *quốc* (nước), *sơn* (núi), *hà* (sông).

- Các tiếng trên, tiếng “*Nam*” có thể dùng được độc lập, các tiếng còn lại là “*quốc, sơn, hà*” không dùng được độc lập mà chỉ dùng để tạo từ ghép Hán Việt (VD: *giang sơn, sơn hà, quốc gia*).

Câu hỏi 2: Tiếng *thiên* trong từ *thiên thư* có nghĩa là “trời”. Tiếng *thiên* trong các từ Hán Việt sau có nghĩa là gì?

- Thiên niên kỉ, thiên lí mã
- (Lí Công Uẩn) thiên đô về Thăng Long.

Gợi ý:

- Thiên niên kỉ, thiên lí mã: “*thiên*” ở đây có nghĩa là nghìn.
- Thiên đô về Thăng Long: “*thiên*” có nghĩa là dời, di chuyển.

II. TỪ GHÉP HÁN VIỆT

Câu hỏi 1: Các từ *sơn hà, xâm phạm, giang sơn* thuộc loại từ ghép chính phụ hay đẳng lập?

Gợi ý:

Trong bài thơ *Sông núi nước Nam* và *Phò giá về Kinh* có các từ ghép: *sơn hà, xâm phạm, giang sơn* là từ ghép đẳng lập.

Câu hỏi 2:

a - Các từ *ái quốc, thủ môn, chiến thắng* thuộc loại từ ghép gì? Trật tự của các yếu tố trong các từ này có giống trật tự các tiếng trong từ ghép thuần Việt cùng loại không?

Gợi ý:

Các từ *ái quốc, thủ môn, chiến thắng* có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau, trật tự này giống với trật tự các tiếng trong từ ghép thuần Việt. Vậy đó là những từ ghép chính phụ.

b - Các từ *thiên thư, thạch mã, tái phạm* thuộc loại từ ghép gì? Trong các từ ghép này trật tự của các yếu tố có gì khác so với trật tự các tiếng trong từ ghép thuần Việt cùng loại?

Gợi ý:

Các từ *thiên thư, thạch mã, tái phạm* có yếu tố phụ đứng trước (thạch: đá), yếu tố chính đứng sau (mã: ngựa). Như vậy, đây cũng là từ ghép chính phụ nhưng khác với trật tự các tiếng trong từ ghép thuần Việt.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Phân biệt nghĩa của các yếu tố Hán Việt đồng âm trong các từ ngữ đã cho.

Gợi ý:

- | | |
|--|-------------------------------------|
| - <i>hoa</i> 1: chỉ loài hoa, bông hoa. | - <i>phi</i> 2: trái, không phải. |
| - <i>hoa</i> 2: chỉ sự đẹp đẽ, lộng lẫy. | - <i>phi</i> 3: vợ thứ của vua. |
| - <i>gia</i> 1: nhà. | - <i>tham</i> 1: ham muốn. |
| - <i>gia</i> 2: thêm vào. | - <i>tham</i> 2: góp vào, chen vào. |
| - <i>phi</i> 1: bay. | |

Bài tập 2. Tìm những từ ghép Hán Việt có chứa yếu tố Hán Việt *quốc, sơn, cư, bại*.

Gợi ý:

HS có thể tham khảo các VD sau:

- *sơn*: giang sơn, sơn hà, sơn thủy, sơn lâm.
- *cư*: cư trú, an cư, định cư, dân cư, tản cư.
- *bại*: thất bại, bại vong, bại trận, đại bại.
- *quốc*: quốc gia, đế quốc, cường quốc, quốc tế.

Bài tập 3. Xếp các từ ghép *hữu ích, chí nhân, đại thắng, phát thanh, bảo mật, tân binh, hậu đãi, phòng hoả* vào các nhóm thích hợp.

Gợi ý:

a. Từ có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau: *bảo mật, phòng hoả, hữu ích, phát thanh*.

b. Từ có yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau: *hậu đãi, chí nhân, tân binh, đại thắng*.

Bài tập 4. Tìm 5 từ ghép Hán Việt có yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau; 5 từ ghép Hán Việt có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau.

Gợi ý:

- 5 từ ghép Hán Việt có yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau: *thi sĩ, nữ nhân, lạc quan, bộ binh, đại thắng*.

- 5 từ ghép Hán Việt có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau: *hữu thanh, phát tài, đại diện, ái quần, nhập tâm*.

• TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1

Dưới sự tổ chức, hướng dẫn của GV, HS cần nhận rõ những yêu cầu về nội dung kiến thức, về kiểu bài, bố cục, mạch lạc, về liên kết và cách diễn đạt. Từ đó, thấy được những ưu, khuyết điểm của bài viết và biết cách sửa chữa các lỗi đã mắc phải, đồng thời đúc rút kinh nghiệm để bài sau mang lại kết quả cao hơn.

• TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BIỂU CẢM

I. NHU CẦU BIỂU CẢM VÀ VĂN BIỂU CẢM

1. Nhu cầu biểu cảm của con người

Đọc các câu ca dao trong SGK trang 71 và trả lời câu hỏi:

Câu hỏi: Mỗi câu ca dao trên thổ lộ tình cảm, cảm xúc gì? Người ta thổ lộ tình cảm để làm gì? Theo em, khi nào con người ta cảm thấy cần làm văn biểu cảm? Trong thư từ gửi cho người thân hay bạn bè em có thường biểu lộ tình cảm không?

Gợi ý:

- Bài ca dao:

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online
“Thương thay con quốc giữa trời,

Dầu kêu ra máu có người nào nghe”

Bộc lộ lòng thương cảm đối với những kiếp người “thấp cổ bé họng” dưới chế độ cũ. Dù cuộc sống của họ chịu nhiều oan trái nhưng chẳng ai thấu tỏ.

- Bài ca dao: “Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng... nắng hồng ban mai” diễn tả cảm xúc của chàng trai về niềm say mê trước vẻ đẹp của cánh đồng và nét phơi phới đầy sức xuân của cô gái. Qua đó, chàng trai muốn bộc lộ tình cảm sâu kín đối với cô gái.

- Qua hai bài ca dao trên, ta có thể nhận thấy khi con người có những tình cảm tốt đẹp chứa chất trong lòng cần được người khác sẻ chia và cảm thông, khi đó chúng ta có nhu cầu biểu cảm.

- Để tâm sự và sẻ chia với người thân, bạn bè ở xa chúng ta, em thường viết thư vì trong thư bao giờ cũng đề bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

2. Đặc điểm chung của văn biểu cảm

Câu hỏi 1: Hai đoạn văn biểu đạt những nội dung gì? Nội dung ấy có

Đọc hai đoạn văn trong SGK tr. 72 và trả lời câu hỏi: đặc điểm gì khác so với nội dung của văn bản tự sự và miêu tả?

Gợi ý:

- Đoạn (1), biểu hiện nỗi nhớ và nhắc lại những kỉ niệm giữa Thảo và người viết thư. Người viết đã biểu hiện tình cảm, cảm xúc một cách trực tiếp.

- Đoạn (2), thông qua cảm xúc khi nghe tiếng hát dân ca trên đài trong đêm khuya, người viết biểu hiện tình cảm gắn bó với quê hương, đất nước.

Như vậy, ta dễ dàng nhận thấy nội dung của hai đoạn văn hoàn toàn khác với văn bản tự sự và miêu tả vì cả hai đoạn văn đều không phải một câu chuyện kể hoàn chỉnh mà chỉ gợi lại kỉ niệm. Riêng đoạn (2) biểu hiện tình cảm gắn bó với quê hương, đất nước.

Câu hỏi 2: Có ý kiến cho rằng tình cảm, cảm xúc trong văn biểu cảm phải là tình cảm, cảm xúc thấm nhuần tư tưởng nhân văn. Qua hai đoạn văn trên, em có tán thành với ý kiến đó không?

Gợi ý:

Như chúng ta đã biết, đối tượng trong văn biểu cảm là những tình cảm đẹp, vô tư trong sáng, còn những tình cảm xấu xa, hẹp hòi, ích kỉ chỉ là đối tượng để phê phán. Do đó ý kiến cho rằng tình cảm, cảm xúc trong văn biểu cảm phải là những tình cảm, cảm xúc thấm nhuần tư tưởng nhân văn là rất chính xác.

Câu hỏi 3: Em có nhận xét gì về phương thức biểu đạt tình cảm, cảm xúc ở hai đoạn văn trên?

Gợi ý:

Hai đoạn văn trên đều là những văn bản biểu cảm, song mỗi đoạn lại có phương thức biểu đạt tình cảm, cảm xúc khác nhau.

- Đoạn 1 thông qua các từ ngữ: “thương nhớ đi”, “xiết bao thương nhớ” tác giả đã biểu đạt trực tiếp những tình cảm, cảm xúc của bản thân

- Đoạn 2 tác giả không nói trực tiếp mà mượn nhân vật, hình ảnh (mượn tiếng hát trong đêm) để biểu cảm gián tiếp tình cảm của mình với quê hương đất nước.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. So sánh hai đoạn văn và cho biết đoạn văn nào là văn biểu cảm. Vì sao? Hãy chỉ ra nội dung biểu cảm của đoạn văn đó.

Gợi ý:

Đọc hai đoạn văn ta nhận thấy đoạn văn (a) nói về đặc điểm và công dụng của cây hoa Hải Đường. Đoạn (b) thông qua những hình ảnh so sánh, ẩn dụ cộng với các yếu tố tưởng tượng và lời văn miêu tả về thân lá hoa Hải Đường, nhà văn đã biến loài hoa này thành biểu tượng của tình cảm. Từ đó bày tỏ tình cảm, cảm xúc của mình về loài cây em yêu. Đến đây ta có thể khẳng định đoạn văn (b) là văn biểu cảm.

Bài tập 2. Hãy chỉ ra nội dung biểu cảm trong bài thơ *Sông núi nước Nam* và *Phò giá về kinh*.

Gợi ý:

- Bài thơ *Sông núi nước Nam* có nội dung biểu cảm đó là lòng tự hào của dân tộc, thể hiện ý thức độc lập tự chủ và tinh thần quyết thắng giặc ngoại xâm.

- Bài thơ *Tụng giá hoàn kinh sư* thể hiện niềm tự hào trước chiến thắng, niềm tin và khát vọng muôn thuở vào nền thái bình của dân tộc.

Bài tập 3. Kể tên một số bài văn biểu cảm hay mà em biết.

Gợi ý:

HS có thể tham khảo các văn bản: *Sài Gòn tôi yêu*, *Mùa xuân của tôi*.

Bài tập 4: Sưu tầm và chép ra giấy một số đoạn văn xuôi biểu cảm.

Gợi ý:

Tham khảo đoạn văn sau:

“Tự nhiên như thế: ai cũng chuộng mùa xuân. Mà tháng giêng là tháng đầu của mùa xuân, người ta càng trù mến, không có gì lạ hết. Ai bảo non đừng thương nước, bướm đừng thương hoa, trăng đừng thương gió; ai cấm được trai thương gái, ai cấm được mẹ yêu con; ai cấm được cô gái còn son lấy chồng thì mới hết được người mê luyến mùa xuân.”

(*Mùa xuân của tôi*- Vũ Bằng)

BÀI 6

- BUỔI CHIỀU ĐỨNG Ở PHỦ THIÊN TRƯỜNG TRÔNG RA
- BÀI CA CÔN SƠN
- TỬ HÁN VIỆT (TIẾP)
- ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN BIỂU CẢM
- ĐỀ VĂN BIỂU CẢM VÀ CÁCH LÀM BÀI VĂN BIỂU CẢM

A. MỤC TIÊU

- Thông qua hai bài thơ: *Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra* và *Bài ca Côn Sơn* giúp HS cảm nhận được hồn thơ thẩm thiết tình quê của Trần Nhân Tông và sự hoà nhập giữa tâm hồn Nguyễn Trãi với cảnh trí Côn Sơn. Qua đó, nắm chắc hơn thể thơ thất ngôn tứ tuyệt và thể thơ lục bát.

- Biết sử dụng và không nên lạm dụng từ Hán Việt.
- Nắm được đặc điểm và biết cách làm một bài văn biểu cảm.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

Phần: Đọc - hiểu văn bản

• BUỔI CHIỀU ĐỨNG

Ở PHỦ THIÊN TRƯỜNG TRÔNG RA

(Thiên Trường văn vọng)

Câu hỏi 1: Về thể thơ, bài *Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra* giống với bài thơ nào đã học? Hãy nêu một số đặc điểm của thể thơ đó và chỉ rõ những đặc điểm ấy đã thể hiện ở bài thơ này như thế nào?

Gợi ý:

Bài thơ này có thể thơ giống bài *Sông núi nước Nam*. Bài thơ có 4 câu, mỗi câu có 7 tiếng, các tiếng yên, biên, điền hiệp vần ở cuối các câu 1, 2, 4. Do đó, đây là bài thơ thuộc thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật.

Câu hỏi 2: Cụm từ “nửa như có, nửa như không” (bán vô bán hữu) có nghĩa là gì? Hãy hình dung quang cảnh được gợi lên ở câu thơ thứ hai.

Gợi ý:

Trong bài thơ cảnh vật buổi chiều hiện lên nửa thực, nửa ảo. Cả hai bức tranh ấy lúc ẩn lúc hiện tạo nên một quang cảnh rất nên thơ. Và ở đó, tâm trạng của con người như trôi vào cõi mơ, một tâm trạng man mác mơ hồ gợi lên một khung cảnh huyền ảo “nửa như có, nửa như không”.

Câu hỏi 3: Trong bài thơ, cảnh vật được miêu tả vào thời điểm nào trong ngày và gồm những chi tiết nào?

Gợi ý:

- Cảnh vật trong bài thơ được miêu tả vào thời điểm lúc về chiều, tức là khi đó trời đã sắp tối.

- Cảnh vật ở thời điểm đó được tác giả miêu tả bằng việc cảm nhận qua các hình ảnh trước xóm sau thôn chìm dần trong màn sương khói. Dường như bóng chiều, sắc chiều gợi cảm giác huyền ảo nửa thực nửa mơ, yên ả và trầm lặng. Đó chính là cảnh tượng bao quát của phủ Thiên Trường lúc chiều tà.

- Hai câu cuối với các hình ảnh: trẻ dẫn trâu về nhà trong tiếng sáo, từng đôi cò trắng sà xuống giữa cánh đồng. Đây là hai hình ảnh tiêu biểu được tác giả lựa chọn để khắc họa cho cảnh đồng quê lúc về chiều. Âm thanh tiếng sáo, màu sắc của cánh cò trắng là cả một sự hòa hợp tuyệt diệu của khúc nhạc đồng quê với cảnh thanh bình của quê hương đất nước.

Câu hỏi 4: Qua các nội dung được miêu tả trong bài thơ, em có những cảm nhận gì trước cảnh tượng buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường và về tâm trạng của tác giả trước cảnh tượng đó?

Gợi ý:

Bằng các hình ảnh mộc mạc đơn sơ nhưng đậm đà sắc quê, hồn quê và ngòi bút giàu cảm xúc, tác giả đã tái hiện một bức tranh quê vào một buổi chiều tà thật yên ả, thanh bình.

Qua đó chúng ta thấy tác giả Trần Nhân Tông là một vị vua có tâm hồn gắn bó máu thịt với miền quê thôn dã, đây là điều mà không phải bất cứ ông vua nào cũng làm được.

Câu hỏi 5: Sau khi hiểu được giá trị của bài thơ, em có suy nghĩ gì khi nhớ rằng tác giả là một ông vua chứ không phải là một người dân quê? Từ đó, em có thể nhận xét gì thêm về thời nhà Trần trong lịch sử nước ta?

Gợi ý:

Như chúng ta đã biết, nơi ở của vua thường gắn với lầu son gác tía chứ không phải với đồng quê thôn dã. Song với vua Trần Nhân Tông thì hoàn toàn khác dù là một người có địa vị tối cao nhưng luôn gắn bó máu thịt với làng quê, luôn quan tâm và gần gũi với người dân ở thôn quê. Điều đó cho thấy vua Trần Nhân Tông thực sự là một ông vua có tâm hồn và nhân cách cao đẹp. Mặt khác còn chứng minh cho chúng ta thấy nhà Trần là một trong những vương triều thân dân, gần gũi với nhân dân, làm tốt cả để nhân dân được hưởng một cuộc sống ấm no, thái bình đúng như sử sách đã ca ngợi.

LUYỆN TẬP

Bài tập. Từ việc đọc - hiểu hai câu thơ cuối, bằng trí tưởng tượng, hãy viết một đoạn văn khoảng 5 - 6 dòng để tả cảnh mục đồng thổi sáo dẫn trâu về nhà khi chiều xuống.

Gợi ý:

HS có thể tham khảo đoạn văn sau:

Ông mặt trời đã lặn lẽ lụi vào sau dãy núi. Những cánh cò trắng ngần chao nghiêng trên bầu trời, rồi từng đôi một đáp xuống cánh đồng. Bức tranh quê man mác, huyền ảo trong làn sương mỏng nhẹ nhàng giăng mắc. Xa xa, tiếng sáo vi vu, ngân nga của những mục đồng ngồi trên lưng trâu. Tiếng sáo ấy như khúc nhạc êm ả của đồng quê thôn dã dẫn những chú trâu no kênh về nhà nghỉ ngơi sau một ngày ăn cỏ thoải thích trên cánh đồng.

• BÀI CA CÔN SƠN

(Côn Sơn ca- trích)

Câu hỏi 1: Em hãy dựa vào lời giới thiệu sơ lược về thể thơ lục bát ở chú thích để nhận dạng thể thơ của đoạn thơ được trích, dịch trong *Bài ca Côn Sơn* về số câu, số chữ trong câu, cách gieo vần.

Gợi ý

Thể thơ lục bát là thể thơ quen thuộc đã được học trong những bài ca dao. Ta có thể dễ dàng nhận diện: bài thơ có 8 câu gồm 4 cặp lục bát, câu lục có 6 chữ câu bát có 8 chữ. Các tiếng hiệp vần đều là thanh bằng, chữ cuối của câu lục vần với chữ 6 của câu bát (râm - cầm, êm - nê, râm - ngâm).

Câu hỏi 2: Em hãy đếm trong đoạn thơ có mấy từ *ta* và trả lời các câu hỏi:

- Nhân vật *ta* là ai?
- Hình ảnh và tâm hồn của nhân vật *ta* hiện lên trong đoạn thơ như thế nào?
- Tiếng suối chảy rì rầm được ví với tiếng đàn cầm. Đá rêu phơi được ví với chiếu êm. Cách ví von đó giúp em cảm nhận được gì về nhân vật *ta*?

Gợi ý:

a. Trong bài thơ từ *ta* xuất hiện 5 lần. *Ta* chính là tác giả Nguyễn Trãi

b. Qua các chi tiết: *nghe đàn cầm, ngồi chiếu êm, lên ta nằm, ta ngâm thơ nhàn* cho thấy tác giả đang sống trong những giây phút thanh thoi, thanh nhàn. Từ đó có thể hình dung Nguyễn Trãi chính là một thi sĩ đang thả hồn mình để thưởng ngoạn cảnh trí Côn Sơn- một cảnh đẹp nên thơ, khoáng đạt.

c. Bài thơ có nhiều hình ảnh so sánh ví von: “tiếng suối” ví như “tiếng đàn cầm”, “đá rêu phơi” so sánh với “chiếu êm”. Những hình ảnh trên thể hiện sự giao hoà tuyệt đối giữa con người với thiên nhiên, qua đó cho thấy Nguyễn Trãi là người có tâm hồn vô cùng tinh tế và nhạy cảm. Ông luôn gần gũi, gắn bó và yêu thiên nhiên tha thiết.

Câu hỏi 3: Cùng với hình ảnh của nhân vật *ta*, cảnh tượng Côn Sơn được gợi tả bằng những chi tiết nào? Nhận xét về cảnh tượng Côn Sơn.

Gợi ý:

Bằng vài nét phác họa, thi sĩ Nguyễn Trãi đã vẽ ra ngay trước mắt người đọc một bức tranh phong cảnh khoáng đạt, nên thơ và hữu tình. Bức tranh thơ mộng đó có tiếng suối ngân nga dịu dặt lòng người, có những phiến đá rêu mọc, khi ngồi lên như ngồi trên một chiếc chiếu êm, có rừng thông với một màu xanh vô tận. Chỉ qua vài nét gợi tả đã cho thấy đó là một bức tranh có sự gắn bó giao hoà tuyệt đối của con người và thiên nhiên. Dưới ngòi bút tinh tế của tác giả, bức tranh Côn Sơn nên thơ, nên hoạ, nên nhạc đã để lại trong lòng người đọc dấu ấn khó phai mờ.

Câu hỏi 4: Em có cảm nghĩ gì về hình ảnh nhân vật *ta* ngâm thơ nhàn trong bóng râm mát của trúc bóng râm? Từ đó, em thử hình dung thi sĩ Nguyễn Trãi ở Côn Sơn là con người như thế nào?

Gợi ý:

Đến với câu thơ cuối, *ta* bắt gặp nhân vật trữ tình (*ta*) ngâm thơ nhàn dưới màu xanh mát của trúc bóng râm. Đó là một hình ảnh thư thái thanh thản, ông đến với thiên nhiên bằng tất cả niềm giao hoà, con người như hoà vào thiên nhiên là một. Để hình dung được tâm trạng của Nguyễn Trãi ở thời điểm này, chúng ta tìm đến lí do vì sao ông lại đến Côn Sơn? Chắc chắn không chỉ vì Côn Sơn có cảnh trí đẹp mà bởi lẽ tác giả về đây là để ở ẩn, để tránh xa chốn quan trường đầy rẫy những xu nịnh, bất công.v.v... Từ đó, chúng ta cũng nhận ra nhân cách thanh cao của tâm hồn thi sĩ. Ông đã đến với thiên nhiên bằng tất cả niềm giao hoà, tìm được cảm giác thư thái để sống trọn vẹn với hồn thơ tinh tế bao la của mình.

Câu hỏi 5: Hãy chỉ ra hiện tượng dùng điệp từ trong đoạn thơ và phân tích tác dụng của điệp từ đối với việc tạo nên giọng điệu của đoạn thơ.

Gợi ý:

Cùng với thể thơ truyền thống của dân tộc (có tác dụng giúp cho người đọc, người nghe dễ thuộc dễ nhớ), bài thơ với các điệp từ: *ta* được nhắc lại 5 lần, từ *Côn Sơn* được nhắc lại 2 lần và các cụm từ *trong ghềnh*, *trong rừng*, *trong màu xanh* liên tiếp được nhắc lại đã tạo cho bài thơ một giọng điệu nhẹ nhàng, êm ái, uyển chuyển.

LUYỆN TẬP

Bài tập. Cách ví von tiếng suối của Nguyễn Trãi trong hai câu thơ “*Côn Sơn suối chảy rì rầm, Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai*” và của Hồ Chí Minh trong câu thơ “*Tiếng suối trong như tiếng hát xa*” (Cảnh khuya) có gì giống và khác nhau?

Gợi ý:

Hai danh nhân văn hoá lớn của dân tộc ta sống cách nhau hơn 5 thế kỉ song tâm hồn lại có chung sự đồng điệu. Cùng với lòng yêu nước sâu sắc họ còn là những người có tấm lòng yêu thiên nhiên tha thiết. Hai tâm hồn đã gặp nhau ở cách cảm nhận tiếng nước suối chảy. Cách ví von trong hai bài thơ đều là sản phẩm của hai thi sĩ dễ rung động trước thiên nhiên tươi đẹp, đó là những con người có tâm hồn tinh tế và nhạy cảm, họ thưởng thức tiếng suối như một bản nhạc do trời đất ban tặng.

Tuy vậy, cách ví von tiếng suối của Hồ Chí Minh có phần sinh động hơn vì được so sánh với tiếng hát của con người. Còn cách ví von của Nguyễn Trãi lại mang sắc thái cổ điển hơn, được so sánh với tiếng đàn cầm

• TỪ HÁN VIỆT (tiếp theo)

I. SỬ DỤNG TỪ HÁN VIỆT

1. Sử dụng từ Hán Việt để tạo sắc thái biểu cảm

Câu hỏi 1: Tại sao các câu văn dùng các từ Hán Việt (in đậm) mà không dùng các từ ngữ thuần Việt có nghĩa tương tự?

Gợi ý:

Việc dùng các từ Hán Việt như *phụ nữ*, *từ trần*, *mai táng*, *tử thi* trong các văn cảnh đó sẽ tạo ra sắc thái trang trọng và thể hiện sự tôn kính. Nếu ta sử dụng các từ thuần Việt có nghĩa tương tự: *đàn bà*, *chết*, *chôn*, *xác chết* vào các VD trên thì sẽ không tạo ra sắc thái tao nhã, mà sẽ gây cảm giác thô tục, ghê sợ.

Câu hỏi 2: Các từ Hán Việt: *kinh đô, yết kiến, trăm, bệ hạ, thần* đã tạo được sắc thái gì cho bài văn?

Gợi ý:

Kinh đô, yết kiến, trăm, bệ hạ, thần là những từ cổ được dùng trong xã hội phong kiến. Dùng các từ này sẽ tạo ra sắc thái cổ cho văn cảnh.

2. Không nên lạm dụng từ Hán Việt

Câu hỏi: Theo em, trong mỗi cặp câu sau, câu nào có cách diễn đạt hay hơn? Vì sao?

a - Khi thi này con đạt loại giỏi. Con đề nghị mẹ thưởng cho con một phần thưởng xứng đáng!

- Khi thi này con đạt loại giỏi, mẹ thưởng cho con một phần thưởng xứng đáng!

b - Ngoài sân, nhi đồng đang vui đùa.

- Ngoài sân, trẻ em đang vui đùa.

Gợi ý:

a. Cả hai VD đều là cuộc trò chuyện giữa con và mẹ, trong cuộc giao tiếp bao giờ cũng thể hiện sự thân mật và gần gũi. Câu thứ 2 sử dụng ngôn ngữ phù hợp với văn cảnh, do vậy cách diễn đạt này hay hơn câu thứ nhất. Còn ngược lại ở câu thứ nhất người viết đã lạm dụng từ *đề nghị* (thông thường từ này được dùng để nói với cấp trên vì nó mang lại sắc thái trang trọng). Như vậy trong văn cảnh ấy sử dụng từ Hán Việt *đề nghị* là không phù hợp.

b. VD (b) cũng tương tự như VD (a). Từ *nhi đồng* có sắc thái trang trọng nên không phù hợp khi nói về trẻ em đang vui đùa ngoài sân. Như vậy cách diễn đạt thứ 2: ngoài sân, trẻ em đang vui đùa là cách diễn đạt hay hơn cả.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Chọn từ ngữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

Gợi ý:

- Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

- Nhà máy Dệt kim Vinh mang tên Hoàng Thị Loan - thân mẫu Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Tham dự buổi chiêu đãi có ngài đại sứ và phu nhân.

- Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn.

- Con chim sắp chết thì tiếng kêu thương,

Con người sắp chết thì nói lời phải.

- Lúc lâm chung ông cụ còn dặn dò con cháu phải yêu thương nhau.

- Mọi cán bộ đều phải thực hiện lời giáo huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư.

- Con cái cần phải nghe lời dạy bảo của cha mẹ.

Bài tập 2. Tại sao người Việt Nam thích dùng từ Hán Việt để đặt tên người, tên địa lí?

Gợi ý:

Nếu làm một cuộc khảo sát nho nhỏ ta sẽ thấy hầu hết tên người, tên địa lí của Việt Nam đều dùng từ Hán Việt. Sở dĩ có điều đó vì từ Hán Việt thường có sắc thái trang trọng và hàm chứa những ý nghĩa sâu xa (VD: Đại: gợi sự to lớn; Đạt: thể hiện sự kì vọng vào sự thành đạt; Dũng: mong mỗi sự rắn rỏi và mạnh mẽ).

Bài tập 3. Đọc đoạn văn trong truyền thuyết *Mị Châu - Trọng Thủy* và tìm những từ ngữ Hán Việt góp phần tạo sắc thái cổ xưa.

Gợi ý:

Như chúng ta đã biết, từ Hán Việt không chỉ tạo ra sắc thái trang trọng mà còn góp phần làm sống dậy sắc thái cổ trong văn bản. Đoạn văn trên với các từ Hán Việt: *cố thủ, giảng hoà, cầu thân, hoà hiếu, may mắn, nhan sắc tuyệt trần* đã làm sống dậy không khí đó.

Bài tập 4. Nhận xét về cách dùng từ Hán Việt: *bảo vệ, mỹ lệ* trong các VD. Hãy dùng các từ thuần Việt thay thế các từ Hán Việt trên cho phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp bình thường.

Gợi ý:

Việc dùng từ Hán Việt trong 2 VD không hề có ý nghĩa trang trọng mà ngược lại còn làm cho câu văn trở nên tối nghĩa. Vì vậy, ta có thể thay các từ Hán Việt bằng các từ thuần Việt có nghĩa tương đương sẽ làm cho cách diễn đạt trở nên trong sáng dễ hiểu: *bảo vệ* thay bằng *giữ gìn*; *mỹ lệ* thay bằng *đẹp đẽ*.

• ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN BIỂU CẢM

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN BIỂU CẢM

1. Đọc bài văn *Tám gương* và trả lời câu hỏi.

Câu hỏi 1:

- Bài văn *Tám gương* biểu đạt tình cảm gì?
- Để biểu đạt tình cảm đó, tác giả đã làm như thế nào?
- Bố cục bài văn gồm mấy phần? Phần mở bài và kết bài có quan hệ với nhau như thế nào? Phần thân bài đã nêu lên những ý gì? Những ý đó liên quan đến chủ đề bài văn như thế nào?
- Tình cảm và sự đánh giá của tác giả trong bài có rõ ràng, chân thực không? Điều đó có ý nghĩa như thế nào đối với giá trị bài văn?

Gợi ý:

a- Thông qua những từ ngữ, giọng điệu ngợi ca và lời phê phán tính không trung thực, bài văn *Tấm gương* đã ca ngợi đức tính trung thực, ngay thẳng của con người, phê phán thói xu nịnh dối trá.

b- Không miêu tả một con người cụ thể mà mượn hình ảnh của tấm gương làm điểm tựa cho bài văn. Qua đó, bộc lộ tình cảm của tác giả vì tấm gương luôn phản chiếu các sự vật xung quanh đúng như bản chất vốn có của nó. Do vậy, trong bài văn tác giả đã ngợi ca phẩm chất của gương nhưng là để ngợi ca đức tính trung thực ngay thẳng của con người.

c - Bài văn có bố cục 3 phần: mở bài, thân bài, kết bài

- Mở bài: từ đầu đến ... “sinh ra nó” nêu phẩm chất của gương

- Thân bài: tiếp đến... “không hổ thẹn” nêu lên các đức tính của gương.

- Kết bài: khẳng định lại phẩm chất của gương.

Như vậy ta có thể dễ dàng nhận thấy mở bài, thân bài, kết bài có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau. Tất cả đều hướng tới chủ đề của văn bản và tập trung biểu đạt một thứ tình cảm chủ yếu là biểu dương về tính trung thực.

d- Trong bài văn; bằng tình cảm và sự đánh giá rất rõ ràng, chân thực hình ảnh tấm gương đã hiện lên vô cùng sinh động. Gương không còn là một vật vô tri nữa mà giống như một con người với những phẩm chất cụ thể. Từ đó đã tạo nên giá trị nhân văn sâu sắc và sức sống lâu bền cho bài văn trong lòng người đọc.

Câu hỏi 2: Đọc đoạn văn (SGK tr.86) và trả lời câu hỏi: Đoạn văn biểu hiện tình cảm gì? Tình cảm ở đây được biểu hiện trực tiếp hay gián tiếp? Em dựa vào dấu hiệu nào để đưa ra nhận xét của mình?

Gợi ý:

- Tình cảm của đứa con đau khổ, bất hạnh vì phải xa mẹ và sống trong sự ghẻ lạnh của họ hàng. Đứa trẻ đó đang rất cô đơn và cầu mong sự giúp đỡ của mẹ. Đó chính là tình cảm mà đoạn văn muốn thể hiện.

- Thông qua các từ ngữ thể hiện tiếng gọi, tiếng kêu, tiếng than: “Mẹ ơi! Con khổ quá mẹ ơi! Sao mẹ đi lâu về thế?”, “Mẹ xa con, mẹ có biết không?”, giúp ta nhận thấy tình cảm ở đoạn văn trên được bộc lộ một cách trực tiếp.

LUYỆN TẬP

Bài tập. Đọc bài văn *Hoa học trò* (SGK, tr.87) và trả lời các câu hỏi.

a- Bài văn thể hiện tình cảm gì? Việc miêu tả hoa phượng đóng vai trò gì trong bài văn biểu cảm này? Vì sao tác giả gọi hoa phượng là hoa học trò?

b- Hãy tìm mạch ý của bài văn.

c- Bài văn này biểu cảm trực tiếp hay gián tiếp?

Gợi ý:

a- Tác giả gọi hoa phượng là hoa học trò vì cây phượng gắn bó với mái trường, với người học sinh. Hoa phượng nở báo hiệu một mùa hè đã đến và kết thúc một năm học. Như thế hoa phượng đóng vai trò là nhân chứng, là người bạn thân thiết của tuổi học trò. Qua đó thể hiện tình cảm xao xuyến và nỗi buồn da diết với những kỉ niệm thân thương của tuổi học trò mỗi khi mùa hè đến.

b- Bài văn có nội dung biểu cảm sâu sắc còn nhờ vào việc tác giả đã trình bày mạch cảm xúc theo một trình tự hợp lí, chặt chẽ: bài văn được bắt đầu bằng hoa phượng nở, đây là dấu hiệu khi hè về một năm học kết thúc. Điều này đồng nghĩa với việc phượng phải chia tay với các cô cậu học trò và ở lại đơn lẻ một mình giữa sân trường vắng lặng. Từ đó, bộc lộ nỗi nhớ, nỗi buồn và sự mong chờ da diết của phượng cũng như của những người học trò về một năm học mới.

c- Trong bài văn, tác giả dùng rất nhiều những câu văn biểu cảm trực tiếp nỗi niềm như: “nhớ người sắp xa”, “nhớ một trưa hè gà gáy”, “buồn xiết bao”.v.v... Tuy vậy, nếu đo theo mạch ấy cả bài văn thì ta nhận thấy tác giả đã dùng hoa phượng để nói lên lòng người. Đây chính là cách biểu cảm gián tiếp.

Với sự kết hợp khéo léo của hai phương thức biểu đạt trực tiếp và gián tiếp, tác giả đã mang lại cho bài văn biểu cảm tinh tế và vô cùng sâu sắc.

• ĐỀ VĂN BIỂU CẢM VÀ CÁCH LÀM BÀI VĂN BIỂU CẢM

I. ĐỀ VĂN BIỂU CẢM VÀ CÁC BƯỚC LÀM BÀI VĂN BIỂU CẢM

1. Đề văn biểu cảm

Câu hỏi: Hãy chỉ ra các đối tượng biểu cảm và tình cảm cần biểu hiện trong các đề văn.

Gợi ý:

Trong 5 đề văn trên có đầy đủ đối tượng biểu cảm và tình cảm biểu hiện

- Đối tượng: dòng sông quê hương; đêm trăng trung thu; nụ cười, niềm vui và niềm hạnh phúc của mẹ; những kỉ niệm của tuổi thơ; loài cây.
- Thông qua các từ ngữ: Cảm nghĩ, vui, buồn, em yêu giúp ta biết được tình cảm cần biểu hiện trong các đề văn đó là tình cảm gắn bó, yêu mến, say mê. Mỗi người đều ghi nhớ và mang theo suốt đời.

2. Các bước làm bài văn biểu cảm

Cho đề bài: Cảm nghĩ về nụ cười của mẹ.

a- Tìm hiểu đề và tìm ý

Câu hỏi 1: Đối tượng phát biểu cảm nghĩ mà đề văn nêu ra? Em hình dung và hiểu thế nào về đối tượng ấy.

Gợi ý:

- Đối tượng: nụ cười, niềm vui, niềm hạnh phúc của mẹ.
- Yêu cầu của đề: phát biểu cảm nghĩ
- Tìm ý:
 - + Nụ cười yêu thương khích lệ của mẹ trước mỗi việc làm tốt của em
 - + Nụ cười động viên, an ủi của mẹ khi em gặp nỗi buồn trong cuộc sống
 - + Không phải lúc nào mẹ cũng nở nụ cười.
 - + Khi vắng nụ cười của mẹ, em cảm thấy buồn, trống trải và nhớ mẹ
 - + Bản thân em phải luôn chăm ngoan và học giỏi để luôn thấy nụ cười của mẹ.

b- Lập dàn bài (HS có thể dựa vào những ý trên để xây dựng dàn bài)

- Mở bài:

Nêu cảm xúc chung về nụ cười của mẹ.

- Thân bài:

Nêu các biểu hiện và sắc thái nụ cười của mẹ.

(Xem cụ thể ở phần tìm ý)

Kết bài:

Niềm yêu thương và kính trọng mẹ.

c- Viết bài: Có thể dựa vào dàn ý trên để viết các đoạn văn.

d- Đọc và sửa chữa.

Câu hỏi 2: Sau khi viết xong có cần đọc và sửa chữa không? Vì sao?

Gợi ý:

Đọc và sửa chữa là công đoạn rất cần thiết khi làm văn vì thông qua đó giúp ta phát hiện các lỗi khi diễn đạt, cách dùng từ, đặt câu và sửa chữa kịp thời. Điều đó sẽ đem lại cho bài văn đạt kết quả cao.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Đọc đoạn văn(SKG tr. 89-90) và trả lời câu hỏi.

a- Bài văn biểu đạt tình cảm gì, đối với đối tượng nào? Hãy đặt cho bài văn một nhan đề và một đề văn thích hợp.

b- Hãy nêu lên dàn ý của bài.

c- Hãy chỉ ra phương thức biểu cảm của bài văn.

Gợi ý:

a- Bằng phương thức biểu đạt tình cảm theo lối trực tiếp (thể hiện qua các từ ngữ tôi yêu, tôi nhớ...), tác giả đã thể hiện tình yêu tha thiết đối với mảnh đất An Giang - quê hương tác giả.

- Có thể tham khảo các nhan đề và đề bài sau:

+ Nhan đề: Quê mẹ An Giang, An Giang của tôi.

+ Đề văn: Cảm nghĩ về quê hương An Giang.

b- Dàn ý:

- Mở bài: Giới thiệu tình yêu tha thiết của tác giả đối với quê hương.

- Thân bài: Những tình cảm của tác giả với An Giang qua các thời kì.

+ Tình yêu quê hương gắn với tuổi thơ.

+ Tình yêu quê hương trong chiến đấu gắn với những tấm gương yêu nước.

- Kết bài: Khẳng định lại tình yêu và niềm tự hào đối với An Giang.

BÀI 7

- SAU PHÚT CHIA LI
- BÁNH TRÔI NƯỚC
- QUAN HỆ TỪ
- LUYỆN TẬP CÁCH LÀM BÀI VĂN BIỂU CẢM

A. MỤC TIÊU

- Thông qua đoạn trích từ *Chinh phụ ngâm khúc*, giúp HS cảm nhận được nỗi sầu chia li, niềm khao khát hạnh phúc lứa đôi, giá trị tố cáo chiến tranh phi nghĩa và nghệ thuật đặc sắc của ngôn từ. Bước đầu hiểu về thể thơ song thất lục bát.
- Thấy được vẻ đẹp, bản lĩnh, lòng thủy chung, thân phận chìm nổi của người phụ nữ trong xã hội cũ và tấm lòng trân trọng thương cảm của Hồ Xuân Hương trong bài thơ *Bánh trôi nước*.
- Nắm được thế nào là quan hệ từ? Sử dụng quan hệ từ như thế nào cho phù hợp?
- Tiếp tục rèn luyện cách làm bài văn biểu cảm.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

Phần: Đọc - hiểu văn bản

• SAU PHÚT CHIA LI

(Trích *Chinh phụ ngâm khúc*)

Câu hỏi 1: Căn cứ vào lời giới thiệu sơ lược về thể thơ song thất lục bát ở chú thích, hãy nhận dạng thể thơ của đoạn thơ dịch về số câu, số chữ trong các câu và cách hiệp vần trong một khổ thơ.

Gợi ý:

Đoạn trích *Sau phút chia li* thuộc thể thơ song thất lục bát vì mỗi khổ có 4 câu (2 dòng đầu 7 tiếng, 2 dòng sau là một cặp thơ lục bát). Bài thơ có cách hiệp vần (VD ở khổ cuối bài thơ) chữ cuối câu 7 trên vần với chữ thứ 5 câu 7 dưới (thấy, mấy- đều là vần trắc); chữ cuối câu 7 dưới vần với chữ cuối câu 6 dưới (dâu- màu); trong các cặp lục bát chữ cuối câu 6 vần với chữ 6 câu 8 (thấy- mấy)

Câu hỏi 2: Qua 4 khổ thơ đầu, nỗi sầu chia li của người vợ đã được diễn tả như thế nào? Cách dùng phép đối *Chàng thì đi- Thiếp thì về* và việc sử dụng hình ảnh *tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh* có tác dụng gì trong việc diễn tả nỗi sầu chia li đó?

Gợi ý:

Nỗi sầu chia li đầy lưu luyến và bịn rịn của người vợ có chồng ra chiến trận được tác giả khắc họa khá đậm nét trong khổ thơ đầu tiên. Bằng biện pháp nghệ thuật tương phản đối lập: giữa hình ảnh kẻ ở và người đi (*Chàng thì đi - Thiếp thì về*), giữa không gian rộng - hẹp (cõi xa - buồng cũ), giữa hai hoàn cảnh (mưa gió - chiều chẵn) tác giả đã gợi lên cả một hiện thực chia li phũ phàng và nỗi niềm đau đớn trước tình cảnh hai vợ chồng đang mặn nồng thì phải xa cách bởi cuộc chiến tranh phi nghĩa.

Cùng với biện pháp nghệ thuật tương phản đối lập, các hình ảnh *màu mây biếc, cả ngàn núi xanh* đã góp phần gợi ra trước mắt người đọc một không gian mênh mông vô tận. Trên bức tranh đó, hình ảnh người chinh phụ nhỏ bé, mong manh với nỗi sầu li biệt dâng lên thấm sâu và bao phủ lên cảnh vật.

Câu hỏi 3: Qua khổ thơ thứ hai, nỗi sầu đó được gợi tả thêm như thế nào? Cách dùng phép đối còn *ngoảnh lại - hãy trông sang* trong 2 câu 7 chữ, cách điệp và đảo vị trí của 2 địa danh Hàm Dương - Tiêu Tương có ý nghĩa gì trong việc gợi tả nỗi sầu?

Gợi ý:

Ở khổ thơ thứ 2, nỗi sầu ngày một tăng thêm chứa chất. Tác giả tiếp tục dùng phép đối: *ngoảnh lại - trông sang* để gợi lên tình cảm luyến đôi thấm thiết đầy lưu luyến không muốn rời xa, đồng thời diễn tả hiện thực chia li phũ phàng, xót xa. Bên cạnh đó, tác giả còn dùng phép điệp từ và đảo vị trí của 2 địa danh: Hàm Dương - Tiêu Tương để diễn tả nỗi nhớ triền miên chứa chất nỗi sầu chia li của người chinh phụ. Nỗi sầu đó đã được đẩy lên một mức độ cao hơn. Đó là nỗi nhớ chồng trong xa xôi cách trở, nỗi nhớ đó càng trở nên dai dẳng và đau đớn biết nhường nào.

Câu hỏi 4: Qua 4 câu cuối, nỗi sầu đó còn được tiếp tục gợi tả và nâng lên như thế nào? Các điệp từ: *cùng, thấy* trong 2 câu 7 chữ và cách nói về ngàn dâu, màu xanh của ngàn dâu có tác dụng gì trong việc diễn tả nỗi sầu chia li?

Gợi ý:

Ở khổ 4, nỗi sầu chia li của người chinh phụ đã được đẩy lên tới đỉnh điểm. Thông qua các điệp từ: *cùng, thấy* diễn tả nỗi nhớ thương da diết trong xa cách của người chinh phụ và chinh phu. Kết hợp với cách nói về ngàn dâu và màu xanh của ngàn dâu, tác giả đã gợi ra cả một không gian vô tận của trời đất bao la. Trên không gian đó, nỗi sầu càng trở nên chứa chất và niềm hi vọng người chinh phụ trở về chỉ còn là sự vô vọng.

Câu hỏi 5: Hãy chỉ ra một cách đầy đủ các kiểu điệp ngữ trong đoạn thơ và nêu tác dụng biểu cảm của các điệp ngữ đó?

Gợi ý:

Bài thơ đã diễn tả sâu sắc nỗi sầu chia li của người vợ có chồng ra trận. Nỗi sầu đó được tác giả diễn tả bằng ngôn từ điêu luyện và đặc biệt là việc sử dụng điệp ngữ rất tài tình. Điệp ngữ trong bài có rất nhiều dạng:

- Điệp ngữ là một từ: Hàm Dương, Tiêu Tương
- Điệp ngữ là một câu: Chàng thì đi ... Thiếp thì về...
- Điệp ngữ chuyển tiếp (dạng vòng):

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?...

Như vậy, các điệp ngữ trong bài rất phong phú, đã mang lại giá trị biểu cảm sâu sắc cho bài văn. Nỗi sầu li biệt của người chinh phu và chinh phụ được diễn tả vô cùng ấn tượng gợi lên hình ảnh một cuộc chia li bất tận:

Câu hỏi 6: Từ những phân tích trên, em hãy phát biểu về cảm xúc chủ đạo, về ngôn ngữ và giọng điệu chủ yếu của bài thơ.

Gợi ý:

Cảm xúc chủ đạo của văn bản đó là nỗi sầu chia li của người chinh phụ sau lúc tiễn chồng ra trận. Nỗi sầu đau đó vừa có ý nghĩa tố cáo cuộc chiến tranh phi nghĩa, vừa thể hiện khát khao về hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ trong xã hội xưa. Để đạt được điều đó, tác giả bài thơ đã sử dụng ngôn từ rất tinh tế và điêu luyện, đặc biệt là việc dùng điệp ngữ tài tình, đã dấy lên trong lòng người đọc sự cảm thông sâu sắc.

LUYỆN TẬP

Bài tập. Hãy phân tích màu xanh trong đoạn thơ bằng cách:

- a- Ghi đủ các từ chỉ màu xanh
- b- Phân biệt sự khác nhau trong các màu xanh
- c- Nêu tác dụng của việc sử dụng màu xanh trong việc diễn tả nỗi sầu chia li của người chinh phụ.

Gợi ý:

Như chúng ta đã biết, trong đoạn trích Sau phút chia li bên cạnh nghệ thuật dùng điệp ngữ tài tình, tác giả còn có một hệ thống ngôn từ điêu luyện, trong đó phải kể đến các từ ngữ chỉ về màu xanh đầy tinh tế.

- Có hàng loạt các từ ngữ chỉ màu xanh: *mây biếc* (mây xanh), *núi xanh*, *xanh xanh những mấy ngàn dâu*, *ngàn dâu xanh ngắt*. Tuy vậy, các từ ngữ chỉ màu xanh trên lại có những điểm khác nhau về ý nghĩa: *mây biếc*, *núi xanh* là chỉ màu xanh của thiên nhiên đất trời; *xanh xanh* chỉ màu xanh nhạt; *xanh ngắt* là sắc xanh thuần túy trải trên một vùng đất bao la. Và đến đây, khi nhắc đến màu xanh ngắt của ngàn dâu ta nhận thấy đó không còn là một tính từ để chỉ màu xanh của lá cây mà nó còn thể hiện nỗi chua xót, vô vọng của người chinh phụ khi tiễn chồng ra trận.

Như vậy tác giả đi từ màu xanh của thiên nhiên đến màu xanh của tâm trạng con người. Cách biểu đạt đó thật tinh tế, sâu sắc giúp người đọc hình dung hình ảnh người phụ nữ trong cái nhìn thần thờ, vô vọng trước một không gian lạnh lẽo, rợn ngợp.

• BÁNH TRÔI NƯỚC

Câu hỏi 1: Bài thơ *Bánh trôi nước* thuộc thể thơ gì? Vì sao lại xác định như vậy?

Gợi ý:

Bài thơ *Bánh trôi nước* của Hồ Xuân Hương thuộc thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật vì bài thơ có 4 câu. Mỗi câu có 7 chữ, trong bài ở tiếng cuối câu 1, câu 2, câu 4 hiệp vần với nhau (tròn, non, son).

Câu hỏi 2: Nghĩa thứ nhất của bài thơ thuộc về nội dung miêu tả bánh trôi nước khi đang được luộc chín. Nghĩa thứ 2 thuộc về nội dung phản ánh về đẹp, phẩm chất và thân phận của người phụ nữ trong xã hội cũ. Từ sự gợi ý trên em hãy trả lời các câu hỏi sau:

a- Với nghĩa thứ nhất, bánh trôi nước đã được miêu tả như thế nào? Chú ý các từ ngữ: *trắng*, *tròn*, *chìm*, *nổi*, *rắn nát*, *lòng son*.

b- Với nghĩa thứ hai, về đẹp, phẩm chất cao quý và thân phận chìm nổi của người phụ nữ được gợi lên như thế nào? Chú ý các cụm từ: *vừa trắng lại vừa tròn*, *bảy nổi ba chìm*, *rắn nát mặc dầu*, *giữ tấm lòng son*.

c- Trong hai nghĩa, nghĩa nào quyết định giá trị bài thơ?

Gợi ý:

Bài thơ bánh trôi nước có 2 lớp nghĩa:

a- Với lớp nghĩa thứ nhất, bánh trôi nước được tác giả miêu tả có màu trắng, được nặn thành viên tròn, bên trong có nhân đường đỏ. Khi nhào bột nhiều nước sẽ làm cho bánh nát (nhão), ít nước sẽ làm cho bánh cứng (rắn). Khi luộc, bánh chìm xuống, khi chín, bánh nổi lên.

b- Với lớp nghĩa thứ hai, thông qua việc tả thực cái bánh trôi để nói về phẩm chất và thân phận của người phụ nữ trong xã hội xưa. Bằng các từ ngữ trắng, tròn có thể hình dung đây là một người phụ nữ rất xinh đẹp, trong trắng với một vẻ đẹp tinh khiết và hoàn hảo. Tuy vậy, cuộc đời của họ lại chịu số phận đắng cay: thân phận chìm nổi bấp bênh “bảy nổi ba chìm” và không được làm chủ cuộc đời của mình, phải sống phụ thuộc vào kẻ khác “rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn”. Thế nhưng người phụ nữ vẫn giữ vững tấm lòng thủy chung son sắt “mà em vẫn giữ tấm lòng son”.

Như vậy, hình ảnh người phụ nữ trong bài thơ hiện lên vừa đẹp, với tự tin, bản lĩnh trước cuộc đời dù qua bao sóng gió vùi dập nhưng họ vẫn tin vào phẩm giá trong sạch của mình.

c- Với hai lớp nghĩa trên, nghĩa thứ hai (nghĩa ẩn dụ) có vai trò quyết định giá trị của bài thơ bởi vì bài thơ không đơn thuần chỉ là việc tả thực chiếc bánh trôi nước mà thông qua đó, tác giả Hồ Xuân Hương với tình cảm trân trọng muốn ca ngợi phẩm chất trong trắng, son sắt của người phụ nữ Việt Nam trong xã hội xưa, đồng thời bộc lộ niềm cảm thương sâu sắc cho thân phận chìm nổi của họ.

LUYỆN TẬP

Bài tập. Hãy ghi lại những câu hát than thân đã học ở bài 4 bắt đầu bằng hai từ “thân em”. Từ đó tìm mối liên quan trong cảm xúc giữa bài thơ *Bánh trôi nước* của Hồ Xuân Hương với các câu hát than thân thuộc ca dao- dân ca.

Gợi ý:

Những câu hát than thân bắt đầu bằng hai từ “thân em”.

- Thân em như hạt mưa sa
Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày
- Thân em như trái bần trôi
Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu.

Những câu hát than thân thuộc ca dao và bài thơ *Bánh trôi nước* của Hồ Xuân Hương đều biểu hiện tình cảm sâu sắc của tác giả đối với người phụ nữ trong xã hội xưa. Đó là niềm cảm thương cho thân phận chèn ép của họ trước những sóng gió của cuộc đời, họ không có quyền quyết định cuộc đời của mình mà phải lệ thuộc vào người khác.

• QUAN HỆ TỪ

I. THẾ NÀO LÀ QUAN HỆ TỪ?

Câu hỏi 1: Dựa vào kiến thức đã học ở bậc Tiểu học, hãy xác định quan hệ từ trong các VD (SGK, tr. 96 - 97)

Gợi ý:

Các quan hệ từ được sử dụng trong các VD trên gồm: của (a); như (b); bởi... nên, và (c).

Câu hỏi 2: Các quan hệ từ nói trên liên kết những từ ngữ hay những câu nào? Nêu ý nghĩa của mỗi quan hệ từ?

Gợi ý:

Các quan hệ từ nói trên được dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ sở hữu, so sánh, nhân quả... giữa các bộ phận của câu hay giữa các câu với câu trong đoạn văn, điều đó được thể hiện rõ:

- Từ “của” liên kết từ “đồ chơi” với từ “chúng tôi”, chỉ quan hệ sở hữu đồ chơi của “chúng tôi”.
- Từ “như” liên kết từ “đẹp” với từ “hoa”, biểu thị quan hệ so sánh “đẹp như hoa”.
- Từ “và” liên kết cụm từ “ăn uống điều độ” với “làm việc có chừng mực”, chỉ quan hệ bổ sung ý nghĩa cho nhau.
- Cặp từ “bởi... nên” nối vế câu “tôi ăn uống điều độ” và “làm việc có chừng mực” với “tôi chóng lớn lắm”, chỉ quan hệ nguyên nhân kết quả.

II. SỬ DỤNG QUAN HỆ TỪ

Câu hỏi 1. Trong các trường hợp ở SGK, tr. 97 trường hợp nào bắt buộc phải có quan hệ từ? Trường hợp nào không bắt buộc phải có quan hệ từ?

Gợi ý:

Các trường hợp bắt buộc phải có quan hệ từ:

- Lòng tận của nhân dân.
- Nó đến trường bằng xe đạp.
- Viết một bài văn về phong cảnh hồ Tây.
- Làm việc ở nhà.

Các trường hợp không bắt buộc phải có quan hệ từ:

- Khuôn mặt của cô gái.
- Cái tủ bằng gỗ mà anh vừa mới mua.
- Giỏi về toán.
- Quyển sách đặt ở trên bàn.

Câu hỏi 2: Tìm quan hệ từ có thể dùng thành cặp với các quan hệ từ khác.

Gợi ý:

- | | |
|------------|----------|
| - Nếu... | thì... |
| - Vì ... | nên... |
| - Tuy... | nhưng... |
| - Hễ... | thì... |
| - Sở dĩ... | là vì... |

Câu hỏi 3: Đặt câu với các quan hệ từ vừa tìm được.

Gợi ý:

HS có thể tham khảo cách đặt câu sau.

- Nếu anh đến muộn thì tôi sẽ không đi Hà Nội.
- Vì đường trơn nên tôi bị ngã.
- Tuy nhà nghèo nhưng Hoa vẫn học giỏi.
- Hễ cô giáo vào đến lớp thì chúng em đứng dậy chào.
- Sở dĩ bị điểm kém là vì Lan rất lười học.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Tìm các quan hệ từ trong đoạn đầu văn bản *Cổng trường mở ra*, từ “vào đêm trước ngày khai trường của con” đến “trong lòng con không có mối bận tâm nào khác ngoài chuyện ngày mai thức dậy cho kịp giờ”.

Gợi ý:

Thông qua đọc đoạn văn có thể dễ dàng nhận ra các quan hệ từ. Các quan hệ từ được sắp xếp theo trật tự như sau: của, còn, còn, với, như, của, và, như, mà, nhưng, cũng, của, nhưng, như.

Bài tập 2. Điền các quan hệ từ thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn (SGK, trang 98).

Gợi ý:

Có thể điền lần lượt theo thứ tự sau: với, và, cùng, bằng, nếu, thì.

Bài tập 3. Hãy chỉ ra câu nào đúng, câu nào sai?

Gợi ý:

Các câu đúng:

- Nó rất thân ái với bạn bè.
- Bố mẹ rất lo lắng cho con.
- Mẹ thương yêu nhưng không nuông chiều con.
- Tôi tặng quyển sách này cho anh Nam.
- Tôi tặng anh Nam quyển sách này.
- Tôi tặng cho anh Nam quyển sách này.

Các câu sai:

- Nó rất thân ái bạn bè.
- Bố mẹ rất lo lắng con.
- Mẹ thương yêu không nuông chiều con.
- Tôi quyển sách này anh Nam.

Bài tập 4. Viết một đoạn văn ngắn có sử dụng quan hệ từ. Gạch dưới các quan hệ từ trong đoạn đó.

Gợi ý:

HS có thể tham khảo đoạn văn sau:

Hoa và Lan là một đôi bạn vô cùng thân thiết. Hai đứa chơi với nhau từ khi còn học lớp một. Sáng nào Hoa cũng đến rủ Lan đi học, cả hai vừa đi vừa trò chuyện rất vui vẻ. Mỗi khi tan trường, hai bạn lại trở về với những câu chuyện đầy lí thú về những tiết học. Nếu hôm nào Lan mệt, không đến trường đi học được thì Hoa lại sẵn sàng đến nhà giảng lại bài cho bạn hiểu. Vì học tập chuyên cần, nên suốt sáu năm liền Lan và Hoa đều là những học sinh xuất sắc.

Bài tập 5. Phân biệt ý nghĩa của hai câu có quan hệ từ *nhưng* sau đây:

- Nó gầy nhưng khỏe.
- Nó khỏe nhưng gầy.

Gợi ý:

Hai câu trên đều diễn đạt hai nội dung: gầy, khỏe trong cùng một đối tượng. Tuy vậy, cách diễn đạt khác nhau nên sắc thái biểu cảm trong từng câu cũng khác.

- Trường hợp thứ nhất: Nó gầy nhưng khỏe. Nhấn mạnh ý nó khỏe, tỏ thái độ khen.
- Trường hợp thứ hai: Nó khỏe nhưng gầy. Nhấn mạnh ý nó gầy, tỏ thái độ chê.

• LUYỆN TẬP CÁCH LÀM BÀI VĂN BIỂU CẢM

Cho đề bài: Loài cây em yêu.

Gợi ý:

Tìm hiểu đề, tìm ý, lập dàn ý và viết đoạn văn cho đề văn trên.

HS có thể tham khảo các bước trên với đề bài viết về loài cây em yêu-cây tre.

1. Tìm hiểu đề và tìm ý:

- Tìm hiểu đề
 - + Thể loại: văn biểu cảm
 - + Yêu cầu: trình bày cảm nghĩ
 - + Đối tượng: cây tre.
- Tìm ý
 - + Em yêu nhất là cây tre vì nó gắn bó thân thiết với người nông dân Việt Nam và gắn với những kỉ niệm về thời thơ ấu của em.
 - + Các đặc điểm nổi bật của cây.
 - + Cây tre gắn gũi với đời sống của em và với mọi người.
 - + Cây tre đã mang lại nhiều niềm vui trong đời sống tinh thần của em.

2. Lập dàn bài

Mở bài: Trong các loài cây, em yêu nhất là cây tre vì nó gắn bó với những kỉ niệm của tuổi ấu thơ.

Thân bài:

- Các đặc điểm nổi bật của cây tre.
- Vai trò của cây tre trong đời sống con người.
- Vai trò của cây tre trong cuộc sống của em.

Kết bài: Tình cảm của em đối với cây tre.

3. Viết đoạn văn: Viết mở bài và kết bài.

HS dựa vào dàn ý trên viết thành các đoạn văn theo hướng dẫn của GV. Có thể tham khảo mở bài và kết bài sau:

Mở bài:

Trên đất nước Việt Nam có vô vàn loài cây tốt tươi, song có một loài cây gắn bó với người nông dân, là bạn thân của người nông dân Việt Nam và cũng là loài cây gắn liền với nhiều kỉ niệm đáng nhớ của em thời thơ ấu, đó chính là cây tre.

Kết bài:

Đất nước ta ngày càng phát triển, những bức tường bằng cốt sắt xi măng đang thay thế dần cho lũy tre xanh. Tuy vậy, tre vẫn mãi là người bạn thân thiết của nông dân Việt Nam và in đậm trong tâm hồn của em về một loài cây kiên cường bất khuất, hiên ngang như chính con người Việt Nam.

BÀI 8

- **QUA ĐÈO NGANG**
- **BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ**
- **CHỮA LỖI VỀ QUAN HỆ TỪ**
- **VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2**

A. MỤC TIÊU

- HS hình dung được cảnh tượng Đèo Ngang và tâm trạng cô đơn của Bà Huyện Thanh Quan. Cảm nhận sâu sắc tình cảm bạn bè đầm thắm của Nguyễn Khuyến. Nắm được đặc điểm cơ bản của thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

- Thấy được các lỗi thường hay mắc phải về quan hệ từ để khi nói và viết cần tránh các lỗi đó.

- Viết tốt bài văn số 2- văn biểu cảm.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• QUA ĐÈO NGANG

Câu hỏi 1: Căn cứ vào lời giới thiệu về thể thất ngôn bát cú Đường luật ở chú thích, em hãy nhận dạng thể thơ của bài *Qua Đèo Ngang* về số câu, số chữ trong câu, cách gieo vần, phép đối giữa câu 3, câu 4, câu 5 với câu 6.

Gợi ý:

Bài thơ *Qua Đèo Ngang* có 8 câu, mỗi câu có 7 chữ, gieo vần các chữ cuối ở các câu: 1, 2, 4, 6, 8 (tà, hoa, nhà, gia, ta). Có phép đối: câu 3 đối câu 4 (lom khom >< lác đác, dưới núi >< bên sông, tiểu vài chú >< chợ mấy nhà); câu 5 đối câu 6 (nhớ nước >< thương nhà, đau lòng >< mỗi miệng, con quốc quốc >< cái gia gia)

Như vậy với đặc điểm trên, bài thơ thuộc thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

Câu hỏi 2: Cảnh tượng Đèo Ngang được miêu tả ở thời điểm nào trong ngày? Thời điểm đó có lợi thế gì trong việc bộc lộ tâm trạng của tác giả?

Gợi ý:

Cảnh tượng Qua Đèo Ngang được tác giả miêu tả vào lúc trời đã về chiều “bóng xế tà”, đây là thời điểm cuối của một ngày. Thời điểm này, thường gợi lên trong lòng người một nỗi buồn man mác. Đặc biệt, với tác giả vừa là một thi sĩ vừa là người lữ khách đang trên đường đi qua đèo Ngang - một địa điểm khá hoang sơ. Cách miêu tả đó dễ gợi buồn, gợi nhớ qua đó giúp cho tác giả dễ dàng bộc bạch những tâm sự sâu kín của người khách tha hương.

Câu hỏi 3. Cảnh Đèo Ngang được miêu tả gồm những chi tiết gì? .

Gợi ý:

Bức tranh Đèo Ngang được tác giả thông qua các chi tiết:

- Không gian: Đèo Ngang
- Thời gian: bóng xế tà.
- Cảnh vật: cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
- Âm thanh: tiếng quốc kêu, tiếng chim đa đa khắc khoải, mệt mỏi.
- Hình ảnh cuộc sống con người: tiểu vài chú, chợ mấy nhà.
- Các từ láy: lác đác, lom khom tô đậm thêm vẻ heo hút, thưa thớt, vắng vẻ của Đèo Ngang.
- Các từ tượng thanh: quốc quốc, gia gia gợi lên nỗi nhớ nước thương nhà da diết.

Câu hỏi 4: Hãy nhận xét về cảnh tượng đèo Ngang qua sự miêu tả của Bà Huyện Thanh Quan.

Gợi ý:

Thông qua các chi tiết trên, Bà Huyện Thanh Quan đã vẽ ra trước mắt người đọc một bức tranh thiên nhiên giữa núi đèo bát ngát, hoang sơ. Bức tranh đó dù có sự xuất hiện của bóng dáng con người và hình ảnh của cuộc sống nhưng vẫn heo hút, vắng lặng, hoang vu đồng thời xoáy sâu thêm tâm trạng buồn bã, cô đơn của tác giả với nỗi nhớ da diết.

Câu hỏi 5: Hãy hình dung tâm trạng của Bà Huyện Thanh Quan khi qua Đèo Ngang. Tâm trạng đó được thể hiện qua hai hình thức: mượn cảnh nói tình và trực tiếp tả tình như thế nào?

Gợi ý:

Mượn bức tranh heo hút, vắng lặng của Đèo Ngang và âm thanh tiếng chim quốc quốc, đa đa để nói lên tiếng lòng hoài cổ tha thiết của tác giả. Đó là nỗi nhớ nhà và sự tiếc nuối về quá khứ của đất nước. Đây chính là hình thức mượn cảnh để ngụ tình.

Không những thế, bài thơ còn trực tiếp tả tình. Câu thơ cuối “một mảnh tình riêng ta với ta” đã thể hiện điều đó. Đây là sự đối diện với chính mình do đó nỗi cô đơn của Bà Huyện Thanh Quan nơi đất khách càng được thể hiện chân thật và sâu sắc.

Như vậy, hai hình thức trên đã được tác giả kết hợp rất hài hoà, tạo cho bài thơ có một sức sống lâu bền trong lòng bạn đọc.

Câu hỏi 6. Nói đến mảnh tình riêng giữa cảnh: trời, non, nước bao la ở Đèo Ngang thì có gì khác với cách nói một mảnh tình riêng trong một không gian chật hẹp.

Gợi ý:

Điểm nhấn của bài thơ chính là hình ảnh của nhân vật trữ tình trong hai câu thơ cuối. Thông qua biện pháp nghệ thuật tương phản đối lập (trời non nước >< mảnh tình riêng) cảnh Đèo Ngang càng trở nên bao la, rộng lớn bao nhiêu thì hình ảnh con người lại càng trở nên nhỏ bé, cô độc bấy nhiêu. Do đó, đặt một mảnh tình riêng giữa cảnh trời, non, nước bao la ở Đèo Ngang là một sáng tạo đặc địa của tác giả, có tác dụng tô đậm và khắc sâu nỗi buồn cô đơn, thâm kín của nhà thơ. Điều này hoàn toàn khác với việc đặt mảnh tình riêng trong một không gian chật hẹp vì nếu như thế sẽ không gợi lên tính chất tương phản giữa cảnh và tình.

LUYỆN TẬP

Bài tập- Tìm hàm nghĩa của cụm từ “ta với ta”

Gợi ý:

Bài thơ Qua Đèo Ngang là sự kết hợp tuyệt vời giữa tình và cảnh. Ở câu cuối bài thơ, cụm từ : “ta với ta” là sự đối diện với chính mình, với không gian bao la của trời non nước. Đó là một nỗi cô đơn tuyệt đối, một tâm sự sâu kín không biết dãi bày cùng ai trên một không gian hoang sơ và lạnh lẽo.

• BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

Câu hỏi 1: *Bạn đến chơi nhà* thuộc thể thơ gì? Vì sao lại xác định như vậy?

Gợi ý:

Bài thơ *Bạn đến chơi nhà* có 8 câu, mỗi câu 7 chữ, gieo vần ở chữ cuối các câu: 1, 2, 4, 6, 8, có sử dụng phép đối: câu 3 và câu 4, câu 5 và câu 6 (Ao sâu nước cả khôn chài cá >< Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà; Cải chửa ra cây, cà mới nụ >< Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa).

Như vậy, với đặc điểm trên bài thơ thuộc thể thất ngôn bát cú Đường luật.

Câu hỏi 2: Bài thơ được lập ý bằng cách dựng lên một tình huống hoàn toàn không có gì tiếp bạn để rồi kết lại một câu: “Bác đến chơi đây, ta với ta!” nhưng thể hiện được tình bạn đậm đà thắm thiết.

Em có tán thành ý kiến trên không? Nếu không, cho biết lí do. Nếu có thì hãy làm rõ bằng cách trả lời các câu hỏi.

Gợi ý:

Trong nền văn học Việt Nam, bài thơ *Bạn đến chơi nhà* được đánh giá là bài thơ hay nhất viết về tình bạn. Sở dĩ có nhận định trên bởi bài thơ có nét độc đáo, đặc sắc riêng.

Thứ nhất, bài thơ được lập ý bằng cách dựng nên tình huống hoàn toàn không có gì tiếp bạn để rồi hạ một câu kết: Bác đến chơi đây ta với ta nhưng thể hiện được tình bạn đậm đà thắm thiết.

Do vậy theo nội dung thứ nhất “đã bấy lâu nay” người bạn thân thiết của tác giả mới đến chơi nhà, lẽ ra tác giả phải tiếp đãi bạn thật chu đáo, hậu hĩnh vì theo quan niệm của người Việt Nam “khách đến nhà không gà cũng vịt”.

Tuy vậy, sáu câu thơ tiếp theo tác giả đã nêu lên một hoàn cảnh tiếp đãi bạn khá đặc biệt đó là: trẻ đi vắng; chợ xa; có cá, có gà nhưng không đánh bắt được; có mướp, có bầu, có cà nhưng tất cả đều chưa đến lúc thu hoạch. Và ngay cả miếng trầu - thứ tối thiểu để tiếp đãi bạn, tác giả cũng không có.

Như vậy Nguyễn Khuyến đã cố tình dựng nên một tình huống hết sức đặc biệt như trên là để tạo ra đòn bẩy nghệ thuật cho sự xuất hiện câu thơ cuối cùng.

Mặt khác điều mà tất cả người đọc còn đang băn khoăn là tại sao Nguyễn Khuyến là một ông quan triều đình được cấp “chín sào tư là đất ở” lại không có gì để tiếp đãi bạn? Băn khoăn đó được giải đáp ngay ở câu thơ thứ tám: Bác đến chơi đây ta với ta. Đến đây mọi người mới vỡ lẽ: tác giả cố ý dựng nên tình huống trên để khẳng định một cái có duy nhất đó là tình bạn chân thành sâu sắc, đậm đà hồn nhiên vượt lên trên mọi thứ vật chất tầm thường. Cụm từ “ta với ta” càng khẳng định đó là hai người bạn tâm đầu ý hợp, tri âm, tri kỉ, đậm đà, dân dã.

Nói tóm lại, bằng việc dựng lên một tình huống khá đặc biệt: không có gì để tiếp đãi bạn để cuối cùng hạ một câu kết: “Bác đến chơi đây ta với ta” đã giúp người đọc nhận thấy tình bạn của Nguyễn Khuyến trong bài thơ đó là một tình bạn đậm đà thắm thiết. Tình bạn đó vô giá, vượt lên trên mọi thứ vật chất tầm thường.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. a- Ngôn ngữ ở bài *Bạn đến chơi nhà* có gì khác với ngôn ngữ ở đoạn thơ *Sau phút chia li* đã học?

b- So sánh cụm từ “ta với ta” trong bài bạn đến chơi nhà của Nguyễn khuyến với cụm từ “ta với ta” trong bài *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan.

Gợi ý:

a- Hai bài thơ *Bạn đến chơi nhà* và đoạn trích *Sau phút chia li* đều là những tác phẩm mang đến cho người đọc những giá trị nhân văn sâu sắc. Tuy vậy, về ngôn ngữ hai bài thơ được viết theo hai phong cách hoàn toàn khác nhau. Ở đoạn trích *Sau phút chia li* ngôn ngữ giàu tính ước lệ, tác giả sử dụng bút pháp cổ điển hàm súc và gợi cảm, đó chính là ngôn ngữ mang phong cách bác học. Còn bài *Bạn đến chơi nhà*, lời thơ hoàn toàn thuần Việt, ngôn ngữ giản dị đời thường, rất gần với lời ăn tiếng nói của nhân dân.

b- Bài thơ *Bạn đến chơi nhà* và bài *Qua Đèo Ngang* đều gặp nhau ở một điểm khá thú vị đó là cả hai bài thơ được tác giả sử dụng cụm từ “ta với ta”. Tuy nhiên trong từng bài thơ, cụm từ này lại có ý nghĩa khác nhau:

+ Ở bài thơ *Qua Đèo Ngang*, cụm từ “ta với ta” là đối diện với chính mình. Đó là sự cô đơn lạnh lẽo tuyệt đối, một mình biết, một mình hay không thể giải bày cùng người khác.

+ Trong bài thơ *Bạn đến chơi nhà*, “ta với ta” có ý nghĩa: ta là tác giả, ta là bạn. Họ tuy là hai con người khác nhau song tâm hồn thì hoà làm một, đó là sự đồng cảm tri âm, tri kỉ. Cái “ta với ta” ở đó thể hiện sự ấm áp tình người.

• CHỮA LỖI VỀ QUAN HỆ TỪ

I. Các lỗi thường gặp về quan hệ từ

1. Thiếu quan hệ từ

Câu hỏi: Hai câu (SGK tr.106) thiếu quan hệ từ như thế nào? Hãy chữa lại cho đúng.

Gợi ý:

Có thể thêm quan hệ từ: *để*, *với* vào hai câu như sau:

- Đừng nên nhìn hình thức để đánh giá kẻ khác.
- Câu tục ngữ này chỉ đúng với xã hội xưa, còn ngày nay thì không đúng.

2. Dùng quan hệ từ không thích hợp về nghĩa

Câu hỏi:

Các quan hệ từ (VD trong SGK, tr. 106) có diễn đạt đúng quan hệ ý nghĩa giữa các bộ phận trong câu không? Nên thay và, để ở đây bằng quan hệ từ gì?

Gợi ý:

Các quan hệ từ: và, để trong VD không diễn đạt đúng ý nghĩa giữa các bộ phận trong câu (dùng quan hệ không thích hợp).

Có thể thay quan hệ từ: nhưng, vì vào hai VD như sau:

- Nhà em ở xa trường nhưng bao giờ em cũng đến trường đúng giờ.
- Chim sâu rất có ích cho người nông dân vì nó diệt sâu phá hoại mùa màng.

3. Thừa quan hệ từ

Câu hỏi: Vì sao các VD trong SGK, tr.106, 107 thiếu chủ ngữ? Hãy chữa lại cho câu văn được hoàn chỉnh.

Gợi ý:

Các câu trong SGK, tr. 106,107 đưa ra thiếu chủ ngữ vì quan hệ từ đứng trước đã biến phần sau nó thành một cụm từ. Có thể sửa lại bằng cách bỏ quan hệ từ: *qua, về* ở đầu các câu văn như sau:

- Câu ca dao “Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra” cho ta thấy công lao to lớn của cha mẹ đối với con cái.
- Hình thức có thể làm tăng giá trị nội dung đồng thời hình thức có thể làm thấp giá trị nội dung.

4. Dùng quan hệ từ mà không có tác dụng liên kết

Câu hỏi: Các câu in đậm (VD trong SGK, tr. 107) sai ở đâu? Hãy chữa lại cho đúng.

Gợi ý:

Các câu in đậm trong VD sai ở việc dùng quan hệ từ mà không có tác dụng liên kết, làm cho câu văn diễn đạt rườm rà, tối nghĩa.

Có thể chữa lại các câu cho đúng như sau:

- Nam là một HS giỏi toàn diện, cả về môn văn và môn toán. Thầy giáo rất khen Nam.
- Nó thích tâm sự với mẹ hơn là tâm sự với chị.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Thêm quan hệ từ thích hợp (có thể thêm hoặc bớt một vài từ khác) để hoàn chỉnh các câu văn.

Gợi ý:

HS có thể tham khảo cách thêm các quan hệ từ trong các câu văn như sau:

- Nó chăm chú nghe kể câu chuyện từ đầu đến cuối.
- Con xin báo một tin vui để cha mẹ vui lòng

Bài tập 2. Thay các quan hệ từ dùng sai trong các câu bằng các quan hệ từ thích hợp.

Gợi ý:

HS có thể thay các quan hệ từ dùng sai trong các câu:

- Câu 1 thay quan hệ từ *với* bằng *như*.
- Câu 2 thay quan hệ *tuy* bằng *dù*.
- Câu 3 thay quan hệ *qua* cho *bằng*.

Bài tập 3. Chữa lại các câu văn cho hoàn chỉnh

Gợi ý:

Chữa lại các câu văn bằng cách bỏ đi các quan hệ từ ở đầu câu ta sẽ được những câu văn hoàn chỉnh như sau:

- Bản thân em còn nhiều thiếu sót, em hứa sẽ tích cực sửa chữa.
- Câu tục ngữ “lá lành đùm lá rách” cho em hiểu đạo lí làm người là phải giúp đỡ người khác.
- Bài thơ này đã nói lên tình cảm của Bác Hồ đối với thiếu nhi.

Bài tập 4. Cho biết các quan hệ từ in đậm trong các bài tập dùng đúng hay sai?

Gợi ý:

- Những câu dùng đúng quan hệ từ:
 - + Nhờ cố gắng học tập nên nó đạt thành tích cao.
 - + Các chiến sĩ đã anh dũng chiến đấu để bảo vệ nền độc lập của dân tộc.
 - + Nếu trời mưa con đường này sẽ rất trơn.
- Những câu dùng sai quan hệ từ:
 - + Tại nó không cẩn thận nên nó đã giải sai bài toán.
 - + Chúng ta phải sống cho thế nào để chan hoà với mọi người.
 - + Phải luôn luôn chống tư tưởng bo bo bảo vệ quyền lợi bản thân của mình.
 - + Sống trong xã hội của phong kiến đương thời nhân dân ta bị áp bức bóc lột vô cùng tàn bạo.
 - + Giá trời mưa con đường này sẽ rất trơn.

Bài tập 5. Trao đổi bài tập làm văn với bạn cùng lớp, đọc và nhận xét về cách dùng quan hệ từ trong bài làm của bạn. Nếu bài làm của bạn có sai sót thì góp ý với bạn cách chữa.

Gợi ý:

Tuỳ vào bài làm văn khác nhau, có thể phát hiện, trao đổi và nhận xét cách sử dụng quan hệ từ trong bài của bạn. Nếu sai nên góp ý cho bạn cách chữa.

• VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2 - VĂN BIỂU CẢM

Đề bài: Loài cây em yêu.

Gợi ý:

Tuỳ vào cách cảm nhận khác nhau, HS có thể lựa chọn loài cây em yêu. Các em có thể tham khảo dàn bài sau: Biểu cảm về cây khế.

Mở bài:

- Giới thiệu và nêu lên ấn tượng ban đầu của em về cây khế.

Thân bài:

- Đặc điểm của cây: thân, cành, lá, hoa, quả.
- Cây khế trong cuộc sống của con người.
- Cây khế trong đời sống tinh thần của em:
 - + Cây khế gắn bó với những kỉ niệm khó quên của em thời thơ ấu.
 - + Cây khế như một người bạn sẽ chia sẻ với em những niềm vui, nỗi buồn.

Kết bài:

- Tình cảm của em đối với cây khế.

• ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG GIỮA HỌC KÌ I

(Có thể tham khảo đề kiểm tra sau)

Đề bài

Phần trắc nghiệm (2,5 điểm).

Câu 1: Văn bản *Cổng trường mở ra* và *Mẹ tôi* được viết theo phương thức biểu đạt nào là chính?

- | | |
|--------------|---------------|
| A. Tự sự. | B. Miêu tả. |
| C. Biểu cảm. | D. Nghị luận. |

Câu 2: Người mẹ trong văn bản *Cổng trường mở ra* tại sao lại không ngủ được trong đêm trước ngày khai trường vào lớp Một của con?

- A. Vì người mẹ quá lo lắng cho con.
- B. Vì người mẹ băng khuâng xao xuyến khi nhớ về “ngày này” năm xưa của mẹ.
- C. Vì người mẹ trăn trở suy nghĩ về con, vừa băng khuâng xao xuyến khi nhớ về ngày khai trường năm xưa của mình.
- D. Vì người mẹ bận sắp xếp sách vở, đồ dùng học tập, quần áo cho con.

Câu 3: Trong văn bản *Mẹ tôi*, câu nào thể hiện tình cảm, công sức bao la của mẹ dành cho con?

- A. Khi đã khôn lớn, trưởng thành, khi các cuộc đấu tranh đã tô luyện con thành người dũng cảm, có thể có lúc con sẽ mong ước thiết tha được nghe lại tiếng nói của mẹ, được mẹ dang tay ra đón vào lòng.
- B. Hãy nghĩ kĩ điều này. Trong đời, con có thể trải qua những ngày buồn thảm, nhưng ngày buồn thảm nhất sẽ là ngày mà con mất mẹ.
- C. Người mẹ sẵn sàng bỏ hết một năm hạnh phúc để tránh cho con một giờ đau đớn, người mẹ có thể đi xin ăn để nuôi con, có thể hi sinh tính mạng để cứu sống con!

Câu 4: Nhân vật chính trong truyện *Cuộc chia tay của những con búp bê* là ai?

- A. Hai con búp bê
- B. Bố mẹ của Thành, Thủy
- C. Hai anh em Thành, Thủy
- D. Bé Thủy

Câu 5: Chủ đề của văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê* là gì?

- A. Phê phán những bậc cha mẹ thiếu trách nhiệm với con cái.
- B. Ca ngợi tình cảm trong sáng, vị tha của hai em Thành và Thủy.
- C. Miêu tả nỗi đau xót, tủi hờn của những em bé chẳng may rơi vào hoàn cảnh bất hạnh.
- D. Khẳng định tình cảm gia đình là vô cùng quý giá và quan trọng; các bậc cha mẹ hãy giữ gìn tình cảm này.

Câu 6: Từ *ta* trong bản dịch thơ *Bài ca Côn Sơn* thuộc từ loại gì?

- A. Danh từ.
- B. Đại từ xưng hô số nhiều ngôi thứ nhất.
- C. Đại từ xưng hô số ít ngôi thứ nhất.

Câu 7: Em có ý kiến gì về việc sử dụng từ Hán Việt?

- A. Nên dùng từ Hán Việt khi nói và viết, vì như vậy bài viết của mình mới độc đáo, mới được đánh giá cao.
- B. Nói chung, chỉ dùng từ Hán Việt trong trường hợp không có từ thuần Việt tương đương.
- C. Dùng từ Hán Việt phải phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

Câu 8: Thế nào là văn biểu cảm?

- A. Văn biểu cảm là văn bộc lộ cảm xúc, tình cảm của con người. Nó không chấp nhận kể sự việc và miêu tả chi tiết.
- B. Văn biểu cảm thường thông qua sự việc và chi tiết gợi cảm mà bộc lộ cảm xúc của con người.
- C. Văn biểu cảm chỉ cần cảm xúc, không cần lí lẽ, nghị luận.

Câu 9: Thế nào một văn bản mạch lạc?

- A. Các phần, các đoạn, các câu văn trong văn bản đều nói lên một đề tài, biểu hiện một chủ đề chung xuyên suốt.
- B. Mỗi câu nói về một đề tài, một chủ đề.
- C. Các phần các đoạn, các câu văn sắp xếp theo một trình tự hợp lí, rõ ràng nhằm tập trung thể hiện một chủ đề, gợi hứng thú cho người đọc.
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 10: Để một văn bản có tính liên kết, người viết phải làm gì?

- A. Phải làm cho nội dung các câu, các đoạn gắn bó chặt chẽ với nhau.
- B. Phải nối kết các câu, các đoạn bằng các phương tiện ngôn ngữ thích hợp.
- C. Cả hai ý trên.

Phần tự luận: (7,5 điểm)

Câu 1 (2 điểm): Viết một đoạn văn từ 5 đến 7 câu có sử dụng ít nhất ba từ láy. Nêu tác dụng của các từ láy ở đoạn văn em vừa viết.

Câu 2 (5 điểm): Cảm nghĩ về dòng sông quê hương.

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU CHẤM

Phần trắc nghiệm (2,5 điểm)

(Mỗi câu trả lời đúng được 0.25 điểm).

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	C	C	C	D	C	A,B	B	A,C	C

Phần tự luận (5 điểm)

Câu 1 (2 điểm): HS trình bày đúng yêu cầu về hình thức của một đoạn văn, có câu chủ đề, sử dụng các từ láy. Nêu rõ tác dụng của từ láy trong đoạn văn vừa viết.

Câu 2 (5 điểm):

Mở bài (1 điểm):

Nêu hoàn cảnh và tình cảm của em về con sông quê hương.

Thân bài (3 điểm):

- Trong tâm trí luôn in đậm hình bóng con sông: (1 điểm)
 - + Yêu vẻ đẹp của nó: con sông nằm bên kia rặng tre chân đê, uốn lượn mềm mại, màu nước thay đổi theo mùa.
 - + Yêu quý con sông vì nó đã làm nên bãi bồi màu mỡ, cung cấp nước, nguồn lợi thủy sản.
- Em nhớ da diết những kỉ niệm trên dòng sông quê hương nơi em cùng bạn bè tắm mát hằng ngày (1 điểm).
- Nay về thăm quê, em thấy buồn day dứt vì dòng sông bị ô nhiễm, không còn đẹp như trước nữa (1 điểm).

Kết bài (1 điểm): [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

Những suy nghĩ của em về trách nhiệm để giữ gìn cho dòng sông quê thêm đẹp, phải biết trân trọng và giữ gìn nét đẹp mà thiên nhiên ban tặng (0,5 điểm cho bài viết bố cục rõ ràng, mạch lạc, có cảm xúc).

BÀI 9

- XA NGẮM THÁC NÚI LƯ
- TỪ ĐỒNG NGHĨA
- CÁCH LẬP Ý CỦA BÀI VĂN BIỂU CẢM

A. MỤC TIÊU

- Qua bài thơ *Xa ngắm thác núi Lư*, giúp HS cảm thụ được vẻ đẹp thiên nhiên mà Lí Bạch đã miêu tả, bước đầu cảm nhận được quan hệ gắn bó giữa tình và cảnh trong thơ cổ.
- Nắm được thế nào là từ đồng nghĩa và các loại từ đồng nghĩa.
- Nắm được những cách lập ý của bài văn biểu cảm.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• XA NGẮM THÁC NÚI LƯ

(Vọng Lư sơn bộc bố)

Câu hỏi 1: Căn cứ vào đầu đề bài thơ và câu thứ hai, xác định vị trí ngắm thác nước của tác giả. Vị trí đó có lợi thế như thế nào trong việc phát hiện những đặc điểm của thác nước?

Gợi ý:

Căn cứ vào nhan đề của bài thơ: *Xa ngắm thác núi Lư* và các từ trong bài: vọng (ngắm), dao (xa), ta có thể xác định tác giả đứng ở vị trí từ xa để ngắm thác nước. Vì từ xa nhà thơ sẽ có cái nhìn toàn cảnh, bao quát được vẻ đẹp hùng vĩ của thác nước. Và như vậy đây là vị trí có lợi thế đặc biệt trong việc phát hiện những đặc điểm của thác núi Lư.

Câu hỏi 2: Câu thứ nhất tả cái gì và tả như thế nào? Hình ảnh được miêu tả trong câu này đã tạo nền cho việc miêu tả ở ba câu sau như thế nào?

Gợi ý:

Câu thứ nhất tả vẻ đẹp của mặt trời chiếu trên đỉnh núi Hương Lô: dưới những tia nắng của mặt trời và làn hơi nước phản quang, ánh sáng đã chuyển thành màu tím vừa rực rỡ vừa kì ảo. Nhìn từ xa, đỉnh Hương Lô giống như một lò hương khổng lồ. Với động từ “sinh”, ánh sáng đó xuất hiện giống như chủ thể làm cho sự vật như được sinh sôi và trở nên sống động.

Như vậy bằng câu thơ mở đầu, tác giả đã tạo ra cái phong nền cho việc miêu tả thác nước. Một bức tranh thiên nhiên với vẻ đẹp vừa rực rỡ vừa kì ảo của ngọn núi Hương Lô và hình ảnh thác nước là hình ảnh hùng vĩ, là trung tâm của bức tranh sẽ xuất hiện ở ba câu sau. Như thế câu thơ thứ nhất vừa làm nền, vừa gây cho người đọc ấn tượng tốt đẹp về một bức tranh toàn cảnh và tôn lên vẻ đẹp hoành tráng của thác nước.

Câu hỏi 3: Nêu những vẻ đẹp khác nhau của thác nước đã được Lí Bạch phát hiện và miêu tả trong ba câu thơ tiếp.

Gợi ý:

Theo dõi tiếp câu thơ thứ hai, hình ảnh trung tâm của bức tranh là thác nước đã hiện lên ngay trước mắt chúng ta qua việc dùng từ “quải” rất thành công của tác giả: từ “quải” (treo) đã biến cái động thành tĩnh, vì đứng từ xa ngắm nên nhìn thác nước giống như một dải lụa trắng được treo giữa vách núi và dòng sông phía trước; trên đỉnh núi khói tía bay mù mịt, dưới chân núi dòng sông tuôn chảy. Quả là một bức tranh tráng lệ! Từ “quải” đã mang lại giá trị thẩm mĩ cao cho bài thơ, giúp cho hình tượng thác nước trở nên sống động và hùng vĩ.

Cảnh vật ở câu thơ thứ ba đã chuyển từ tĩnh sang động: “Phi lưu trực há tam thiên xích”. Hai động từ “phi” (bay), “trực” (thẳng đứng), đã giúp cho người đọc hình dung được thế núi cao và sườn dốc dựng đứng. Ở trên đó, dòng thác tuôn trào với độ cao ba nghìn thước.

Câu thơ cuối: “Nghì thị ngân hà lạc cửu thiên” được xem là câu thơ hay nổi tiếng, ở đó có sự kết hợp tài tình giữa thực và ảo. Vậy nên tác giả dùng lối phóng đại để tạo nên một hình ảnh thơ thật huyền ảo với các từ ngữ “nghì” (ngỡ là), “lạc” (rơi xuống) và hình ảnh dải ngân hà đã khiến hình tượng thơ trở nên kì vĩ và huyền thoại. Tuy nhiên lối phóng đại đó vẫn tạo nên một hình ảnh chân thực tự nhiên. Vì ngọn núi Hương Lô có mây bao phủ, nên quan sát từ xa thác nước được hình dung giống như một vật treo lơ lửng từ chân mây đang tuột xuống, nhìn xa như một dải ngân hà. Vả lại, để cho sự xuất hiện hình ảnh này trở nên chân thực, tác giả đã chuẩn bị ở hai câu đầu. Hơn nữa trong truyền thuyết Trung Hoa người ta cũng quan niệm Ngân Hà như là một dòng sông thực sự.

Câu hỏi 4: Qua đặc điểm cảnh vật được miêu tả, ta có thể thấy những nét gì trong tâm hồn và tính cách nhà thơ?

Gợi ý:

Bằng những hình ảnh thơ tráng lệ và huyền ảo, thác núi Lư chảy từ trên đỉnh núi Hương Lô đã hiện lên với vẻ đẹp kì ảo, hùng vĩ. Qua đó thể hiện tâm hồn tinh tế, sức tưởng tượng phong phú và tình yêu thiên nhiên đậm thắm của Lí Bạch đồng thời bộc lộ phần nào tính cách mạnh mẽ và tâm hồn phóng khoáng đầy chí lớn của nhà thơ.

Câu hỏi 5: Về hai cách hiểu câu thứ hai (cách hiểu ở bản dịch nghĩa và cách hiểu trong chú thích) em thích cách hiểu nào hơn? Vì sao?

Gợi ý:

Tùy vào cảm nhận khác nhau HS có thể lựa chọn cách hiểu mà bản thân cho là hợp lí và ấn tượng. Tuy vậy, có thể tham khảo thêm:

Quan sát và suy ngẫm bản dịch ở phần chú thích “Đứng xa trông dòng thác giống như một dòng sông treo trước mặt” và bản dịch ở phần dịch nghĩa “Xa nhìn dòng thác treo trên dòng sông phía trước”, ta nhận thấy có thể kết hợp cả hai cách hiểu vì chúng đều có thể bổ sung cho nhau để mang lại những hiểu biết đầy đủ nhất.

• TỪ ĐỒNG NGHĨA

I. THẾ NÀO LÀ TỪ ĐỒNG NGHĨA?

Câu hỏi 1: Đọc bản dịch thơ *Xa ngắm thác núi Lư* của Tương Như. Dựa vào kiến thức đã học ở Tiểu học, hãy tìm các từ đồng nghĩa với mỗi từ: rọi, trông.

Gợi ý:

Trong bản dịch thơ bài *Xa ngắm thác núi Lư* của Tương Như có các từ “rọi”, “trông”. Dựa vào kiến thức đã học ta có thể tìm các từ đồng nghĩa với hai từ trên như sau:

- Rọi: chiếu, soi.
- Trông: nhìn, ngó, chăm sóc, hi vọng.

Câu hỏi 2: (SGK)

Gợi ý:

Từ *trông* trong bản dịch *Xa ngắm thác núi Lư* có nghĩa là “nhìn để nhận biết”, ngoài ra còn được hiểu là:

- a- Coi sóc, giữ gìn cho yên ổn.
- b- Mong.

Tìm từ đồng nghĩa với mỗi nghĩa trên của từ *trông*.

Các từ đồng nghĩa với các nghĩa đã nêu ở trên như sau:

- a- Trông đồng nghĩa với canh, giữ.
- b- Trông đồng nghĩa với mong, ngóng.

II. CÁC LOẠI TỪ ĐỒNG NGHĨA

Câu hỏi 1: So sánh nghĩa của từ *quả* và từ *trái* trong hai VD.

Gợi ý:

Ta có thể làm một phép thử: thay từ *quả* vào vị trí của từ *trái* và ngược lại. Từ đó có thể rút ra nhận xét: hai từ này không phân biệt nhau về sắc thái ý nghĩa. Do đó đây là hai từ đồng nghĩa hoàn toàn.

Câu hỏi 2: Nghĩa của hai từ *bỏ mạng* và *hi sinh* trong hai câu dưới đây có chỗ nào giống nhau, chỗ nào khác nhau?

- Trước sức tấn công như vũ bão và tinh thần chiến đấu dũng cảm tuyệt vời của quân Tây Sơn, hàng vạn quân Thanh đã *bỏ mạng*.

- Công chúa Ha - ba - na đã *hi sinh* anh dũng, thanh kiếm vẫn cầm trong tay.

Gợi ý:

Trong hai văn cảnh trên, các từ *bỏ mạng* và *hi sinh* có nghĩa giống và khác nhau như sau:

- Giống nhau: hai từ này đều chỉ cái chết.
- Khác nhau: *hi sinh* là chết vì nghĩa vụ, vì Tổ quốc, vì cách mạng, do đó mang sắc thái trang trọng; *bỏ mạng* có nghĩa là chết vô ích, vì vậy mang sắc thái coi thường.

Như vậy, đây là hai từ đồng nghĩa không hoàn toàn.

III. SỬ DỤNG TỪ ĐỒNG NGHĨA

Câu hỏi 1. Thử thay các từ đồng nghĩa *quả* và *trái*, *bỏ mạng* và *hi sinh* trong các VD ở mục II cho nhau và rút ra nhận xét.

Gợi ý:

Bằng việc thay thế các từ đồng nghĩa: *quả* và *trái*, *bỏ mạng* và *hi sinh* vào vị trí đảo lại cho nhau ở các VD trên ta thấy:

- Từ *trái*, *quả* thay thế được cho nhau vì hai từ này có sắc thái như nhau.

- Từ *bỏ mạng* và *hi sinh* không thay thế được cho nhau vì hai từ này có sắc thái ý nghĩa khác nhau.

Như vậy ta có thể rút ra kết luận: Không phải bao giờ từ đồng nghĩa cũng có thể thay thế được cho nhau, vì thế khi nói, viết cần phải cân nhắc lựa chọn các từ đồng nghĩa cho phù hợp với văn cảnh.

Câu hỏi 2: Ở bài 7, tại sao đoạn trích trong *Chinh phụ ngâm khúc* lấy tiêu đề là *Sau phút chia li* mà không phải là *Sau phút chia tay*?

Gợi ý:

Trong tác phẩm *Chinh phụ ngâm khúc* lấy tiêu đề cho đoạn trích ở bài 7 là *Sau phút chia li* mà không phải là *Sau phút chia tay* vì “chia li” có ý nghĩa khái quát hơn, thiên về tâm trạng hơn từ “chia tay”; cách diễn đạt *Sau phút chia li* hay hơn, phù hợp hơn với tâm trạng của nhân vật trữ tình. Hơn nữa từ “chia li” vừa mang sắc thái cổ xưa vừa diễn tả được cảnh ngộ bi sầu và gợi lên tâm trạng đau xót của người chinh phụ. Do đó, dù hai từ “chia li” và “chia tay” đều có nét nghĩa chung là rời nhau, mỗi người đi một ngả, song tác giả đã lựa chọn cách diễn đạt *Sau phút chia li* để đặt tên cho đoạn trích.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Tìm từ Hán Việt đồng nghĩa

Gợi ý:

Có thể tìm được các từ Hán Việt đồng nghĩa với nhau như sau:

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| - gan dạ - dũng cảm | - chó biển - hải cẩu |
| - nhà thơ - thi sĩ | - đòi hỏi - yêu cầu |
| - mổ xẻ - phẫu thuật | - năm học - niên khoá |
| - của cải - tài sản | - loài người - nhân loại |
| - nước ngoài- ngoại quốc | - thay mặt - đại diện |

Bài tập 2. Tìm từ có gốc Ấn - Âu với các từ đã cho.

Gợi ý:

- Máy thu thanh = ra-di-ô
- Sinh tố = vi-ta-min
- Xe hơi = ô-tô
- Dương cầm = pi-a-nô

Bài tập 3. Tìm một số từ địa phương đồng nghĩa với từ toàn dân

Gợi ý:

Tùy vào từng địa phương, HS có thể tìm các từ đồng nghĩa. Tuy vậy có thể tham khảo các từ sau:

- | | |
|--------------|------------|
| - Heo = lợn | - mô = dâu |
| - Kha = gà | - tê = kia |
| - Cươi = sân | - vô = vào |

Bài tập 4- Tìm từ đồng nghĩa thay thế cho các từ: đưa, kêu, nói, đi trong các VD đã cho.

Gợi ý:

Các từ đồng nghĩa có thể thay thế cho các từ đưa, kêu, nói, đi trong VD:

- đưa: gửi, trao.
- đưa: tiễn.
- kêu: phàn nàn, than thở.
- nói: chê cười, phê bình.
- đi: mất, chết, từ trần, qua đời...

Bài tập 5. Phân biệt nghĩa của các từ trong các nhóm từ đồng nghĩa (SGK, tr. 116).

Gợi ý:

- Ăn, xoi, chén là ba từ đều chỉ hoạt động đưa thức ăn vào miệng để nuôi cơ thể con người. Tuy vậy, sắc thái biểu cảm lại khác nhau: ăn mang sắc thái bình thường; xoi chỉ sắc thái lịch sự, tôn trọng; chén gợi sự thân mật, suồng sã.

- Cho, tặng, biếu đều chỉ chung một lớp nghĩa đó là hành động chuyển cái sở hữu của mình sang tay người khác. Tuy vậy, từ cho mang sắc thái ý nghĩa bình thường; tặng thể hiện sự thân mật quý mến; biếu thể hiện sự trân trọng hơn so với tặng.

- Yếu đuối, yếu ớt đều chỉ sự thiếu sức khỏe về mặt tinh thần và thể chất. Tuy nhiên, yếu đuối là chỉ về mặt tinh thần, yếu ớt là thiếu về sức khỏe.

- Xinh, đẹp đều chỉ về sự ưa nhìn nhưng xinh là vẻ đẹp về hình dáng, đẹp có ý nghĩa bao quát hơn so với xinh

- Tu, nhấp, nốc: đều chỉ ba hành động đưa chất lỏng vào cơ thể. Tuy vậy tu là uống một cách liên mạch; nhấp uống theo kiểu thưởng thức, uống từng chút một; nốc là uống một lúc hết ngay- mang sắc thái thô tục.

Bài tập 6. Chọn các từ: thành tích, thành quả; ngoan cường, ngoan cố; nhiệm vụ, nghĩa vụ; giữ gìn, bảo vệ.

Gợi ý:

- Thế hệ mai sau sẽ được hưởng thành quả của công cuộc đổi mới hôm nay.
- Trường ta đã lập nhiều thành tích để chào mừng ngày Quốc khánh 2 - 9
- Bọn địch ngoan cố chống cự đã bị quân ta tiêu diệt.
- Ông đã ngoan cường giữ vững khí tiết cách mạng.
- Lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của mỗi người.
- Thầy hiệu trưởng đã giao nhiệm vụ cụ thể cho lớp em trong đợt tuyên truyền phòng chống ma túy.
- Em Thuý luôn luôn giữ gìn quần áo sạch sẽ.
- Bảo vệ Tổ quốc là sứ mệnh của quân đội.

Bài tập 7. Trong các cặp câu (SGK, tr.117), câu nào có thể dùng hai từ đồng nghĩa thay thế cho nhau? Câu nào chỉ có thể dùng một trong hai từ đó?

Gợi ý:

- a- Nó đối xử / đối đãi tử tế với mọi người xung quanh nên ai cũng mến nó.
- Mọi người đều bất bình trước thái độ đối xử của nó đối với trẻ em
- b- Cuộc Cách mạng tháng Tám có ý nghĩa trọng đại / to lớn đối với vận mệnh dân tộc
- Ông ta thân hình to lớn như hộ pháp.

Bài tập 8. Đặt câu với mỗi từ: bình thường, tầm thường, kết quả, hậu quả.

Gợi ý:

HS có thể tham khảo cách đặt câu như sau:

- Anh ấy là một người bình thường như bao người khác.
- Chị ấy có học vị cao song đạo đức lại rất tầm thường.
- Vì nỗ lực học tập nên Lan đã đạt kết quả như mong muốn.
- Vì quá nghịch ngợm nên Nam đã để lại những hậu quả khôn lường.

Bài tập 9. Hãy chữa các từ dùng sai: hưởng lạc, bao che, giảng dạy, trình bày trong các câu đã cho.

Gợi ý:

Có thể thay thế các từ dùng sai bằng các từ như sau:

- hưởng lạc = hưởng thụ.
- bao che = bênh vực.
- giảng dạy = dạy.
- trình bày = trưng bày.

• CÁCH LẬP Ý CỦA BÀI VĂN BIỂU CẢM

1. Liên hệ hiện tại với tương lai

Đọc đoạn văn (SGK, tr. 117-118) và trả lời các câu hỏi.

Câu hỏi: Việc liên tưởng đến tương lai công nghiệp hoá đã khơi gợi cho tác giả những cảm xúc gì về cây tre? Tác giả đã biểu cảm trực tiếp bằng những biện pháp nào?

Gợi ý:

- Thông qua cách tác giả liên tưởng: ngày mai sắt thép có thể nhiều hơn tre nứa, nhưng tre nứa mãi là biểu tượng cho các giá trị văn hoá và lịch sử trong đời sống của con người Việt Nam. Tre là biểu tượng cao quý cho dân tộc, cho đất nước. Như vậy cách liên tưởng trên đã khơi gợi cho tác giả những cảm xúc và suy tư về giá trị tinh thần và ý nghĩa của cây tre trong cuộc sống hiện đại.

- Đoạn văn trên tác giả đã biểu cảm trực tiếp bằng cách gợi nhắc quan hệ cây tre với người và đặt mối quan hệ đó trong tương lai. Hay nói đúng hơn tác giả đã lập ý bằng cách liên tưởng hiện tại với tương lai.

2. Hồi tưởng quá khứ và suy nghĩ về hiện tại

Đọc đoạn văn (SGK, tr. 118) và trả lời câu hỏi.

Câu hỏi: Tác giả đã say mê con gà đất như thế nào? Việc hồi tưởng quá khứ đã gợi lên cảm xúc gì cho tác giả?

Gợi ý:

Qua đoạn văn, chúng ta nhận thấy tác giả đã say mê con gà đất bằng cách bày tỏ niềm say mê, thích thú khi chính bản thân vào mỗi buổi sáng mai được hoá thân thành con gà trống để đồng dục cất tiếng gáy.

- Việc hồi tưởng quá khứ đẹp đẽ đó đã gợi những cảm xúc say mê về con gà đất và cảm giác tiếc nuối khi thứ đồ chơi tuổi thơ bị vỡ trên tay.

Như vậy, bằng biện pháp hồi tưởng quá khứ và suy nghĩ về hiện tại đã làm cho người đọc cảm nhận được những tình cảm tinh tế của tác giả.

3. Tưởng tượng tình huống, hứa hẹn, mong ước

Đọc các đoạn văn (SGK, tr. 119-129) và trả lời câu hỏi.

Câu hỏi: a- Trí tưởng tượng đã giúp người viết bày tỏ lòng yêu mến cô giáo như thế nào?

b- Việc liên tưởng từ Lũng Cú, cực Bắc của Tổ quốc tới Cà Mau, cực nam của Tổ quốc đã giúp tác giả thể hiện tình cảm gì?

Gợi ý:

a- Với văn bản thứ nhất, tác giả đã dùng trí tưởng tượng của mình để bày tỏ lòng yêu mến cô giáo bằng việc gợi lên những kỉ niệm về sự quan tâm, lòng tốt, tính dịu hiền của cô. Bên cạnh đó, tác giả còn tưởng tượng ra tình huống nghe tiếng cô giáo cũ đồng thời hứa hẹn không bao giờ quên cô.

b- Việc liên tưởng từ Lũng Cú- cực Bắc của Tổ quốc tới Cà Mau- cực Nam của Tổ quốc đã giúp tác giả thể hiện tình cảm yêu mến, tự hào về đất nước Việt Nam nối liền một dải.

4. Quan sát, suy ngẫm

Đọc đoạn văn (SGK, tr. 120-121) và trả lời câu hỏi.

Câu hỏi: Qua đoạn văn, em thấy sự quan sát có tác dụng biểu hiện tình cảm như thế nào?

Gợi ý:

Trong đoạn văn, tác giả đã khắc họa hình ảnh người mẹ về khuôn mặt, nụ cười, đôi mắt, hàm răng, cuộc sống cực khổ của mẹ. Từ đó bày tỏ lòng thương yêu tha thiết của tác giả đối với người mẹ thân yêu của mình. Để đạt được điều đó người viết đã lập ý bằng cách quan sát và suy ngẫm.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Tập lập ý bài văn biểu cảm theo các đề sau:

- a- Cảm xúc về vườn nhà.
- b- Cảm xúc về con vật nuôi.
- c- Cảm xúc về người thân.
- d- Cảm nghĩ về mái trường thân yêu.

Gợi ý:

Với các đề trên, HS có thể lựa chọn một đề cho riêng mình. Tuy vậy, các em có thể tham khảo cách lập ý cho đề văn: Cảm xúc về con vật nuôi

1. Lập ý

- Thông qua việc miêu tả và kể lại những kỉ niệm đáng nhớ giữa em và con vật nuôi để từ đó bộc lộ tình cảm cho sâu sắc

- Hồi tưởng những kỉ niệm, ấn tượng của em đã có với vật nuôi trong quá khứ.

- Nêu lên sự gắn bó của bản thân với con vật trong niềm vui, nỗi buồn, trong sinh hoạt, vui chơi.

- Nghĩ đến hiện tại và tương lai để bày tỏ tình cảm đối với con vật nuôi mà em yêu thích.

2. Lập dàn bài

- Trên cơ sở đã tìm ý, HS tiến hành lập dàn bài.

Mở bài:

Giới thiệu con vật nuôi và tình cảm của em với con vật em yêu quý.

Thân bài:

- Giới thiệu nguồn gốc của vật nuôi.
- Miêu tả con vật nuôi với những nét đẹp tiêu biểu và đáng yêu.
- Trong quá khứ em có những kỉ niệm, ấn tượng gắn bó sâu sắc như thế nào với con vật?
- Hiện tại, em có sự gắn bó với con vật nuôi như thế nào?.
- Bày tỏ tình cảm và suy nghĩ của em về con vật .

Kết bài:

Khẳng định lại cảm xúc chung về con vật em yêu.



downloadsachmienphi.com

BÀI 10

- CẢM NGHĨ TRONG ĐÊM THANH TĨNH
- NGẪU NHIÊN VIẾT NHÂN BUỔI MỚI VỀ QUÊ
- TỪ TRÁI NGHĨA
- LUYỆN NÓI: VĂN BIỂU CẢM VỀ SỰ VẬT, CON NGƯỜI

A. MỤC TIÊU

- Thông qua hai bài thơ: *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* (Tĩnh dạ tư) của Lí Bạch và *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê* (Hồi hương ngẫu thư) của Hạ Tri Chương, giúp HS cảm nhận tình quê hương chân thành sâu sắc. Thấy được tác dụng của nghệ thuật đối trong thơ Đường và tầm quan trọng của câu thơ cuối cùng trong bài thơ tứ tuyệt.
- Giúp HS tiếp tục củng cố kiến thức về từ trái nghĩa và nâng cao thêm một bước việc sử dụng từ trái nghĩa trong quá trình giao tiếp.
- Rèn kĩ năng phát biểu miệng cho HS thông qua tiết luyện nói văn biểu cảm về sự vật, con người.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• CẢM NGHĨ TRONG ĐÊM THANH TĨNH

(Tĩnh dạ tứ)

Câu hỏi 1. Có người cho rằng bài *Tĩnh dạ tứ*, hai câu đầu là thuần túy tả cảnh, hai câu cuối là thuần túy tả tình. Em có tán thành ý kiến đó không? Vì sao?

Gợi ý:

Bài thơ *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* đã được tiên thơ Lí Bạch kết hợp hài hoà nhuần nhuyễn giữa tả tình và tả cảnh. Tình và cảnh đó có mặt xuyên suốt từ đầu đến cuối bài thơ. Đó là nỗi nhớ quê hương tha thiết, trong một đêm không ngủ được tác giả đã thao thức ngắm trăng, càng ngắm lại càng trào dâng nỗi nhớ quê cũ. Điều này được thể hiện như sau:

- Hai câu thơ đầu tiên tác giả đã vẽ nên một bức tranh về cảnh đêm trăng sáng. Tuy nhiên đây không phải là hai câu thơ tả cảnh thuần túy vì có sự xuất hiện của chữ “sàng” (giường) và chữ “nghi” (ngõ) ánh trăng sáng đã rọi tới đầu giường khiến tác giả ngỡ là sương trên mặt đất. Và vẻ đẹp dường như mơ hồ đó đã làm cho tác giả thao thức trong đêm. Vây cảnh thiên nhiên ở đây chỉ là đối tượng suy ngắm của chủ thể trữ tình, để rồi trên nền cảnh đó ông đã bộc lộ những suy tư, cảm nghĩ của mình về quê hương mà ông đã xa cách bấy lâu.

Và ngược lại hai câu cuối tác giả nói về tình người, tình quê hương sâu sắc, ở đây có tới ba chữ trực tiếp tả tình: “tư cố hương” (nhớ quê cũ). Tuy nhiên tác giả không đơn thuần chỉ tả tình thuần túy mà các từ ngữ còn lại đều là tả cảnh, tả người: “vọng minh nguyệt”, “cử đầu”, “đê đầu”. Qua việc tả cảnh, tả người đó đã giúp tác giả bày tỏ nỗi nhớ quê da diết, sâu nặng trong tâm hồn của nhà thơ.

Câu hỏi 2: Tuy không phải là bài thơ Đường luật song *Tĩnh dạ tứ* cũng sử dụng phép đối.

a- So sánh về mặt từ loại của các chữ tương ứng ở hai câu cuối để bước đầu hiểu thế nào là phép đối.

b- Phân tích tác dụng của phép đối ấy trong việc biểu hiện tình cảm quê hương của tác giả.

Gợi ý:

a- Tình cảm của tác giả đã bật sáng ở hai câu thơ cuối, ngoài ý nghĩ sâu sắc, các câu thơ còn có phép đối khá đặc sắc. Số lượng các chữ bằng nhau, từ loại hai vế tương ứng và cấu trúc ngữ pháp giữa các bộ phận tham gia đối cũng giống nhau: *cử đầu >< đề đầu* (động từ + danh từ); *vọng minh nguyệt >< tư cố hương*.

Như vậy phép đối đã được tác giả sử dụng rất chỉnh.

b- Như chúng ta đã biết, Lí Bạch đã rời xa quê hương từ rất lâu song tâm hồn ông lúc nào cũng hướng về quê cũ, luôn dành cho quê hương những tình cảm đậm đà, thấm thiết nhất. Điều đó được thể hiện rất rõ qua phép đối ở trên. Nhờ có phép đối tác giả đã làm bật ý đối với người đọc: tác giả ngắm trăng sáng lại nhớ về cố hương, nỗi nhớ đó được diễn tả sâu sắc hơn qua hai từ “*cử đầu- đề đầu*”, tác giả đã làm rõ hình ảnh nhân vật trữ tình, khiến cho người đọc cảm nhận được dù nhà thơ tả cảnh, tả người nhưng trang thơ vẫn thấm đẫm tình người, tình quê hương sâu nặng.

Câu hỏi 3: Dựa vào bốn động từ nghi (ngỡ là), cử (ngẩng), đề (cúi) và tư (nhớ) để chỉ ra sự thống nhất, liên mạch của suy tư, cảm xúc trong bài thơ.

Gợi ý:

Trong bài thơ *Tĩnh dạ tư* tác giả đã sử dụng bốn động từ: *nghi* (ngỡ là), *cử* (ngẩng), *đề* (cúi) và *tư* (nhớ) để kết nối những suy tư cảm xúc thành một khối thống nhất. Được thể hiện như sau:

Trong các câu thơ có sự xuất hiện của bốn động từ như trên song tác giả đã lược bỏ đi thành phần chủ ngữ. Như vậy, ta có thể khẳng định đối tượng trữ tình trong bài thơ chỉ có một. Hơn nữa bốn động từ đó lại có quan hệ chặt chẽ với nhau đã giúp cho tứ thơ phát triển rất thống nhất, suy tư và cảm xúc được nối liền thành mạch ý: khi nhận thấy ánh trăng sáng rọi vào đầu giường, tác giả ngỡ là sương phủ trên mặt đất. Hành động “*cử*”, “*ngẩng*” đã nối kết giữa câu hai và câu ba. Hai cử chỉ “*đề*” (cúi), “*tư*” (nhớ) dù đối nhau nhưng đã tạo nên mối liên hoàn đầy ý nghĩa (ánh trăng sáng tác giả cúi đầu nhớ về quê cũ). Điều đó được thể hiện rất rõ qua sơ đồ: *nghi* (ngỡ là) → *cử* (ngẩng) → *đề* (cúi) → *tư* (nhớ).

LUYỆN TẬP

Bài tập. Có người dịch *Tĩnh dạ tư* thành hai câu thơ sau:

Đêm thu trăng sáng như sương

Lí Bạch ngắm cảnh nhớ thương quê nhà.

Dựa vào những điều đã phân tích ở trên, em hãy nhận xét về hai câu thơ dịch ấy.

Gợi ý:

So sánh cách dịch của tác giả: "Đêm thu trăng sáng như sương, Lí Bạch ngắm cảnh nhớ thương quê nhà" với những điều đã phân tích ở trên ta nhận thấy: bản dịch mới chỉ nêu lên được nội dung trăng sáng → ngắm cảnh → nhớ về quê nhà còn hầu như bản dịch đã làm mất đi những đặc sắc về nghệ thuật dùng từ ngữ. Chẳng hạn trong bản dịch so sánh trăng sáng như "sương" nhưng trong bài thơ Lí Bạch viết là "nghi" (ngờ là); rồi ở bản dịch lại xuất hiện chủ ngữ của hành động (Lí Bạch) còn ở bài thơ chủ ngữ đã ẩn đi. Mặt khác, nguyên bản bài thơ có tới bốn động từ nhưng bản dịch chỉ còn ba.

Như vậy, với bản dịch ngắn gọn như trên vô tình đã làm mất đi những đặc sắc trong cách thể thiện và mất đi tính mơ hồ của tâm trạng.

• **NGẪU NHIÊN VIẾT NHÂN BUỔI MỚI VỀ QUÊ**

(Hồi hương ngẫu thư)

Câu hỏi 1: Qua tiêu đề bài thơ, có thể thấy sự biểu hiện tình quê hương ở bài thơ này có gì độc đáo?

Gợi ý:

Đọc văn bản, điều đầu tiên mà người đọc rất ấn tượng đó là nhan đề bài thơ: *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê*. Nếu như bài thơ *Tĩnh dạ tứ* của Lí Bạch là nỗi nhớ về quê cũ của người xa xứ thì bài thơ trên lại viết về quê hương ngay cả khi tác giả đã trở về sau một thời gian khá dài xa quê. Nay trở về nỗi buồn đau dâng lên khi bản thân bị xem là "khách". Khi đó, cảm xúc đã xuất hiện một cách ngẫu nhiên (vì làm thơ lúc này là không có chủ định) nhưng vì một điều bức xúc trong tình cảm mà trào dâng ra thành thơ, điều này lí giải vì sao tiêu đề là "Ngẫu nhiên viết". Như vậy ta có thể khẳng định, bên cạnh cái ngẫu nhiên thì cảm xúc của tác giả đã bị dồn nén, chứa chất ở trong lòng và cuối cùng nhà thơ đã sáng tác ra một bài thơ sâu sắc và ấn tượng đến như vậy.

Câu hỏi 2: Chứng minh hai câu đầu đã dùng phép đối trong câu (còn gọi là tiểu đối, tự đối). Nêu tác dụng của việc dùng phép đối ấy.

Gợi ý:

Hai câu đầu tác giả đã dùng phép đối rất chỉnh về mặt nghĩa:

- Ở câu thứ nhất: Thiếu tiểu li gia >< lão đại hồi (tiểu >< đại, li >< hồi)
- Câu thứ hai: Hương âm vô cải >< mấn mao tồi (hương âm >< mấn mao, vô cải >< tồi).

Phép đối ở câu thứ nhất tác giả đã khái quát một cách ngắn gọn cả một quãng thời gian dài rời xa quê hương của bản thân. Ở câu thứ hai nêu bật lên yếu tố thay đổi (mái tóc đã bạc) và khẳng định một yếu tố không thay đổi (giọng quê). Cách diễn đạt đó vừa chân thực vừa làm nổi bật tình quê hương sâu sắc bền vững trong tâm hồn của nhà thơ.

Câu hỏi 3: Câu thơ 1 và 2 sử dụng các phương thức biểu đạt nào?

Gợi ý:

Hai câu thơ đầu tiên với phương thức biểu đạt chính là biểu cảm nhưng được tác giả biểu cảm một cách trực tiếp:

- Câu 1 là câu kể, nên phương thức biểu đạt là tự sự, tuy vậy ở đây vẫn có yếu tố biểu cảm. Vì vậy phương thức biểu đạt chủ yếu là biểu cảm qua tự sự.

- Câu 2 là câu tả, nên phương thức biểu đạt là miêu tả. Bên cạnh đó vẫn có yếu tố biểu cảm. Vì vậy, phương thức biểu đạt chủ yếu là biểu cảm qua miêu tả.

Câu hỏi 4: Sự biểu hiện tình quê hương ở hai câu trên và hai câu dưới có gì khác nhau về giọng điệu?

Gợi ý:

Cả bài thơ là sự nhất quán về biểu hiện của tình quê hương thấm thiết. Tuy vậy, giọng điệu ở hai câu đầu và hai câu thơ cuối có sự khác nhau:

Hai câu thơ đầu có giọng điệu nhẹ nhàng, bình thản, khách quan song pha lẫn nỗi buồn bởi quá lâu rồi tác giả mới về thăm quê.

Hai câu sau là giọng điệu bi hài chứa đựng một nỗi buồn ngậm ngùi, cô đơn của tác giả khi về đến quê nhà. Mâu thuẫn trong nội tâm là ở chỗ tình cảm sâu nặng thủy chung của nhà thơ đối với quê hương nhưng nay bỗng thành người xa lạ. Chủ nhân mới của làng quê là những đứa trẻ với tiếng cười hồn nhiên và câu hỏi ngây thơ: “Hỏi rằng: Khách ở nơi nào đến chơi?” Những chi tiết đó đã tạo cho hai câu cuối một giọng điệu đặc biệt khác với hai câu thơ đầu.

LUYỆN TẬP

Bài tập. Căn cứ vào bản dịch nghĩa bài *Hồi hương ngẫu thư* và những điều cảm nhận được qua học bài thơ, hãy so sánh hai bản dịch thơ của Phạm Sĩ Vĩ và Trần Trọng San.

Gợi ý:

- Về cơ bản, cả hai bản dịch đều toát lên nội dung chính của bài thơ. Tuy vậy bản dịch của Phạm Sĩ Vĩ bám sát nguyên tác hơn, từng câu thơ tương đối rõ ý. Trong khi đó bản dịch của Trần Trọng San có những điểm dịch chưa chuẩn, chưa toát lên được ý.

• TỪ TRÁI NGHĨA

I. THẾ NÀO LÀ TỪ TRÁI NGHĨA?

Câu hỏi 1: Đọc lại bản dịch thơ *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* của Tương Như và bản dịch thơ *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê* của Trần Trọng San. Dựa vào các kiến thức đã học ở Tiểu học, tìm các cặp từ trái nghĩa trong hai bản dịch thơ đó.

Gợi ý:

Bản dịch thơ *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* và *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê* của Tương Như và Trần Trọng San đã diễn đạt rất rõ ràng và tinh tế nội dung của hai bài thơ nổi tiếng trong Đường thi: tình quê hương đậm đà. Các cặp từ trái nghĩa trong bản dịch cũng thể hiện trung thành ý nghĩa của nguyên tác, đó là các từ: *ngẩng - cúi* (*Cảm nghĩ ...*); *trẻ - già; đi - lại* (*Ngẫu nhiên viết ...*).

Câu hỏi 2. Tìm từ trái nghĩa với từ *già* trong trường hợp *rau già, cau già*.

Gợi ý: Từ trái nghĩa với *già* (*cau già, rau già*) là: *non*.

II. SỬ DỤNG TỪ TRÁI NGHĨA

Câu hỏi 1: Trong hai bài thơ dịch trên, việc sử dụng các từ trái nghĩa có tác dụng gì?

Gợi ý:

Tác dụng của các cặp từ trái nghĩa:

- Ngẩng đầu - cúi đầu có tác dụng gợi ra rõ nét hình tượng nhân vật trữ tình với bao nỗi niềm và tâm trạng bộc lộ qua hai tư thế trái ngược nhau.

- Trẻ - già, đi - về mang ý nghĩa khái quát nói về cả một quãng thời gian dài rời xa quê hương của tác giả.

Như vậy các cặp từ trái nghĩa đã tạo ra các hình tượng tương phản, gây ấn tượng mạnh và làm cho lời nói thêm sinh động.

Câu hỏi 2: Tìm một số thành ngữ có sử dụng từ trái nghĩa và nêu tác dụng của việc dùng các từ trái nghĩa ấy.

Gợi ý:

Trong thành ngữ, tác giả dân gian thường sử dụng các cặp từ trái nghĩa. VD như:

- | | |
|---------------------|----------------------|
| - Khôn nhà đại chợ. | - Chân cứng đá mềm |
| - Lúc mưa lúc nắng. | - Lên ngàn xuống bể. |

Việc sử dụng các cặp từ trái nghĩa như trên có tác dụng tạo ra thể đối, gây ấn tượng mạnh, làm cho lời ăn tiếng nói trở nên sinh động.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Tìm từ trái nghĩa trong các câu ca dao tục ngữ.

Gợi ý:

Những từ in nghiêng sau đây chính là từ trái nghĩa:

- Chị em như chuối nhiều tàu

Tấm lành che tấm rách, đừng nói nhau nhiều lời.

- Số cô chẳng giàu thì nghèo,

Ngày ba mươi tết thịt treo trong nhà.

- Ba năm được một chuyến sai

Áo ngắn đi mượn quần dài đi thuê.

- Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng.

Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

Bài tập 2. Tìm các cặp từ trái nghĩa với các từ in đậm đã cho.

Gợi ý:

HS có thể tham khảo các từ trái nghĩa:

- Tươi (hoa tươi) - héo (hoa héo).
- Tươi (cá tươi) - ươn (cá ươn).
- Yếu (ăn yếu) - mạnh, nhiều (ăn nhiều, ăn mạnh).
- Yếu (học lực yếu) - giỏi (học lực giỏi).
- Xấu (viết chữ xấu) - đẹp (chữ đẹp).
- Xấu (đất xấu) - tốt (đất tốt).

Bài tập 3. Điền các từ trái nghĩa vào các thành ngữ

Gợi ý:

- | | |
|----------------------|------------------------|
| - Chân cứng đá mềm | - Vô thưởng vô phạt. |
| - Có đi có lại. | - Bên trọng bên khinh. |
| - Gần nhà xa ngõ. | - Buổi đục buổi cái. |
| - Mắt nhắm mắt mở. | - Bước thấp bước cao. |
| - Chạy sấp chạy ngửa | - Chân ướt chân ráo. |

Bài tập 4. Viết một đoạn văn ngắn về tình cảm quê hương có sử dụng từ trái nghĩa.

Gợi ý:

Tuỳ vào mức độ cảm nhận khác nhau, HS có thể viết một đoạn văn ngắn về tình cảm quê hương. Có thể tham khảo đoạn văn sau:

Quê hương! Hai tiếng ấy ngọt ngào vang lên trong tâm khảm mỗi một con người. Và ở đó ai chẳng có những kỉ niệm buồn, vui để mà thương mà nhớ. Quê hương em đó, hai bên bờ sông với bên lở bên bồi, dòng nước chảy khi đục, khi trong. Vào những trưa hè, tụi em thường tụm ba tụm bảy bơi lội trên sông thoả thích. Những buổi tối trăng lên, ngồi hóng mát bên bờ sông... Giờ đây sau mỗi chuyến đi xa, lòng người lại háo hức được trở về thả hồn mình vào dòng nước mát ngọt lành trên dòng sông quê hương.

• LUYỆN NÓI : VĂN BIỂU CẢM VỀ SỰ VẬT, CON NGƯỜI

I. CHUẨN BỊ Ở NHÀ

Câu hỏi: Mỗi em chọn một trong bốn đề văn trong SGK, tr. 129,130). và lập dàn bài tập nói ở nhà theo tinh thần một bài phát biểu trước lớp.

Gợi ý:

HS có thể lựa chọn một đề văn thích hợp để lập dàn bài. các em có thể tham khảo dàn bài của bốn đề văn cho sẵn trong SGK để chuẩn bị cho tốt.

Đề 1: Cảm nghĩ về thầy cô giáo, những “người lái đò” đưa thế hệ trẻ “cập bến” tương lai.

Mở bài: Nêu cảm xúc sâu đậm của em về thầy cô giáo.

Thân bài:

- Hình ảnh thầy cô hiện lên với những nét thân thương nhất mà em không bao giờ quên.
- Nhớ lại những kỉ niệm em đã gắn bó với thầy cô giáo.
- Sự cảm phục, lòng kính trọng với thầy cô.
- Những mong muốn hoặc hứa hẹn của em về tình cảm dành cho thầy cô trong hiện tại và tương lai.

Kết bài: Khẳng định lại tình cảm của em đối với thầy cô giáo.

Đề 2: Cảm nghĩ về tình bạn.

Mở bài: Nêu lên cảm xúc chung về tình bạn: Tình bạn là thứ tình cảm cao quý, thiêng liêng của mỗi con người.

Thân bài:

- Cảm nhận về một người bạn tốt.
- Hồi ức lại kỉ niệm về tình bạn thuở nhỏ và liên hệ tới tương lai.
- Tình bạn gắn với những kỉ niệm vui buồn trong học tập và trong cuộc sống.
- Niềm hạnh phúc khi có một người bạn tốt.

Kết bài: Suy ngẫm của em về tình bạn.

Đề 3: Cảm nghĩ về sách vở mình đọc và học hằng ngày.

Mở bài: Nêu khái quát vấn đề vai trò của sách.

Thân bài:

- Sách là người bạn với em trong học tập
- Sách là người bạn trong cuộc sống của em.
- Niềm hạnh phúc của em khi có những cuốn sách là nguồn cung cấp tri thức, đem đến cho em sự hiểu biết và tình yêu cuộc sống.

Kết bài: Khẳng định tình cảm yêu quý, trân trọng sách vở.

Đề 4: Cảm nghĩ về một món quà mà em được nhận thời thơ ấu.

Mở bài: Giới thiệu món quà và tình cảm của em đối với nó.

Thân bài:

- Nguồn gốc và đặc điểm nổi bật của món quà.
- Hồi tưởng những cảm xúc của em khi đón nhận món quà đó.
- Những cảm xúc của em hiện nay đối với món quà.

Kết bài: Tình cảm yêu mến trân trọng, đó là kỉ niệm khó phai nhạt.

II. THỰC HÀNH TRÊN LỚP

- HS luyện nói trước lớp theo dàn bài đã chuẩn bị.
 - Cần chú ý khi nói phải mở đầu là: “Thưa thầy (cô), thưa các bạn”.
- Kết thúc là “Xin cảm ơn thầy (cô) và các bạn đã chú ý lắng nghe”.



BÀI 11

- BÀI CA NHÀ TRANH BỊ GIÓ THU PHÁ
- TỪ ĐỒNG ÂM
- TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2
- CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ MIÊU TẢ TRONG VĂN BIỂU CẢM

A. MỤC TIÊU

- Giúp HS cảm nhận được tinh thần nhân đạo và lòng vị tha cao cả của nhà thơ Đỗ Phủ qua *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá*; thấy được vị trí và ý nghĩa của yếu tố miêu tả và tự sự trong thơ trữ tình.
- Thông qua từ đồng âm, giúp HS củng cố, nâng cao kiến thức và kĩ năng sử dụng từ đồng âm.
- Thấy được những ưu và nhược điểm của bài viết số 2.
- Hiểu được vai trò và biết vận dụng yếu tố miêu tả, tự sự trong văn biểu cảm.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• BÀI NHÀ TRANH BỊ GIÓ THU PHÁ

(Mao ốc vị thu phong sở phá ca)

Câu hỏi 1: Tìm hiểu và phân tích bố cục của bài thơ.

Gợi ý:

- Quan sát về hình thức bên ngoài (sự cách quãng của các khổ thơ) đồng thời căn cứ vào nội dung, ta chia bài thơ làm 4 phần như sau:

Phần 1 (5 câu đầu): miêu tả ngôi nhà tranh bị gió thu tốc mái.

Phần 2 (5 câu tiếp): trẻ con cướp tranh, nhà thơ quay về lòng ấm ức.

Phần 3 (8 câu tiếp): đêm tối, mưa lạnh tác giả không ngủ được.

Phần 4 (còn lại): niềm mơ ước của nhà thơ về cuộc sống ấm áp cho dân sinh và nguyện hi sinh bản thân mình nếu điều đó có thể làm cho nhân dân hạnh phúc.

Ngoài ra ta còn có thể chia bài thơ làm 2 phần: Phần I gồm 18 câu thơ đầu; phần II gồm 5 câu còn lại. Phần I sẽ là nền tảng vững chắc để phần II diễn đạt ước mơ cao cả và tư tưởng nhân đạo của tác giả.

Căn cứ vào bố cục của bài thơ, ta nhận thấy sự việc và cảnh vật được kể và tả theo một trình tự chặt chẽ: Bài thơ được bắt đầu bằng sự việc tả cảnh gió thu cuốn mất các lớp tranh của căn nhà Đỗ Phủ. Tiếp đến là kể về trẻ con cướp giật tranh. Sau đó, nhà thơ đã kể về nỗi khổ của bản thân và gia đình trong đêm mưa. Trong đêm hôm đó, mưa dột, lạnh lẽo, tác giả không ngủ được và ông đã mơ ước có một ngôi nhà rộng muôn ngàn gian để che cho nhân dân và kẻ sĩ nghèo. Nếu được vậy, dù bản thân phải sống trong căn lều rách nát, Đỗ Phủ cũng cam lòng.

- Nếu căn cứ vào cách chia đoạn thứ nhất (4 phần), ta có thể thống kê số câu, số chữ của mỗi phần: bài thơ có hai đoạn có 5 câu thơ (đoạn 1 và 2). Đây là trường hợp khá đặc biệt bởi trong thơ cổ Trung Quốc, mỗi phần thường có 4 câu, nhất là đoạn 3 khá bất thường (dài tới 8 câu). Tác giả tập trung miêu tả những chi tiết về sự cực khổ trong đêm mưa: nhà dột, rét buốt không ngủ được, ông đã thao thức. Điều đó đã khiến cho ý thơ nhiều hơn, dài hơn.

Trong khổ thơ cuối, câu thơ dài hơn các khổ thơ trên để diễn tả ước mơ cao cả của tác giả dành cho dân sinh. Như thế, với bố cục trên, nhà thơ đã vượt lên những khuôn khổ gò bó của thơ cổ Trung Quốc về số câu, chữ, cách gieo vần điệu đó đã biểu đạt thành công tư tưởng nhân văn sâu sắc của bài thơ.

Câu hỏi 2. Kẻ bảng vào vở và đánh dấu nhân vào ô mà em cho là hợp lí.

Gợi ý:

Phương thức biểu đạt Phần	Miêu tả	Tự sự	Biểu cảm trực tiếp	Miêu tả kết hợp tự sự	Miêu tả kết hợp biểu cảm	Tự sự kết hợp biểu cảm	Kết hợp cả 3 phương thức
Phần 1	x			x			
Phần 2		x				x	
Phần 3	x				x		
Phần 4			x				

Câu hỏi 3- Những nỗi khổ nào của nhà thơ đã được đề cập trong bài thơ? Tác giả đã miêu tả và thể hiện sinh động, khúc chiết những nỗi khổ đó như thế nào?

Gợi ý:

Trong bài thơ *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá*, Đỗ Phủ đã miêu tả và thể hiện sinh động, khúc chiết những nỗi khổ của bản thân và gia đình cụ thể như sau:

- Mái nhà tranh bị gió thu phá nát, mảnh thì bay sang sông, mảnh thì treo trên ngọn rừng xa, mảnh lại lộn nhào xuống mương. Phải nói cách miêu tả của tác giả rất cụ thể mang đến cho người đọc một cái nhìn chua chát và sự bất lực của nhà thơ khi thấy mái tranh nhà mình bỗng chốc tan hoang. Đó chính là nỗi khổ đầu tiên trong bài thơ mà Đỗ Phủ miêu tả.

- Nỗi khổ thứ hai là sự bất lực của nhà thơ khi mái tranh bị cướp. Đó là khi lũ trẻ thôn Nam cướp tranh ngay trước mặt mà ông thì tuổi cao sức yếu kêu gào mãi chẳng được. Không những thế, ở trong đó còn chứa đựng cả nỗi ngậm ngùi cho những cảnh ngộ chung vì lẽ: bọn trẻ phải đi cướp tranh cũng chỉ vì chúng có gia cảnh quá khốn khó.

- Tuy vậy, hai nỗi khổ trên chỉ là bức phông nền cho sự xuất hiện nỗi khổ đến tận cùng giáng xuống đầu tác giả: đêm mưa, nhà dột, chăn mỏng “lạnh như sắt”, con nằm “đạp lót nát”; tuổi cao lại do cảnh loạn li nên tác giả suốt một đêm không ngủ, để rồi trong nỗi đau khổ của bản thân người chỉ biết nghĩ đến cho thiên hạ, cho kẻ sĩ nghèo.

Như vậy nỗi khổ đau trên đã vẽ nên một bức tranh chân thực, đậm nét, nỗi khổ đó đã được nhân lên gấp bội và đẩy lên sự xót xa, thương cảm trong lòng người đọc.

Câu hỏi 4. Giả sử không có 5 dòng thơ cuối thì ý nghĩa, giá trị biểu cảm của bài thơ sẽ giảm đi như thế nào? Phân tích tình cảm cao quý của nhà thơ được biểu hiện qua phần cuối.

Gợi ý:

Tinh thần nhân đạo, nhân văn cao cả của bài thơ không phải nằm ở ba khổ thơ trên mà được tác giả gửi gắm vào khổ thơ cuối cùng. Vậy nếu bài thơ chỉ dừng lại ở các khổ thơ trên thì đó chỉ là lời tự thán cho nỗi khổ đau mà tác giả gặp phải và qua đó cũng chỉ dừng lại ở việc khơi gợi niềm thương xót của người đọc dành cho tác giả mà thôi. Do đó, giá trị biểu cảm của bài thơ sẽ giảm đi ít nhiều.

Thật vậy, tình cảm cao quý của nhà thơ bộc lộ rõ nét nhất qua phần cuối của bài. Như chúng ta đã biết, thông thường khi gặp cảnh ngộ và nỗi khổ như tác giả, người ta chỉ có thể nghĩ đến bản thân mình là ước một căn nhà vững chãi cho gia đình, mà rất khó có thể nghĩ đến nỗi khổ của người khác. Ấy vậy mà Đỗ Phủ với ước mơ cao cả, chan chứa lòng vị tha và tinh thần nhân đạo, ông mong ước cho mọi người được sống một cuộc sống hạnh phúc, hân hoan, vui sướng. Hai câu cuối bài thơ, lòng vị tha được đẩy lên đến mức độ xả thân. Cụm từ “riêng lều ta nát” đã thể hiện tinh thần sẵn sàng hi sinh vì hạnh phúc chung của mọi người.

LUYỆN TẬP

Bài tập. Dùng tối đa hai câu để nêu ý chính của đoạn văn (SGK, tr. 134,135), bàn về *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* của Đỗ Phủ.

Gợi ý:

HS có thể có những cách diễn đạt khác nhau, song cần giữ lại nội dung chính như sau:

Để biểu hiện một tâm huyết của thời đại, bài thơ đã miêu tả nỗi khổ của bản thân Đỗ Phủ trong nỗi khổ chung của thiên hạ. Vì vậy, để thể hiện lí tưởng cao cả là thay đổi hiện thực xã hội và thể hiện tình cảm lo cho nhân dân, lo cho kẻ sĩ nghèo, tác giả đã gửi gắm vào niềm mơ ước của mình.

• TỪ ĐỒNG ÂM

I. THẾ NÀO LÀ TỪ ĐỒNG ÂM?

Câu hỏi 1: Giải nghĩa của mỗi từ *lồng* trong các câu sau:

- Con ngựa đang đứng bỗng *lồng* lên.
- Mua được con chim, bạn tôi nhốt ngay vào *lồng*.

Gợi ý:

Trong câu: Con ngựa đang đứng bỗng *lồng* lên.

Lồng: nghĩa là hành động hung hăng đột ngột, vùng lên, rất khó kìm giữ do sự hoảng sợ của trâu, ngựa.

Trong câu : Mua được con chim, bạn tôi nhốt ngay vào *lồng*.

Lồng: là danh từ chỉ vật dụng đan bằng tre nứa hoặc bằng gỗ để nhốt gia cầm, gia súc.

Câu hỏi 2: Nghĩa của các từ *lồng* trên có liên quan gì với nhau?

Gợi ý:

Nghĩa của hai từ *lồng* ở các VD trên phát âm giống nhau nhưng nghĩa khác xa nhau, không liên quan gì với nhau.

II. SỬ DỤNG TỪ ĐỒNG ÂM

Câu hỏi 1: Nhờ đâu mà em phân biệt được nghĩa của các từ *lồng* trong hai câu trên?

Gợi ý:

Đặt từ *lồng* vào trong hai ngữ cảnh khác nhau ta có thể phân biệt được nghĩa của chúng.

Câu hỏi 2: Câu: “Đem cá về kho” nếu tách khỏi ngữ cảnh có thể hiểu thành mấy nghĩa? Em hãy thêm vào câu này một vài từ để câu trở thành đơn nghĩa.

Gợi ý:

Câu: “Đem cá về kho” Nếu tách khỏi ngữ cảnh có thể hiểu theo hai nghĩa:

- “Kho” với nghĩa chỉ một cách chế biến thức ăn.
- “Kho” chỉ các chứa đựng, chỉ cái kho để chứa cá.

Ta có thể thêm một vài từ như sau để câu trên trở thành đơn nghĩa:

- Đem cá về mà kho.
- Đem cá về nhập vào kho.

Câu hỏi 3: Để tránh hiểu nhầm do hiện tượng đồng âm gây ra cần phải chú ý điều gì?

Gợi ý:

Trong giao tiếp, để tránh hiểu sai nghĩa của từ hoặc dùng từ với nghĩa nước đôi do hiện tượng đồng âm, phải chú ý đầy đủ đến ngữ cảnh.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Đọc lại đoạn dịch bài thơ *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* từ “tháng tám thu cao gió thét già” đến “quay về, chống gậy lòng ấm ức”, tìm từ đồng âm với mỗi từ sau đây: thu, cao, ba, tranh, sang, nam, sức, nhè, tuốt, môi.

Gợi ý:

Ta có thể tìm được các từ đồng âm với mỗi từ như sau:

- | | |
|-----------------------|------------------------|
| - thu 1: mùa thu | - sức 1: sức vóc. |
| - thu 2: thu tiền. | - sức 2: sức ép. |
| - cao 1: chiều cao | - nhè 1: khóc nhè. |
| - cao 2: cao đẳng. | - nhè 2: nhè vào ta. |
| - ba 1: tháng ba. | - tuốt 1: tuốt gươm. |
| - ba 2: yên ba. | - tuốt 2: đi tuốt. |
| - sang 1: sang trọng. | - môi 1: đôi môi. |
| - sang 2: sang sông. | - môi 2: cái môi. |
| - nam 1: nam bắc. | - tranh 1: mái tranh. |
| - nam 2: nam nữ. | - tranh 2: tranh chấp. |

Bài tập 2. a- Tìm các nghĩa khác nhau của danh từ cổ và giải thích mối liên quan giữa các nghĩa đó.

b- Tìm từ đồng âm với danh từ cổ và cho biết nghĩa của từ đó

Gợi ý:

a - Danh từ cổ trong tiếng Việt có nhiều nghĩa khác nhau như :

- chỉ bộ phận của cơ thể nối đầu với thân.
- chỉ bộ phận của áo bao quanh cổ
- chỉ bộ phận của một vật giống hình cái cổ nối liền thân với miệng (cổ chi, cổ lọ).

Tất cả các nghĩa trên của từ cổ có nét chung về nghĩa: đều là bộ phận nối liền đầu với thân.

b - Từ đồng âm với danh từ cổ:

- Cổ đại: chỉ một thời đại xa xưa trong lịch sử.

Bài tập 3. Đặt câu với mỗi cặp từ đồng âm đã cho sẵn.

Gợi ý:

Bàn (danh từ) - bàn (động từ):

- Vây quanh chiếc bàn gỗ, anh em tôi đang bàn chuyện gia đình.

Sâu (danh từ) - sâu (tính từ):

- Trên cây ổi, chim sâu đang chăm chỉ bắt sâu cho cây.

Năm (danh từ) - năm (số từ):

- Anh Năm đang học năm thứ nhất của trường Đại học Xây dựng

Bài tập 4. Đọc câu chuyện (SGK, tr.136) và cho biết anh chàng trong chuyện đã sử dụng biện pháp gì để không phải trả lại cái vạc cho người hàng xóm? Nếu em là quan xử kiện, em sẽ làm thế nào để phân rõ phải trái?

Gợi ý:

Trong câu chuyện, anh chàng đã sử dụng biện pháp dùng từ đồng âm để không phải trả lại cái vạc cho người hàng xóm.

Vạc đồng có thể hiểu theo hai cách:

- Vạc làm bằng chất liệu kim loại: đồng
- Vạc là con chim kiếm ăn ngoài đồng.

• CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ, MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN BIỂU CẢM

I. TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN BIỂU CẢM

Câu hỏi 1: Hãy chỉ ra các yếu tố tự sự và miêu tả trong *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* và nêu ý nghĩa của chúng đối với bài thơ.

Gợi ý:

Các yếu tố tự sự và miêu tả trong bài thơ *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* đã gợi ra đối tượng biểu cảm, gửi gắm cảm xúc, khơi gợi lòng thương của con người trước nỗi khổ đau của nhà thơ, đồng thời thể hiện mơ ước cao đẹp đầy tính nhân văn, nhân đạo sâu sắc của Đỗ Phủ. Điều đó thể hiện:

Đoạn 1: Hai câu đầu tác giả dùng yếu tố tự sự, ba câu sau miêu tả. Hai yếu tố này đã tạo nên bối cảnh chung cho bức tranh về cảnh ngộ của nhà thơ.

Đoạn 2: Tự sự kết hợp biểu cảm để thể hiện sự bất lực, nỗi ám ức của nhà thơ khi bọn trẻ cướp hết những tấm tranh.

Đoạn 3: 6 câu đầu miêu tả về tình cảnh đau khổ của tác giả trong đêm mưa.

Đoạn 4: Biểu cảm.

Câu hỏi 2: Đọc đoạn văn (SGK, tr.137, 138) và trả lời các câu hỏi:

a- Em hãy chỉ ra các yếu tố tự sự và miêu tả trong đoạn văn và cảm nghĩ của tác giả. Nếu không có yếu tố tự sự và miêu tả thì yếu tố biểu cảm có thể bộc lộ được hay không?

b- Đoạn văn trên miêu tả, tự sự trong niềm hồi tưởng. Hãy cho biết tình cảm đã chi phối tự sự và miêu tả như thế nào?

Gợi ý:

a- Trong đoạn văn trên, các yếu tố miêu tả, tự sự và biểu cảm được thể hiện:

- Đoạn 1: miêu tả bàn chân bố: gan bàn chân bao giờ cũng xám xịt và lở rỗ; mu bàn chân mốc trắng, bong ra từng bãi.v.v...

Qua đó gợi lên một bàn chân vất vả, lam lũ.

- Đoạn 2: kể về công việc của bố.

- Đoạn 3: niềm thương cảm đối với bố.

Như vậy yếu tố miêu tả và tự sự đã khơi gợi cảm xúc của người đọc. Nếu không có hai yếu tố trên thì tình cảm của tác giả không thể bộc lộ sâu sắc và tha thiết đến thế.

b- Tình cảm đã chi phối tự sự và miêu tả. Điều này thể hiện rất rõ ở đoạn văn trên: bằng niềm thương cảm sâu sắc của con đối với cha do vậy khi hồi tưởng về người cha tác giả chỉ nhớ đến đôi bàn chân dãi dầu mưa nắng mà không nhớ đến những chi tiết khác.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Kể lại nội dung *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* của Đỗ Phủ bằng bài văn xuôi biểu cảm.

Gợi ý:

Có thể tham khảo văn bản sau:

Vào tháng Tám, gió thu gào thét đã cuốn đi ba lớp tranh của ngôi nhà Đỗ Phủ. Các mảnh tranh bay khắp nơi, mảnh thì bay sang sông, mảnh treo trên ngọn cây ở tận rừng xa, mảnh thấp lại lộn xuống nương. Nhân cơ hội đó, bọn trẻ con thôn Nam đã xông vào cướp giật những mảnh tranh ngay trước mặt nhà thơ. Vì già yếu ông đành bất lực quay trở về trong khi lòng đầy ảm ức.

Giây lát sau đó, gió lạnh, mây đen kéo đến bao phủ mù mịt khắp bầu trời. Mưa càng ngày một dày hạt, mưa triền miên suốt cả đêm, mưa không dứt. Tranh bay mất ba lớp, căn nhà dột nát chẳng chừa một nơi nào. Chiếc chăn cũ đã lâu ngày, mỏng, lạnh tựa như sắt, con nằm ngủ xấu nét, đập làm cho chăn rách nát. Rét buốt như cửa vào da thịt, từ ngày loạn li tác giả bỗng sinh ra ít ngủ. Người đã thao thức suốt đêm.

Trong đêm đó, Đỗ Phủ đã mơ ước có một căn nhà rộng hàng ngàn gian để che cho khắp thiên hạ, căn nhà đó dù bị mưa gió vẫn vững vàng như thạch bàn. Và tác giả đã thốt lên: Than ôi! Bao giờ nhà ấy sừng sững dựng trước mắt, riêng lều ta nát, chịu chết rét cũng được!

Bài tập 2- Trên cơ sở văn bản *Kẹo màu* (SGK, tr. 138,139) viết thành một bài văn biểu cảm.

Gợi ý:

Trên cơ sở các nội dung chính trong văn bản, HS tự viết lại thành một bài văn biểu cảm.

BÀI 12

- CẢNH KHUYA - RẼM THÁNG GIÊNG
- THÀNH NGỮ
- VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3- VĂN BIỂU CẢM
- CÁCH LÀM VĂN BIỂU CẢM VỀ TÁC PHẨM VĂN HỌC

A. MỤC TIÊU

- Qua hai bài thơ: *Cảnh khuya* và *Rẽm tháng giêng* giúp HS cảm nhận được tình yêu thiên nhiên gắn liền với lòng yêu nước của tác giả, thấy được những nét đặc sắc về nghệ thuật của hai bài thơ.
- Hiểu được thể nào là thành ngữ? Cách sử dụng thành ngữ như thế nào để đạt hiệu quả cao.
- Viết tốt bài tập làm văn số 3 - văn biểu cảm.
- Bước đầu hiểu cách làm bài văn biểu cảm về tác phẩm văn học.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• CẢNH KHUYA VÀ RẼM THÁNG GIÊNG

Câu hỏi 1: Hai bài *Cảnh khuya* và *Nguyên tiêu* được làm theo thể thơ nào? Vận dụng những hiểu biết về thể thơ này qua những bài thơ Đường mà em đã học, hãy chỉ ra đặc điểm về số tiếng trong mỗi câu thơ, số câu của một bài, cách gieo vần, ngắt nhịp của hai bài thơ nói trên.

Gợi ý:

Cả hai bài thơ *Cảnh khuya* và *Rẽm tháng giêng* đều có 4 câu, mỗi câu 7 chữ, gieo vần ở các tiếng 1, 2, 4 (xa, hoa, nhà) (viên, thuyền, thuyền); bài thơ có cấu trúc khai, thừa, chuyển, hợp. Hai dòng thơ 1 và 4 ngắt nhịp không theo 4 / 3 như nhịp thơ Đường luật. Chẳng hạn như:

Câu 1: Tiếng suối trong/ như tiếng hát xa (nhịp 3/ 4).

Câu 4: Chưa ngủ/ vì lo nỗi nước nhà (nhịp 2/5).

Câu hỏi 2: Phân tích hai câu đầu của bài thơ *Cảnh khuya*.

Gợi ý:

Đến với hai câu đầu của bài thơ *Cảnh khuya*:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa

Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.

Ngay câu thơ đầu tiên tác giả đã sử dụng biện pháp so sánh rất ấn tượng: miêu tả âm thanh của tiếng suối như tiếng hát của con người từ xa vọng lại trong đêm. Cách so sánh đó đã làm cho tiếng suối - âm thanh hoang dã của tự nhiên trở nên gần gũi, ấm áp với cuộc sống của con người. Không những thế, ở câu thơ thứ hai tác giả đã vẽ nên một bức tranh với nhiều tầng lớp, đường nét, hình khối đa dạng. Điệp từ “lồng” đã mang lại giá trị thẩm mỹ cao cho bài thơ, gợi lên vẻ đẹp quán quýt giao hoà của thiên nhiên, làm cho bức tranh đêm trăng hiện lên với vẻ đẹp lung linh huyền ảo, chập chờn giữa núi rừng Việt Bắc.

Như vậy qua hai câu thơ đầu, tác giả đã vẽ nên cảnh của trăng rừng, đó là vẻ đẹp của dáng cây cổ thụ, của ánh trăng, bóng lá... tất cả đã hoà quyện và tràn ngập ánh trăng với điệu nhạc của suối rừng.

Câu hỏi 3: Hai câu thơ cuối của bài *Cảnh khuya* đã biểu hiện những tâm trạng gì của tác giả? Trong hai câu thơ ấy có từ nào được lặp lại và điều đó có tác dụng như thế nào đối với việc thể hiện tâm trạng của nhà thơ?

Gợi ý:

Hai câu thơ cuối: “Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ

Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà”.

Đã vẽ nên một bức tranh bằng tâm trạng của con người, đó là niềm say mê cảnh thiên nhiên và nỗi lo việc nước. Hai nét tâm trạng ấy thống nhất hoà hợp trong con người của Bác. Điều đó được thể hiện rõ nét ở câu thơ thứ ba: “Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ”. Tác giả đã thể hiện sự rung động, niềm say mê trước vẻ đẹp của đêm trăng giữa núi rừng Việt Bắc. Cao hơn nữa, câu thơ thứ tư đã mở ra một bất ngờ về vẻ đẹp trong chiều sâu tâm hồn của Bác. Người thao thức chưa ngủ đâu chỉ vì cảnh đẹp đêm trăng mà cơ bản là do người nghĩ cho vận mệnh của dân tộc. Hoặc cũng có thể hiểu: chính vì thao thức tới canh khuya để lo nghĩ việc nước mà Người đã thưởng thức được những cảnh đẹp tuyệt diệu của núi rừng.

Điệp ngữ “chưa ngủ” đặt ở cuối câu thứ ba và đầu câu thứ tư là một bản lề mở ra hai phía của tâm trạng trong một con người- Hồ Chí Minh. Tóm lại hai câu cuối của bài thơ *Cảnh khuya* đã bộc lộ vẻ đẹp và chiều sâu tâm hồn của tác giả - vị lãnh tụ cách mạng vĩ đại của dân tộc.

Câu hỏi 4: Hãy nhận xét về hình ảnh không gian và cách miêu tả không gian trong bài *Rằm tháng giêng*. Câu thơ thứ hai có gì đặc biệt về từ ngữ và đã gợi ra vẻ đẹp của không gian đêm rằm tháng giêng như thế nào?

Gợi ý:

Trong bài thơ *Rằm tháng giêng*, với cách miêu tả không gian ở hai câu thơ đầu tiên giống như trong thơ cổ phương Đông: nhấn mạnh đến mối quan hệ hoà hợp thống nhất của các hình ảnh gợi lên sự sâu xa trong cảm xúc của con người, đồng thời vẽ ra một khung cảnh với không gian cao rộng, bát ngát tràn đầy sức xuân của mùa xuân trong đêm rằm tháng giêng. Câu thơ đầu tiên “Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên” đã mở ra hình ảnh của một vầng trăng ở độ viên mãn, tròn đầy; vẻ đẹp đó xuất hiện vào tháng giêng (đầu một năm mới) giúp ta hình dung vẻ đẹp thanh tân, tràn đầy sức sống của thiên nhiên. Vẽ ra một không gian cả bầu trời cao rộng bát ngát, sắc xuân với con người trào dâng bất tận. Câu thơ thứ hai vẽ ra một bức tranh tràn ngập sắc xuân: “Xuân giang xuân thủy tiếp xuân thiên”. Tác giả muốn nhấn mạnh vẻ đẹp và sức sống đang lan toả khắp đất trời bằng sự xuất hiện liên tiếp của ba từ xuân: đó là mùa xuân, sức xuân, hương xuân.

Câu hỏi 5: Trong bài *Nguyên tiêu* (phiên âm) gợi cho em nhớ tới tứ thơ, câu thơ và hình ảnh nào trong thơ cổ Trung Quốc có trong SGK Ngữ văn 7 tập 1?

Gợi ý:

Phần phiên âm của bài *Nguyên tiêu* gợi cho em nhớ đến tứ thơ, câu thơ, hình ảnh thơ trong bài *Phong kiều dạ bạc* của Trương Kế: “Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền”.

Câu hỏi 6: *Cảnh khuya* và *Rằm tháng giêng* được viết trong những năm đầu rất khó khăn của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Hai bài thơ đó đã biểu hiện tâm hồn và phong thái của Bác Hồ như thế nào trong hoàn cảnh ấy?

Gợi ý:

Đến với bài thơ *Cảnh khuya*, tác giả đã vẽ lên hình ảnh của Bác với một phong thái bình tĩnh lạc quan. Phong cách đó được toát ra từ những rung cảm tinh tế dồi dào trước thiên nhiên và đất nước. Dù trong hoàn

cảnh phải ngày đêm lo nghĩ việc nước, nhiều đêm không ngủ được, nhưng tâm hồn Bác luôn rung cảm trước vẻ đẹp của một đêm trăng, của tiếng suối chảy nghe như tiếng hát từ xa vọng lại trong đêm khuya. Không những thế, trong bài thơ *Nguyên tiêu* phong thái ung dung lạc quan của người còn thể hiện việc ngắm trăng rằm giữa trời nước bao la với hình ảnh con thuyền của vị lãnh tụ và các đồng chí sau lúc bàn việc quân trở về - một con thuyền trở đầy trăng giữa nước trời bao la thắm đẫm sắc xuân. Mặt khác, tinh thần lạc quan của Bác qua hai bài thơ còn thể hiện ở giọng điệu vừa cổ điển vừa hiện đại, vừa khoẻ khoắn vừa trữ trung.

Tuy nhiên chúng ta phải thấy rằng cả hai bài thơ trên đều được viết trong những năm đầu vô cùng khó khăn của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Bài *Cảnh khuya* được viết vào năm 1947 - năm đầu tiên của cuộc kháng chiến. Bài *Nguyên tiêu* viết vào đầu năm 1948 sau chiến thắng Việt Bắc, chúng ta đánh bại cuộc tiến công quy mô lớn của giặc Pháp lên chiến khu Việt Bắc.

Như vậy, đặt trong hoàn cảnh ấy chúng ta càng cảm phục trước sự bình tĩnh, chủ động lạc quan của Bác Hồ.

Câu hỏi 7: Hai bài thơ đều miêu tả cảnh trăng ở chiến khu Việt Bắc. Em hãy nhận xét cảnh trăng ở mỗi bài có nét đẹp riêng như thế nào?

Gợi ý:

Cả hai bài thơ *Cảnh khuya* và *Nguyên tiêu* đều được Bác Hồ miêu tả cảnh trăng ở chiến khu Việt Bắc. Tuy nhiên cảnh trăng trong mỗi bài đều có những nét đẹp riêng. Nếu bài thơ *Cảnh khuya* là cảnh trăng của núi rừng Việt Bắc, trăng được lồng vào vòm cây, hoa lá tạo thành một bức tranh mang nhiều đường nét. Với từ “lồng”, trăng đã hiện lên đầy sinh động và ấm áp, gần gũi với cuộc sống của con người. Thì đến bài thơ *Nguyên tiêu*, tác giả lại tả cảnh trăng rằm tháng giêng trên sông nước bao la, ánh trăng xuân soi chiếu cả bầu trời lẫn mặt nước, cả không gian tràn ngập hương sắc của trăng và đất trời mùa xuân.

LUYỆN TẬP

Bài tập. Tìm đọc và chép lại một số bài thơ, câu thơ của Bác Hồ viết về trăng hoặc cảnh thiên nhiên.

Gợi ý:

Có thể sưu tầm các bài thơ, câu thơ của Bác viết về trăng hoặc cảnh thiên nhiên. Các em hãy tham khảo các câu thơ, bài thơ sau:

- Trăng vào cửa sổ đòi thơ
Việc quân đang bận xin chờ hôm sau.
- Trong tù không rượu cũng không hoa
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.
- Dòng sông lặng ngắt như tờ
Sao đưa thuyền chạy thuyền chờ trăng theo
Bốn bề phong cảnh vắng teo
Chỉ nghe cót két tiếng chèo thuyền nan.
- Gà gáy một lần đêm chưa tan
Chòm sao đưa nguyệt vượt lên ngàn
Người đi cất bước trên đường thăm
Rát mặt đêm thu trận gió hàn.

• THÀNH NGỮ

I. Thế nào là thành ngữ

Câu hỏi 1: Nhận xét về cấu tạo của cụm từ *lên thác xuống ghềnh* trong câu ca dao sau:

Nước non lận đận một mình
Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay.

a- Có thể thay vài từ trong cụm từ này bằng những từ khác được không? Có thể thêm xen một vài từ khác vào cụm từ được không? Có thể thay thế vị trí của cụm từ được không?

b- Từ nhận xét trên, em rút ra được kết luận gì về đặc điểm cấu tạo của cụm từ *lên thác xuống ghềnh*?

Gợi ý:

Xét về cấu tạo của cụm từ *lên thác xuống ghềnh*, ta không thể thay đổi vị trí của các từ và cũng không thể thay hoặc thêm xen một vài từ vào cụm từ này. Vì bản thân cụm từ *lên thác xuống ghềnh* đã biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh và có cấu tạo cố định, có tính biểu cảm cao.

Câu hỏi 2: a- Cụm từ *lên thác xuống ghềnh* có nghĩa là gì? Tại sao lại nói *lên thác xuống ghềnh*?

b- *Nhanh như chớp* có nghĩa là gì? Tại sao lại nói *nhanh như chớp*?

Gợi ý:

a- Cụm từ *lên thác xuống ghềnh* chỉ sự gian truân vất vả. Ta thường nói *lên thác xuống ghềnh* vì cụm từ này bắt nguồn từ nghĩa đen: thác là nơi nước chảy vượt qua vách đá; ghềnh là nơi có đá lởm chởm, nước chảy xiết. Như vậy thác và ghềnh đều chỉ nơi có địa hình không bằng phẳng rất khó khăn cho người đi lại. Xuất phát từ nét nghĩa trên người nói dùng cụm từ này để chỉ cuộc đời của những con người gặp nhiều gian lao, vất vả.

b- *Nhanh như chớp*: có nghĩa là rất nhanh giống như tia chớp trên bầu trời loé lên rồi vụt tắt. Dựa vào nét nghĩa đó, người nói dùng thành ngữ này để chỉ những hành động chớp nhoáng, mau lẹ.

II. SỬ DỤNG THÀNH NGỮ

Câu hỏi: Xác định vai trò ngữ pháp và phân tích cái hay của việc dùng các thành ngữ trong các câu đã cho sẵn

Gợi ý:

- Thành ngữ *bảy nổi ba chìm* giữ vai trò là vị ngữ trong câu.
- Thành ngữ *tắt lửa tối đèn* là phụ ngữ cho danh từ *khí*.

Việc sử dụng thành ngữ trong hai VD trên đã mang lại cho cách diễn đạt những đặc sắc nhất định. Đó là giúp cho người đọc hình dung cụ thể hơn về sự chìm nổi của bánh trôi và số phận long đong, lận đận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Qua đó dễ dàng nhận thấy nội dung đoạn văn có tính hình tượng và biểu cảm cao.

LUYỆN TẬP

Bài tập 2- Tìm và giải thích nghĩa của thành ngữ trong các câu đã cho.

Gợi ý:

Các thành ngữ trong bài tập 1 gồm:

a- *Sơn hào hải vị, nem công chả phượng*: là những sản vật, thức ăn quý, cao sang.

b- *Khoẻ như voi*: nghĩa là rất khoẻ.

c- *Tứ cố vô thân*: chỉ sự cô đơn, không nơi nương tựa

d- *Da mồi tóc sương*: chỉ sự già nua.

Bài tập 2: Kể vắn tắt các truyền thuyết và ngụ ngôn tương ứng để thấy rõ lai lịch của các thành ngữ *con Rồng cháu Tiên*, *ếch ngồi đáy giếng*, *thầy bói xem voi*.

Gợi ý:

Có thể tham khảo cách kể như sau:

Thành ngữ “Con Rồng cháu Tiên”.

Lạc Long Quân nài Rồng kết duyên với Âu Cơ giống Tiên sinh ra được một bọc trăm trứng, nở ra một trăm người con. Sau đó, năm mươi con theo cha xuống bể, năm mươi theo mẹ lên rừng. Con trưởng lên làm vua-vị vua đầu tiên của nước ta, lấy hiệu là Hùng Vương.

Do đó, người Việt Nam luôn tự hào mình là dòng dõi con Rồng cháu Tiên.

Thành ngữ “ếch ngồi đáy giếng”.

Có một con ếch sống lâu ngày trong một cái giếng, hằng ngày tiếng kêu ồm ộp của nó đã làm cho nhái, cua, ốc hoảng sợ, nó tưởng bầu trời chỉ bằng chiếc vung và nó là vị chúa tể.

Một năm nọ, trời mưa to làm nước trong giếng dâng lên đưa ếch ta ra ngoài. Vì ngênh ngang đi lại khắp nơi nên nó bị một con trâu giẫm bẹp.

Từ đó nhân dân ta dùng thành ngữ “ếch ngồi đáy giếng” để phê phán những kẻ kém hiểu biết mà huyênh hoang.

Thành ngữ “thầy bói xem voi”

Một hôm có năm ông thầy bói mù, nhân buổi ế hàng rủ nhau đi xem voi.

Thầy sờ vòi bảo: con voi sun sun như con đĩa. Thầy sờ ngà bảo: nó chẵn chẵn như cái đòn càn. Thầy sờ tai bảo: nó bè bè như cái quạt thóc. Thầy sờ chân cãi: nó sừng sững như cái cột đình. Không ai chịu ai, cuối cùng năm thầy xô xát đánh nhau toác đầu, chảy máu.

Thành ngữ thầy bói xem voi ra đời từ tích đó và khuyên chúng ta phải biết xem xét sự vật một cách toàn diện.

Bài tập 3- Điền thêm các yếu tố để các thành ngữ được trọn vẹn.

Gợi ý:

- | | |
|-----------------------|-------------------------|
| - Lời ăn tiếng nói | - Sinh cơ lập nghiệp |
| - Một nắng hai sương | - No cơm ấm cật |
| - Ngày lành tháng tốt | - Bách chiến bách thắng |

Bài tập 4- Hãy sưu tầm thêm ít nhất ít nhất 10 thành ngữ chưa được giới thiệu trong SGK và giải nghĩa các thành ngữ ấy.

Gợi ý:

Có thể tham khảo một số thành ngữ sau:

- Khẩu Phật tâm xà: miệng nói từ bi nhưng lòng nham hiểm, ác độc.
- Thâm căn cố đế: ăn sâu bén, chắc khó thay đổi.
- Bán tín, bán nghi: nửa tin, nửa ngờ.
- Độc nhất vô nhị: có một không hai.
- Bách chiến bách thắng: trăm trận trăm thắng.
- Vong ân bội nghĩa: quên ơn, bội bạc.
- Tích tiểu thành đại: dồn ít lâu ngày sẽ thành nhiều.
- Ruột để ngoài da: chỉ người nông nổi, không giấu kín được điều gì trong lòng.
- Rán sành ra mỡ: chỉ kẻ keo kiệt.
- Thất lung buộc bụng: chỉ sự tiết kiệm, chất chiu.

• VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3 – VĂN BIỂU CẢM

Đề bài: Cảm nghĩ về người thân.

Gợi ý:

HS có thể phát biểu cảm nghĩ về ông bà, cha mẹ, anh chị... Các em có thể tham khảo dàn bài sau:

Mở bài:

Nêu cảm xúc sâu đậm nhất của em về người thân đó.

Thân bài:

- Hình ảnh con người ấy hiện lên với những nét thân thương nhất mà em không bao giờ quên.
- Nhớ lại những kỉ niệm gắn bó với người thân đó.
- Niềm thương cảm sâu sắc nhất của em về người thân.
- Sự khâm phục của em về người ấy.
- Những suy ngẫm về trách nhiệm, tình cảm của mình và những mong muốn hứa hẹn với người thân.

Kết bài:

Suy ngẫm của em về vai trò của tình cảm gia đình trong cuộc đời của mỗi con người.

• CÁCH LÀM BÀI VĂN BIỂU CẢM VỀ TÁC PHẨM VĂN HỌC

I. TÌM HIỂU CÁCH LÀM BÀI VĂN BIỂU CẢM VỀ TÁC PHẨM VĂN HỌC

Câu hỏi: Đọc bài văn (SGK. tr. 146,147) và trả lời câu hỏi:

a- Bài văn viết về bài ca dao nào? Hãy đọc liền mạch bài ca dao đó.

b- Tác giả phát biểu cảm nghĩ của mình về bài ca dao bằng cách tưởng tượng, liên tưởng, hồi tưởng, suy ngẫm về các hình ảnh, chi tiết của nó. Hãy chỉ ra các yếu tố đó trong bài văn.

Gợi ý:

a- Bài văn viết về bài ca dao:

“Đêm qua ra đứng bờ ao
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ
Buồn trông con nhện chăng tơ
Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai?
Buồn trông chênh chếch sao mai
Sao ơi, sao hỡi nhớ ai sao mờ”.

b- Trong bài viết, tác giả đã bộc lộ cảm nghĩ của mình bằng cách tưởng tượng, liên tưởng, hồi tưởng, suy ngẫm về các hình ảnh, chi tiết của nó. Do vậy đã khơi gợi ở lòng người đọc những tình cảm, cảm xúc nhất định, điều đó được thể hiện như sau:

- Yếu tố tưởng tượng được thông qua chi tiết: “cảnh minh họa trong bài học có bóng một người đội khăn mặc áo dài, chấp tay sau lưng, quay mặt trông trời sao lấp lánh. Bên cái cầu rửa bên bờ ao tối mờ mờ”; “tất cả tâm trí và mắt nhìn của tôi càng như dính vào mạng tơ rung rinh trước gió... Và chính bóng người chỉ thấy đầu đội khăn, tay chấp sau lưng mà không thấy mặt kia đang nấc lên mà gọi trời, gọi sao, gọi nhện”.

- Yếu tố hồi tưởng: “Có lúc tôi đã nghĩ đây là một người quen của tôi, có thể là họ hàng ruột thịt kiếm ăn ở phương xa đang hướng về cố hương”.

- Yếu tố suy ngẫm: “Mong đợi và nhớ thương không tỏ rõ là ai, mong đợi gì, mà sao vẫn thấy có một người, có một nơi, có một tình, có một cảnh, vừa man mác, băng khuâng da diết vô cùng”; “vì nhớ mà buồn, một bài không phải học kĩ mà cũng thuộc lòng ngay, cả nhiều bạn tôi xưa cũng thấy như thế”.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Phát biểu cảm nghĩ về một trong các bài thơ: *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh*, *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê*, *Cảnh khuya*, *Rằm tháng giêng*.

Gợi ý:

HS có thể lựa chọn một trong số các bài thơ trên để phát biểu cảm nghĩ. Các em có thể tham khảo bài phát biểu cảm nghĩ về bài thơ *Cảnh khuya* của Hồ Chí Minh.

Bài làm

Chiến thắng Việt Bắc, Thu – Đông 1947 đã ghi vào lịch sử bằng những nét vàng son chói lọi của quân và dân ta. Khi chiến dịch đang còn diễn ra vô cùng ác liệt, để thể hiện tấm lòng yêu thiên nhiên, yêu nước tha thiết, Người đã sáng tác bài thơ *Cảnh khuya* để tả cảnh suối rừng Việt Bắc vào một đêm trăng đẹp và nỗi lòng thao thức của Người.

Đến với hai câu thơ đầu tiên, nhà thơ như vẽ ra trước mắt người đọc một bức tranh cảnh khuya trong sáng, lung linh huyền ảo nên thơ, nên họa, nên nhạc. Và hiện lên trên bức tranh đó là hình ảnh người thi sĩ với tâm hồn thanh cao đang sống hoà đồng giữa thiên nhiên chan hoà của chiến khu Việt Bắc.

Quả đúng như vậy, núi rừng Việt Bắc với tiếng suối chảy êm đềm như bản nhạc của con người từ xa vọng lại: “Tiếng suối trong như tiếng hát xa”, tác giả so sánh tiếng suối với tiếng hát của con người. Đây là một nét vẽ tinh tế gợi tả núi rừng chiến khu mang sức sống và hơi ấm của con người. Câu thơ thứ hai với chữ “lồng” thật ấn tượng, chữ “lồng” đã nhân hoá trăng, cổ thụ, hoa làm cho vần thơ dào dạt chất trữ tình. Chữ “lồng” giúp cho sự vật hiện lên sinh động và ấm áp lạ thường: “Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa”. Câu thơ chỉ bằng ba nét vẽ: tầng cao là trăng, tầng giữa là cổ thụ, tầng cuối cùng là hoa, vần thơ đầy ánh sáng kết hợp với tiểu đối: “trăng lồng cổ thụ >< bóng lồng hoa” tạo nên bức tranh cân xứng, hài hoà với ngôn ngữ trang trọng vừa mang sắc thái cổ điển vừa mang sắc thái hiện đại.

Hai câu thơ cuối cùng “Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ, Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà”, đây chính là “nhân tự” của bài thơ vì nó diễn tả sâu sắc tâm tình của người thi sĩ - chiến sĩ. Câu thơ thứ ba mở ra như một cái bản lề vừa khải quát lại bức tranh tuyệt vời của Việt Bắc, vừa mở ra

tâm trạng của người thi sĩ, của vị lãnh tụ. Không những thế, câu thơ thứ tư còn lí giải với người đọc về tâm trạng “người chưa ngủ” không chỉ vì xúc động trước cảnh thiên nhiên đẹp mà còn bởi lẽ: “chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà”. Điệp từ “chưa ngủ” được nhắc lại hai lần tạo cho âm điệu bài thơ trở nên nhịp nhàng như dòng cảm xúc tâm tình của Người. Chữ “nỗi” đã nói tới những sự việc ngổn ngang chưa xong xuôi của đất nước đang xâm chiếm hết tâm hồn của Bác.

Bài thơ *Cảnh khuya* là một trong những bài thơ trăng đẹp nhất của Bác Hồ, ở đó đã có sự kết hợp hài hoà giữa tâm hồn thi sĩ lồng vào cốt cách chiến sĩ; màu sắc cổ điển hoà hợp với màu sắc hiện đại. Đó là nét đẹp riêng của bài thơ với cảm hứng thiên nhiên chan hoà, với cảm hứng yêu nước. Do vậy, đọc thơ Người chúng ta càng thêm kính yêu và tự hào về Bác.

Bài tập 2- Lập dàn ý cho bài phát biểu cảm tưởng về bài thơ *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê*.

Gợi ý:

Có thể tham khảo dàn ý sau:

Mở bài:

- Giới thiệu sơ lược về tác giả, tác phẩm
- Ấn tượng bước đầu của em về văn bản.

Thân bài:

- Trình bày cảm nghĩ của em về tác giả- một vị quan khi 86 tuổi đã từ đã kinh đô về thăm quê cũ sau cả một đời rời xa quê hương.
- Cảm nghĩ về tâm sự của Hạ Tri Chương trong buổi đầu đặt chân lên mảnh đất quê hương.
- Tác dụng của phép đối trong việc kể lại sự việc: đi - về, việc miêu tả giọng nói và mái tóc.
- Tâm trạng xót xa vì đã trở thành người khách bất đắc dĩ trên quê hương của mình.
- Thể hiện tấm lòng yêu quê hương tha thiết của tác giả.

Kết bài:

Bài học về tình quê hương mà bài thơ đã mang lại cho em.

BÀI 13

- TIẾNG GÀ TRƯA
- ĐIỆP NGŨ
- LUYỆN NÓI:
PHÁT BIỂU CẢM NGHĨ VỀ TÁC PHẨM VĂN HỌC
- LÀM THƠ LỤC BÁT

A. MỤC TIÊU

- Qua bài thơ *Tiếng gà trưa*, giúp HS cảm nhận được vẻ đẹp trong sáng, đầm ấm về những kỉ niệm tuổi thơ và tình cảm bà cháu; thấy được nghệ thuật biểu hiện tình cảm, cảm xúc qua những chi tiết tự nhiên, bình dị của bài thơ.
- Nắm được điệp ngữ, tác dụng của điệp ngữ và các dạng điệp ngữ.
- Rèn kĩ năng trình bày miệng để phát biểu cảm nghĩ về một tác phẩm văn học.
- Hiểu và biết làm bài thơ lục bát đúng luật.

Phần đọc- hiểu văn bản

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• TIẾNG GÀ TRƯA

Câu hỏi 1: Cảm hứng của tác giả trong bài thơ được khơi gợi từ sự việc gì? Mạch cảm xúc trong bài thơ được diễn biến như thế nào?

Gợi ý:

Người chiến sĩ trong bài thơ với tâm hồn vô cùng nhạy cảm và tinh tế, chỉ bằng một tiếng gà trưa nhảy ổ trên đường hành quân xa, đã gợi dậy trong tâm hồn người chiến sĩ những kỉ niệm đẹp đẽ về tuổi thơ của mình.

Bài thơ có mạch cảm xúc tự nhiên mà đầy sức gợi: được bắt đầu từ tiếng gà trên đường hành quân, người chiến sĩ nghĩ đến hình ảnh những con gà mái mơ, mái vàng, hình ảnh người bà với tình yêu như chất chiu, chăm lo cho cháu và niềm mong ước nhỏ bé của tuổi thơ. Tiếng gà trưa đã đi vào cuộc chiến đấu của người lính, khắc sâu hơn tình cảm quê hương, đất nước nơi người lính.

Câu hỏi 2. Những hình ảnh và kỉ niệm gì trong tuổi thơ đã được gợi lại từ tiếng gà trưa? Qua đó bài thơ đã biểu hiện những tình cảm gì?

Gợi ý:

Bài thơ *Tiếng gà trưa* bằng việc gợi lại những kỉ niệm, tác giả đã thể hiện những tình cảm đầy thương mến của người chiến sĩ với tuổi thơ hồn nhiên trong sáng được sống trong vòng tay yêu thương của người bà đầy nhân hậu. Và giờ đây người cháu đã là một chiến sĩ đang đi vào mặt trận chiến đấu chống lại kẻ thù xâm lược. Những hình ảnh, kỉ niệm trong tuổi thơ của cháu được gợi lên từ tiếng gà trưa:

- Hình ảnh con gà mái mơ, mái vàng với ổ trứng hồng.
- Kỉ niệm tuổi thơ tò mò xem gà đẻ trứng bị bà mắng.
- Hình ảnh người bà chất chiu hết lòng lo cho cháu.
- Niềm vui và những ước mơ nhỏ bé của cháu có được bộ quần áo mới từ tiền bán gà của bà.

Như vậy đó là những kỉ niệm thân thương rất đáng trân trọng, rất đáng quý của bà và cháu.

Câu hỏi 3: Em cảm nhận được gì về hình ảnh người bà và tình cảm bà cháu được thể hiện trong bài thơ?

Gợi ý:

Trong rất nhiều kỉ niệm đáng nhớ về tuổi thơ của mình, hình ảnh người bà là hình ảnh ấn tượng nhất, sâu đậm nhất trong tâm hồn của người cháu.

- + Đó là sự tần tảo, chất chiu của bà trong cảnh nghèo:

Tay bà khum soi trứng
Dành từng quả chất chiu
Bà lo đàn gà toi
Mong trời đừng sương muối.

- + Bà đã dành trọn vẹn tình yêu thương để lo cho cháu:

Để cuối năm bán gà
Cháu được quần áo mới

- + Bà luôn bảo ban nhắc nhở, dù có trách mắng cũng xuất phát từ tình yêu thương cháu:

Có tiếng bà vẫn mắng:
Gà đẻ mà mày nhìn
Rồi sau này lang mặt.

Những kỉ niệm vô tư, hồn nhiên nhất trong thời thơ ấu của nhà thơ cho thấy tình bà cháu thật sâu nặng, thấm thiết, bà luôn hết mực lo lắng cho cháu và ngược lại cháu luôn kính trọng và biết ơn bà.

Câu hỏi 4: Bài thơ làm theo thể 5 tiếng, nhưng có những chỗ biến đổi khá linh hoạt. Em có nhận xét gì về cách gieo vần, về số câu thơ trong mỗi khổ? Câu thơ “Tiếng gà trưa” được lặp lại nhiều lần trong bài ở những vị trí nào và có tác dụng ra sao?

Gợi ý:

- Bài thơ *Tiếng gà trưa* được tác giả Xuân Quỳnh viết theo thể thơ ngũ ngôn hiện đại (thơ tự do), điều này được thể hiện rất rõ qua số tiếng, cách gieo vần và số câu trong mỗi dòng thơ:

Trong bài thơ có sự biến đổi khá linh hoạt, mỗi khổ thơ thường có 4 câu hoặc hơn 4 câu (khổ đầu 7 câu, khổ sau 6 câu); số tiếng trong mỗi câu thơ thường có 5 chữ nhưng cũng có câu ít hơn 5 chữ. VD: “Tiếng gà trưa”; gieo vần (khổ 1) tác giả sử dụng vần liền (nhỏ- ỏ), vần cách (xa-ta), câu thứ 5 bắt vần ở câu 4 (xa- trưa).

Những đặc điểm về hình thức như trên đã tạo nên sự uyển chuyển, linh hoạt cho bài thơ, giúp tác giả diễn đạt được những tình cảm tự nhiên với nhiều hình ảnh bình dị và chân thực.

- Câu thơ “Tiếng gà trưa” xuất hiện 4 lần ở đầu mỗi khổ thơ, có tác dụng như một sợi dây liên kết các hình ảnh trong mỗi kỉ niệm, vừa điểm nhịp cho dòng cảm xúc của nhân vật trữ tình.

LUYỆN TẬP

Bài tập. Cảm nghĩ của em về tình bà cháu trong bài thơ này.

Gợi ý:

Tình cảm bà cháu là tình cảm đẹp đẽ, thiêng liêng và vô cùng sâu nặng. Tình cảm đó đã hằn sâu trong kí ức tuổi thơ của người chiến sĩ. Do vậy, trên đường hành quân xa, chỉ một tiếng gà cục tác đã gợi dậy những kỉ niệm tuổi thơ đẹp đẽ, đáng nhớ về bà. Đó là sự chất chiu, tần tảo với bao nỗi lo, bao niềm mong ước của bà với tình thương bao la dành cho cháu. Những kỉ niệm đó thật bình dị mà thiêng liêng! Nó nhắc nhở, lay động bao tình cảm đẹp dâng lên trong lòng người chiến sĩ trên đường hành quân ra mặt trận chiến đấu. Tình cảm tốt đẹp đó sẽ mãi là hành trang theo bước chân của người chiến sĩ, tiếp thêm sức mạnh cho anh trong cuộc chiến đấu hôm nay.

• ĐIỆP NGỮ

I- ĐIỆP NGỮ VÀ TÁC DỤNG CỦA ĐIỆP NGỮ

Câu hỏi: Ở khổ thơ đầu và khổ thơ cuối bài *Tiếng gà trưa* có những từ ngữ nào được lặp đi lặp lại? Lặp đi lặp lại từ ngữ như thế có tác dụng gì?

Gợi ý:

Trong bài *Tiếng gà trưa* của nhà thơ Xuân Quỳnh, ở khổ thơ đầu và cuối có sự lặp đi lặp lại của các từ ngữ như sau:

- Từ “nghe” lặp lại 3 lần ở khổ đầu.
- Từ “vì” lặp lại 4 lần ở khổ cuối.

Việc lặp lại các từ ngữ như trên có tác dụng: nhấn mạnh cảm xúc bồi hồi, xao xuyến của người chiến sĩ khi nghe tiếng gà trưa và nhấn mạnh mục đích, chiến đấu của người cháu – người chiến sĩ. Qua đó làm nổi bật ý: đó là tình yêu thương biết ơn bà của tác giả và tình yêu quê hương đất nước.

II. CÁC DẠNG ĐIỆP NGỮ

Câu hỏi: So sánh điệp ngữ trong khổ thơ đầu của bài *Tiếng gà trưa* với điệp ngữ trong hai đoạn thơ (SGK, tr.151). Tìm đặc điểm của mỗi dạng.

Gợi ý:

- Trong khổ thơ đầu bài thơ *Tiếng gà trưa*:

Điệp từ “nghe” được nhắc đi nhắc lại 3 lần ở đầu mỗi câu thơ. Đây là dạng điệp ngữ cách quãng.

- Trong VD.a (SGK, tr.152), các từ: *rất lâu, rất lâu; khăn xanh, khăn xanh; thương em, thương em, thương em* được lặp đi lặp lại liên tục, tiếp nối với nhau. Đây là dạng điệp ngữ nối tiếp.

- Trong VD.b (SGK, tr.152), các từ: *thấy, ngàn dâu* đứng cuối các câu thơ và được lặp lại ở đầu câu thơ tiếp theo. Đây là dạng điệp ngữ chuyển tiếp (điệp ngữ dạng vòng).

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Tìm điệp ngữ trong những đoạn trích và cho biết tác giả muốn nhấn mạnh điều gì?

Gợi ý:

Trong đoạn văn thứ nhất, cụm từ: “một dân tộc đã gan góc”, “dân tộc đó phải được” đều được lặp lại 2 lần. Nhằm nhấn mạnh sự kiên cường, bền bỉ trong chiến đấu chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Đồng thời, khẳng định chân lí dân tộc ta có quyền tự do, đất nước ta là nước độc lập. Sự lặp lại đó còn tạo ra giọng điệu hùng hồn, danh thép cho bài viết.

Ở bài ca dao thứ hai, từ *trông* được lặp đi lặp lại 9 lần nhằm nhấn mạnh nỗi lo lắng nhiều bề của người dân trong sản xuất nông nghiệp và gửi gắm vào đó niềm hi vọng về một ngày mùa bội thu.

Bài tập 2. Tìm điệp ngữ trong đoạn văn sau và nói rõ đây là điệp ngữ dạng gì?

Vậy mà giờ đây, anh em tôi sắp phải xa nhau. Có thể sẽ phải xa nhau mãi mãi. Lạy trời đây chỉ là một giấc mơ. Một giấc mơ thôi. .

Gợi ý:

Trong đoạn văn trên tác giả đã sử dụng các dạng điệp ngữ sau:

- Điệp ngữ cách quãng: xa nhau.
- Điệp ngữ dạng vòng: một giấc mơ.

Bài tập 3. a- Theo em, đoạn văn trong SGK, tr.153, việc lặp đi lặp lại một số từ ngữ có tác dụng biểu cảm hay không?

b- Em hãy chữa lại đoạn văn trên cho tốt hơn.

Gợi ý:

a- Với đoạn văn trên, một số từ ngữ được lặp đi lặp lại không có tác dụng biểu cảm, đó chỉ là sự trùng lặp vô ích nên đã làm cho đoạn văn trở nên lộn xộn, rườm rà.

b- Có thể sửa lại đoạn văn trên như sau:

Phía sau nhà em có một mảnh vườn. Ở đó trồng rất nhiều loài hoa. Nào là hoa hồng, hoa cúc, hoa thược dược, hoa đồng tiền và cả hoa lay ơn nữa. Nhân ngày Quốc tế Phụ nữ, em hái hoa tặng mẹ và chị.

Bài tập 4. Viết một đoạn văn ngắn có sử dụng điệp ngữ. Trao đổi bài viết với các bạn khác. Nêu nhận xét về cách dùng điệp ngữ trong bài của bạn.

Gợi ý:

HS viết đoạn văn có sử dụng điệp ngữ với chủ đề tự chọn. Các em có thể tham khảo đoạn văn sau:

Bầu trời đang trong xanh không một gợn mây, bỗng từ đâu mây đen ùn ùn kéo đến làm đen kịt cả một góc trời. Bôm bốp, mưa rơi trên mái nhà, mưa ào ào rơi xuống sân, rồi mưa âm âm như thác đổ. Cả không gian chìm ngập trong một màu trắng xoá. Lát sau, tạnh mưa hẳn. Trời lại tươi sáng như ban nãy. Cây cối như vừa được tắm gội thoả thích, mọi vật như bừng tỉnh. Tất cả đều lộ rõ một vẻ tươi tắn, đáng yêu và tràn đầy sức sống.

• LUYỆN NÓI:

PHÁT BIỂU CẢM NGHĨ VỀ TÁC PHẨM VĂN HỌC

I. CHUẨN BỊ Ở NHÀ

Câu hỏi: Cho đề bài: Phát biểu cảm nghĩ về một trong hai bài thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *Cảnh khuya*, *Rằm tháng giêng*.

Gợi ý:

HS có thể chọn một trong hai bài thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh và chuẩn bị theo các bước: tìm hiểu đề và tìm ý; lập dàn bài và tập nói theo dàn bài đã chuẩn bị (tham khảo ở SGK).

II. THỰC HÀNH TRÊN LỚP

- HS phát biểu theo tổ, nhóm sau đó cử đại diện phát biểu trước lớp.
- Yêu cầu phát biểu phải rõ ràng, mạch lạc, giọng nói có cảm xúc, tự nhiên; khi bắt đầu cần “Thưa thầy, thưa các bạn”. Kết thúc cần “xin cảm ơn thầy cô và các bạn đã chú ý lắng nghe”.

• LAM THƠ LỤC BÁT

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I. LUẬT THƠ LỤC BÁT

Câu hỏi: Đọc kĩ bài ca dao sau và trả lời câu hỏi:

Anh đi anh nhớ quê nhà

Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương

Nhớ ai dãi nắng dầm sương

Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao

- a- Cặp thơ lục bát mỗi dòng có mấy tiếng? Vì sao gọi là lục bát.
- b- Kẻ sơ đồ trang 156 SGK vào vở và điền các kí hiệu B, T, V ứng với mỗi tiếng của bài ca dao vào các ô.
- c- Hãy nhận xét tương quan thanh điệu giữa tiếng thứ 6 và tiếng thứ 8 trong câu 8.
- d- Nêu nhận xét về luật thơ lục bát (về số câu, số tiếng trong mỗi câu, số vần, vị trí vần, sự đối thay các tiếng bằng, trắc, trầm, bổng và cách ngắt nhịp trong câu).

Gợi ý:

a- Quan sát bài ca dao trên, ta nhận thấy: một cặp thơ lục bát thường có hai dòng. Dòng trên 6 chữ, dòng dưới 8 chữ nên gọi là lục bát.

b- Ta có thể điền như sau:

Anh đi anh nhớ quê nhà

B B B T B B

Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương

T B B T T B B B

Nhớ ai dãi nắng dầm sương

T B T T B B

Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao

T B T T B B B B

c- Qua sơ đồ trên ta thấy: trong câu 8 tiếng, nếu tiếng thứ 6 là thanh ngang (bằng) thì tiếng thứ 8 phải là thanh huyền (trầm) và ngược lại.

d- Như vậy có thể khẳng định lục bát là thể thơ độc đáo của văn học Việt Nam. Luật lục bát thể hiện tập trung ở khổ thơ lục bát gồm một câu 6 tiếng và một câu 8 tiếng sắp xếp theo mô hình chung (B: bằng; T: trắc; V: vần); chưa tính đến các dạng biến thể:

Tiếng Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
6	-	B	-	T	-	BV		
8	-	B	-	T	-	BV	-	BV

Với mô hình trên, chúng ta còn dễ dàng nhận thấy các tiếng ở vị trí 1, 3, 5, 7 không bắt buộc theo luật bằng trắc (đánh dấu -). Tiếng thứ hai thường là thanh bằng. Tiếng thứ tư thường là thanh trắc. Trong câu 8, tiếng thứ 6 là bằng thì tiếng thứ 8 là trầm và ngược lại.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Làm thơ lục bát theo mô hình ca dao. Điền nối tiếp cho thành bài và đúng luật. Cho biết vì sao em điền các từ đó?

Gợi ý:

HS có thể điền các cụm từ: ở nhà, ghi tên hàng đầu vào chỗ trống hai từ này phù hợp với nội dung của từng câu thơ và đảm bảo về cách gieo vần.

- Em ơi đi học trường xa

Cố học cho giỏi ở nhà mẹ mong

- Anh ơi phấn đấu cho bền

Mỗi năm mỗi lớp ghi tên hàng đầu.

Bài tập 2- Cho biết các câu thơ lục bát sau sai ở đâu và sửa cho đúng luật.

Gợi ý:

Câu lục bát thứ nhất sai ở: tiếng thứ 6 của câu 8 (bòng) không gieo vần đúng luật đã quy định (tiếng thứ 6 câu 6 vần với tiếng thứ 6 câu 8). Nên sửa lại như sau:

downloadsachmienphi.com
Vườn em cây quý đủ loài
Cỏ cam, cỏ quýt, cỏ xoài, cỏ na.

- Cặp thơ lục bát thứ hai sai ở: tiếng thứ 6 của câu 8 (lên) không vần với tiếng thứ 6 của câu 6. Nên sửa lại như sau:

Thiếu nhi là tuổi học hành
Chúng em phấn đấu để thành trò ngoan.

BÀI 14

- MỘT THỨ QUÀ CỦA LÚA NON: CỐM
- CHƠI CHỮ
- CHUẨN MỰC SỬ DỤNG TỪ
- ÔN TẬP VĂN BIỂU CẢM

A. MỤC TIÊU

- Thông qua văn bản *Một thứ quà của lúa non: Cốm*, giúp HS cảm nhận được phong vị đặc sắc, nét đẹp văn hoá trong một thứ quà độc đáo và giản dị của dân tộc. Bước đầu nắm được thể loại tùy bút, cảm nhận được sự tinh tế, nhẹ nhàng mà sâu sắc trong tùy bút của Thạch Lam.
- Hiểu được thế nào là chơi chữ, các lối chơi chữ.
- Nắm được các yêu cầu trong việc sử dụng từ. Rèn kĩ năng sử dụng từ đúng chuẩn mực.
- Ôn luyện về phần văn biểu cảm đã học.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• MỘT THỨ QUÀ CỦA LÚA NON: CỐM

Câu hỏi 1: Bài tùy bút nói về cái gì? Để nói về đối tượng ấy, tác giả đã sử dụng những phương thức biểu đạt nào (miêu tả thuyết minh, bình luận)? Phương thức biểu đạt nào là chủ yếu? Bài văn có mấy đoạn? Nội dung chính của mỗi đoạn là gì?

Gợi ý

Bài tùy bút được tác giả Thạch Lam viết về cốm - một thứ quà của lúa non và là một đặc sản của Hà Nội.

Để giúp người đọc cảm nhận được phong vị đặc sắc, nét đẹp văn hoá trong một thứ quà độc đáo và giản dị của dân tộc, tác giả đã dùng phương thức biểu đạt: miêu tả, tự sự, bình luận. Nhưng nổi bật nhất là phương thức biểu cảm (bộc lộ cảm xúc trực tiếp của tác giả).

Bài văn có thể phân ra thành ba đoạn:

Đoạn 1: Từ đầu đến... chỉ có thuyền rồng

Từ hương thơm của lúa non, gợi nhớ đến cốm và sự hình thành hạt cốm kết hợp từ sự tinh túy của thiên nhiên và khéo léo của con người.

Đoạn 2: Từ “cốm là thứ quà” ... đến “kín đáo và nhũn nhặn”.

Tác giả phát hiện và ca ngợi giá trị của cốm.

Đoạn 3: Phần còn lại

Tác giả bàn về sự thương thức cốm.

Câu hỏi 2: Đọc đoạn văn từ đầu đến “trong sạch của trời đất” và cho biết:

- Tác giả đã mở đầu bài viết về cốm bằng những hình ảnh và chi tiết nào?
- Những cảm giác, ấn tượng nào của tác giả đã tạo nên tính biểu cảm của đoạn văn?

Gợi ý:

Đọc đoạn đầu của văn bản ta thấy Thạch Lam đã mở đầu bài viết bằng những hình ảnh và chi tiết: Hương thơm của lá sen trong làn gió mùa hạ lướt qua vừng sen của mặt hồ, hương thơm ấy gợi nhắc đến hương vị của cốm - một thứ quà đặc biệt của lúa non. Từ đó, tác giả tiếp tục đưa người đọc đến với hình ảnh của những cánh đồng xanh, hương thơm mát của lúa non và những hạt thóc nếp mang trong hương vị của ngàn hoa.

Như vậy với sự cảm nhận vô cùng tinh tế, bằng các giác quan của mình, đặc biệt là bằng khứu giác, tác giả đã cảm nhận hương thơm thanh khiết của cánh đồng lúa, của lá sen và lúa non. Từ đó giúp người đọc cảm nhận được những giá trị văn hoá ẩm thực mang đậm bản sắc dân tộc. Không những thế, tác giả còn sử dụng nhiều từ ngữ miêu tả gợi cảm: thanh nhã, tinh khiết, thơm mát, trắng thơm với những câu văn giàu nhạc điệu. Tất cả những nghệ thuật đó đã giúp cho đoạn văn đầu tiên hiện lên êm ái và tràn đầy chất thơ.

Câu hỏi 3: Tác giả nhận xét như thế nào về tục lệ dùng hồng, cốm làm đồ sêu tết của nhân dân ta? Sự hoà hợp, tương xứng của hai thứ ấy đã được phân tích trên những phương diện nào?

Gợi ý:

Như chúng ta đã biết, tục lệ dùng hồng, cốm làm đồ sêu tết của nhân dân ta là một trong những phương diện văn hoá đặc sắc của cốm. Về phương diện này Thạch Lam đã miêu tả và bình luận khá sâu sắc, tinh tế, gợi cảm:

- Cốm là thức dâng của trời đất, thứ quà đặc biệt của đất nước, mang trong mình tất cả cái mộc mạc, giản dị và thanh khiết của đồng quê Việt Nam.

- Việc dùng cốm làm đồ sêu tết rất phù hợp với nghi lễ của một xứ sở nông nghiệp lúa nước như Việt Nam. Thứ lễ ấy lại sánh cùng với quả hồng - biểu trưng cho sự gắn bó, hài hoà trong tình duyên đôi lứa.

Sự hoà hợp tương xứng ấy được tác giả phân tích trên những phương diện:

- Về màu sắc: tác giả đã so sánh màu ngọc thạch và màu ngọc lưu già, làm cho hai sản vật trở nên cao quý.

- Về hương vị: cốm là một thứ thanh đậm, một thứ ngọt sắc, hai vị giác nâng đỡ nhau.

Câu hỏi 4: “Cốm là thức quà riêng biệt của đất nước, là thức dâng của cánh đồng lúa bát ngát xanh, mang trong hương vị tất cả cái mộc mạc, giản dị và thanh khiết của đồng quê nội cỏ An Nam”. Em cảm nhận như thế nào về nhận xét ấy của tác giả?

Gợi ý:

Trong văn bản *Một thứ quà của lúa non: Cốm*, bên cạnh việc cảm nhận hương vị của cốm bằng các giác quan vô cùng tinh tế, tác giả Thạch Lam còn có những nhận xét rất đặc sắc về cốm: “Cốm là thức quà riêng biệt của đất nước, là thức dâng của cánh đồng lúa bát ngát xanh, mang trong hương vị tất cả cái mộc mạc, giản dị và thanh khiết của đồng quê nội cỏ An Nam”.

Như vậy, đây là câu văn được xem là chủ chốt của bài, được tác giả viết rất cô đúc, sâu sắc, bao quát đầy đủ các giá trị của cốm.

Câu hỏi 5. Đoạn văn sau của bài văn (từ “cốm không phải thức quà của người vội” đến hết) bàn về sự thưởng thức cốm. Sự tinh tế và thái độ trân trọng của tác giả đối với việc thưởng thức một món quà bình dị đã được thể hiện như thế nào trong bài?

Gợi ý:

Thạch Lam không chỉ dừng lại ở việc nêu lên những giá trị đặc sắc về cốm mà bằng sự tinh tế và thái độ trân trọng, tác giả còn bàn về sự thưởng thức món quà bình dị này. Điều đó được thể hiện rõ: “Cốm phải ăn từng chút ít thong thả và suy ngẫm. Lúc bấy giờ ta mới thấy thu lại cả trong hương vị ấy, cái mùi thơm phức của lúa mới, của hoa cỏ dại ven bờ: trong màu xanh của cốm, cái tươi mát của lá non và trong chất ngọt của cốm, cái dịu dàng thanh đậm của loài thảo mộc”.

Như vậy, đó là đoạn văn bàn về sự thưởng thức cốm (vốn là một thứ quà bình dị). Tưởng như chẳng có gì phải bàn luận đến việc ăn cốm ấy thế mà Thạch Lam đã có một cái nhìn thấu đáo với một thái độ văn hoá khi nói về sự thưởng thức cốm. Đó là cái nhìn mang đậm chất văn hoá trong ẩm thực. Từ đó nhà văn đã đưa ra lời đề nghị với những ai thưởng thức cốm phải nhẹ nhàng, trân trọng như một thứ quà quý: “sự thưởng thức cốm của các bà sẽ được trang nhã và đẹp đẽ hơn, và cái vui cũng sẽ tươi sáng hơn nhiều lắm”.

Câu hỏi 6: Bài văn thể hiện nét đặc sắc của ngòi bút Thạch Lam là thiên về cảm giác tinh tế, nhẹ nhàng mà sâu sắc. Em hãy tìm và phân tích một số VD cụ thể trong bài văn để chứng minh nhận xét đó.

Gợi ý:

Bài văn đã để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc, đó chính là nhờ cách thể hiện đặc sắc của Thạch Lam: thiên về cảm giác tinh tế, nhẹ nhàng và sâu lắng.

Đúng như vậy, đến với bài văn điều đầu tiên mà người đọc bắt gặp đó là tác giả sử dụng hàng loạt các từ ngữ: lướt qua, nhuần thấm, thanh nhã, tinh khiết, thơm mát, trắng thơm, phẳng phất, trong sạch... Tác giả đã đem đến cho người đọc những cảm giác tinh tế về cơn gió mùa hạ lướt qua mặt hồ, chở hương sen man mát.

Không những thế, tác giả còn có những câu văn rất nhẹ nhàng mà sâu sắc: “một thứ quà thanh đạm, một thứ ngọt sắc, hai vị nâng đỡ nhau để hạnh phúc được bền lâu (thật đáng tiếc khi chúng ta thấy những tục lệ tốt đẹp ấy mất dần và những thức quý của đất nước mình thay dần bằng những thức bóng bẩy hào nhoáng và thô kệch bắt trước người ngoài: những kẻ mới giàu vô học, có biết đâu mà thưởng thức được những vẻ cao quý kín đáo và nhũn nhặn?)”.

Quả đúng là người có chiều sâu văn hoá ẩm thực, tác giả bằng giọng văn nhẹ nhàng nhưng sâu sắc đã bộc lộ rõ thái độ chê trách, phê phán sự hào nhoáng thô kệch bắt chước người ngoài mà bỏ qua một đặc sản tinh tế của Thăng Long Hà Nội.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Chọn học thuộc một đoạn văn trong bài khoảng 5- 6 dòng.

Gợi ý:

HS có thể chọn đoạn đầu hoặc đoạn 3 về việc thưởng thức cốm.

Bài tập 2. Suy tầm một số câu thơ, ca dao có nói đến cốm.

Gợi ý:

HS có thể tham khảo một số câu thơ sau:

Nếu em lòng dạ đổi thay
Cốm này bị mốc, hồng này long tai.
(Ca dao)

Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa
Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
(Đất nước - Nguyễn Đình Thi)

• CHƠI CHỮ

I. THẾ NÀO LÀ CHƠI CHỮ?

Câu hỏi: Đọc bài ca dao và trả lời câu hỏi:

- 1- Em có nhận xét gì về nghĩa của các từ *lợi* trong bài ca dao này?
- 2- Việc sử dụng từ *lợi* ở câu cuối bài ca dao là dựa vào hiện tượng gì của từ ngữ?
- 3- Việc sử dụng từ *lợi* như trên có tác dụng gì?

Gợi ý:

1 - Với bài ca dao trên, từ *lợi* được lặp lại ba lần, tuy vậy nghĩa của chúng lại khác nhau.

- Từ *lợi* trong câu ca dao: “Bói xem một quẻ lấy chồng *lợi* chăng?” có ý nghĩa là lợi ích, lợi lộc.

- Hai từ *lợi* còn lại trong câu “*Lợi* thì có *lợi* nhưng răng không còn” có nghĩa chỉ một bộ phận của cơ thể con người: răng *lợi*.

2 - Việc sử dụng từ *lợi* ở câu cuối bài ca dao dựa vào hiện tượng đồng âm của từ ngữ.

3 - Việc sử dụng từ như thế có tác dụng gợi ra một liên tưởng bất ngờ, tạo nên một sắc thái dí dỏm, hài hước và có ý nghĩa mỉa mai.

II. CÁC LỐI CHƠI CHỮ

Câu hỏi: Ngoài lối chơi chữ như đã dẫn ở mục I, còn có những lối chơi khác. Em hãy chỉ rõ lối chơi chữ ở các câu trong SGK, tr. 164.

Gợi ý:

- Lối chơi chữ trong câu:

“Sánh với Na-va “ranh tướng” Pháp
Tiếng tăm nồng nặc ở Đông Dương”.

Tác giả đã dùng lối nói trại (gần âm): “ranh tướng”, thường nói là “danh tướng”.

- Trong VD:

“Mênh mông muôn mẫu một màu mưa
Mỗi mắt miên man mãi mịt mờ”.

Tác giả đã dùng lối chơi chữ bằng cách điệp phụ âm đầu (tất cả đều dùng phụ âm m).

- Trong VD: Con cá đối bỏ trong cối đá.

Con mèo cái nằm trên mái kèo,
Trách cha mẹ em nghèo, anh nỡ phụ duyên em.

Tác giả dân gian đã dùng lối nói lái để chơi chữ: cá đối- cồi đá; mèo cái - mái kèo;

- Trong VD:

Ngọt thơm sau lớp vỏ gai

Quả ngon lớn mãi cho ai đẹp lòng

Mời cô, mời bác ăn cùng,

Sầu riêng mà hoá vui chung trăm nhà.

Tác giả Phạm Hồ đã dùng biện pháp chơi chữ bằng cách sử dụng các cặp từ trái nghĩa: sầu riêng- vui chung.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Đọc bài thơ tr. 116 (SGK) và cho biết tác giả đã dùng những từ ngữ nào để chơi chữ?

Gợi ý:

Bài thơ trên đã gây ấn tượng mạnh mẽ với người đọc vì tác giả đã sử dụng lối chơi chữ bằng cách mỗi câu thơ đều nhắc đến tên và một đặc điểm của một loài rắn. Điều này được thể hiện qua hàng loạt các từ ngữ: liu diu, rắn, hổ lửa, ráo, lằn lùn, trâu lổ, hổ mang.

Bài tập 2. Mỗi câu sau đây có những tiếng nào chỉ các sự vật gần gũi nhau? Cách nói này có phải là chơi chữ không?

- Trời mưa đất thịt trơn như mỡ, dò đến hàng nem chả muốn ăn.
- Bà đồ Nứa, đi vòng đòn tre, đến khóm trúc, thở dài hi hóp.

Gợi ý:

Các tiếng chỉ các sự vật gần gũi trong các câu trên gồm:

- Thịt - mỡ, dò (giò) - nem chả
- Nứa - tre - trúc - hóp.

Bài tập 3. Sưu tầm một số cách chơi chữ trong sách báo (VD: Hoa học trò, Thiếu niên Tiền phong, Văn nghệ...)

Gợi ý:

BT này HS tự sưu tầm trên các báo đã nêu trên.

Bài tập 4. Năm 1946, bà Hằng Phương biếu Bác Hồ một gói cam, Bác Hồ đã làm một bài thơ để tỏ lòng cảm ơn. Trong bài thơ này, Bác Hồ đã dùng lối chơi chữ như thế nào?

Gợi ý:

Với bài thơ trên, Bác Hồ đã thể hiện lòng biết ơn chân thành với bà Hằng Phương, đồng thời gieo vào lòng người đọc niềm tin tất thắng vào cuộc kháng chiến chống Pháp đầy gian khổ của nhân dân ta. Trong bài thơ này, Bác đã dùng biện pháp chơi chữ bằng cách sử dụng hiện tượng đồng âm: *cam* (cam chỉ quả cam). Từ đó tác giả đã liên tưởng tới niềm vui (cam lai đối lập với nỗi khổ, vất vả), nghĩa là hết đắng cay sẽ lại đến ngọt bùi, hết những ngày tháng gian khổ lại có những ngày tháng vui sướng, hạnh phúc. Điều đó đã tạo nên sự liên tưởng bất ngờ và thú vị cho bài thơ.

• CHUẨN MỤC SỬ DỤNG TỪ

I. SỬ DỤNG TỪ ĐÚNG ÂM, ĐÚNG CHÍNH TẢ

Câu hỏi: Các từ in đậm trong những câu (SGK, tr.166) dùng sai như thế nào?

Gợi ý:

Các từ in đậm trong các câu trên sử dụng không đúng âm, không đúng chính tả, vậy ta phải sửa lại như sau:

- *Dùi* thay bằng *vùi*.
- *Tập tẹ* thay bằng *bập bẹ*
- *Khoảng khắc* thay bằng *khoảnh khắc*.

II- SỬ DỤNG TỪ ĐÚNG NGHĨA

Câu hỏi: Các từ in đậm trong những câu đã cho (SGK, tr.166) dùng sai như thế nào? Hãy thay những từ ấy bằng các từ thích hợp.

Gợi ý:

Các từ in đậm trong những câu trên sử dụng từ không đúng nghĩa ta cần phải sửa lại như sau:

- *Sáng sửa* thay bằng *tươi sáng*.
- *Cao cả* thay bằng *sâu sắc*.
- *Biết* thay bằng *có*.

III- SỬ DỤNG TỪ ĐÚNG TÍNH CHẤT NGỮ PHÁP CỦA TỪ

Câu hỏi: Các từ in đậm trong các câu đã cho (SGK, tr.167) dùng sai như thế nào? Hãy tìm cách chữa lại cho đúng.

Gợi ý:

Các từ in đậm ở các câu trên được sử dụng không đúng tính chất ngữ pháp của từ, cần sửa lại như sau:

- Nước sơn làm cho đồ vật thêm hào nhoáng.
- Việc ăn mặc của chị thật giản dị.
- Bọn giặc đã chết thật thảm hại: máu chảy thành sông ở Ninh Kiều, thây chất đầy nội ở Tuy Động, Trần Hiệp phải bêu đầu, Lí Khánh phải bỏ mạng.
- Đất nước phải giàu mạnh thật sự chứ không phải là sự phô trương hình thức.

IV. SỬ DỤNG TỪ ĐÚNG SẮC THÁI BIỂU CẢM, HỢP PHONG CÁCH

Câu hỏi: Các từ in đậm trong những câu đã cho (SGK, tr.167) sai như thế nào? Hãy tìm những từ thích hợp để thay thế cho những từ đó.

Gợi ý:

- Từ “lãnh đạo” chỉ người đề ra chủ trương đường lối và tổ chức thực hiện. Trong VD trên, người viết dùng từ *lãnh đạo* để chỉ quân giặc đến xâm lược là không phù hợp, do vậy ta phải thay từ *lãnh đạo* bằng từ *cầm đầu*.

- Từ *chú hổ* chỉ con hổ đã được nhân hoá để thể hiện sự thân thiện, gần gũi với con người. Tuy vậy trong trường hợp trên tác giả dùng từ *chú hổ* là không phù hợp (con hổ đang quần nhau với Viên) nên ta thay bằng từ *con hổ* sẽ hợp với phong cách và mang lại sắc thái biểu cảm cao.

V. KHÔNG LẠM DỤNG TỪ ĐỊA PHƯƠNG, TỪ HÁN VIỆT

Câu hỏi. Trong trường hợp nào thì không nên sử dụng từ địa phương? Tại sao không nên lạm dụng từ Hán Việt?

Gợi ý:

Nếu lạm dụng từ ngữ địa phương sẽ làm cho người đọc và người nghe khó hiểu. Vì vậy, khi giao tiếp bằng lời nói với người nơi địa phương khác và giao tiếp bằng văn bản ta không nên sử dụng từ ngữ địa phương, mà phải sử dụng ngôn ngữ phổ thông để mang lại hiệu quả cao.

Từ Hán Việt thường được sử dụng trong các văn cảnh để tạo ra sắc thái trang trọng, tao nhã. Tuy vậy, nếu lạm dụng cũng sẽ gây ra sự khó hiểu và làm cho câu văn thiếu tính tự nhiên, trong sáng trong cách diễn đạt.

• ÔN TẬP VĂN BẢN BIỂU CẢM

Câu hỏi 1. Đọc lại đoạn văn về hoa hải đường (bài 5), *An Giang* (bài 6), bài *Hoa học trò* (bài 6), bài *Cây sấu Hà Nội* (bài 7), các đoạn văn biểu cảm (bài 9), bài *Cảm nghĩ về một bài ca dao* (bài 12) và các văn bản trữ tình khác, hãy cho biết văn miêu tả và văn biểu cảm khác nhau như thế nào?

Gợi ý:

Đọc lại đoạn văn về hoa hải đường, về *An Giang*, bài *Hoa học trò*, bài *Cây sấu Hà Nội*, các đoạn văn biểu cảm, bài *Cảm nghĩ về một bài ca dao* và các văn bản trữ tình khác, ta thấy văn miêu tả và văn biểu cảm khác nhau như sau:

- Văn miêu tả là tái hiện lại để người đọc cảm nhận được nó thông qua việc dùng các chi tiết hình ảnh, để từ đó hình dung ra những đặc điểm, tính chất nổi bật của sự vật sự việc, con người. Ngược lại, văn biểu cảm với mục đích là bày tỏ tư tưởng tình cảm, cảm xúc, thái độ của người nói với đối tượng được nói tới bằng cách miêu tả những đặc điểm, phẩm chất của nó để nói lên suy nghĩ, cảm xúc của mình.

Câu hỏi 2: Đọc lại bài *Kẹo mắt* (bài 11), hãy cho biết văn biểu cảm khác với văn tự sự ở điểm nào?

Gợi ý:

Đọc văn bản *Kẹo mắt* ở bài 11, ta nhận thấy văn tự sự khác với văn biểu cảm ở những điểm sau:

- Văn tự sự thiên về trình bày các sự việc có đầu có đuôi, có nguyên nhân, diễn biến và có kết quả nhằm giải thích sự việc, tìm hiểu con người.
- Trong văn biểu cảm, yếu tố tự sự chỉ là bức phông nền để người viết thể hiện những tình cảm cảm xúc của mình. Do vậy, khi kể thường không đi sâu vào nguyên nhân, diễn biến kết quả mà chỉ nhớ lại những sự việc trong quá khứ, những sự việc để lại ấn tượng sâu đậm để bộc lộ cảm xúc của bản thân.

Câu hỏi 3: Tự sự và miêu tả trong văn biểu cảm đóng vai trò gì? Chúng thực hiện nhiệm vụ biểu cảm như thế nào? Nêu VD.

Gợi ý:

Tình cảm, cảm xúc của con người chỉ có thể nảy sinh từ sự việc, cảnh vật cụ thể. Do vậy, trong văn biểu cảm yếu tố tự sự và miêu tả có tác dụng gợi cảm rất lớn:

Nếu yếu tố tự sự có tác dụng làm cho tình tiết thêm hấp dẫn, gây sự tò mò, hứng thú cho người đọc và gợi lên những ý nghĩa sâu xa, từ đó giúp cho người đọc nhớ lâu và khơi gợi cảm xúc ở họ, thì yếu tố miêu tả lại khơi gợi sức cảm thụ và trí tưởng tượng của người đọc và qua đó làm cho yếu tố biểu cảm trở nên cụ thể, chân thực và sống động hơn.

Như vậy, trong văn biểu cảm muốn phát biểu suy nghĩ, cảm xúc đối với đời sống xung quanh, chúng ta cần sử dụng yếu tố tự sự và miêu tả bởi hai yếu tố này có tác dụng khơi gợi cảm xúc, làm cho cảm xúc được bộc lộ hay hơn, chân thực hơn và gây xúc động đối với người đọc.

Ví dụ như trong bài thơ *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* của Đỗ Phủ, ông đã kết hợp hài hoà, nhuần nhuyễn yếu tố miêu tả, tự sự và biểu cảm, lấy tự sự và biểu cảm làm phong nền để bộc lộ cảm xúc được sâu sắc.

(Xem lại phần hướng dẫn trả lời câu hỏi để tìm hiểu thêm)

Câu hỏi 4: Cho một đề bài biểu cảm, chẳng hạn: *Cảm nghĩ mùa xuân*, em sẽ thực hiện bài làm qua những bước nào? Tìm ý và sắp xếp ý như thế nào?

Gợi ý

Với đề văn biểu cảm như trên, em sẽ thực hiện bài làm qua 4 bước như sau:

- Tìm hiểu đề và tìm ý.
- Lập dàn ý.
- Viết bài.
- Đọc và sửa lại bài viết.



Với khâu tìm ý và sắp xếp ý cần thực hiện như sau:

- Cảm nghĩ của em về ý nghĩa của mùa xuân đối với mỗi người và riêng bản thân em.

- Khi mùa xuân đến là lúc cây cối đâm chồi nảy lộc, vạn vật sinh sôi nảy nở.

- Mùa xuân khởi đầu cho những dự định tốt đẹp trong tương lai, từ đó gợi cho em suy nghĩ về cuộc sống và những người sống bên em.

Câu hỏi 5: Bài văn biểu cảm thường sử dụng những biện pháp tu từ nào? Người ta nói ngôn ngữ văn biểu cảm gần với thơ, em có đồng ý không? Vì sao?

Gợi ý:

Trong văn biểu cảm, để khơi gợi cảm xúc với người đọc, ngoài yếu tố biểu cảm, miêu tả, tự sự, người viết còn sử dụng các biện pháp tu từ. Do đó, trong thể loại văn này, chúng ta thường bắt gặp những biện pháp tu từ rất quen thuộc như: so sánh, ẩn dụ, điệp ngữ, nhân hoá, các câu cảm thán. Các biện pháp tu từ đó đã làm cho ngôn ngữ trong văn biểu cảm rất giàu chất thơ, các câu văn thường có nhịp điệu, tạo ra tính nhạc và làm cho bài viết trở nên cân đối, uyển chuyển rất gần gũi với ngôn ngữ của thơ ca.

BÀI 15

- SÀI GÒN TÔI YÊU
- MÙA XUÂN CỦA TÔI
- LUYỆN TẬP SỬ DỤNG TỪ
- TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3

A. MỤC TIÊU

- Qua văn bản *Sài Gòn tôi yêu*, giúp HS cảm nhận được những nét đẹp riêng của Sài Gòn với thiên nhiên, khí hậu nhiệt đới và nhất là phong cách của con người Sài Gòn. Nắm được nghệ thuật biểu hiện tình cảm, cảm xúc của tác giả.

- Với văn bản *Mùa xuân của tôi* của tác giả Vũ Bằng, giúp HS cảm nhận được nét riêng của cảnh sắc thiên nhiên, tiết trời mùa xuân ở Hà Nội và miền Bắc, thấy được tình quê hương thấm thiết, sâu đậm và ngòi bút tài hoa, tinh tế của tác giả trong bài tùy bút.

- Đánh giá được những ưu và nhược điểm của bài văn biểu cảm số 13. Tiếp tục rèn luyện kỹ năng sử dụng từ.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• SÀI GÒN TÔI YÊU

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Câu hỏi 1: Tác giả đã cảm nhận Sài Gòn về những phương diện nào? Dựa vào mạch cảm xúc và suy nghĩ của tác giả hãy tìm bố cục của bài văn.

Gợi ý:

Văn bản *Sài Gòn tôi yêu* được tác giả cảm nhận trên các phương diện: thiên nhiên, khí hậu, thời tiết, cuộc sống, sinh hoạt của thành phố, dân cư và phong cách của con người Sài Gòn.

Bài văn có bố cục 3 phần rõ ràng như sau:

- Đoạn 1: từ đầu đến ... “tông chi họ hàng”, tác giả nêu lên những ấn tượng chung về Sài Gòn và tình yêu của tác giả đối với thành phố này.

- Đoạn 2: tiếp đến... “lên hơn 5 triệu”. Nêu lên những cảm nhận và bình luận phong cách con người Sài Gòn.

- Đoạn 3: Phần cuối, tác giả nhấn mạnh, khẳng định lại tình yêu của mình đối với Sài Gòn.

Câu hỏi 2: Trong phần đầu bài (từ đầu đến “hàng triệu người khác”) tác giả đã bày tỏ lòng yêu mến của mình với Sài Gòn qua những cảm nhận chung về thiên nhiên và cuộc sống ở nơi ấy. Em hãy nêu lên:

a- Nét riêng biệt của thiên nhiên, khí hậu Sài Gòn qua sự cảm nhận khá tinh tế của tác giả.

b- Tình cảm của tác giả với Sài Gòn đã được thể hiện như thế nào? Biện pháp nghệ thuật nào đã được sử dụng để biểu hiện tình cảm của tác giả?

Gợi ý:

Trong văn bản, ta nhận thấy tác giả đã bày tỏ lòng yêu mến của mình với Sài Gòn qua việc cảm nhận chung về thiên nhiên và cuộc sống nơi đây. Vì vậy, nét riêng biệt về thiên nhiên và khí hậu Sài Gòn được tác giả cảm nhận khá tinh tế.

Đúng vậy, các hiện tượng thời tiết nắng, gió, mưa cùng với những nét rất riêng được tác giả cảm nhận: nắng sớm, gió lồng buổi chiều, cơn mưa nhiệt đới bất ngờ. Cùng với các đặc điểm đó là sự thay đổi rất nhanh chóng, đột ngột của thời tiết: trời đang ui ui buồn bã bỗng trong vắt như thủy tinh, ở đó còn có nhiều hiện tượng thời tiết đa dạng và diễn ra khá bất ngờ.

Để vẽ nên một bức tranh về thiên nhiên và khí hậu đa dạng như vậy trước hết phải xuất phát từ sự gắn bó, tình yêu của tác giả đối với thành phố của mình. Bằng biện pháp nghệ thuật điệp từ: “yêu”; điệp cấu trúc ngữ pháp: “Tôi yêu...”, cả tác giả đã nhấn mạnh tình cảm của mình, chính từ tình yêu ấy mà tác giả đã phát hiện ra những nét đẹp riêng của Sài Gòn với những điều thân thương đáng nhớ. Tất cả đã giúp tác giả biểu lộ tình cảm yêu mến tự hào về thành phố một cách rất tự nhiên và giúp cho người đọc cũng cảm nhận được điều đó.

Câu hỏi 3. Trong phần thứ hai của bài (từ “ở trên đất này” đến “từ 1945 đến 1975”), tác giả tập trung nói về nét nổi bật trong phong cách của người Sài Gòn. Nét đặc trưng của phong cách ấy là gì? Thái độ, tình cảm của tác giả đối với con người Sài Gòn được biểu hiện như thế nào?

Gợi ý:

Đến với văn bản *Sài Gòn tôi yêu*, chúng ta không chỉ cảm nhận được những nét rất riêng biệt về thời tiết mà còn được tác giả giới thiệu về con người Sài Gòn với những điểm nổi bật trong phong cách.

Nét nổi bật đầu tiên của người Sài Gòn là chân thành, bộc trực, cởi mở, tự nhiên dù bạo dạn mà vẫn rất dễ gần. Đặc biệt nổi bật lên đó là những cô gái Sài Gòn với cách ăn mặc, làm dáng vừa tự nhiên, khỏe khoắn, vừa ý tứ mà lại mang những nét đẹp cổ xưa song vẫn toát lên tinh thần dân chủ.

Tác giả đã mang đến cho người đọc những điều chân thực và thú vị về con người Sài Gòn như trên, trước hết phải xuất phát từ tình cảm chân thành của tác giả đối với họ, đồng thời thể hiện sự hiểu biết sâu sắc và sự am hiểu tường tận mảnh đất và con người nơi đây. Qua đó, thể hiện thái độ trân trọng quý mến và yêu thương con người ở mảnh đất Sài Gòn (vì tác giả có gần năm mươi năm sống với họ).

Câu hỏi 4: Qua bài văn này, em cảm nhận được điều gì mới và sâu sắc về Sài Gòn cùng tình cảm với mảnh đất ấy của tác giả?

Gợi ý:

Qua văn bản, em cảm nhận được Sài Gòn là thành phố trẻ trung năng động, có nét hấp dẫn riêng về thiên nhiên và con người. Người Sài Gòn có phong cách cởi mở, bộc trực, chân tình và trọng đạo nghĩa. Bài văn thể hiện tình cảm sâu đậm của tác giả với Sài Gòn qua sự gắn bó lâu bền, am hiểu tường tận và cảm nhận tinh tế. Đó chính là điều mới mẻ, sâu sắc về Sài Gòn cùng tình cảm với mảnh đất này của tác giả mà em cảm nhận được.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1- Em hãy tìm những bài viết về vẻ đẹp và những đặc sắc của quê hương em .

Gợi ý:

Tuỳ vào các vùng quê khác nhau, HS có thể sưu tầm những bài viết về vẻ đẹp và những đặc sắc của quê hương mình.

Bài tập 2. Viết một đoạn văn ngắn nói về tình cảm của mình với quê hương hay một vùng đất mà mình đã từng gắn bó.

Gợi ý:

HS có thể tham khảo đoạn văn sau:

Nhà thơ Đỗ Trung Quân trong bài thơ *Quê hương* đã từng viết:

Quê hương là gì hả mẹ
Mà cô giáo dạy phải yêu?
Quê hương là gì hả mẹ
Ai đi xa cũng nhớ nhiều?

Vâng, quê hương! Hai tiếng thiêng liêng ấy mãi ngân vang trong tâm khảm của mỗi con người. Quê hương tôi nằm bên dòng sông Hoạt thân thương. Con đê ngoằn nghèo, uốn khúc ôm lấy xóm làng như người mẹ hiền ôm ấp, che chở cho đứa con yêu vào lòng. Tôi yêu quê hương buổi sáng mùa xuân với những làn gió nhẹ làm cho sóng lúa nhấp nhô, dập dờn; những cánh cò trắng dang rộng đôi cánh trên bầu trời xanh thẳm; yêu tuổi thơ hồn nhiên, vui tươi với những buổi mò cua, bắt tép; yêu những buổi chăn trâu thả diều trên cánh đồng bao la bát ngát; yêu những trưa hè được thả hồn mình trên dòng sông quê mát dịu. Ôi! Những kỉ niệm, những hình ảnh thân thuộc của quê hương mãi là hành trang vô giá theo tôi suốt cuộc đời!

• MÙA XUÂN CỦA TÔI

Câu hỏi 1: Bài văn viết về cảnh sắc và không khí mùa xuân ở đâu? Hoàn cảnh và tâm trạng của tác giả khi viết bài này?

Gợi ý:

Bằng tình cảm nhớ nhung da diết của một người xa xứ nhớ về quê hương yêu dấu, Vũ Bằng đã viết tác phẩm *Thương nhớ mười hai*, trong đó có đoạn trích *Mùa xuân của tôi*. Khi viết tác phẩm này, tác giả đang sống ở miền Nam, vì điều kiện công tác phải xa Hà Nội, xa Bắc Việt. Đến với văn bản, chúng ta vô cùng ấn tượng với cảnh sắc và không khí mùa xuân khi rằm tháng giêng ở miền Bắc, ở Hà Nội.

Câu hỏi 2: Bài văn có thể chia thành mấy đoạn? Nêu nội dung chính của mỗi đoạn và sự liên kết giữa các đoạn.

Gợi ý:

Văn bản *Mùa xuân của tôi* là một đoạn trích trong tác phẩm *Thương nhớ mười hai*. Do đó, văn bản có bố cục không hoàn chỉnh, không tuân theo kết cấu mở bài, thân bài, kết bài. Tuy nhiên, mỗi đoạn là sự triển khai những cảm xúc của tác giả đối với mùa xuân miền Bắc: đi từ những cảnh sắc, không khí chung đến những ấn tượng cụ thể sâu đậm nhất. Do vậy, ta có thể chia văn bản thành ba đoạn như sau:

- Đoạn 1: từ đầu đến ... “mê luyện mùa xuân: Nêu lên tình cảm của con người đối với mùa xuân là một quy luật tự nhiên, tất yếu.
- Đoạn 2: từ “tôi yêu sông xanh” đến... “mở hội liên hoan”: Cảnh sắc và không khí mùa xuân trong đất trời và lòng người.
- Đoạn 3: còn lại: Mùa xuân đất Bắc sau ngày rằm tháng giêng.

Câu hỏi 3: Đọc lại đoạn văn “tôi yêu sông xanh, núi tím” đến “mở hội liên hoan” và cho biết:

a- Cảnh sắc của mùa xuân Hà Nội và miền Bắc được gọi tả như thế nào, qua những chi tiết nào?

b- Mùa xuân đã khơi dậy sức sống trong thiên nhiên và con người như thế nào? Những tình cảm gì trỗi dậy mạnh mẽ trong lòng tác giả khi mùa xuân đến?

c- Em có nhận xét gì về giọng điệu và ngôn ngữ của đoạn văn này?

Gợi ý:

Đoạn văn thứ hai: “Tôi yêu sông xanh, núi tím” đến “mở hội liên hoan” tác giả đã gọi tả cảnh sắc và không khí của mùa xuân miền Bắc trong thiên nhiên và trong sinh hoạt.

Đó là mùa xuân có “mưa riêu riêu, gió lành lạnh”, có tiếng nhạc kêu trong đêm xanh, có tiếng trống chèo từ xa vọng lại, có những câu hát huê tình... Các chi tiết đó đã giúp cho mùa xuân Hà Nội- Bắc Việt hiện ra với những nét riêng biệt về thời tiết và khí hậu.

Đó còn là không khí của mùa xuân nồng ấm trong khung cảnh gia đình, đầm ấm đoàn tụ với bàn thờ tổ tiên, đèn nến, hương trầm và tình cảm gia đình đầm ấm yêu thương.

Không những thế, mùa xuân còn khơi dậy sinh lực sống cho muôn loài: “nhựa sống trong người căng như máu trong lộc của loài nai, như mầm non của cây cối, nằm im mãi không chịu được phải trỗi ra thành những cái lá nhỏ tí ti giờ tay vẫy những cặp uyên ương đứng cạnh”.

Mùa xuân còn khơi dậy tình yêu cuộc sống, khát vọng được yêu thương của con người: “Tìm người ta dường như cũng trẻ hơn ra và đập mạnh hơn trong những ngày đông tháng giá”... “Ra ngoài trời thấy ai cũng muốn yêu thương, về đến nhà lại cũng thấy yêu thương nữa”.

Và mùa xuân còn khơi dậy, lưu giữ giá trị tinh thần cao quý của con người: “Nhang trầm, đèn nến và nhất là bầu không khí gia đình đoàn tụ êm ấm... Trong lòng anh ấm lạ, ấm lòng”

Bằng ngôn ngữ và giọng điệu vừa sôi nổi, vừa tha thiết tác giả đã diễn tả sức mạnh thiêng liêng và kì diệu của mùa xuân. Mùa xuân mang lại một nhịp sống mới cho đất trời và con người. Tình cảm của tác giả dào dạt trước mùa xuân, với những khát khao yêu thương và yêu cuộc sống, yêu con người, yêu mái ấm gia đình thân thuộc. Đó chính là tình cảm được khơi dậy mạnh mẽ nhất trong lòng tác giả khi mùa xuân đến.

Như vậy, đối với mùa xuân quê hương, nhà văn Vũ Bằng mang một tình yêu nồng nàn đắm say. Ông đã tự vẽ lại hình ảnh của mình và hình ảnh của mùa xuân nơi đất Bắc với biết bao lời văn, với biết bao cách so sánh đẹp đẽ ngỡ như trước mùa xuân ông đang trẻ lại. Và, đọng trong đó là một nỗi nhớ quê hương, nhớ bầu không khí gia đình đến da diết cháy bỏng.

Câu hỏi 4: Đọc từ đoạn văn “Đẹp quá đi” đến hết và tìm hiểu:

a- Không khí và cảnh sắc thiên nhiên từ sau ngày rằm tháng giêng qua sự miêu tả của tác giả.

b- Qua việc tái hiện những cảnh sắc và không khí ấy, tác giả đã thể hiện sự tinh tế, nhạy cảm trước thiên nhiên như thế nào?

Gợi ý:

Tác giả yêu mùa xuân quê hương nhưng yêu nhất là vào sau ngày rằm tháng giêng. Vào thời điểm này không khí và cảnh sắc thiên nhiên được tác giả tái hiện qua các chi tiết: đào hơi phai nhưng nhụy còn phong; mưa xuân thay thế cho mưa phùn; bầu trời xanh tươi sáng sủa; trên giàn hoa lí ong đi kiếm nhị hoa; con người quay trở về với bữa cơm giản dị của cà om với thịt thăn; cánh màn điều ở bàn thờ hạ xuống, cuộc sống thường nhật đã trở lại.

Như vậy, bằng ngòi bút đặc biệt tinh tế, bằng tâm hồn nhạy cảm, tác giả đã phát hiện và miêu tả sự đổi thay, chuyển biến của màu sắc, không khí của đất trời trong một khoảng thời gian ngắn ngủi. Đặc biệt là sự cảm nhận về hương vị giản dị mà ấm áp của cuộc sống, Vũ Bằng đã vẽ ra một bức tranh thiên nhiên trời đất không mang dáng vẻ lộng lẫy nhưng lại có một hương sắc riêng vừa man mác, vừa sâu lắng, nhịp sống đang hồi sinh, cây cỏ đâm hoa kết trái, cuộc sống đời thường đã trở lại.

Câu hỏi 5: Nêu cảm nhận của em về cảnh sắc mùa xuân qua ngòi bút tài hoa và tinh tế của tác giả.

Gợi ý:

Bằng ngòi bút tài hoa, tinh tế, nhà văn Vũ Bằng đã mang lại cho người đọc một bức tranh thiên nhiên với những cảnh sắc rất đặc trưng của mùa xuân đất Bắc. Ở đó có vẻ đẹp của thiên nhiên tràn đầy sức sống và hương sắc mùa xuân tràn ngập khắp cả không gian đất trời; có niềm vui của con người khi được sống trong bầu không khí đoàn tụ ấm áp của gia đình vào những giờ phút vô cùng ý nghĩa: khép lại một năm cũ và đón chào một năm mới.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Sưu tầm và chép lại một số đoạn văn, câu thơ hay về mùa xuân.

Gợi ý:

Có thể sưu tầm và chép lại một số đoạn văn, câu thơ hay về mùa xuân mà em yêu thích.

Các em có thể tham khảo một số câu thơ sau:

Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc
Ơi! Con chim chiến chiến
Hót chi mà vang trời

.....

Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc

(*Mùa xuân nho nhỏ*- Thanh Hải)

Ơi tiếng hót say mê con chim chiến chiến,
Trên đồng lúa chiêm xuân nó chao mình bay liệng
Xuân ơi xuân vui tới mênh mông
Biển vui dâng sóng trắng đầu ghềnh

(*Bài ca xuân 61* - Tố Hữu)

Bài tập 2. Viết một đoạn văn diễn tả cảm xúc của em về một mùa trong năm ở quê hương hay nơi mình đang sống.

Gợi ý:

Có thể tham khảo đoạn văn sau:

Đất nước ta nằm ở vùng nhiệt đới gió mùa nên một năm có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông tương đối rõ. Mỗi mùa đều có những nét hấp dẫn riêng nhưng em yêu nhất là mùa thu. Không sôi động, nóng bức như mùa hè, không trầm lắng, lạnh lẽo như mùa đông. Mùa thu là sự giao hoà tuyệt vời của thiên nhiên, đất trời và lòng người. Bầu trời thu trong trẻo, sáng sủa với hương hoa sữa thơm nồng trên những con phố vắng để khó có ai có thể làm ngơ; không gian mùa thu quyến rũ bởi nắng nhạt, gió nhẹ đi qua cánh đồng xa đưa phảng phất cái mùi thơm mát của lúa non. Mùa thu với ngày tết trung thu rộn rã mang bao niềm vui cho tuổi thơ, nào đèn lồng, đèn ông sao, nào là cốm, nào là bánh trung thu... Ôi! yêu biết mấy mùa thu tháng Tám! Yêu biết mấy mùa thu của quê hương!... Tất cả như một dư vị sâu xa dâng lên trong lòng người vào mỗi độ thu sang.

• LUYỆN TẬP SỬ DỤNG TỪ

HS tự phát hiện các lỗi ở bài tập làm văn của mình và của bạn, sau đó ghi lại những từ đã dùng sai và nêu cách sửa (về âm, chính tả, nghĩa, tính chất ngữ pháp, sắc thái biểu cảm).

BÀI 16

- **ÔN TẬP TÁC PHẨM TRỮ TÌNH**
- **ÔN TẬP TIẾNG VIỆT**
- **KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ**

A. MỤC TIÊU

- Thông qua bài ôn tập tác phẩm trữ tình, giúp HS bước đầu nắm được khái niệm tác phẩm trữ tình và một số đặc điểm chủ yếu của thơ trữ tình. Qua đó củng cố và rèn luyện một số kĩ năng đơn giản ở các bài ca dao trữ tình, thơ Đường, thơ trữ tình trung đại và hiện đại của Việt Nam.

- Hệ thống hoá kiến thức phần tiếng Việt trong học kì I.
- Biết vận dụng những kiến thức và kĩ năng đã học một cách toàn diện để làm bài kiểm tra tổng hợp cuối học kì I.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• **ÔN TẬP TÁC PHẨM TRỮ TÌNH**

Bài tập 1- Hãy nêu tên tác giả của những tác phẩm sau: *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh*, *Phò giá về kinh*, *Tiếng gà trưa*, *Cảnh khuya*, *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê*, *Bạn đến chơi nhà*, *Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra*.

Gợi ý:

HS có thể sắp xếp tên các tác giả phù hợp với các tác phẩm như sau:

- *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* - Lí Bạch.
- *Phò giá về kinh* - Trần Quang Khải.
- *Tiếng gà trưa* - Xuân Quỳnh.
- *Cảnh khuya* - Hồ Chí Minh.
- *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê* - Hạ Tri Chương.
- *Bạn đến chơi nhà* - Nguyễn Khuyến.
- *Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra* - Trần Nhân Tông.

Bài tập 2. Hãy xếp lại tên tác phẩm khớp với nội dung tư tưởng tình cảm biểu hiện (SGK, tr. 180, 181)

Gợi ý:

HS có thể sắp xếp lại tên các tác phẩm phù hợp với nội dung tư tưởng, tình cảm biểu hiện như sau:

- *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* (Mao ốc vị thu phong sở phá ca): Tình thần nhân đạo và lòng vị tha cao cả.

- *Qua đèo Ngang*: Nỗi niềm hoài cổ, với nỗi buồn cô đơn trầm lắng giữa núi đèo hoang sơ.

- *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê* (Hồi hương ngẫu thư): Tình cảm quê hương chân thành pha chút xót xa lúc mới trở về quê.

- *Sông núi nước Nam* (Nam quốc sơn hà): ý thức độc lập tự chủ và quyết tâm tiêu diệt giặc.

- *Tiếng gà trưa*: Tình cảm gia đình, quê hương qua những kỉ niệm đẹp của tuổi thơ

- *Bài ca Côn Sơn* (Côn Sơn ca): Nhân cách thanh cao và sự giao hoà tuyệt đối với thiên nhiên.

- *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* (Tĩnh dạ tứ): Tình cảm quê hương sâu lắng trong khoảnh khắc đêm khuya tĩnh lặng.

- *Cảnh khuya*: Tình yêu thiên nhiên, lòng yêu nước sâu nặng và phong thái ung dung lạc quan.

Bài tập 3. Hãy sắp xếp lại tên tác phẩm hoặc đoạn trích cho khớp với thể thơ.

Gợi ý:

- *Sau phút chia li* (trích dịch *Chinh phụ ngâm khúc*): Song thất lục bát.

- *Qua đèo Ngang*: Bát cú Đường luật.

- *Bài ca Côn Sơn* (Côn Sơn ca): Lục bát.

- *Tiếng gà trưa*: Thơ tự do.

- *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* (Tĩnh dạ tứ): Tuyệt cú Đường luật.

- *Sông núi nước Nam*: Tuyệt cú Đường luật.

Bài tập 4. Hãy tìm những ý kiến mà em cho là không chính xác (SGK, tr.181).

Gợi ý:

Các ý kiến không chính xác gồm:

a- Đã là thơ thì nhất thiết chỉ được dùng phương thức biểu cảm.

e- Thơ trữ tình chỉ được dùng lối nói trực tiếp để biểu hiện tình cảm, cảm xúc

i- Thơ trữ tình phải có một cốt truyện hay và một hệ thống nhân vật đa dạng.

k- Thơ trữ tình phải có một hệ thống lập luận chặt chẽ.

Bài tập 5. Điền vào chỗ trống những câu đã cho (SGK. tr. 182).

Gợi ý:

Có thể điền như sau:

a- tập thể, truyền miệng.

b- lục bát.

c- ẩn dụ, điệp ngữ, so sánh, phóng đại.

• ÔN TẬP TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Vẽ lại sơ đồ (SGK, tr.183) vào vở. Tìm VD điền vào các ô trống.

Gợi ý:

HS vẽ lại sơ đồ về từ phức và đại từ. Có thể tham khảo các VD sau:

- Từ ghép chính phụ: xe máy, xe đạp, cây na, cây ổi, cây khế...
- Từ ghép đẳng lập: sách vở, ăn mặc, nhà cửa...
- Từ láy toàn bộ: bản bật, tím tím, đỏ đỏ...
- Từ láy phụ âm đầu: mù mịt, mệnh mông, lấp ló...
- Từ láy vần: lao xao, lóng ngóng...
- Đại từ trở người, vật: tôi, tao, chúng tôi, mày, nó...
- Đại từ trở số lượng: bấy, bấy nhiêu...
- Đại từ trở hoạt động, tính chất: vậy, thế...
- Đại từ hỏi về người, sự vật: ai, gì...
- Đại từ hỏi số lượng: bao nhiêu, mấy...
- Đại từ hỏi về hoạt động tính chất: sao, thế nào...

Bài tập 2. Lập bảng so sánh quan hệ từ với danh từ, động từ, tính từ về ý nghĩa và chức năng.

Gợi ý:

Từ loại Ý nghĩa và chức năng	Danh từ, động từ, tính từ	Quan hệ từ
Ý nghĩa	Biểu thị người, vật, hoạt động, tính chất.	Biểu thị ý nghĩa quan hệ .
Chức năng	Có khả năng làm thành phần của cụm từ (cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ); làm thành phần của câu (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ)	Liên kết các thành phần của cụm từ, của câu.

Bài tập 3. Giải nghĩa các yếu tố Hán Việt (SGK, tr.184)

Gợi ý:

- | | |
|---|---|
| - bạch (bạch cầu): trắng. | - quốc (quốc ca): nước. |
| - bán (bức tượng bán thân): một nửa. | - tam (tam giác): số ba. |
| - cô (cô độc): một mình. | - tâm (yên tâm: lòng). |
| - cư (cư trú): ở. | - thảo (thảo nguyên): cỏ. |
| - cửu (cửu chương): chín (chỉ số thứ tự). | - thiên (thiên niên kỉ): nghìn. |
| - dạ (dạ hương, dạ hội): đêm. | - thiết (thiết giáp): sắt. |
| - đại (đại lộ, đại thắng): lớn | - thiếu (thiếu niên, thiếu thời): nhỏ tuổi. |
| - điền (điền chủ, công điền): ruộng. | - thôn (thôn xã, thôn nữ): xóm làng. |
| - hà (sơn hà): sông. | - thư (thư viện): sách. |
| - hậu (hậu vệ): sau. | - tiền (tiền đạo): trước. |
| - hồi (hồi hương, thu hồi): quay lại. | - tiểu (tiểu đội): ít. |
| - hữu (hữu ích): có. | - tiếu (tiếu lâm): cười. |
| - lực (nhân lực): sức mạnh. | - vấn (vấn đáp): hỏi. |
| - mộc (thảo mộc, mộc nhĩ): cây. | |
| - nguyệt (nguyệt thực): trăng. | |
| - nhật (nhật kí): ngày. | |

• ĐỀ KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I

Thời gian làm bài 90' (không kể thời gian chép hoặc giao đề).

Có thể tham khảo đề kiểm tra sau đây:

I. TRẮC NGHIỆM:

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

“Tôi yêu Sài Gòn da diết... Tôi yêu trong nắng sớm, một thứ nắng ngọt ngào, vào buổi chiều gió lộng nhớ thương, dưới những cây mưa nhiệt đới bất ngờ. Tôi yêu thời tiết trái chứng với trời đang ui ui buồn bã, bỗng nhiên trong vắt lại như thủy tinh. Tôi yêu cả đêm khuya thưa thớt tiếng ồn. Tôi yêu phố phường náo động, dập dìu xe cộ vào những giờ cao điểm. Yêu cả cái tĩnh lặng của buổi sáng tinh sương với làn không khí mát dịu, thanh sạch trên một số đường còn nhiều cây xanh che chở”

(Theo *Sài Gòn tôi yêu* - Ngữ văn 7, tập 1)

1. Tác giả của đoạn văn trên là ai?
A. Minh Hương B. Vũ Bằng. C. Thạch Lam. D. Xuân Quỳnh.
2. Đoạn văn trên được viết chủ yếu theo phương thức biểu đạt nào?
A. Tự sự. B. Miêu tả. C. Nghị luận. D. Biểu cảm.
3. Nội dung chính của đoạn văn trên là gì?
A. Miêu tả những vẻ đẹp riêng của thành phố Sài Gòn.
B. Bộc lộ tình yêu sâu sắc của tác giả với Sài Gòn.
C. Bình luận về những vẻ đẹp riêng của vùng đất Sài Gòn.
D. Giới thiệu những nét riêng về thiên nhiên, khí hậu Sài Gòn.
4. Cụm từ nào chỉ thời gian không được nhắc đến trong đoạn văn trên?
A. Sáng tinh sương. B. Buổi chiều.
C. Đêm khuya. D. Giữa trưa.
5. Từ nào sau đây không phải là từ láy?
A. Da diết. B. Dập dề. C. Thừa thốt. D. Phố phường.
6. Trong đoạn văn trên, ý nào sau đây không phải là nét riêng của thiên nhiên và cuộc sống Sài Gòn?
A. Nhiều hiện tượng thời tiết cùng có trong ngày.
B. Thời tiết có sự thay đổi đột ngột, nhanh chóng.
C. Bốn mùa trong năm đều có vẻ đẹp riêng, hấp dẫn và quyến rũ.
D. Nhịp điệu sống đa dạng trong những thời điểm khác nhau.
7. Trong đoạn văn trên, tác giả sử dụng đại từ xưng hô ở ngôi thứ mấy?
A. Ngôi thứ hai số ít. B. Ngôi thứ hai số nhiều.
C. Ngôi thứ nhất số ít. D. Ngôi thứ nhất số nhiều.
8. Từ *cây mưa* được dùng với phép tu từ gì?
A. Ẩn dụ. B. Nhân hoá. C. Hoán dụ. D. So sánh.
9. Từ nào trái nghĩa với từ *thừa thốt* trong đoạn văn trên?
A. Vắng vẻ. B. Vui vẻ. C. Đông đúc. D. Đầy đủ.
10. Trong đoạn trích, tác giả đã trình bày nội dung bằng cách nào?
A. Miêu tả để bày tỏ cảm xúc. B. Bày tỏ cảm xúc trực tiếp.
C. Kể chuyện để bày tỏ cảm xúc. D. Nghị luận để bày tỏ cảm xúc.

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,5 ĐIỂM).

Câu 1: (2 điểm).

Tìm một ví dụ về phép điệp ngữ trong bài thơ *Tiếng gà trưa* của Xuân Quỳnh và nêu tác dụng của phép điệp ngữ đó.

Câu 2: (5,5 điểm).

Cảm nghĩa của em về bài thơ *Bạn đến chơi nhà* của Nguyễn Khuyến.

Đáp án và biểu chấm.

I. Trắc nghiệm (2,5 điểm)

(10 câu, mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	D	B	D	D	C	C	A	C	C

II. Phần tự luận (7,5 điểm)

Câu 1: (2 điểm)

- Tìm được một số VD về phép điệp ngữ trong bài *Tiếng gà trưa* (1 điểm)
- Nêu được tác dụng của phép điệp ngữ vừa tìm (1 điểm).

Câu 2: (5,5 điểm)

Mở bài (1 điểm).

Giới thiệu tác giả, tác phẩm và cảm xúc của em về bài thơ.

Thân bài (3 điểm).

- Câu thơ mở đầu cho biết về thời gian đã lâu lắm rồi nay bạn mới có dịp đến chơi; qua các từ ngữ xưng hô (bác) cho thấy tình cảm của hai người là sâu nặng và bền chặt.
- Sáu câu thơ tiếp tác giả đã cố tình dựng lên một tình huống éo le: không có gì để tiếp đãi bạn, đến cả miếng trầu cũng không có.
- Câu thơ cuối cùng đã khẳng định: tình bạn chân thành vượt lên trên mọi thứ vật chất tầm thường.
- Bài thơ với giọng điệu hóm hỉnh nhưng chứa đựng tình bạn đậm đà thấm thiết.

Kết bài: (1 điểm).

Bài thơ đã để lại ấn tượng sâu sắc về một tình bạn cao đẹp của nhà thơ Nguyễn Khuyến.

(Bài viết đúng kiểu bài biểu cảm, diễn đạt có cảm xúc, không mắc lỗi chính tả: 0,5 điểm).

BÀI 17

- ÔN TẬP TÁC PHẨM TRỮ TÌNH (TIẾP THEO)
- ÔN TẬP TIẾNG VIỆT (TIẾP THEO)
- CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (PHẦN TIẾNG VIỆT)

A. MỤC TIÊU

- Thông qua bài ôn tập tác phẩm trữ tình, tiếp tục củng cố kiến thức cơ bản và một số kĩ năng đã được rèn luyện qua việc học các tác phẩm trữ tình nói chung.
- Tiếp tục hệ thống hoá kiến thức phần tiếng Việt.
- Khắc phục những lỗi chính tả do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương tạo nên.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

Phần đọc - hiểu văn bản

- **ÔN TẬP TÁC PHẨM TRỮ TÌNH** (tiếp theo)

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Đọc những câu thơ của Nguyễn Trãi. Em hãy nói rõ nội dung trữ tình và hình thức thể hiện của những câu thơ đó.

Gợi ý:

Nội dung trữ tình: Bốn câu thơ đã nói lên nỗi lòng lo nghĩ cho nhân dân, cho đất nước của Nguyễn Trãi, nỗi niềm đó luôn thường trực, canh cánh trong lòng tác giả.

Hình thức thể hiện: Ở dòng thứ nhất trong mỗi câu thơ, tác giả đã dùng phương thức kể và tả để thể hiện tình cảm của mình một cách trực tiếp. Ở câu thơ thứ hai, thông qua phương thức kể và tả ở câu thơ thứ nhất, tác giả gián tiếp biểu lộ tình cảm của mình, cùng với việc dùng lối ẩn dụ đã tô đậm thêm tình cảm của tác giả.

Như vậy có thể nói, với sự kết hợp hài hoà các hình thức thể hiện (trực tiếp và gián tiếp), người đọc đã nhận thấy nét nổi bật trong bốn câu thơ đó là một tư tưởng nhân văn cao đẹp của Nguyễn Trãi: lo nước, thương dân thường trực trong tâm hồn nhà thơ.

Bài tập 2. So sánh tình huống thể hiện tình yêu quê hương và cách thể hiện tình cảm qua hai bài thơ *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* và *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê*.

Gợi ý:

Nếu như bài thơ *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* biểu hiện tình cảm lúc xa quê một cách trực tiếp, qua đó tác giả đã thể hiện một cách nhẹ nhàng mà thấm thía tình quê hương trong đêm trăng thanh tĩnh, thì Hạ Tri Chương với bài thơ *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê* với giọng điệu hóm hỉnh, ngậm ngùi mà sâu sắc, đã biểu hiện tình quê hương đậm thấm một cách gián tiếp của một người sống xa quê lâu ngày, trong khoảnh khắc vừa mới đặt chân trở về quê cũ.

Bài tập 3. So sánh bài *Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều* (phần đọc thêm, bài 9) với bài *Rằm tháng giêng* về hai vấn đề: Cảnh vật được miêu tả và tình cảm thể hiện.

Gợi ý:

Đến với bài thơ *Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều* của Trương Kế và *Rằm tháng giêng* của Hồ Chí Minh, ta nhận thấy cả hai bài thơ đều có sự hoà quyện giữa cảnh và tình và đều có mặt của các sự vật: đêm khuya, trăng, thuyền, dòng sông... Tuy vậy, cảnh vật được miêu tả và tình cảm biểu hiện lại có phần khác nhau.

- Về cảnh vật: bài thơ *Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều* cảnh vật yên tĩnh và chìm trong đêm tối; bài thơ *Rằm tháng giêng* của Hồ Chí Minh cảnh vật tuy có nét huyền ảo nhưng cơ bản rất sống động, thực và trong sáng.

- Tình cảm biểu hiện: bài thơ *Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều* chủ thể trữ tình là một lữ khách, thao thức không ngủ vì nỗi buồn xa xứ; bài thơ *Rằm tháng giêng* là hình ảnh một người chiến sĩ vừa hoàn thành một công việc trọng đại của cách mạng.

Bài tập 4. Đọc kĩ ba bài tùy bút trong bài 14,15. Hãy lựa chọn những câu mà em cho là đúng:

Gợi ý:

Những câu có nội dung đúng gồm:

- b- Tùy bút không có cốt truyện và có thể không có nhân vật.
- c- Tùy bút sử dụng nhiều phương thức (tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, lập luận), nhưng biểu cảm là phương thức chủ yếu.
- e- Tùy bút có những yếu tố tự sự nhưng chủ yếu thuộc loại trữ tình.

• ÔN TẬP TIẾNG VIỆT (tiếp theo)

Câu hỏi 1: Thế nào là từ đồng nghĩa? Từ đồng nghĩa có mấy loại?
Tại sao có hiện tượng từ đồng nghĩa?

Gợi ý:

- Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc vào nhiều nhóm từ đồng nghĩa khác nhau.

- Từ đồng nghĩa có hai loại: những từ đồng nghĩa hoàn toàn (không phân biệt nhau về sắc thái ý nghĩa) và từ đồng nghĩa không hoàn toàn (có sắc thái ý nghĩa khác nhau).

- Có hiện tượng từ đồng nghĩa bởi vì trong tiếng Việt có vốn từ ngữ vô cùng đa dạng, phong phú để gọi tên một sự vật. Do đó, có những từ cùng nghĩa hoặc gần nghĩa (nghĩa cơ bản giống nhau nhưng mỗi từ thường mang sắc thái riêng khi sử dụng ở các văn cảnh khác nhau).

Câu hỏi 2: Thế nào là từ trái nghĩa?

Gợi ý:

Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau. Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều cặp từ trái nghĩa khác nhau.

Câu hỏi 3: Tìm một số từ đồng nghĩa và một số từ trái nghĩa với mỗi từ: bé (về mặt kích thước, khối lượng), thắng, chăm chỉ.

Gợi ý:

- *bé*: từ đồng nghĩa: *nhỏ*; từ trái nghĩa: *to*, *lớn*.

- *thắng*: từ đồng nghĩa: *được*; từ trái nghĩa: *thua*.

- *chăm chỉ*: từ đồng nghĩa: *siêng năng*; từ trái nghĩa: *lười biếng*.

Câu hỏi 4: Thế nào là từ đồng âm? Phân biệt từ đồng âm với từ nhiều nghĩa.

Gợi ý:

Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh, nhưng nghĩa khác nhau, không liên quan gì đến nhau.

- Trong giao tiếp, chú ý đến ngữ cảnh để tránh hiểu sai nghĩa của từ hoặc dùng từ với nghĩa nước đôi do hiện tượng từ đồng âm:

VD: Ruồi đậu mâm xôi đậu.

Câu hỏi 5: Thế nào là thành ngữ? Thành ngữ có thể giữ những chức vụ gì trong câu?

Gợi ý:

Thành ngữ là loại cụm từ có cấu tạo cố định, biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh.

- Thành ngữ có thể làm chủ ngữ, vị ngữ trong câu hay làm phụ ngữ trong cụm danh từ, cụm động từ.

Câu hỏi 6: Tìm thành ngữ thuần Việt đồng nghĩa với mỗi thành ngữ Hán Việt sau:

- Bách chiến bách thắng.
- Bán tín bán nghi.

- Kim chi ngọc diệp.
- Khẩu Phật tâm xà.

Gợi ý:

Các thành ngữ thuần Việt đồng nghĩa với mỗi thành ngữ Hán Việt:

- Bách chiến bách thắng: trăm trận trăm thắng
- Bán tín bán nghi: nửa tin nửa ngờ.
- Kim chi ngọc diệp: cành vàng lá ngọc.
- Khẩu Phật tâm xà: miệng nam mô bụng một bồ dao găm.

Câu hỏi 7: Hãy thay thế những từ ngữ in đậm trong các câu sau đây (SGK, tr.194) bằng những thành ngữ có ý nghĩa tương đương.

Gợi ý

Ta có thể thay thế những từ in đậm bằng các thành ngữ có ý nghĩa tương đương như sau:

- Đồng không mông quạnh
- Còn nước còn tát
- Con dại cái mang
- Giàu nứt đổ đổ vách

Câu hỏi 8: Thế nào là điệp ngữ? Điệp ngữ có mấy dạng?

Gợi ý:

Điệp ngữ là biện pháp lặp lại từ ngữ (hoặc cả một câu) để làm nổi bật ý, gây cảm xúc mạnh. Cách lặp lại như vậy gọi là phép điệp ngữ; từ ngữ được lặp lại được gọi là điệp ngữ.

- Điệp ngữ có nhiều dạng, sau đây là ba dạng điệp ngữ thường gặp:
 - + Điệp ngữ cách quãng.
 - + Điệp ngữ nối tiếp.
 - + Điệp ngữ chuyển tiếp (dạng vòng).

Câu hỏi 9. Thế nào là chơi chữ? Tìm một số VD về lối chơi chữ.

Gợi ý:

Chơi chữ là lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước... làm cho câu văn thêm hấp dẫn và thú vị.

- Các lối chơi chữ thường gặp: dùng từ đồng âm, dùng lối nói trại âm (gần âm), dùng cách điệp âm, đúng lối nói lái, dùng từ trái nghĩa, đồng nghĩa, gần nghĩa.

VD:

Nửa đêm giờ tí canh ba

Vợ tôi, con gái, đàn bà, nữ nhi

(Dùng từ đồng nghĩa, gần nghĩa để chơi chữ).

Mang theo một cái phong bì

Trong đựng cái gì đựng cái đầu tiên

(Chơi chữ bằng cách nói lái: “đầu tiên” nghĩa là “tiền đầu”).

Bà già đi chợ Cầu Đông

Xem bói một quẻ lấy chồng lợi chăng?

Thầy bói gieo quẻ nói rằng:

Lợi thì có lợi nhưng rằng không còn.

(Tác giả dùng từ đồng âm để chơi chữ: “lợi”).

• CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (PHÂN TIẾNG VIỆT)

RÈN LUYỆN CHÍNH TẢ

I. NỘI DUNG LUYỆN TẬP

HS tiếp tục làm các dạng bài tập, khắc phục các lỗi chính tả do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương.

II. MỘT SỐ HÌNH THỨC LUYỆN TẬP

- Viết những đoạn, bài chứa các âm, dấu thanh dễ mắc lỗi
- Làm các bài tập chính tả

Câu hỏi 1: Điền một chữ cái, hoặc dấu thanh, vào chỗ trống.

Gợi ý:

- Xử lí, sử dụng, giả sử, xét xử.
- Tiểu sử, tiểu trừ, tiểu thuyết, tuần tiểu.
- Trung súc, trung thành, thuỷ chung, trung đại.
- Mỏng mảnh, dững mảnh, mảnh liệt, mảnh trắng.

Câu hỏi 2: Tìm tên các sự vật, hoạt động trạng thái, tính chất.

Gợi ý:

- Tên các loài cá bắt đầu bằng ch: chim, chày, chuối v.v...
- Tên các loài cá bắt đầu bằng tr: trôi, trắm, trê, tràu v.v...
- Các từ chỉ hoạt động, trạng thái chứa tiếng có thanh hỏi: nghỉ ngơi v.v...

Tìm các từ chỉ hoạt động, trạng thái chứa tiếng có thanh ngã: suy nghĩ, ngẫm nghĩ v.v...

- Các từ hoặc cụm từ dựa theo nghĩa và đặc điểm ngữ âm đã cho sẵn, những từ chứa tiếng bắt đầu bằng r, d hoặc gi:

+ Không thật vì được tạo một cách không tự nhiên: giả dối, giả danh, giả dạng, giả bộ, giả mạo, giả nhân, giả nghĩa v.v...

+ Tàn ác, vô nhân đạo: man rợ v.v...

+ Dùng cử chỉ, ánh mắt làm dấu hiệu để báo cho người khác biết: ra hiệu v.v...

Câu hỏi 3: Đặt câu phân biệt các từ chứa những tiếng dễ lẫn, VD:

+ Đặt câu với mỗi từ: giành, dành.

+ Đặt câu để phân biệt các từ: tắt, tác.

Gợi ý:

+ Đặt câu với mỗi từ: giành, dành:

- Nó tranh giành đồ chơi với em.
- Nó đã dành dụm được nhiều vốn riêng.

+ Đặt câu để phân biệt các từ: tắt, tác:

- Hoa đứng dậy tắt đèn rồi đi ngủ.
- Quốc lộ 1A bị tắc đường vì có những công trình đang thi công.

BÀI 18

- TỤC NGŨ VỀ THIÊN NHIÊN VÀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT
- CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG
- TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

A. YÊU CẦU:

- HS hiểu được thế nào là tục ngữ? Nắm được nội dung, ý nghĩa và một số hình thức nghệ thuật của tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất. Học thuộc những câu tục ngữ trong bài.

- Nắm được yêu cầu và cách thức để sưu tầm được những câu ca dao, dân ca, tục ngữ lưu hành ở địa phương

- Nắm được nhu cầu nghị luận trong đời sống. Hiểu được thế nào là văn bản nghị luận?

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

Phần đọc- hiểu văn bản

• TỤC NGŨ VỀ THIÊN NHIÊN VÀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

Câu hỏi 1: Đọc kĩ các câu tục ngữ và chú thích trong bài để hiểu văn bản và những từ ngữ khó.

Gợi ý: HS đọc kĩ các chú thích và các câu tục ngữ để hiểu được thế nào là tục ngữ. Hiểu được nghĩa của các từ khó để vận dụng vào quá trình đọc - hiểu văn bản.

Câu hỏi 2: Có thể chia 8 câu tục ngữ trong bài thành mấy nhóm? Mỗi nhóm gồm những câu nào? Gọi tên từng nhóm đó?

Gợi ý:

Trong quá trình đọc văn bản, ta nhận thấy 8 câu tục ngữ trong bài có thể chia làm 2 nhóm như sau:

Nhóm 1 là những câu tục ngữ nói về thiên nhiên gồm câu 1, 2, 3, 4.

Nhóm 2 là những câu tục ngữ nói về lao động sản xuất gồm có câu 5, 6, 7, 8.

Ngoài ra còn có những cách chia khác, tuy vậy cách chia như trên vẫn là hợp lí hơn cả.

Câu hỏi 3: Phân tích từng câu tục ngữ theo những nội dung sau:

- a. Nghĩa của câu tục ngữ.
- b. Cơ sở thực tiễn nêu trong câu tục ngữ.
- c. Một số trường hợp có thể áp dụng kinh nghiệm nêu trong câu tục ngữ (VD: có thể ứng dụng câu 1 vào việc sử dụng thời gian cho phù hợp ở mùa hè, mùa đông như thế nào?)
- d. Giá trị kinh nghiệm mà câu tục ngữ thể hiện.

Gợi ý:

Câu 1: Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng
Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

- Nghĩa của câu tục ngữ: đêm tháng năm ngắn, ngày tháng mười ngắn. Từ đây ta có thể dễ dàng nhận thấy ngày tháng năm dài, đêm tháng mười dài.
- Cơ sở thực tiễn của kinh nghiệm nêu trong câu tục ngữ: Dựa vào quá trình quan sát, trải nghiệm nhiều ngày, nhiều đêm, nhiều năm rồi đúc rút thành kinh nghiệm.
- Có thể áp dụng kinh nghiệm từ câu tục ngữ để sắp xếp công việc, giữ gìn sức khỏe cho phù hợp với thời gian của mùa đông và mùa hè.

Câu 2: Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa.

- Nghĩa của câu tục ngữ: “mau” nghĩa là nhiều, “vắng” là thưa, ít. Nghĩa của cả câu tục ngữ là: Trời sẽ nắng nếu đêm trước trên bầu trời có nhiều sao, trời sẽ mưa nếu đêm trước ít sao (đây chỉ là kinh nghiệm mang tính tương đối vì không phải hôm nào trời nhiều sao cũng nắng...)
- Cơ sở thực tiễn của kinh nghiệm: Trên trời ít mây do đó xuất hiện nhiều sao và như vậy ngày mai sẽ nắng, ngược lại trời nhiều mây thì ít sao nên ngày mai trời thường có mưa.
- Có thể áp dụng kinh nghiệm này để đoán thời tiết đang hoạt động sản xuất nông nghiệp và mùa màng.
- Giá trị của kinh nghiệm: Câu tục ngữ giúp con người có ý thức quan sát bầu trời, trăng, sao để dự đoán thời tiết và sắp xếp công việc hợp lí.

Câu 3: Ráng mỡ gà có nhà thì giữ.

- Nghĩa của câu tục ngữ: Khi xuất hiện trên trời ráng mỡ gà tức là sắp có bão.
- Cơ sở thực tiễn của kinh nghiệm: Quan sát tự nhiên để dự báo thời tiết.
- Có thể áp dụng kinh nghiệm như trong câu tục ngữ để dự đoán bão.
- Giá trị của kinh nghiệm: Giúp con người có ý thức trong việc gìn giữ nhà cửa, tài sản và phòng chống bão lụt.

Câu 4: Tháng bảy kiến bò, chỉ lo lại lụt

- Nghĩa của câu tục ngữ: Vào tháng bảy kiến bò ra nhiều là điềm báo sắp có bão lụt xảy ra (kiến là loại côn trùng nhạy cảm khi sắp có mưa chúng thường bò ra khỏi tổ để di chuyển đến chỗ cao hơn)
- Cơ sở khoa học của kinh nghiệm: Được ông cha ta đúc rút từ việc quan sát thực tế
- Có thể áp dụng câu tục ngữ vào việc dự báo thời tiết.
- Giá trị của kinh nghiệm: Từ hiện tượng tự nhiên đó giúp cho ta chủ động ý thức phòng chống lũ lụt để bảo vệ mùa màng, tài sản và tính mạng của con người.

Câu 5: Tắc đất tắc vàng.

- Nghĩa câu tục ngữ: Đất quý như vàng.
- Cơ sở thực tiễn: qua thực tế ông cha ta đã nhận thấy đất đai có giá trị to lớn (đất thường được tính bằng đơn vị mẫu, sào thước, “tắc đất” là một mảnh đất nhỏ, “tắc vàng” lại hàm ý giá trị vật chất, tính bằng vàng).
- Có thể áp dụng câu tục ngữ vào việc giữ gìn, bảo vệ và sử dụng hợp lí đất đai vì đất quý như vàng, đất cho lúa, ngô, khoai, sắn để nuôi sống con người; đất cho cây trồng, vật nuôi giúp cho cuộc sống. Vàng ăn mãi cũng hết còn đất nếu biết khai thác hợp lí thì sẽ là nguồn lợi còn mãi với con người.
- Giá trị của kinh nghiệm: Giúp con người nâng cao ý thức vào việc bảo vệ đất đai đồng thời nêu cao ý thức về việc cải tạo đất.

Câu 6: Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền.

- Nghĩa câu tục ngữ: Trong nghề nông thì nuôi cá là đem lại giá trị kinh tế nhất, sau đó đến nghề làm vườn rồi đến nghề làm ruộng. Như vậy, câu tục ngữ cho chúng ta biết về thứ tự của các nghề, các công việc đem lại lợi ích kinh tế cho con người.
- Cơ sở thực tiễn: Nhận thức được giá trị của các nghề nêu trên ông cha ta đã căn cứ vào giá trị thực tế của các nghề, tuy vậy ở đây nó chỉ có giá trị tương đối.
- Có thể áp dụng kinh nghiệm câu tục ngữ một cách linh hoạt vì không phải nơi nào câu tục ngữ cũng đúng mà phải tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên của mỗi vùng. (VD: ở miền núi thì nghề làm vườn mang lại giá trị kinh tế nhất, ở vùng đồng bằng có thể áp dụng tương tự như trên)
- Giá trị kinh nghiệm của câu tục ngữ: Giúp con người nêu cao ý thức về việc bảo vệ, khai thác có hiệu quả các điều kiện tự nhiên để tạo ra của cải vật chất.

Câu 7: Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.

- Nghĩa câu tục ngữ: Nêu lên thứ tự quan trọng của bốn yếu tố trong nghề trồng lúa của nước ta. Nước có vai trò quan trọng hàng đầu sau đó mới đến phân và sự chăm chỉ cần mẫn của con người, cuối cùng là giống.
- Cơ sở thực tiễn: Thông qua quá trình sản xuất nông nghiệp. Nhất là nghề trồng lúa nước đã có từ lâu đời, mà ông cha ta đã nhận thấy bốn yếu tố cần thiết đó là: nước, phân, sự chịu khó của người lao động và giống. Bốn yếu tố này kết hợp với nhau hài hoà mới mang lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông nghiệp.
- Có thể áp dụng câu tục ngữ vào việc trồng lúa nước và một số loại cây hoa màu, cây ăn quả khác.
- Giá trị của kinh nghiệm: Giúp người dân thấy rõ tầm quan trọng trong từng yếu tố để nâng cao năng suất lao động. Điều đó có ý nghĩa to lớn đối với nước ta - một đất nước mà phần lớn người dân sống bằng nghề sản xuất nông nghiệp.

Câu 8: Nhất thì nhì thực.

- Nghĩa của câu tục ngữ: Nói lên tầm quan trọng của thời vụ và việc cày bừa để có đất tốt. Thời vụ kịp thời có ý nghĩa quan trọng để mang lại năng suất cao trong nông nghiệp.
- Cơ sở thực tiễn: Thông qua lao động sản xuất, ông cha ta đã thấy rõ tầm quan trọng của các yếu tố đó.
- Có thể áp dụng kinh nghiệm của câu tục ngữ vào việc tính toán, sắp xếp công việc để cày bừa, trồng trọt đúng thời vụ.
- Giá trị của kinh nghiệm: Câu tục ngữ đã đưa ra một kinh nghiệm quý báu trong sản xuất nông nghiệp. Giúp cho người dân nhận thức được trong sản xuất phải biết dựa vào những thuận lợi do thời tiết mang lại, cây trồng sẽ có năng suất cao. Ngoài ra, cũng cần phải làm đất thật kĩ sẽ thuận tiện cho việc gieo trồng,

Câu hỏi 4: Nhìn chung tục ngữ có những đặc điểm về hình thức:

- Ngắn gọn;
- Thường có vần, nhất là vần lưng;
- Các vế thường đối xứng với nhau cả về hình thức, cả về nội dung;
- Lập luận chặt chẽ, giàu hình ảnh.

Hãy minh hoạ đặc điểm nghệ thuật đó và phân tích giá trị của chúng bằng những câu tục ngữ trong bài học.

Gợi ý:

Trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam, tục ngữ chiếm một vị trí quan trọng và có số lượng khá lớn. Nó được ví là kho báu của kinh nghiệm và trí tuệ của dân gian. Tục ngữ Việt Nam thường rất ngắn gọn, đối xứng nhau cả về nội dung và hình thức, lập luận chặt chẽ giàu hình ảnh.

Thật vậy, đọc - hiểu 8 câu tục ngữ được SGK giới thiệu, ta nhận thấy tục ngữ rất ngắn gọn, có câu chỉ có 4 âm tiết như: “Tắc đất, tắc vàng”, hay: “Nhất thì, nhì thục”. Dù ngắn gọn, song các câu tục ngữ đã diễn đạt đầy đủ, trọn vẹn một nhận xét, một phán đoán hay đúc kết một quy luật nào đó.

Các câu tục ngữ đều sử dụng vần, nhất là vần lưng. Chẳng hạn: “mười”- “cười”, “nắng”- “vắng”, “nhà”- “gà”... đã tạo cho các câu tục ngữ trở nên nhịp nhàng, dễ thuộc, dễ nhớ, dễ lưu truyền trong dân gian.

Mặt khác, trong tục ngữ thường có các vế đối xứng với nhau cả về hình thức và nội dung. VD: Mau (dày) sao thì nắng/ vắng sao thì mưa (nắng> <mưa, mau> <vắng)

Hoặc: Đêm tháng năm/ chưa năm đã sáng

Ngày tháng mười/ chưa cười đã tối.

(đêm>< ngày, tháng năm>< tháng mười, sáng>< tối)

Chính nhờ phép đối trên đã tạo cho các câu tục ngữ trở nên cân đối, hài hoà, làm nổi bật sự trái ngược giữa ngày và đêm, giữa mùa hạ và mùa đông, nhấn mạnh sự khác biệt về sao sẽ dẫn đến sự khác biệt về mưa, nắng. Qua đó, phép đối cũng làm cho câu tục ngữ trở nên dễ nói, dễ nghe, dễ đi vào lòng người.

Một đặc điểm hết sức nổi bật của tục ngữ là lập luận chặt chẽ, giàu hình ảnh. VD: “Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa.” Với kết cấu là đối xứng và đối lập nhau theo từng vế, cấu trúc theo điều kiện - giả thiết - kết quả tạo nên sự chặt chẽ, dứt khoát và khẳng định. Kết cấu đó còn làm cho sự lập luận của tác giả dân gian được chặt chẽ và hàm súc.

Bên cạnh việc lập luận chặt chẽ, các câu tục ngữ còn có cách nói giàu hình ảnh. Bằng các biện pháp nghệ thuật tiêu biểu như ẩn dụ, phóng đại tác giả dân gian đã nhấn mạnh vai trò của đất đai đối với người nông dân: “Tắc đất, tắc vàng”. Hoặc với biện pháp nói quá: “chưa năm đã sáng”, “chưa cười đã tối”, người dân lao động xưa đã đưa ra một nhận xét thú vị về so sánh sự thay đổi thời gian ngày, đêm giữa các tháng trong năm.

Như vậy, có thể khẳng định: Bằng lối nói ngắn gọn, có vần, có nhịp, giàu hình ảnh những câu tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất đã phản ánh, truyền đạt những kinh nghiệm quý báu của nhân dân ta trong việc quan sát các hiện tượng thời tiết và sản xuất nông nghiệp. Những câu tục ngữ ấy là bài học thiết thực, là hành trang của nhân dân lao động.

LUYỆN TẬP

Bài tập: Sưu tầm thêm một số câu tục ngữ có nội dung phản ánh kinh nghiệm của nhân dân ta về các hiện tượng mưa, nắng, bão, lụt.

Gợi ý:

HS có thể sưu tầm thêm một số câu tục ngữ nói về các hiện tượng mưa, nắng, bão, lụt. Các em có thể tham khảo các ví dụ sau:

- Tháng bảy heo may chuồn chuồn bay thì bão.
- Tháng bảy kiến đàn, đại hàn hồng thủy.
- Trăng quăng thì hạn, trăng tán thì mưa.
- Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.
- Mùa hè đang nắng, cỏ trắng thì mưa.
- Chuồn chuồn bay thấp thì mưa, bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.
- Mống đông vòng tây, mưa dây bão giạt.
- Gió bắc hiu hiu, sếu kêu thì rét.
- Quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa.

• CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

I. NỘI DUNG THỰC HIỆN

HS sưu tầm những câu ca dao, dân ca, tục ngữ lưu hành ở địa phương mình, nhất là những câu đặc sắc mang tính địa phương (mỗi em khoảng 10 câu tục ngữ hoặc bài ca dao).

II. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1. Cách sưu tầm

- Các em có thể hỏi những người sống ở địa phương mình.
- Chép lại từ sách báo hoặc các tài liệu của địa phương.
- Tìm các sách nghiên cứu, sưu tầm ca dao, tục ngữ viết về địa phương

2. Mỗi em tự sắp xếp ca dao riêng, tục ngữ riêng theo trật tự ABC của chữ cái đầu câu.

3. Đến thời hạn nộp, lớp thành lập nhóm biên tập để tổng hợp và sắp xếp lại các câu tục ngữ theo một trật tự đã định sẵn.

4. Tổ chức nhận xét kết quả và phương pháp sưu tầm, thảo luận về những đặc sắc của ca dao, tục ngữ ở địa phương mình.

5. Thầy, cô giáo tổng kết, rút kinh nghiệm.

• TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

I. NHU CẦU NGHỊ LUẬN VÀ VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

1. Nhu cầu nghị luận

Câu hỏi:

a. Trong đời sống, em có thường gặp các vấn đề và câu hỏi kiểu như dưới đây không:

- Vì sao em đi học? (hoặc: Em đi học để làm gì?)
- Vì sao con người cần phải có bạn bè?
- Theo em như thế nào là sống đẹp?
- Trẻ em hút thuốc lá là xấu hay tốt, lợi hay hại?

Hãy nêu thêm câu hỏi về các vấn đề tương tự.

b. Gặp các vấn đề và câu hỏi loại đó, em có thể trả lời bằng các kiểu văn bản đã học như kể chuyện, miêu tả, biểu cảm hay không? Hãy giải thích vì sao.

c. Để trả lời các câu hỏi như thế, hằng ngày trên báo chí, qua đài phát thanh, truyền hình, em thường gặp những kiểu văn bản nào? Hãy kể tên một vài kiểu văn bản mà em biết.

Gợi ý:

a. Những câu hỏi: “Vì sao em đi học?”, “Vì sao con người cần phải có bạn bè?”, “Theo em như thế nào là sống đẹp?”, “Trẻ em hút thuốc lá là tốt hay xấu, lợi hay hại?” là những kiểu câu hỏi mà em thường gặp trong đời sống. Ngoài ra, còn một số câu hỏi về các vấn đề tương tự như:

- Vì sao chúng ta phải biết quý trọng thời gian?
- Đọc sách mang lại lợi ích gì?
- Vì sao phải bảo vệ môi trường?....

b. Khi gặp các vấn đề và câu hỏi như trên, ta không thể trả lời bằng cách sử dụng các kiểu văn bản như tự sự (vì tự sự chỉ là phương thức kể lại một chuỗi sự việc, sự việc này dẫn tới sự việc kia và cuối cùng là kết thúc), miêu tả (dùng ngôn ngữ để giúp cho người đọc hình dung được cụ thể các sự vật, sự việc), biểu cảm (dùng lại ở việc bộc lộ tình cảm, cảm xúc) mà chúng ta chỉ có thể trả lời các câu hỏi và các vấn đề nêu trên bằng việc dùng các lí lẽ, dẫn chứng, bằng các khái niệm cụ thể. Do đó, chỉ có thể dùng văn nghị luận mới có thể đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu như thế.

c. Để trả lời các câu hỏi như trên, hằng ngày trên báo chí, qua đài phát thanh, truyền hình, em thường gặp những kiểu văn bản nghị luận dưới dạng các ý kiến nêu ra trong cuộc họp, các bài bình luận, phát biểu cảm nghĩ...

2. Thế nào là văn bản nghị luận?

Đọc văn bản *Chống nạn thất học* và trả lời các câu hỏi sau:

Câu hỏi:

a. Bác Hồ viết bài này nhằm mục đích gì? Để thực hiện mục đích ấy, bài viết nêu ra ý kiến gì? Những ý kiến ấy được diễn đạt thành những luận điểm nào? Tìm các câu văn mang luận điểm.

b. Để ý kiến có sức thuyết phục, bài viết đã nêu lên những lí lẽ nào? Hãy liệt kê các lí lẽ ấy.

c. Tác giả có thể thực hiện mục đích của mình bằng văn kể chuyện, miêu tả, biểu cảm được không? Vì sao?

Gợi ý:

a. Viết văn bản *Chống nạn thất học*, Bác Hồ nhằm mục đích chỉ ra tình trạng không được đi học và sự cần thiết phải đi học của nhân dân ta.

- Để thực hiện các mục đích trên tác giả đã đưa ra các ý kiến nhằm kêu gọi nhân dân đi học, chỉ ra cách học cho mọi người bởi đó vừa là quyền lợi, vừa là trách nhiệm của mọi người dân.

- Những ý kiến ấy được diễn đạt thành những luận điểm:

+ “Việc nâng cao dân trí là công việc cấp tốc trong lúc này”.

+ “Mọi người dân Việt Nam phải có hiểu biết, có kiến thức, trước hết phải đọc, biết viết chữ quốc ngữ”.

b. Bài viết *Chống nạn thất học* đã thuyết phục được đông đảo nhân dân Việt Nam lúc bấy giờ bởi vì văn bản đã nêu ra được một hệ thống lí lẽ chặt chẽ, sắc bén như sau:

- Tình trạng lạc hậu, nạn thất học của nhân dân ta trước Cách mạng tháng Tám
- Những điều kiện cần có để người dân Việt Nam tham gia xây dựng đất nước.
- Những việc cụ thể cần làm để chống nạn thất học.

c. Tác giả không thể thực hiện mục đích của mình bằng văn biểu cảm, miêu tả và tự sự vì: Văn biểu cảm chỉ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc; văn tự sự chỉ dùng để kể lại các biến cố sự việc xảy ra, có diễn biến và kết thúc; văn miêu tả dùng lời văn để giúp người nghe, người đọc hình dung ra được sự vật, sự việc. Do đó, để thực hiện những mục đích như trên tác giả chỉ có thể dùng văn bản nghị luận mới có thể đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống. Vì ở đó có lí lẽ sắc bén, lập luận chặt chẽ mới có sức thuyết phục người đọc.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Đọc bài văn *Cần tạo ra thói quen tốt trong đời sống xã hội* và trả lời câu hỏi.

Câu hỏi:

- a. Đây có phải là bài văn nghị luận không? Vì sao?
- b. Tác giả đề xuất ý kiến gì? Những dòng, những câu văn nào thể hiện ý kiến đó? Để thuyết phục người đọc, tác giả nêu lên những lí lẽ và dẫn chứng nào?
- c. Bài văn nghị luận này có nhằm giải quyết vấn đề có trong thực tế hay không? Vì sao?

Gợi ý:

- a. Đây là một văn bản nghị luận vì:
 - Mở bài: Nêu ra vấn đề có thói quen tốt và thói quen xấu.
 - Thân bài: Nêu lên các biểu hiện của thói quen tốt và thói quen xấu, đồng thời bàn luận về thói quen xấu cần loại bỏ.
 - Kết bài: Gửi lời nhắn nhủ với mọi người

Như vậy, với bố cục như trên, tác giả đã đưa ra vấn đề thói quen tốt và thói quen xấu để xem xét, bàn bạc, đánh giá và cuối cùng đưa ra hướng giải quyết một vấn đề có thực trong đời sống xã hội của chúng ta. Từ đó xác lập cho người đọc, người nghe một ý kiến nhất định.

b. Với bài văn nghị luận như trên, tác giả đã đề xuất các ý kiến:

- Cần tạo ra thói quen tốt trong đời sống xã hội để cuộc sống văn minh, tươi đẹp hơn

- Những dòng văn sau thể hiện ý kiến trên:

- + “Tạo được thói quen tốt rất khó, nhưng nhiễm thói xấu thì dễ. Cho nên mỗi người, mỗi gia đình hãy tự xem lại mình để tạo ra nếp sống đẹp, văn minh cho xã hội”.

- Tác giả nêu ra lí lẽ và dẫn chứng sau để thuyết phục người đọc:

Lí lẽ:

- Trong cuộc sống có thói quen tốt và thói quen xấu
- Có người biết phân biệt được tốt, xấu nhưng đã thành thói quen nên khó bỏ.
- Tạo thói quen tốt thì khó nhưng nhiễm thói xấu thì dễ.
- Vậy mỗi người hãy luôn có ý thức để tạo ra thói quen tốt và loại bỏ thói quen xấu.

Dẫn chứng:

- Hút thuốc lá, cẩu giận, mất trật tự, vứt rác bừa bãi, vứt vỏ chuối, vỏ cốc và chai vỡ... là những thói quen xấu cần loại bỏ.
- Luôn dậy sớm, luôn đúng hẹn, giữ lời hứa... là những thói quen tốt cần phát huy.

c. Bài văn nghị luận này hướng tới giải quyết một vấn đề có thực trong đời sống xã hội. Đó là hạn chế các thói quen xấu và phát huy các thói quen tốt trong cuộc sống hằng ngày. Để thuyết phục người nghe, tác giả đã nêu đúng thói quen xấu của con người (vứt rác bừa bãi) và khơi dậy trong mỗi người ý thức bảo vệ môi trường để tạo ra nếp sống đẹp, thói quen tốt.

Với những ý kiến đúng đắn đó, bài viết đã có sức thuyết phục sâu sắc tới người đọc, người nghe.

Bài tập 2: Hãy tìm hiểu bố cục của bài văn trên.

Gợi ý:

Đọc bài viết trên ta dễ dàng nhận thấy, bố cục của bài văn gồm ba phần:

- Mở bài: Từ “Có thói quen tốt” đến “... là thói quen tốt”.
- Thân bài: Từ “Hút thuốc lá” đến “... rất nguy hiểm”.
- Kết bài: Phần còn lại.

Bài tập 3: Sưu tầm hai đoạn văn nghị luận và chép vào vở.

Gợi ý:

HS có thể sưu tầm các đoạn văn nghị luận mà em cho là đặc sắc, các em có thể tham khảo các đoạn văn sau:

Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay. Nói thế có nghĩa rằng: tiếng Việt là một thứ tiếng hài hòa về mặt âm hưởng, thanh điệu mà cũng rất tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu. Nói thế cũng có nghĩa là nói rằng: tiếng Việt có đầy đủ khả năng để diễn đạt tình cảm, tư tưởng của người Việt Nam, để thỏa mãn cho yêu cầu của đời sống văn hóa nước nhà qua các thời kì lịch sử.

(Đặng Thai Mai, *Tiếng Việt - một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc*)

Con người của Bác, đời sống của Bác giản dị như thế nào, mọi người chúng ta đều biết: bữa cơm, đồ dùng, nhà ở, lối sống. Bữa cơm chỉ có vài ba món rất giản đơn, lúc ăn Bác không để vãi một hạt cơm, ăn xong, bao giờ cũng sạch và thức ăn còn lại được sắp xếp tươm tất. Ở việc làm nhỏ đó, chúng ta càng thấy Bác quý trọng biết bao kết quả sản xuất của con người và kính trọng như thế nào người phục vụ. Căn nhà sàn của Bác vắn vắn chỉ có ba phòng, và trong lúc tâm hồn của Bác lồng gió thời đại, thì cái nhà nhỏ đó luôn luôn lồng gió và ánh sáng, phảng phất hương thơm của hoa vườn, một đời sống như vậy thanh bạch và tao nhã biết bao!

(Phạm Văn Đồng - *Chủ tịch Hồ Chí Minh, hình ảnh của dân tộc, tình hoa của thời đại*)

Bài tập 4

Đọc bài văn *Hai biển hồ* và cho biết đó là văn bản tự sự hay nghị luận?

Gợi ý:

Đọc văn bản trên, chúng ta nhận thấy đây là một văn bản nghị luận vì: Trong văn bản dù có tả hồ, tả cuộc sống tự nhiên và con người vùng xung quanh hồ nhưng không phải chủ yếu để tả, kể về hồ hay cuộc sống xung quanh. Thông qua các phương thức trên, văn bản *Hai biển hồ* nhằm bàn bạc, đánh giá, làm sáng tỏ về hai cách sống: cách sống cá nhân và cách sống chia sẻ, hòa nhập.

BÀI 19

- TỤC NGỮ VỀ CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI
- RÚT GỌN CÂU
- ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN
- ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN VÀ VIỆC LẬP Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

A. YÊU CẦU

- Thông qua những câu tục ngữ về con người và xã hội, giúp HS hiểu được nội dung, ý nghĩa và một số hình thức diễn đạt như so sánh, ẩn dụ trong bài học. Giúp các em có ý thức học thuộc lòng những câu tục ngữ trong bài.

- Giúp HS hiểu được: Thế nào là câu rút gọn? Cách dùng câu rút gọn.
- Nắm được luận điểm, luận cứ, lập luận trong một bài văn nghị luận. Biết cách tìm hiểu đề và lập dàn ý cho bài văn.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• TỤC NGỮ VỀ CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI

Câu hỏi 1: Em hãy đọc kĩ văn bản và chú thích để hiểu một số câu tục ngữ và một số từ trong văn bản.

Gợi ý:

Yêu cầu HS đọc kĩ văn bản, đặc biệt là phần chú thích để hiểu được các từ khó, hiểu được nội dung, ý nghĩa của các câu tục ngữ.

Câu hỏi 2: Phân tích từng câu tục ngữ trong văn bản theo những nội dung sau:

- a. Nghĩa của câu tục ngữ.
- b. Giá trị kinh nghiệm mà câu tục ngữ thể hiện.
- c. Nêu một số trường hợp cụ thể có thể ứng dụng câu tục ngữ.

Gợi ý:

Câu 1: Một mặt người, bằng mười mặt của.

- Nghĩa của câu tục ngữ: Con người quý hơn của cải gấp bội lần.

Giá trị của kinh nghiệm: Coi trọng và đề cao con người là giá trị mà câu tục ngữ muốn khẳng định.

- Câu tục ngữ có thể áp dụng trong các trường hợp:
 - + Dạy con cháu biết quý trọng giá trị của con người
 - + Phê phán những trường hợp coi của cải lớn hơn người.
 - + An ủi, động viên một người nào đó trong làm ăn bị mất mát tài sản.
 - + Đặt con người lên trên của cải.

Câu 2: Cái răng, cái tóc là góc con người

- Nghĩa của câu tục ngữ:
 - + Nghĩa đen: răng, tóc là những bộ phận của cơ thể con người, phần nào thể hiện tình trạng sức khỏe.
 - + Nghĩa bóng: răng, tóc thuộc hình thức của con người, nó thể hiện một phần nào tính cách của con người.
- Giá trị của kinh nghiệm: câu tục ngữ khẳng định quan niệm của nhân dân ta về cách giữ gìn hình thức bên ngoài cũng như cách nhìn bề ngoài đoán biết tính tình bên trong của con người.
- Các trường hợp áp dụng câu tục ngữ:
 - + Khuyến con người phải biết giữ gìn răng, tóc cho sạch đẹp.
 - + Khi nhìn nhận, đánh giá con người qua vẻ bề ngoài.

Câu 3: Dối cho sạch, rách cho thơm.

- Nghĩa của câu tục ngữ:
 - + Nghĩa đen: con người dù dối phải ăn uống cho sạch sẽ, dù rách cũng phải giữ gìn quần áo cho thơm tho.
 - + Nghĩa bóng: dù cuộc sống có nghèo khổ, thiếu thốn vẫn phải sống cho trong sạch, không vì nghèo mà làm những chuyện phi pháp.
- Giá trị của câu tục ngữ: câu tục ngữ đề cao lối sống đạo đức, trong sạch của ông cha ta, đồng thời qua đó giáo dục con người cần phải đề cao lòng tự trọng và phải biết vượt lên hoàn cảnh để giữ gìn nhân cách.
- Các trường hợp áp dụng câu tục ngữ:
 - + Khuyến con người giữ gìn nhân cách trong sạch dù rơi vào hoàn cảnh khó khăn.
 - + Phê phán những người ỷ vào cơ nghèo khổ để làm những điều bất chính.

Câu 4: Học ăn, học nói, học gói, học mở.

- Nghĩa của câu tục ngữ:
 - + Nghĩa đen: phải biết học và làm mọi điều trong cuộc sống một cách thành thạo. Học cả những điều từ đơn giản đến phức tạp.

+ Nghĩa bóng: Học từ những điều nhỏ nhất để biết cách sống lịch thiệp, có văn hóa, có nhân cách.

- Giá trị của kinh nghiệm:

+ Câu tục ngữ mang lại cho chúng ta kinh nghiệm quý báu: Thông qua cử chỉ, hành vi (ăn, nói, gói, mở) thể hiện trình độ văn hóa và vốn hiểu biết của con người.

+ Để trở thành người có nhân cách, văn hóa mỗi người đều phải học từ những điều đơn giản nhất đến những việc ứng xử khéo léo và sâu sắc.

- Các trường hợp áp dụng câu tục ngữ: Câu tục ngữ dùng trong các trường hợp như khuyên mọi người phải học từ những điều đơn giản nhất để có thể thành thạo trong công việc và biết ứng xử có văn hóa, có nhân cách

Câu 5: Không thầy đố mày làm nên.

- Nghĩa của câu tục ngữ: Nói lên vai trò và ảnh hưởng to lớn của người thầy trong cuộc đời của mỗi con người. Không có thầy thì trò không thể làm nên được việc gì.

- Giá trị của kinh nghiệm:

+ Câu tục ngữ nhắc nhở mỗi con người phải biết kính trọng, biết ơn thầy cô giáo, người không chỉ cho chúng ta tri thức, mà còn dạy dỗ, rèn luyện cho ta biết sống có đạo đức.

+ Đề cao vai trò của người thầy - đây là truyền thống tôn sư trọng đạo đã có từ bao đời nay của nhân dân ta.

- Câu tục ngữ áp dụng trong các trường hợp:

+ Phê phán những trường hợp coi nhẹ sự dạy dỗ của các thầy cô giáo

+ Nhấn mạnh, đề cao công lao của người thầy trong cuộc đời của mỗi con người.

Câu 6: Học thầy không tày học bạn.

- Nghĩa của câu tục ngữ: Nếu câu tục ngữ trên đề cao vai trò của người thầy trong việc học của con người, thì câu tục ngữ này lại đề cao vai trò của việc học ở bạn bè, so với việc học ở thầy thì việc học ở bạn là quan trọng hơn.

- Giá trị của kinh nghiệm: Câu tục ngữ nhắc nhở con người cần tích cực kết bạn và học hỏi ở bạn bè vì bạn là người gần gũi, bình đẳng, cùng trang lứa, ta có thể dễ dàng học ở bạn.

- Câu tục ngữ áp dụng trong các trường hợp:

+ Nhấn mạnh việc học hỏi ở bạn

+ Phải biết tranh thủ học ở bạn khi không có thầy.

Câu 7: Thương người như thể thương thân.

- Nghĩa của câu tục ngữ: câu tục ngữ khuyên mọi người sống phải biết yêu thương người khác như yêu chính bản thân mình.
- Giá trị của kinh nghiệm: Câu tục ngữ nói lên một kinh nghiệm, một triết lí sống về cách ứng xử trong quan hệ giữa con người với con người. Đó là đạo lí của nhân dân ta: Sống phải có lòng nhân hậu, giàu lòng nhân ái.
- Các trường hợp sử dụng câu tục ngữ:
 - + Phê phán những người sống trái đạo lí của nhân dân ta.
 - + Kêu gọi mọi người tích cực tham gia các hoạt động từ thiện như: ủng hộ đồng bào bị bão lụt, hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam, giúp đỡ người nghèo...

Câu 8: Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

- Nghĩa của câu tục ngữ: Khi bản thân được thừa hưởng thành quả do người khác mang lại thì phải ghi nhớ công ơn người đã mang lại thành quả đó.
- Giá trị của kinh nghiệm: Đây chính là đạo lí “Uống nước, nhớ nguồn” của dân tộc ta, mang lại cho chúng ta bài học về lòng nhân nghĩa, thủy chung. Trong cuộc sống, chúng ta thường xuyên nhận được sự chăm sóc, giúp đỡ và được thừa hưởng thành quả của nhiều người mang lại, vậy chúng ta phải có bốn phần biết ơn và ghi nhớ những công lao to lớn ấy.
- Các trường hợp sử dụng câu tục ngữ:
 - + Khuyên con cháu trong cuộc sống cần phải biết ơn, hiếu thảo với ông bà, cha mẹ. Thế hệ sau phải biết ơn thế hệ trước đã hi sinh công sức và xương máu để xây dựng và bảo vệ đất nước.
 - + Lên án những kẻ “vong ân bội nghĩa”, quên đi công lao của những người đã mang lại thành quả cho bản thân hưởng thụ.

Câu 9: Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

- Nghĩa của câu tục ngữ: Một cá nhân lẻ loi thì không thể làm nên việc lớn, ngược lại nhiều người hợp sức với nhau sẽ làm nên việc lớn lao, khó khăn một cách dễ dàng.
- Giá trị của kinh nghiệm: Câu tục ngữ nêu lên một bài học sâu sắc về sức mạnh của tinh thần đoàn kết. Thực tế này đã được chứng minh trong lịch sử: Dân tộc ta có được sự độc lập như ngày hôm nay đó chính là nhờ vào tinh thần đoàn kết của cả dân tộc, chúng ta đã vượt qua được những khó khăn, thử thách trong cuộc sống để đưa đất nước vững bước tiến vào thế kỉ XXI.

- Các trường hợp sử dụng câu tục ngữ:

+ Khuyên con người phải biết đoàn kết trong lao động sản xuất, trong học tập, trong chiến đấu và bảo vệ Tổ quốc, trong gia đình, trong một cộng đồng dân cư.

+ Phê phán những người sống đơn lẻ, sống tách mình ra khỏi tập thể

Câu hỏi 3. So sánh hai câu tục ngữ sau:

- Không thầy đố mày làm nên.
- Học thầy không tày học bạn.

Theo em, những điều răn trong hai câu tục ngữ trên mâu thuẫn với nhau hay bổ sung cho nhau? Vì sao? Em hãy nêu một vài cặp câu tục ngữ tưởng như ngược nhau nhưng lại bổ sung cho nhau.

Gợi ý:

Hai câu tục ngữ: “Không thầy đố mày làm nên” và “Học thầy không tày học bạn”, mới đọc lên ta tưởng rằng chúng sẽ mâu thuẫn với nhau. Nhưng xem xét về những điều khuyên răn ta thấy: Về nội dung chúng không hề mâu thuẫn với nhau mà trái lại còn bổ sung cho nhau và trở thành lời khuyên bổ ích cho những người có chí hướng trong học tập. Bởi vì: nội dung của từng câu tục ngữ đều đề cao một đối tượng với những ưu điểm riêng mà chúng ta cần phải học tập. Mỗi người HS cần phải học thầy vì thầy là người đi trước, có kiến thức và kinh nghiệm vững vàng. Do đó ta học ở thầy về tri thức, cách sống, đạo đức. Tuy nhiên, học thầy thôi chưa đủ. Ta cần phải học ở bạn vì bạn là người gần gũi, cùng lứa tuổi nên ta dễ dàng học tập.

Trong kho tàng tục ngữ Việt Nam cũng có những cặp tưởng như ngược nhau nhưng lại bổ sung cho nhau. VD:

- Cái nết đánh chết cái đẹp - Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân.
- Bán anh em xa mua láng giềng gần - Một giọt máu đào hơn ao nước lã.

Câu hỏi 4: Chứng minh và phân tích giá trị của các đặc điểm sau trong tục ngữ:

- Diễn đạt bằng hình ảnh so sánh.
- Diễn đạt bằng cách dùng hình ảnh ẩn dụ.
- Từ và câu có nhiều nghĩa.

Gợi ý:

Với những đặc sắc về cách diễn đạt bằng hình ảnh so sánh, dùng hình ảnh ẩn dụ và sử dụng nhiều từ, câu có nhiều nghĩa, tục ngữ về con người và xã hội đều khẳng định giá trị, vẻ đẹp của con người hoặc nêu lên bài học giữ gìn phẩm giá, nhân cách, kinh nghiệm học hành. Đây “chính là tấm lòng của người xưa, là cuốn giáo khoa giáo dục công dân đơn giản mà sâu sắc đối với HS chúng ta” (trích *Bình giảng văn 7*).

Đặc sắc thứ nhất là tục ngữ diễn đạt bằng hình ảnh so sánh: VD: “Một mặt người bằng mười mặt của”. Câu tục ngữ so sánh “một” với “mười” là sự so sánh về số lượng. Nhưng “người” với “của” lại là hai thứ khác hẳn nhau. Ở đây không có sự so sánh thuần túy về số lượng mà chủ yếu là về chất lượng. Câu tục ngữ đã đánh giá “người” cao hơn “của”. Với sự so sánh đó, đã mang đến cho chúng ta cả một nền tảng đạo lí, đề cao con người hơn của cải vật chất. Bằng cách diễn đạt bởi hình ảnh so sánh trên, câu tục ngữ đã dạy cho chúng ta một bài học lớn trong việc nhìn nhận đánh giá con người, vừa bồi dưỡng cho ta một tình cảm đẹp đối với con người. Hoặc sự so sánh tương đồng ở câu tục ngữ “Thương người như thể thương thân”, tác giả dân gian muốn gửi tới người đọc: Sự yêu thương đùm bọc lẫn nhau là biểu hiện cao cả của lòng nhân ái, của truyền thống nhân văn.

Đặc sắc thứ hai của tục ngữ là diễn đạt bằng các hình ảnh ẩn dụ. Bằng việc dùng các hình ảnh ẩn dụ, 9 câu tục ngữ trong bài học đều mang đến cho chúng ta những bài học đạo lí thiết thực. VD như: “Đội cho sạch, rách cho thơm”. Thông qua câu tục ngữ, ông cha ta muốn nhắn nhủ đến người đọc: nhan sắc đẹp đã quý nhưng phẩm giá, nhân cách con người còn quý hơn rất nhiều lần. Vì thế, dù rơi vào hoàn cảnh nghèo khổ thiếu thốn thì phải biết giữ gìn nhân cách. Hay câu tục ngữ “ăn quả nhớ kẻ trồng cây” là câu tục ngữ nêu lên bài học về lòng biết ơn. Thông qua các hình ảnh ẩn dụ “ăn quả”, “nhớ kẻ trồng cây” để so sánh ngầm với những hành động của con người. Từ đó, muốn dạy cho chúng ta bài học về lòng biết ơn, sống cần phải tình nghĩa, thủy chung. Các hình ảnh ẩn dụ : “một cây”, “ba cây”, “non”, “hòn núi cao” trong câu tục ngữ:

Một cây làm chẳng nên non.

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Ông cha ta muốn nói về con người và cuộc sống, qua đó nêu lên bài học quý báu về sức mạnh vô địch của tinh thần đoàn kết.

Và cuối cùng, tục ngữ về con người, xã hội còn sử dụng từ, câu có nhiều nghĩa. Chẳng hạn như: “Cái răng, cái tóc là góc con người”. Câu tục ngữ không chỉ nêu lên cái đẹp chuẩn mực của con người mà còn có ý nghĩa nhắc nhở chúng ta phải biết chăm sóc, giữ gìn răng, tóc cho sạch đẹp. Câu tục ngữ: “Học ăn, học nói, học gói, học mở” không chỉ nêu lên việc học “ăn”, “nói”, “gói”, “mở” thông thường mà còn nêu lên bài học về giao tiếp, ứng xử: phải khôn khéo, tế nhị trong lời ăn tiếng nói. Muốn thế thì ta phải học từ những điều đơn giản nhất. Với đặc điểm đa nghĩa cả về từ và câu như trên, nên tục ngữ dù ngắn gọn nhưng nội dung thì mở ra vô tận.

Như vậy, với những đặc điểm nổi bật của tục ngữ, có biết bao nhiêu ý nghĩa, hiện tượng phong phú. Mỗi câu tục ngữ được xem như là viên ngọc quý long lanh với bao điều quý giá về cuộc sống và cách sống của con người.

LUYỆN TẬP

Tìm những câu tục ngữ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với những câu tục ngữ trong bài 19 đã học.

Gợi ý:

HS có thể sưu tầm các câu tục ngữ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với các câu tục ngữ đã học trong bài 19. Có thể tham khảo các VD sau:

- Không cày không có thóc, không học không biết chữ
- Đi cho biết đó biết đây.
- Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.
- Uống nước, nhớ nguồn.
- Cái nết đánh chết cái đẹp.
- Chết trong còn hơn sống đục.
- Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ.
- Người sống còn của, người chết của hết.

• RÚT GỌN CÂU

I. Thế nào là câu rút gọn?

Câu hỏi 1: Cấu tạo của hai câu sau có gì khác nhau?

- a- Học ăn, học nói, học gói, học mở.
- b- Chúng ta phải biết “học ăn, học nói, học gói, học mở”.

Gợi ý:

Hai câu trên có sự khác nhau về cấu tạo: Câu “Học ăn, học nói, học gói, học mở” không có chủ ngữ, còn câu “Chúng ta phải biết học ăn học nói, học gói, học mở” có thành phần chủ ngữ là chúng ta.

Câu hỏi 2: Tìm những từ có thể làm chủ ngữ trong câu a.

Gợi ý:

Những từ có thể làm chủ ngữ trong câu a: Chúng tôi, chúng ta, em, Hoa, Huệ, tôi, ta...

Câu hỏi 3: Theo em, vì sao chủ ngữ trong câu a được lược bỏ?

Gợi ý:

Chủ ngữ trong câu a được lược bỏ vì: câu a là câu tục ngữ, bản thân tục ngữ thường ngắn gọn bởi nó là lời khuyên, là kinh nghiệm nên cần dễ đọc, dễ nói, dễ thuộc. Do đó, dù lược bỏ chủ ngữ nhưng người nghe vẫn hiểu đúng.

Câu hỏi 4: Trong những câu in đậm, thành phần nào được lược bỏ? Vì sao?

Gợi ý

- Trong VD a, câu in đậm: *Rồi ba bốn người, sáu bảy người* bị lược bỏ thành phần vị ngữ “đuổi theo nó”. Vì các chủ ngữ cùng thực hiện một hành động là “đuổi theo nó” nên không cần nhắc lại hành động đó ở câu thứ hai.

- Trong VD b, cả chủ ngữ và vị ngữ đã bị lược bỏ. Vì câu trả lời “Ngày mai” mới chỉ là thành phần trạng ngữ.

II. CÁCH DÙNG CÂU RÚT GỌN

Câu hỏi 1: Những câu in đậm dưới đây thiếu thành phần nào? Có nên rút gọn câu như vậy không? Vì sao?

Sáng chủ nhật trường em tổ chức cắm trại. Sân trường đông vui. Chạy loăng quăng. Nhảy dây. Chơi kéo co.

Gợi ý:

Câu in đậm: *Chạy loăng quăng. Nhảy dây. Chơi kéo co* thiếu thành phần chủ ngữ.. Rút gọn như vậy là sai nguyên tắc vì làm cho câu khó hiểu (đâu là thành phần chủ ngữ của *Chạy loăng quăng. Nhảy dây. Chơi kéo co*), khó xác định, khó khôi phục bởi chủ ngữ không xuất hiện ở câu trước đó. Từ đây chúng ta có thể rút ra kết luận: Không nên rút gọn câu như trên vì như vậy sẽ làm cho câu bị sai ngữ pháp khiến cho người đọc, người nghe hiểu sai hoặc hiểu không đầy đủ nội dung.

Câu hỏi 2: Cần thêm những từ ngữ nào vào câu rút gọn dưới đây để thể hiện thái độ lễ phép?

- Mẹ ơi, hôm nay con được điểm mười.
- Con ngoan quá! Bài nào được điểm mười thế?
- Bài kiểm tra toán.

Gợi ý:

Câu trả lời của người con: “Bài kiểm tra toán” chưa có dấu hiệu lễ phép. Do đó chúng ta cần thêm vào từ “ạ” hoặc “mẹ ạ” vào cuối câu trả lời để thể hiện thái độ lễ phép của người con đối với mẹ.

Câu hỏi 3: Từ hai bài tập trên, hãy cho biết: Khi rút gọn câu cần chú ý những gì?

Gợi ý:

Khi rút gọn câu cần chú ý:

- Không làm cho người nghe, người đọc hiểu sai hoặc hiểu không đầy đủ nội dung câu nói.
- Không biến câu nói thành một câu cộc lốc khiếm nhã.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Trong các câu tục ngữ, câu nào là câu rút gọn? Những thành phần nào của câu được rút gọn? Rút gọn như vậy để làm gì?

Gợi ý:

- Trong các câu trên, câu: “Người ta là hoa của đất” và “Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng” là những câu rút gọn. Thành phần được rút gọn là chủ ngữ
- Việc rút gọn câu như vậy làm cho câu ngắn gọn hơn, súc tích hơn. Vì tục ngữ thường nêu lên những kinh nghiệm nói chung cho mọi người nên cần ngắn gọn, dễ thuộc, dễ nhớ.

Bài tập 2. Hãy tìm câu rút gọn trong các VD trong SGK, trang 116, 117. Khôi phục những thành phần câu được rút gọn. Cho biết vì sao trong thơ, ca dao thường có nhiều câu rút gọn như vậy?

Gợi ý:

a. Trong VD a, câu rút gọn là:

- Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà
- Dừng chân đứng lại trời non nước

Thành phần được rút gọn trong hai câu thơ trên là chủ ngữ, ta có thể khôi phục lại như sau:

- Chúng ta (chúng tôi, ta, tôi) bước tới Đèo Ngang
- Chúng ta (chúng tôi, tôi, ta) dừng chân đứng lại trời non nước.

b. Trong VD b ta dễ dàng nhận thấy các câu rút gọn gồm có :

- Đồn rằng quan tướng có tài

Cưỡi ngựa một mình chẳng phải vịn ai

Ban khen rằng ấy mới tài

Ban cho cái áo với hai đồng tiền

Đánh giặc thì chạy trước tiên

Xông vào trận tiền cỡi khố giặc ra.

Với các câu vừa liệt kê trên, thành phần được rút gọn là chủ ngữ. Ta có thể khôi phục lại như sau (giả định):

- Họ đồn rằng quan tướng có tài
- Ông ta cưỡi ngựa chẳng phải vịn ai.
- Vua ban khen rằng: “ấy mới tài”,
- Vua ban cho cái áo với hai đồng tiền,
- Ông ta đánh giặc thì chạy trước tiên
- Ông ta xông vào trận tiền cõi khổ giặc ra.

Như vậy, qua hai VD tiêu biểu trên ta dễ dàng nhận thấy: Trong thơ ca, ca dao có rất nhiều câu rút gọn được sử dụng. Vì trong thơ và ca dao thường dùng lối diễn đạt ngắn gọn, súc tích, ở đó tác giả dân gian thường giấu mình đi. Hơn nữa, do số lượng câu chữ hạn chế và cách hiệp vần cũng làm xuất hiện nhiều câu rút gọn.

Bài tập 3: Vì sao cậu bé và người khách trong câu chuyện *Mất rồi* hiểu lầm nhau? Qua câu chuyện này, em rút ra được bài học gì về cách nói năng?

Gợi ý:

Đọc câu chuyện trên, ta nhận thấy cậu bé và người khách hiểu nhầm nhau vì: cậu bé đã dùng ba câu rút gọn thành phần chủ ngữ “Mất rồi”, “tối hôm qua”, “Cháy a”) để trả lời khách. Do đó, khi người khách hỏi về ông bố thì cậu bé lại nghĩ về mảnh giấy của ông bố để lại. Vì thế, người khách đã hiểu nhầm chủ ngữ là “tờ giấy” sang “người bố” của đứa bé.

Từ đó, ta nhận thấy: Nếu dùng câu rút gọn không đúng văn cảnh sẽ gây nên sự hiểu nhầm tai hại. Và từ đó ta cũng rút ra được bài học bổ ích trong cách nói năng: Cần sử dụng câu rút gọn đúng lúc, đúng chỗ, sử dụng trong hoàn cảnh cho phép để làm cho câu gọn hơn, thông tin chính xác hơn. Đặc biệt khi nói năng phải diễn đạt ý rõ ràng, rành mạch để tránh sự hiểu nhầm.

Bài tập 4: Đọc truyện cười *Tham ăn* và cho biết chi tiết nào trong truyện có tác dụng gây cười và phê phán?

Gợi ý:

Đọc xong truyện cười *Tham ăn*, ta nhận thấy chi tiết gây cười trong truyện đó là những câu trả lời quá rút gọn thành ra cộc lốc của anh chàng tham ăn. Vì quá tham ăn nên anh ta trả lời thật ngắn gọn để đỡ tốn thời gian và ăn được thật nhiều.

Qua câu chuyện trên, tác giả dân gian muốn dùng tiếng cười để phê phán thói tham ăn và cách nói năng cộc lốc của những người như anh chàng trong truyện. Đây là bài học khá thú vị để chúng ta cần tránh trong quá trình giao tiếp.

• ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

I. LUẬN ĐIỂM, LUẬN CỨ VÀ LẬP LUẬN

1. Luận điểm

Câu hỏi: Đọc lại văn bản *Chống nạn thất học* (bài 18) và cho biết: Luận điểm chính của bài viết là gì? Luận điểm đó được nêu ra dưới dạng nào và cụ thể hóa thành những câu văn như thế nào? Luận điểm đóng vai trò gì trong bài nghị luận? Muốn có sức thuyết phục thì luận điểm phải đạt yêu cầu gì?

Gợi ý:

- Luận điểm chính trong văn bản *Chống nạn thất học* được thể hiện trong nhan đề của bài văn là chống nạn thất học.

- Luận điểm đó được cụ thể hóa trong các câu văn:

+ “Một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc trong lúc này là nâng cao dân trí”.

+ “Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ”.

Như vậy, từ việc chỉ ra các luận điểm trên, ta thấy luận điểm là linh hồn của bài viết, nó thống nhất các đoạn văn thành một khối. Do đó, để thuyết phục được người đọc, người nghe thì luận điểm phải đúng đắn, chân thực, đáp ứng được nhu cầu thực tế.

2. Luận cứ

Câu hỏi: Em hãy chỉ ra những luận cứ trong văn bản chống nạn thất học và cho biết những luận cứ ấy đóng vai trò gì? Muốn thuyết phục thì luận cứ phải đạt yêu cầu gì?

Gợi ý:

Luận cứ trong văn bản *Chống nạn thất học* như sau:

Luận cứ 1:

- Lí lẽ: Thực dân Pháp thi hành chính sách ngu dân, chúng hạn chế mở trường học, chúng không muốn dân ta biết chữ để lừa dối dân ta và bóc lột dân ta.

- Dẫn chứng: Số người dân Việt Nam thất học so với số người trong nước là 95%.

Luận cứ 2:

- Lí lẽ:
 - + Một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc trong lúc này là nâng cao dân trí.
 - + Mọi người phải hiểu biết quyền lợi của mình, bốn phận của mình...
 - + Những người đã biết chữ hãy dạy cho những người chưa biết chữ, hãy góp sức vào bình dân học vụ.
 - + Những người chưa biết chữ hãy gắng sức mà học đi.
 - + Phụ nữ lại càng cần phải học.
- Dẫn chứng: Vợ chưa biết thì chồng bảo, em chưa biết thì anh bảo, cha mẹ không biết thì con bảo; người ăn, người làm không biết thì chủ bảo...

Từ đây, ta có thể khẳng định: Luận cứ đóng vai trò làm cơ sở cho luận điểm nêu ra trong bài. Để bài viết và luận điểm có sức thuyết phục, hệ thống luận cứ phải chân thật, đúng đắn, tiêu biểu

3. Lập luận

Câu hỏi: Hãy chỉ ra trình tự lập luận của văn bản *Chống nạn thất học* và cho biết lập luận như vậy tuân theo thứ tự nào và có ưu điểm gì?

Gợi ý:

- Trình tự lập luận của văn bản *Chống nạn thất học* khá chặt chẽ, hợp lí và có sức thuyết phục vì các lí lẽ và dẫn chứng được sắp xếp tuân theo thứ tự thời gian, giới tính, giai cấp rất hợp lí, làm cơ sở vững chắc cho từng luận điểm. Đầu tiên tác giả nêu ra lí do vì sao phải chống nạn thất học. Tiếp theo tác giả khẳng định vai trò của việc nâng cao dân trí, vai trò của việc biết chữ quốc ngữ; cuối cùng tác giả mới đưa ra biện pháp cụ thể để chống nạn thất học.

LUYỆN TẬP

Đọc lại văn bản *Cần tạo ra thói quen tốt trong đời sống xã hội* (bài 18) và cho biết luận điểm, luận cứ và lập luận trong bài. Nhận xét về sức thuyết phục của bài văn ấy.

Gợi ý:

- a. Luận điểm trùng với tên văn bản: cần tạo ra thói quen tốt trong đời sống xã hội.

b. Luận cứ:

Luận cứ 1: Có thói quen tốt và thói quen xấu.

+ Dẫn chứng:

- Luôn dậy sớm, luôn đúng hẹn, giữ lời hứa là thói quen tốt.
- Hút thuốc lá hay cáu giận, mất trật tự là thói quen xấu.

Luận cứ 2: Có người biết phân biệt tốt và xấu nhưng vì đã thành thói quen nên rất khó bỏ, khó sửa.

+ Dẫn chứng: vì có thói quen hút thuốc là nên cũng có thói quen gạt tàn bữa bãi ra nhà

Luận cứ 3: Một thói quen xấu ta thường gặp hằng ngày là thói quen vứt rác bữa bãi.

+ Dẫn chứng: Ăn chuối xong là tiện tay vứt vỏ ngay ra đường, rác cứ ùn lên thành con sông rác, có người còn tiện tay ném cả ly, vỏ chai vỡ ra đường.

Luận cứ 4: Tạo được thói quen tốt thì khó, nhưng nhiễm thói xấu thì dễ.

Lập luận: Bài viết được tác giả lập luận như sau:

Ban đầu tác giả nêu lên những thói quen của con người, tiếp đến giải thích thói quen tốt và thói quen xấu và nêu lên những dẫn chứng cụ thể. Cuối cùng là đưa ra những lời khuyên cho mọi người để góp phần mang lại nếp sống văn minh cho xã hội.

Như vậy, với cách lập luận như trên, bài văn đã làm nổi bật được luận điểm và thuyết phục được người đọc bởi vì văn bản đã đặt ra một vấn đề bức thiết trong cuộc sống, cách giải quyết của tác giả chặt chẽ, xác đáng.

• ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN VÀ VIỆC LẬP Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. TÌM HIỂU ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN

1. Nội dung và tính chất của đề văn nghị luận

Đọc các đề văn trong SGK, tr. 21 và trả lời các câu hỏi.

Câu hỏi:

- a. Các đề văn nêu trên có thể xem là đề bài, đầu đề được không? Nếu dùng làm đề bài cho bài văn sắp viết có được không?
- b. Căn cứ vào đâu để nhận ra các đề trên là đề văn nghị luận?
- c. Tính chất của đề văn có ý nghĩa gì đối với việc làm văn?

Gợi ý:

a. Các đề văn nêu trên có thể xem là đầu đề, đề bài cho một bài văn nghị luận, đồng thời cũng có thể xem là đề bài cho bài văn sắp viết.

b. Các đề văn đều là đề văn nghị luận vì chúng đều nêu ra những vấn đề để người viết bàn bạc và bày tỏ ý kiến của mình.

c. 11 đề văn nêu trên có các tính chất khác nhau như: ngợi ca, phân tích, khuyên nhủ, bàn bạc, giải thích... Tính chất đó có ý nghĩa rất lớn đối với việc làm văn vì nó có tác dụng chỉ đạo trong việc lựa chọn các phương pháp làm bài cho phù hợp, giúp cho việc làm bài không bị sai lệch, lạc đề.

2. Tìm hiểu đề văn nghị luận.

Câu hỏi: a. Tìm hiểu đề văn *Chớ nên tự phụ*:

- Đề nêu lên vấn đề gì?
- Đối tượng và phạm vi nghị luận ở đây là gì?
- Khuynh hướng tư tưởng của đề là khẳng định hay phủ định?
- Đề này đòi hỏi người viết phải làm gì?

b. Từ việc tìm hiểu đề trên, hãy cho biết: Trước một đề văn, muốn làm bài tốt, cần tìm hiểu điều gì trong đề?

Gợi ý:

a. Đề văn nêu lên vấn đề: khuyên con người không nên tự phụ vì tính tự phụ mang lại rất nhiều tác hại.

- Đối tượng và phạm vi nghị luận là những biểu hiện của tính tự phụ cùng những tác hại của nó.

- Khuynh hướng tư tưởng của đề là phủ định tính tự phụ và bày tỏ thái độ khuyên nhủ mọi người không nên đánh giá quá cao khả năng của mình.

- Với đề văn trên, người viết phải giải thích rõ tính tự phụ, sau đó cần biết cách đặt các câu hỏi để xây dựng trình tự lập luận cho tư tưởng “Chớ nên tự phụ” và phân tích tác hại của tính tự phụ.

b. Từ việc tìm hiểu đề trên, chúng ta nhận thấy: trước một đề văn, muốn bài tốt cần phải nắm được các yêu cầu của việc tìm hiểu đề, đó chính là: xác định đúng vấn đề, phạm vi, tính chất của bài văn nghị luận để làm bài khỏi sai lệch.

II. LẬP Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

Cho Đề bài: Chớ nên tự phụ.

1. Xác lập luận điểm:

- Chớ nên tự phụ là luận điểm của bài viết vì nó thể hiện tư tưởng, thái độ của con người đối với tính tự phụ.

2. Tìm luận cứ:

- Để lập luận cho tư tưởng “chớ nên tự phụ”, chúng ta cần nêu lên những luận cứ sau:

+ Tự phụ là gì? (tự phụ là tự đánh giá cao khả năng của mình, từ đó hay coi thường mọi người).

+ Vì sao khuyên chớ nên tự phụ? (vì thói tự phụ gây ra nhiều tác hại).

+ Tự phụ có hại như thế nào?

+ Tự phụ có hại cho ai?

3. Xây dựng lập luận

Với đề bài trên, chúng ta có thể luận luận bằng cách dẫn dắt người đọc đi từ việc định nghĩa tự phụ là gì, rồi suy ra tác hại của nó.

LUYỆN TẬP

Bài tập. Hãy tìm hiểu đề và lập ý cho đề bài: Sách là người bạn lớn của con người.

Gợi ý:

1. Tìm hiểu đề:

- + Đề nêu lên vấn đề: Lợi ích của việc đọc sách
- + Đối tượng và phạm vi: việc đọc sách và những lợi ích do sách mang lại
- + Khuynh hướng tư tưởng của đề: khẳng định lợi ích của việc đọc sách
- + Đề này đòi hỏi người viết phải phân tích được những lợi ích của việc đọc sách.

2. Lập ý cho đề văn:

a. Xác lập luận điểm chính: Vai trò quan trọng của việc đọc sách đối với con người.

Từ luận điểm chính trên, ta có thể tìm được các luận điểm phụ như sau:

- + Sách giúp con người nhận thức thế giới.
- + Sách giúp con người hiểu rõ những việc đã qua để hướng tới tương lai
- + Đọc sách để cảm thông với tâm hồn con người
- + Đọc sách giúp con người giải trí, thư giãn.
- + Cần biết chọn và giữ gìn sách cẩn thận.

b. Tìm luận cứ:

Luận cứ 1:

Lí lẽ: Sách mở mang trí tuệ, hiểu biết cho ta.

Dẫn chứng: Sách dẫn dắt ta vào những chỗ sâu sắc, bí ẩn của thế giới xung quanh: Sông ngòi, rừng núi, vũ trụ; sách đưa ta vào thế giới cực lớn: Thiên hà; đưa vào thế giới cực nhỏ: hạt vật chất.

Luận cứ 2:

Lí lẽ: Sách đưa ta vượt qua thời gian tìm hiểu những biến cố lịch sử, chớp cánh cho ta tưởng tượng tới ngày mai

Luận cứ 3:

Lí lẽ: Sách đem lại cho ta thế giới nội tâm phong phú.

Dẫn chứng: Thông cảm với cuộc đời, chia sẻ niềm vui, nỗi đau..

Luận cứ 4:

Lí lẽ: Đọc sách giúp con người biết thưởng thức cái đẹp.

Dẫn chứng: Thưởng thức những vẻ đẹp của thế giới, sách cho ta hiểu được vẻ đẹp của thứ ngôn từ, giúp ta biết những ý hay và dùng những lời đẹp..

Luận cứ 5:

Lí lẽ: Sách là báu vật, phải biết chọn sách, trân trọng và nâng niu sách.

c. Lập luận:

- Với một hệ thống các luận điểm và luận cứ như trên, ta có thể lập luận bằng cách: Nêu ra từ đầu các luận điểm. Sách là người bạn lớn của con người rồi phân tích từng luận cứ để làm sáng tỏ luận điểm.

BÀI 20

- **TINH THẦN YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TA**
- **CÂU ĐẶC BIỆT**
- **BỐ CỤC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHỊ LUẬN TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN**
- **LUYỆN TẬP VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN.**

A. YÊU CẦU

- Qua văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, bằng nghệ thuật nghị luận chặt chẽ, sáng gọn, có tính mẫu mực, tác giả đã làm sáng tỏ tinh thần yêu nước là một truyền thống quý báu của dân tộc ta
- Nắm được thế nào là câu đặc biệt và tác dụng của câu đặc biệt.
- Nắm được bố cục và phương pháp lập luận trong bài văn nghị luận, thấy được mối qua hệ chặt chẽ giữa bố cục và lập luận.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

- **TINH THẦN YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TA**

Câu hỏi 1: Bài văn này nghị luận về vấn đề gì? Em hãy tìm ở phần ở đầu câu chốt thâu tóm nội dung vấn đề nghị luận trong bài.

Gợi ý:

- Đọc bài văn ta nhận thấy vấn đề nghị luận của bài là: Lòng yêu nước của nhân dân ta.
- Trong phần mở bài câu “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của ta” được coi là câu chốt, thâu tóm nội dung của bài văn nghị luận.

Câu hỏi 2: Tìm bố cục bài văn và lập dàn ý theo trình tự lập luận trong bài.

Gợi ý:

- Bài văn có bố cục 3 phần rõ ràng như sau:

Mở bài: Từ “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước” đến “...lũ cướp nước”.

Thân bài: Từ “lịch sử ta” đến “...lòng nồng nàn yêu nước”.

Kết bài: Phần còn lại.

- Bài văn được lập dàn ý theo trình tự lập luận:

Mở bài: Giới thiệu về dân ta có lòng nồng nàn yêu nước; đó là truyền thống quý báu và khẳng định mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì nó lại trở dậy sức mạnh hơn bao giờ hết.

Thân bài: Tác giả chứng minh tinh thần yêu nước qua các thời kì:

- + Lịch sử ta đã có rất nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại (tiêu biểu là Bà Trưng, Bà Triệu...), chúng ta phải ghi nhớ công ơn của các vị anh hùng ấy.

- + Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước (từ các cụ già đến các cháu nhi đồng, từ các kiều bào đến những đồng bào ở vùng bị tạm chiến, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi...), tất cả đều giống nhau bởi cùng có lòng yêu nước nồng nàn.

Kết bài: Tác giả nêu lên bốn phận của mọi người là phải làm cho tinh thần yêu nước được thể hiện bằng các việc làm thiết thực (giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo) để góp phần vào công cuộc kháng chiến.

Câu hỏi 3: Để chứng minh cho nhận định: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta”, tác giả đã đưa ra những dẫn chứng nào và sắp xếp theo trình tự như thế nào?

Gợi ý:

Để chứng minh cho nhận định: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta”, tác giả đã đưa ra các dẫn chứng theo trình tự thời gian. Tác giả chọn lọc dẫn chứng trong hiện tại phong phú, gợi lên không khí sôi nổi của cuộc kháng chiến chống Pháp và khơi dậy ý thức trách nhiệm của mỗi người dân. Dẫn chứng đó thể hiện như sau:

Thứ nhất là trong lịch sử: Những trang sử vẻ vang của thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung...

Thứ hai là trong kháng chiến Pháp: Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước: “Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, từ những chiến sĩ ngoài mặt trận đến những công chức hậu phương...”. Các dẫn chứng đưa ra thật phong phú ở mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi, mọi vùng miền đều có chung lòng yêu nước.

Câu hỏi 4: Trong bài văn, tác giả đã sử dụng những hình ảnh so sánh nào? Nhận xét về tác dụng của biện pháp so sánh ấy.

Gợi ý:

Văn bản “Tinh thần yêu nước của nhân dân ta” đã thuyết phục được mọi tầng lớp của nhân dân Việt Nam. Có được điều đó là do tác giả đã dùng những lí lẽ sắc bén, dẫn chứng thuyết phục. Một trong những yếu tố góp phần quan trọng vào sự thành công đó chính là việc tác giả đã dùng các câu văn có hình ảnh so sánh để khẳng định sức mạnh to lớn và vẻ đẹp của tinh thần yêu nước của nhân dân ta.

Hình ảnh so sánh rất đặc sắc được ta nhận thấy ngay ở phần mở bài: “Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.”. Tác giả đã so sánh “tinh thần yêu nước” (một khái niệm trừu tượng) với làn sóng to lớn mạnh mẽ (một hình ảnh cụ thể). Từ đó, giúp cho người đọc hình dung rõ ràng về sức mạnh phi thường, vô tận của tinh thần yêu nước trong công cuộc chống ngoại xâm bảo vệ đất nước. Cùng với việc kết hợp với các động từ mạnh “nhấn”, “lướt” đã góp phần làm cho người đọc thấy được cái linh hoạt mà mềm dẻo, mạnh mẽ vô cùng của tinh thần yêu nước.

Hình ảnh so sánh tiếp theo: “Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm”. Cũng như hình ảnh so sánh trên, tác giả so sánh tinh thần yêu nước (mang tính chất trừu tượng) với các thứ của quý (các sự vật cụ thể). Từ đó giúp người đọc hình dung rõ ràng về giá trị to lớn của tinh thần yêu nước. Của quý khi đã cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm thì không ai nhìn thấy nhưng khi đã đem ra trưng bày thì ai cũng có thể dễ dàng nhận thấy. Và tinh thần yêu nước cũng vậy, nó phải được thực hành vào những công việc cụ thể để góp phần đưa kháng chiến của chúng ta tới thắng lợi. Có thể nói đây là một hình ảnh so sánh đẹp, nhắc nhở mọi người phải biết phát huy lòng yêu nước.

Câu hỏi 5: Đọc lại đoạn văn: “Đồng bào ta ngày nay” đến “nơi lòng nồng nàn yêu nước”, và hãy cho biết:

- a- Câu mở đoạn và câu liên kết đoạn.
- b- Các dẫn chứng trong đoạn văn này được sắp xếp theo cách nào?
- c- Các sự việc và con người được liên kết theo mô hình: “ từ... đến” có mối quan hệ với nhau như thế nào?

Gợi ý:

a. Đọc lại đoạn văn từ “Đồng bào ta ngày nay...” đến “... nơi lòng nồng nàn yêu nước” ta tìm thấy câu văn mở đoạn như sau:

“Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước...”.

Câu văn kết đoạn: “Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước”.

b. Các dẫn chứng trong đoạn văn trên được tác giả sắp xếp theo phương pháp liệt kê các biểu hiện của tinh thần yêu nước ở mọi tầng lớp nhân dân, mọi lứa tuổi, mọi vùng miền...

c. Các sự việc và con người được sắp xếp theo mô hình “Từ ... đến” có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, chúng được sắp xếp theo trình tự:

- Theo quan hệ lứa tuổi: “Từ cụ già... đến các cháu nhi đồng...”.
- Theo quan hệ không gian: “Từ kiều bào nước ngoài đến nhân dân vùng tạm bị chiếm...”.
- Theo quan hệ công việc: “Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận đến những công chức ở hậu phương ...”.

Cách liên kết theo mô hình trên, làm cho lập luận của đoạn văn trở nên chặt chẽ, sâu sắc do hệ thống dẫn chứng được dẫn ra liên tục mà không rời, vừa khái quát, vừa cụ thể. Gợi lên một khối đoàn kết, đồng tâm nhất trí cao của cả dân tộc.

Câu hỏi 6: Theo em nghệ thuật nghị luận ở bài này có những đặc điểm gì nổi bật? (Bố cục, chọn lọc dẫn chứng và trình tự đưa dẫn chứng, hình ảnh so sánh).

Gợi ý:

Bài văn với bố cục chặt chẽ, lập luận mạch lạc, lí lẽ thống nhất với dẫn chứng và được diễn đạt dưới dạng hình ảnh so sánh nên sinh động dễ hiểu. Giọng văn tha thiết, giàu cảm xúc. Đây là bài văn nghị luận mẫu mực.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Học thuộc lòng đoạn văn từ đầu đến “tiêu biểu của một dân tộc anh hùng”.

Gợi ý:

HS sinh học thuộc đoạn đầu của văn bản để tích lũy cho bản thân những kinh nghiệm quý báu về cách diễn đạt đặc sắc trong văn nghị luận.

Bài tập 2. Viết một đoạn văn theo lối liệt kê khoảng 4-5 câu có sử dụng mô hình liên kết “từ ... đến”.

Gợi ý:

HS có thể tự viết theo mô hình liên kết “từ... đến”. Ngoài ra các em có thể tham khảo đoạn văn sau:

“Lá lành đùm lá rách” là một trong những truyền thống đạo lí đẹp đẽ của dân tộc ta. Ngày nay, truyền thống đó lại được phát huy mạnh mẽ. Hằng năm, cứ vào dịp cuối năm là cả nước ta lại chung tay góp sức ủng hộ người nghèo. Từ các quan chức cấp cao của nhà nước đến các công nhân viên chức bình thường, từ những doanh nhân thành đạt cho đến những nông dân lao động một nắng hai sương, từ những cụ già tóc bạc cho đến những nhi đồng trẻ thơ, từ các chiến sĩ ngoài hải đảo cho đến những kiều bào ở nước ngoài... Những cử chỉ cao quý đó tuy khác nhau nơi việc làm nhưng đều giống nhau ở tấm lòng tương thân, tương ái, ở sự sẻ chia đối với những cảnh đời còn cơ cực nghèo khổ. Những việc làm đó, đã góp phần làm cho xã hội ngày càng văn minh, giàu mạnh.

• CÂU ĐẶC BIỆT

I. THẾ NÀO LÀ CÂU ĐẶC BIỆT?

Câu hỏi 1: Cho ba câu sau:

- **Ôi, em Thủy!** Tiếng kêu sảng sốt của cô giáo làm em giật mình. Em bước vào lớp.

Câu được in đậm có cấu tạo như thế nào? Hãy thảo luận với các bạn và lựa chọn một câu trả lời đúng.

Gợi ý:

Câu in đậm “Ôi, em Thủy” là câu có cấu tạo không theo mô hình chủ ngữ, vị ngữ.

- HS lựa chọn phương án C: Đó là câu không thể có chủ ngữ, vị ngữ.

Vậy, từ đây HS dễ dàng nhận thấy câu đặc biệt là loại câu không cấu tạo theo mô hình chủ ngữ - vị ngữ.

II. TÁC DỤNG CỦA CÂU ĐẶC BIỆT

Câu hỏi: Xem bảng (SGK, tr. 28), chép lại vào vở rồi đánh dấu nhân vào ô thích hợp.

Gợi ý:

HS căn cứ vào các gợi ý sau để điền vào bảng trong vở:

- Một đêm mùa xuân: Xác định thời gian, nơi chốn.
- Tiếng reo. Tiếng vỗ tay: Liệt kê thông báo về sự tồn tại của sự vật.
- "Trời ơi!": Bộc lộ cảm xúc.
- Sơn! Em Sơn! Sơn ơi!
- Chị An ơi!

⇒ Gọi đáp.

Từ việc làm bài tập trên, HS có thể dễ dàng rút ra được tác dụng của câu đặc biệt:

- Nêu lên thời gian, nơi chốn diễn ra sự việc được nói đến trong đoạn
- Liệt kê thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng.
- Bộc lộ cảm xúc.
- Gọi đáp.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1 và 2. Tìm trong các ví dụ trong SGK, tr. 29 câu đặc biệt và câu rút gọn. Mỗi câu đặc biệt và câu rút gọn em vừa tìm được trong bài có tác dụng gì?

Gợi ý:

a. Trong VD a không có câu đặc biệt mà chỉ có các câu rút gọn sau:

- "Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê rõ ràng, dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm"
- "Nghĩa là phải ra sức tuyên truyền, giải thích, tổ chức, sắp xếp, lãnh đạo làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc cứu nước, công việc kháng chiến."

⇒ Hai câu rút gọn trên có tác dụng: Làm cho câu gọn hơn, tránh lặp những từ ngữ đã xuất hiện trong câu đứng trước.

b. VD b không có câu rút gọn, chỉ có câu đặc biệt: "Ba giây... Bốn giây... Năm giây... Lâu quá!"

⇒ Tác dụng: Xác định về thời gian ở các câu "Ba giây... Bốn giây... Năm giây...", và bộc lộ cảm xúc ở câu "Lâu quá!"

c. Trong VD c, không có câu rút gọn mà chỉ có câu đặc biệt: "Một hồi còi".

⇒ Câu đặc biệt có tác dụng: Liệt kê thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng.

d. VD gồm có các câu đặc biệt và câu rút gọn sau:

- Câu đặc biệt: “Lá ơi!”

⇒ Tác dụng: Gọi đáp.

- Câu rút gọn: “Hãy kể chuyện cuộc đời bạn cho tôi nghe đi. Bình thường lắm, chẳng có gì đáng kể đâu.”

⇒ Tác dụng làm cho câu gọn hơn: “Hãy kể chuyện cuộc đời bạn cho tôi nghe đi”. Và tránh lặp lại từ ngữ đã xuất hiện ở câu trước: “Bình thường lắm, chẳng có gì đáng kể đâu”.

Bài tập 3. Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5-7 câu) tả cảnh quê hương em, trong đó có một vài câu đặc biệt.

Gợi ý:

HS tự viết một đoạn văn ngắn từ 5-7 câu, trong đó có sử dụng câu đặc biệt. Các em có thể tham khảo đoạn văn sau đây.

Mùa thu! Bầu trời trong xanh lồng gió. Tiếng chim líu lo trước hiên nhà. Nắng nhảy nhót phía trước con đường làng quanh co uốn khúc. Con sông nước chảy hiền hòa, ôm lấy làng quê như người mẹ dịu hiền đang vỗ về đứa con yêu. Cây bàng già, cành khẳng khiu, da xù xì đang cất giọng tâm tình với mấy trẻ nhỏ dưới một sắc vàng quen thuộc. Ôi! Yêu biết mấy mùa thu quê hương.

• **BỐ CỤC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP LUẬN TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN**

I. MỐI QUAN HỆ GIỮA BỐ CỤC VÀ LẬP LUẬN

Câu hỏi: Đọc lại bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*. Xem sơ đồ (SGK, tr. 30) theo hàng ngang, hàng dọc và nhận xét bố cục, cách lập luận, tức phương pháp xây dựng luận điểm trong bài.

Gợi ý:

- Với văn bản “Lòng yêu nước của nhân dân ta”, Hồ Chí Minh đã làm sáng tỏ luận điểm xuất phát: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của ta”.

Để làm được điều đó, tác giả đã sử dụng hệ thống lập luận chặt chẽ với một bố cục gồm ba phần tương đối rõ ràng:

Mở bài: Giới thiệu truyền thống yêu nước quý báu của dân tộc ta.

Thân bài: Chứng minh bằng cách nêu lên những biểu hiện cụ thể của lòng yêu nước.

Kết bài: Khẳng định vai trò của lòng yêu nước và nêu lên trách nhiệm, bổn phận của mỗi công dân.

- Mỗi phần mở bài, thân bài, kết bài đều tương ứng với một đoạn và mỗi đoạn văn đều tương ứng với các luận điểm sau:

Mở bài gồm đoạn văn đầu tiên và tương ứng với luận điểm xuất phát là: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của dân tộc ta”.

Thân bài gồm hai đoạn văn tương ứng với hai luận điểm:

- “Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta”.

- “Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước”.

Kết bài gồm một đoạn văn tương ứng với các câu văn mang luận điểm: “Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý..... đem ra trưng bày”.

- Với bố cục và các luận điểm như trên, tác giả đã lập luận theo các cách như sau:

+ Lập luận hàng ngang (1) theo quan hệ nhân quả: Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước (nguyên nhân) → nhấn chìm lũ bán nước và cướp nước (kết quả). [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://bookgiaokhoa.com)

+ Lập luận hàng ngang (3) theo quan hệ tổng phân hợp: Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước (Kết quả) → Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ...(cụ thể) → đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước (kết quả).

+ Lập luận hàng ngang (4) theo quan hệ tương đồng: Bổn phận của chúng ta → giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo → làm cho tinh thần yêu nước được thực hành vào công việc kháng chiến.

+ Lập luận hàng dọc (1) theo quan hệ suy luận tương đồng theo dòng thời gian: Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước → Lịch sử ta có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại → đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước → Bổn phận của chúng ta.

Như vậy, với bố cục và cách lập luận như trên, tác giả đã dẫn dắt người đọc đi từ luận điểm đến các luận chứng để cuối cùng đi đến kết luận. Các luận điểm có quan hệ chặt chẽ với các luận chứng, tạo nên sự thống nhất giữa bố cục và lập luận.

LUYỆN TẬP

Đọc bài văn *Học cơ bản mới trở thành tài lớn* trong SGK và trả lời câu hỏi.

Câu hỏi:

- a. Bài văn nêu lên tư tưởng gì? Tư tưởng ấy thể hiện ở những luận điểm nào? Tìm những câu mang luận điểm
- b. Bài văn có bố cục mấy phần? Hãy cho biết cách lập luận được sử dụng trong bài.

Gợi ý

a. Đọc bài văn “*Học cơ bản mới trở thành tài lớn*”, chúng ta nhận thấy tư tưởng chủ đạo của bài văn là: Muốn trở thành những người tài giỏi, nổi tiếng thì phải học những điều cơ bản nhất.

- Tư tưởng trên của bài văn thể hiện ở những câu văn mang luận điểm cụ thể như sau:

+ “Chỉ ai chịu khó luyện tập những động tác cơ bản thật tốt, thật tinh thì mới có tiến độ”.

+ “Và cũng chỉ có những ông thầy lớn mới biết dạy cho những điều cơ bản nhất... chỉ có thầy giỏi mới đào tạo được trò giỏi...”.

b. Bài văn có bố cục gồm ba phần, mỗi phần tương ứng với một đoạn văn và mỗi một đoạn văn lại có cách lập luận riêng, tạo nên sự thống nhất, chặt chẽ trong toàn bài. Điều này được thể hiện cụ thể:

Mở bài: (đoạn 1) “Ở đời có nhiều người đi học, nhưng ít ai biết học cho thành tài”. Tác giả lập luận ở đoạn văn này theo cách suy luận tương phản, đối lập: “nhiều người” > “ít ai”

Thân bài: (đoạn 2) Từ “danh họa” đến “họa sĩ lớn thời Phục hưng”. Tác giả kể chuyện Đơ Vanh-xi học vẽ trứng để làm dẫn chứng, chứng minh cho luận điểm ở phần mở bài và kết luận ở phần kết bài.

- Tác giả đã lập luận theo quan hệ nhân quả (Thầy giáo dạy trò luyện những nét cơ bản nhất → kết quả trò đã trở thành tài lớn).

Kết bài: (đoạn 3) phần còn lại. Tác giả lập luận theo quan hệ nhân quả: “Ai chịu khó luyện tập những động tác cơ bản thật tốt, thật tinh”, “những ông thầy lớn”, “thầy giỏi”(nhân); “có tiền đề”, “mới biết dạy cho học trò những điều cơ bản nhất” (quả).

• LUYỆN TẬP VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP LUẬN TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. LẬP LUẬN TRONG ĐỜI SỐNG

Câu hỏi 1: Đọc các VD sau và trả lời câu hỏi:

- Hôm nay trời mưa, chúng ta không đi chơi công viên nữa.
- Em rất thích đọc sách, vì qua sách em học được nhiều điều.
- Trời nóng quá, đi ăn kem đi.

Trong các câu trên, bộ phận nào là luận cứ, bộ phận nào là kết luận, thể hiện tư tưởng (ý định, quan điểm) của người nói? Mối quan hệ của luận cứ đối với kết luận là như thế nào? Vị trí của luận cứ và kết luận có thể thay đổi cho nhau không?

Gợi ý:

Lập luận là đưa ra những luận cứ nhằm dẫn dắt người nghe, người đọc đến một kết luận hay chấp nhận một kết luận mà kết luận đó là tư tưởng của người nói, người viết.

Căn cứ vào khái niệm trên ta có thể xác định được các bộ phận là luận cứ gồm có: “Hôm nay trời mưa”, “Vì qua sách em học được nhiều điều”, “Trời nóng quá”.

Bộ phận thể hiện ý định, tư tưởng của người nói (kết luận): “Chúng ta không đi công viên nữa”, “Em rất thích đọc sách”, “đi ăn kem đi”.

Từ các VD trên, ta nhận thấy luận cứ và kết luận có mối quan hệ nhân quả với nhau, do đó vị trí của kết luận và luận cứ có thể thay đổi được cho nhau. Nguyên nhân có thể đứng sau kết quả và ngược lại, kết quả có thể đứng sau nguyên nhân.

Câu hỏi 2: Hãy bổ sung luận cứ cho các kết luận.

Gợi ý:

HS có thể tự bổ sung các luận cứ vào các kết luận, các em hãy tham khảo cách bổ sung sau:

- Em rất yêu trường em vì nơi đây các thầy cô đã chấp cánh cho em những ước mơ đẹp.
- Nói dối rất có hại vì sẽ chẳng còn ai tin mình nữa.
- Chúng ta học bài mệt rồi nên nghỉ một lát nghe nhạc thôi
- Trẻ em thường dễ bị nhiễm các thói xấu nên cần biết nghe lời cha mẹ.
- Ngày chủ nhật em rất thích đi tham quan.

Câu hỏi 3: Viết tiếp kết luận cho các luận cứ nhằm thể hiện tư tưởng, quan điểm của người nói.

Gợi ý:

- a. Ngồi mãi ở nhà chán lắm, chúng ta đi chơi thôi.
- b. Ngày mai đã thi rồi mà bài vở còn nhiều quá, đầu óc cứ rối tinh cả lên.
- c. Nhiều bạn nói năng thật khó nghe nên mọi người cần góp ý để các bạn ấy sửa chữa.
- d. Các bạn đã lớn rồi, làm anh làm chị chúng ta phải gương mẫu.
- e. Cậu ấy ham đá bóng thật nên không bỏ bất cứ một buổi tường thuật nào.

II. LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

Câu hỏi 1: Luận điểm trong bài văn nghị luận là những kết luận có tính khái quát, có ý nghĩa phổ biến đối với xã hội.

Hãy so sánh các VD trong SGK với một số kết luận ở mục I.2 để nhận ra đặc điểm của luận điểm trong văn nghị luận.

Gợi ý:

So sánh với một số kết luận ở mục I.2 ta thấy chúng có những điểm giống và khác như sau:

- Giống nhau: chúng đều là những kết luận.
- Khác nhau:

+ Ở mục I. 2, lập luận trong đời sống hằng ngày được diễn đạt dưới hình thức là một câu. Do đó, những lập luận này mang tính cảm tính, tính hàm ẩn, không tường minh.

+ Ở mục II, lập luận trong văn nghị luận thường được diễn đạt dưới hình thức là một tập hợp câu. Do vậy, nó mang tính khái quát và có ý nghĩa tường minh, đòi hỏi có tính lí luận chặt chẽ.

Từ đây chúng ta có thể dễ dàng nhận ra đặc điểm cơ bản của luận điểm:

- Ngắn gọn.
- Có tính khái quát cao.
- Có ý nghĩa phổ biến đối với xã hội.
- Phương pháp luận mang tính khoa học, chặt chẽ.

Câu hỏi 2: Do luận điểm có tầm quan trọng nên phương pháp lập luận trong văn nghị luận đòi hỏi phải khoa học và chặt chẽ. Nó phải trả lời các câu hỏi: Vì sao mà nêu ra luận điểm đó? Luận điểm đó có những nội dung gì? Luận điểm đó có cơ sở thực tế không? Luận điểm đó sẽ có tác dụng gì? ... Muốn trả lời các câu hỏi đó thì phải lựa chọn luận cứ thích hợp, sắp xếp chặt chẽ.

Em hãy lập luận cho luận điểm “Sách là người bạn lớn của con người” bằng cách trả lời các câu hỏi trên.

Gợi ý:

Để lập luận cho luận điểm “Sách là người bạn lớn của con người”, Ta cần trả lời các câu hỏi sau:

- “Vì sao mà nêu ra luận điểm đó?": Vì đây là kết luận có tính khái quát, có ý nghĩa phổ biến đối với xã hội.
- Luận điểm trên có những nội dung sau:
 - + Sách là kho tri thức vô tận của con người, nuôi dưỡng con người về trí tuệ, tâm hồn.
 - + Sách giúp con người khám phá sự bí ẩn của thế giới tự nhiên, khám phá sự phong phú, tinh tế của đời sống tâm hồn của con người.
 - + Sách giúp con người tích lũy về kinh nghiệm, giúp ta vượt qua thời gian để hiểu biết quá khứ, hướng về tương lai
 - + Nhờ có sách con người dễ dàng nắm bắt thông tin, vượt qua những trở ngại về không gian, thời gian.
- Luận điểm trên có cơ sở thực tế đó là thông qua thực tiễn sách mang lại nhiều lợi ích cho cuộc sống của con người. Do đó, con người đã nhận rõ vai trò vô cùng quan trọng của sách.
- Luận điểm “Sách là người bạn lớn của con người” có tác dụng là linh hồn của bài viết vì nó thống nhất các đoạn văn thành một khối thống nhất.

Câu hỏi 3: Em đã học truyện ngụ ngôn *Thầy bói xem voi* và *Ếch ngồi đáy giếng*. Từ mỗi truyện ấy, hãy rút ra một kết luận làm thành luận điểm của em và lập luận cho luận điểm đó.

Gợi ý:

- 1- Xác định luận điểm và lập luận của truyện ngụ ngôn *Thầy bói xem voi*:
 - Luận điểm: Cần phải có một cái nhìn tổng thể khi xem xét các sự vật, hiện tượng.

- **Luận cứ:**
 - + Nếu chỉ quan sát một cách phiến diện thì con người khó có thể đánh giá được chính xác bản chất của các sự vật, hiện tượng.
 - + Nhìn nhận sự vật, hiện tượng một cách tổng thể sẽ giúp ta có thể nắm bắt được thực tế đời sống một cách chủ động.
 - + Khi quan sát hay tìm hiểu một vấn đề, không được quan sát các yếu tố riêng lẻ mà cần phải tìm ra mối liên hệ biện chứng giữa các yếu tố với nhau.
 - **Lập luận:** Không lập luận một cách trực tiếp mà lập luận một cách gián tiếp bằng câu chuyện kể *Thầy bói xem voi* với những nhân vật là 5 thầy bói bị mù. Với những chi tiết, lời thoại chọn lọc, đầy dụng ý và cuối cùng luận điểm được rút ra một cách thú vị, bất ngờ.
- 2- Xác định luận điểm và lập luận của truyện *Ếch ngồi đáy giếng*.**
- **Luận điểm:** Kiêu ngạo, huyênh hoang sẽ phải trả giá rất đắt.
 - **Luận cứ:**
 - + Ếch sống trong giếng rất lâu, bên cạnh những con vật nhỏ bé.
 - + Khi ếch cất tiếng kêu vang động, những con vật này rất sợ hãi.
 - + Do đó ếch tưởng mình giống như một vị chúa tể.
 - + Trời mưa to, nước dâng lên đưa ếch ra ngoài.
 - + Ếch đi lại nghênh ngang, chẳng thèm để ý đến xung quanh.
 - + Ếch bị trâu giẫm bẹp.
 - **Lập luận theo trình tự thời gian, không gian** với những chi tiết, sự việc cụ thể và chọn lọc để rút ra kết luận.

BÀI 21

- SỰ GIÀU ĐẸP CỦA TIẾNG VIỆT
- THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU
- TÌM HIỂU CHUNG VỀ PHÉP LẬP LUẬN CHỨNG MINH

A. YÊU CẦU

- Với văn bản *Sự giàu đẹp của tiếng Việt*, giúp HS hiểu được: tiếng Việt của chúng ta rất giàu, đẹp. Thấy được sự phân tích, chứng minh trong bài văn nghị luận giàu sức thuyết phục của tác giả Đặng Thai Mai. Nắm được những đặc điểm nổi bật trong nghệ thuật nghị luận của bài văn.
- Nắm được những đặc điểm về hình thức và ý nghĩa của trạng ngữ.
- Thấy được mục đích, phương pháp của phép lập luận chứng minh.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI:

Phần đọc – hiểu văn bản

• SỰ GIÀU ĐẸP CỦA TIẾNG VIỆT

Câu hỏi 1: Tìm bố cục của bài văn và nêu ý chính của mỗi đoạn.

Gợi ý:

Văn bản *Sự giàu đẹp của tiếng Việt* là một đoạn trích trong bài viết “Tiếng Việt một biểu hiện hùng hồn của sức sống” của tác giả Đặng Thai Mai. Tuy vậy văn bản vẫn có bố cục ba phần rất rõ ràng, hợp lí.

Phần mở đầu: Từ “Người Việt Nam” đến “qua các thời kì lịch sử”. Ở phần này, tác giả nhận định khái quát về tiếng Việt” là một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay”, đồng thời giải thích ngắn gọn cái “đẹp”, cái “hay” của tiếng Việt.

Phần thân bài: Từ “Tiếng Việt trong cấu tạo của nó” đến “kĩ thuật, văn nghệ”. Ở phần này tác giả chứng minh và làm rõ hai luận điểm:

- Tiếng Việt là một thứ tiếng giàu chất nhạc.
- Tiếng Việt là một thứ tiếng hay vì nó có đủ khả năng tình cảm, tư tưởng của con người.

Phần kết bài: phần còn lại. Tác giả khẳng định lại sức sống của tiếng Việt.

Với bố cục và cách trình bày các luận điểm như trên, ta nhận thấy cách lập luận của tác giả rất chặt chẽ: đầu tiên đưa ra nhận định khái quát, sau đó giải thích và dùng dẫn chứng để chứng minh.

Câu hỏi 2: Hãy cho biết nhận định: “Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay” đã được giải thích cụ thể trong đoạn đầu bài văn như thế nào?

Gợi ý:

Nhận định “Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay” đã được tác giả giải thích cụ thể, ngắn gọn, dễ hiểu trong đoạn văn đầu như sau:

- Tiếng Việt là một thứ tiếng hài hòa về mặt âm hưởng, thanh điệu.
- Tiếng Việt tế nhị trong cách đặt câu.
- Tiếng Việt có khả năng đầy đủ để diễn đạt tình cảm, tư tưởng của người Việt Nam và để thỏa mãn cho yêu cầu văn hóa nước nhà qua các thời kì.

Câu hỏi 3: Để chứng minh cho vẻ đẹp của tiếng Việt, tác giả đã đưa ra những chứng cứ gì và sắp xếp các chứng cứ ấy như thế nào?

Gợi ý:

Để chứng minh cho vẻ đẹp của tiếng Việt, tác giả đã đưa ra các dẫn chứng sau:

- Đầu tiên, tác giả đưa ra nhận xét của người ngoại quốc: “Tiếng Việt là một thứ tiếng giàu chất nhạc”.
- Một giáo sĩ nước ngoài: Tiếng Việt là một thứ tiếng “đẹp” và “rất rành mạch trong lối nói, rất uyển chuyển trong câu cú, rất ngon lành trong những câu tục ngữ”.

Như vậy, chúng ta thấy tác giả đã sắp xếp các dẫn chứng rất hợp lí: Đầu tiên đưa ra lời nhận xét của người ngoại quốc (bằng cảm nhận ban đầu). Sau đó mới nêu ra nhận xét của một giáo sĩ truyền đạo (trên cơ sở đã hiểu biết và nghiên cứu kĩ càng về tiếng Việt). Các dẫn chứng này vừa mang tính khách quan, vừa tiêu biểu, vừa thuyết phục. Cả hai ý kiến đều thống nhất cao ở việc ca ngợi vẻ đẹp của tiếng Việt.

Câu hỏi 4: Sự giàu có và khả năng phong phú của tiếng Việt đã được thể hiện ở những phương diện nào?

Em hãy tìm một số dẫn chứng cụ thể để làm rõ các nhận định của tác giả.

Gợi ý:

Sự giàu có và khả năng phong phú của tiếng Việt được thể hiện ở những phương diện ngữ âm, từ vựng, cú pháp:

- Tiếng Việt có hệ thống nguyên âm, phụ âm phong phú: Có 11 nguyên âm (a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư, i (y), ê, e.), có 3 cặp nguyên âm đôi (iê, uô, ươ), có một hệ thống phụ âm (b, c, l, n, m, r, s, x, t, v, p, h, ph, tr, ng..)

- Tiếng Việt giàu thanh điệu: Có 4 thanh trắc (sắc, hỏi, ngã nặng), hai thanh bằng (thanh huyền và thanh không).. Nhân dân ta và các nhà văn đã khéo vận dụng đặc trưng này để tạo nên những câu thơ, câu văn giàu tính nhạc. VD:

+ Tài cao, phận thấp, chí khí uất,
Giang hồ mê chơi quên quê hương.
(Tản Đà)

+ Tai nường giọt nước mái nhà,
Nghe trời nắng nặng, nghe ta buồn buồn,
Nghe đi rời rạc trong hồn
Những chân xa vắng dặm mòn lẻ loi.
(Huy Cận)

- Cú pháp tiếng Việt ngày một cân đối nhịp nhàng: Cấu tạo thông thường của câu là chủ ngữ - vị ngữ, song cũng có khi trật tự ấy thay đổi để nhấn mạnh. VD: “Lom khom dưới núi tiêu vài chú; Lác đác bên sông chợ mấy nhà”. Tác giả đã đảo trật tự thông thường để nhấn mạnh hoạt động của con người và sự thưa thớt của sự sống nơi đèo Ngang.

Từ vựng tăng lên ngày một nhiều: Trong thời gian gần đây đã xuất hiện nhiều từ ngữ mới: Ma-ket-tinh, In-tơ-net, hội thảo, đối tác...

Câu hỏi 5: Điểm nổi bật trong nghệ thuật nghị luận của bài là gì?

Gợi ý:

Đến với văn bản, chúng ta nhận thấy điểm nổi bật trong nghệ thuật nghị luận ở bài văn này là lí lẽ và chứng cứ chặt chẽ, toàn diện, lô gíc. Bài viết đã chứng minh cho mọi người thấy sự phong phú và đẹp đẽ của tiếng Việt trên nhiều phương diện về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Tác giả Đặng Thai Mai đã giải thích, chứng minh đặc điểm đẹp, hay của tiếng Việt.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Sưu tầm, ghi lại những ý kiến nói về sự giàu đẹp, phong phú của tiếng Việt.

Gợi ý:

HS tự sưu tầm những ý kiến nói về sự giàu đẹp, phong phú của tiếng Việt và nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Các em có thể tham khảo các ý kiến sau:

- “Tiếng Việt của chúng ta rất giàu, tiếng ta giàu bởi đời sống của chúng ta muôn màu, đời sống tư tưởng và tình cảm dồi dào của dân tộc ta... Tiếng Việt của chúng ta rất đẹp; đẹp như thế nào, đó là điều khó nói...” (Phạm Văn Đồng - *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*).

- “Hai nguồn giàu đẹp của tiếng Việt là tiếng nói của quần chúng nhân dân và ngôn ngữ văn học mà các nhà thơ lớn đã nâng lên đến mức cao. Tiếng nói hằng ngày của quần chúng nhân dân lao động, trong chiến đấu, trong quan hệ xã hội, cụ thể, sinh động, có hình ảnh, màu sắc và nhạc điệu: Tiếng nói ấy kết đọng lại rất hay, rất đẹp trong tục ngữ và ca dao...” (Xuân Diệu - *Tâm sự với các em về tiếng Việt*).

Bài tập 2: Tìm 5 dẫn chứng thể hiện sự giàu đẹp của tiếng Việt về ngữ âm, từ vựng trong các bài văn, thơ đã học hoặc đọc thêm ở lớp 6, 7.

Gợi ý:

HS có thể tham khảo các VD sau:

- Về mặt ngữ âm, từ vựng ta thường bắt gặp trong chương trình Ngữ văn 6, 7 những câu thơ, đoạn văn giàu chất thơ, chất nhạc và mang đậm chất hội họa:

- + Chú bé loắt choắt
- Cái xác xinh xinh
- Cái chân thoăn thoắt
- Cái đầu nghênh nghênh
- Ca nô đội lệch
- Mồm huýt sáo vang
- Như con chim chích
- Nhảy trên đường vàng



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ấy là những câu thơ đầy chất nhạc trong bài thơ *Lượm* của Tố Hữu.

+ “Thường thường vào khoảng đó trời đã hết nồm, mưa xuân bắt đầu thay thế cho mưa phùn, không còn làm cho nền trời đục đục như màu pha lê mờ. Sáng dậy, nằm dài nhìn ra cửa sổ thấy những vệt xanh tươi hiện ở trên trời, mình cảm thấy một niềm vui sáng sủa. Trên giàn hoa lí vài con ong siêng năng bay đi kiếm nhị hoa. Chỉ độ tám, chín giờ sáng, trên nền trời trong trong có những làn sáng hồng hồng rung động như cánh con ve mới lột”.

Ấy là những câu văn đầy chất thơ trích trong văn bản *Mùa xuân của tôi* của tác giả Vũ Bằng.

- + Tiếng suối trong như tiếng hát xa
- Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa
- Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ
- Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà

Ấy là những câu thơ đầy chất họa trong bài thơ *Cảnh khuya* của Hồ Chí Minh.

• THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA TRẠNG NGỮ

Câu hỏi: Đọc đoạn trích trong SGK tr. 39 và trả lời câu hỏi.

1. Dựa vào kiến thức đã học ở bậc tiểu học, hãy xác định trạng ngữ trong mỗi câu trên.

2. Các trạng ngữ vừa tìm được bổ sung cho câu những nội dung gì?

3. Có thể chuyển các trạng ngữ nói trên sang những vị trí nào trong câu?

Gợi ý:

1, 2. Đọc đoạn trích trên, dựa vào những kiến thức đã học ở bậc tiểu học chúng ta xác định được các trạng ngữ và những nội dung mà chúng bổ sung gồm:

- Dưới bóng tre xanh: Xác định nơi chốn.
- Đã từ lâu đời: Xác định về thời gian
- Đời đời, kiếp kiếp: Xác định về thời gian
- Từ nghìn đời nay: Xác định về thời gian

3. Có thể chuyển các trạng ngữ nói trên lên vị trí đầu câu, cuối câu hay giữa câu.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Bốn câu thơ đều có cụm từ *mùa xuân*. Hãy cho biết, trong câu nào cụm từ *mùa xuân* là trạng ngữ? Trong những câu còn lại, cụm từ *mùa xuân* đóng vai trò gì?

Gợi ý:

- Bốn VD trên đều có cụm từ “mùa xuân”. Tuy vậy, chỉ có cụm từ “mùa xuân” trong câu: “Mùa xuân cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim ríu rít” đảm nhiệm vai trò làm trạng ngữ chỉ thời gian.

- Ở các câu còn lại :

+ Câu a: “Mùa xuân của tôi - Mùa xuân Bắc Việt - là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh...”. Cụm từ “mùa xuân” đóng vai trò là chủ ngữ.

+ Câu c: “Tự nhiên như thế ai cũng chuộng mùa xuân”. Cụm từ “mùa xuân” đóng vai trò là bổ ngữ cho động từ.

+ Câu d: “Mùa xuân! Mỗi khi họa mi tung ra những tiếng hót vang lừng, mọi vật như có sự thay đổi kì diệu.” Cụm từ “mùa xuân” đóng vai trò là một câu đơn đặc biệt dùng để bộc lộ cảm xúc của người viết.

Bài tập 2: Tìm trạng ngữ trong các đoạn trích.

Gợi ý:

- Câu a gồm có các trạng ngữ sau:
 - + Như báo trước mùa về một thứ quả thanh nhã và tinh khiết
 - + Khi đi qua những cánh đồng xanh, mà hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi.
 - + Trong cái vỏ xanh kia.
 - + Dưới ánh nắng.
- Câu b gồm có trạng ngữ sau: Với khả năng thích ứng với hoàn cảnh lịch sử như chúng ta vừa nói trên đây.

Bài tập 3: Dựa vào kiến thức đã học ở bậc Tiểu học:

- a. Hãy phân loại các trạng ngữ vừa tìm được ở bài tập 2.
- b. Kể thêm các loại trạng ngữ khác mà em biết. Cho VD minh họa.

Gợi ý:

- a. Các trạng ngữ vừa tìm được ở bài tập 2 chúng ta phân loại như sau:
 - + Như báo trước mùa về một thứ quả thanh nhã và tinh khiết: Trạng ngữ chỉ cách thức.
 - + Khi đi qua những cánh đồng xanh, mà hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi: Trạng ngữ chỉ thời gian.
 - + Trong cái vỏ xanh kia: Trạng ngữ chỉ địa điểm, nơi chốn.
 - + Dưới ánh nắng: Trạng ngữ chỉ địa điểm, nơi chốn.
 - + Với khả năng thích ứng với hoàn cảnh lịch sử như chúng ta vừa nói trên đây: Trạng ngữ chỉ cách thức.
- b. Ngoài các loại trạng ngữ ở trên còn có các trạng ngữ sau:
 - Trạng ngữ chỉ mục đích.
VD: Để đạt được kết quả cao trong kì thi sắp tới, em phải ra sức ôn tập.
 - Trạng ngữ chỉ phương tiện.
VD: Với trang sách và chiếc bút bi, Hoa miệt mài ghi chép.
 - Trạng ngữ chỉ nguyên nhân.
VD: Cháu chiến đấu hôm nay
Vì lòng yêu Tổ quốc
Vì xóm làng thân thuộc
Bà ơi cũng vì bà
Vì tiếng gà cục tác
Ổ trứng hồng tuổi thơ.

(Xuân Quỳnh)

• TÌM HIỂU CHUNG VỀ PHÉP LẬP LUẬN CHỨNG MINH

I. MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỨNG MINH

Câu hỏi 1: Hãy nêu VD và cho biết: Trong cuộc sống, khi nào người ta cần chứng minh? Khi cần chứng minh cho ai đó tin rằng lời nói của em là thật, em phải làm như thế nào? Từ đó em rút ra nhận xét: Thế nào là chứng minh?

Gợi ý:

Trong đời sống, chứng minh là một thao tác chúng ta thường xuyên sử dụng, vậy khi nào người ta cần chứng minh? Khi chúng ta muốn chứng tỏ một điều gì đó là chân thật, đáng tin cậy thì khi đó chúng ta cần chứng minh.

Để người khác tin vào lời nói của mình em phải đưa ra những lí lẽ, những chứng cứ xác thực (tức là phải chứng minh).

Vậy chứng minh là đưa ra bằng chứng để chứng tỏ hoặc làm sáng tỏ một vấn đề nào đó là đúng, là chân thật.

Câu hỏi 2: Trong văn bản nghị luận, khi nào người ta chỉ sử dụng lời văn (không được dùng nhân chứng, vật chứng) thì làm thế nào để chứng tỏ một ý kiến nào đó là đúng sự thật và đáng tin cậy?

Gợi ý:

Trong văn nghị luận, để chứng tỏ một ý kiến là đúng đắn, đáng tin cậy ta phải dùng phép lập luận chứng minh, phải đưa ra lí lẽ, dẫn chứng đã được chọn lọc để thuyết phục người đọc, người nghe.

Câu hỏi 3: Đọc bài văn nghị luận *Đừng sợ vấp ngã* và trả lời câu hỏi:

a. Luận điểm của bài văn này là gì? Hãy tìm những câu mang luận điểm đó.

b. Để khuyên người ta “đừng sợ vấp ngã”, bài văn đã lập luận như thế nào? Các dẫn chứng được dẫn ra có đáng tin không? Qua đó, em hiểu phép lập luận chứng minh là gì?

Gợi ý:

a. Đọc bài văn ta nhận thấy luận điểm cơ bản là: khuyên con người phải luôn cố gắng hết mình, đừng sợ vấp ngã.

- Những câu văn mang luận điểm:

+ Nhan đề của bài văn: *Đừng sợ vấp ngã*.

+ Vậy xin bạn chớ lo sợ thất bại. Điều đáng sợ hơn là bạn đã bỏ qua nhiều cơ hội chỉ vì không cố gắng hết mình.

b. Để khuyên con người đừng sợ vấp ngã, bài văn đã lập luận bằng cách: Đầu tiên tác giả khẳng định vấp ngã là chuyện thường và sau đó nêu ra hàng loạt các dẫn chứng về những người nổi tiếng cũng từng vấp ngã, nhưng vấp ngã không làm họ nản chí mà là động lực thúc đẩy họ cố gắng vươn lên để mang về cho mình sự thành công. 5 dẫn chứng tác giả đưa ra rất tiêu biểu, chọn lọc. Cuối cùng, tác giả nêu ra cái đáng sợ hơn vấp ngã là sự thiếu cố gắng.

Như vậy, tác giả đã dùng các sự thật đáng tin cậy và được nhiều người công nhận để dẫn ra. Cách lập luận như vậy rất chặt chẽ, thuyết phục người đọc. Qua đó em hiểu lập luận chứng minh là dùng những lí lẽ, bằng chứng chân thực, đã được công nhận để chứng tỏ luận điểm mới là đáng tin cậy.

LUYỆN TẬP

Bài tập: Đọc bài văn *Không sợ sai lầm* và trả lời câu hỏi:

- Bài văn nêu lên luận điểm gì? Hãy tìm những câu mang luận điểm đó.
- Để chứng minh luận điểm của mình, người viết đã nêu ra những luận cứ nào? Những luận cứ ấy có hiển nhiên, có sức thuyết phục không?
- Cách lập luận chứng minh của bài này có gì khác so với bài *Đừng sợ vấp ngã*.

Gợi ý:

- Bài văn nêu lên luận điểm: khuyên con người không sợ sai lầm.
 - Những câu văn mang luận điểm:
 - + Nhan đề của bài văn: Không sợ sai lầm
 - + Nếu bạn muốn sống một đời mà không phạm chút sai lầm nào, thì đó là bạn ảo tưởng, hoặc là bạn hèn nhát trước cuộc đời.
 - + Sai lầm cũng có hai mặt. Tuy nó đem lại tổn thất nhưng nó cũng đem đến bài học cho đời.
 - + Thất bại là mẹ của thành công.
 - + Những người sáng suốt dám làm, không sợ sai lầm, mới là người làm chủ số phận của mình.
- Để chứng minh cho luận điểm của mình, người viết đã nêu ra những luận cứ sau:
 - Một người mà lúc nào cũng sợ thất bại, làm gì cũng sợ sai lầm là một người sợ hãi thực tế và suốt đời không bao giờ có thể tự lập được.

- Bạn sợ sặc nước thì bạn không biết bơi.
- Bạn sợ nói sai thì bạn không nói được ngoại ngữ!
- Một người mà sẽ không chịu mất gì thì sẽ không được gì.
- Sai lầm cũng có hai mặt. Tuy nó đem lại tổn thất nhưng nó cũng đem đến bài học cho đời.

- Khi tiến bước vào tương lai, bạn làm sao tránh được sai lầm?
- Nếu bạn sợ sai thì bạn chẳng dám làm gì.
- Người khác bảo bạn sai chưa chắc bạn đã sai, vì tiêu chuẩn đúng sai khác nhau.

- Bạn chớ ngừng tay, mà cứ tiếp tục làm, dù cho có gặp trắc trở.
- Không nên là người liễu lĩnh, mù quáng, cố ý mà phạm sai lầm. Chẳng ai thích sai lầm cả.

- Có người phạm sai lầm thì chán nản.
- Có kẻ sai lầm rồi thì tiếp tục sai lầm thêm.
- Nhưng có người biết suy nghĩ, rút kinh nghiệm, tìm con đường khác để tiến lên.

Như vậy, với các luận cứ trên ta nhận thấy: Đây là những luận cứ rất có sức thuyết phục vì nó được chọn lọc, chân thực, phù hợp với cuộc sống của con người.

c. *Không sợ sai lầm và Đừng sợ vấp ngã* đều là hai văn bản nghị luận chứng minh (tức là dùng lí lẽ, dẫn chứng chân thực đã được thừa nhận để chứng tỏ một luận điểm mới là đáng tin cậy). Tuy vậy, cách lập luận của hai văn bản này có sự khác nhau như sau:

- Ở văn bản *Không sợ sai lầm*, từ đầu đến cuối tác giả chủ yếu đưa ra lí lẽ để phân tích, làm sáng tỏ luận điểm.

- Còn ở *Đừng sợ vấp ngã*, tác giả đưa ra hàng loạt các dẫn chứng, đến cuối bài mới nêu bật lên luận điểm (tác giả lập luận theo cách quy nạp).

BÀI 22

- **THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU**
- **CÁCH LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH**
- **LUYỆN TẬP LẬP LUẬN CHỨNG MINH**

A. YÊU CẦU

- HS nắm được công dụng của trạng ngữ và tác dụng của việc tách trạng ngữ thành câu riêng.
- Nắm được các bước làm một bài văn lập luận chứng minh và thực hành cơ bản.
- Dựa trên các bước làm một bài văn chứng minh để vận dụng vào việc giải quyết một đề văn về một vấn đề xã hội cụ thể.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• **THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU**

I. CÔNG DỤNG CỦA TRẠNG NGỮ

Câu hỏi 1: Trạng ngữ không phải là thành phần bắt buộc của câu 1, nhưng vì sao trong các câu văn trong SGK, tr. 45, 46, ta không nên hoặc không thể bỏ lược bỏ trạng ngữ?

Gợi ý:

Trạng ngữ không phải là thành phần bắt buộc của câu. Nhưng trong các câu văn ta không thể bỏ được trạng ngữ vì các trạng ngữ ở 2 VD trên:

- Thường thường vào khoảng đó.
- Sáng dậy.
- Về mùa đông.

(Giúp chúng ta xác định về thời gian)

- Trên giàn hoa lí.
- Trên nền trời trong trong.

(Xác định về nơi chốn, địa điểm).

Như vậy, các trạng ngữ trên dùng để xác định hoàn cảnh, điều kiện diễn ra sự việc nêu trong câu, góp phần là cho nội dung câu văn được đầy đủ, chính xác. Còn nếu chúng ta bỏ đi các trạng ngữ trên, câu văn sẽ không được bổ sung những thông tin cần thiết. Do đó làm cho đoạn văn miêu tả không được đầy đủ và không đúng với thực tế khách quan.

Câu hỏi 2: Trong một bài văn nghị luận, em phải sắp xếp luận cứ theo những trình tự nhất định (thời gian, không gian, nguyên nhân - kết quả,...). Trạng ngữ có vai trò gì trong việc thể hiện trình tự lập luận ấy?

Gợi ý:

Trong một bài văn nghị luận, em phải sắp xếp luận cứ theo những trình tự nhất định (thời gian, không gian, nguyên nhân - kết quả,...). Trạng ngữ có vai trò kết nối các câu văn, đoạn văn trong văn bản, góp phần làm cho đoạn văn, bài văn mạch lạc hơn.

VD trong văn bản nghị luận *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, tác giả sắp xếp luận cứ theo trình tự thời gian, nguyên nhân - kết quả... . Ở đó các trạng ngữ “từ xưa đến nay” , “ngày nay”... có tác dụng góp phần làm cho các câu văn, đoạn văn trở thành một khối thống nhất chặt chẽ với nhau, giàu sức thuyết phục.

II. TÁCH TRẠNG NGỮ THÀNH CÂU RIÊNG

Câu hỏi 1: Câu in nghiêng dưới đây có gì đặc biệt?

Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình. Và để tin tưởng hơn nữa vào tương lai vững chắc của nó. (Đặng Thai Mai)

Gợi ý:

Câu in đậm (xem SGK) là trạng ngữ chỉ mục đích đứng ở cuối câu và đã bị tách ra thành câu riêng, đứng độc lập với câu trước đó.

Câu hỏi 2: Việc tách câu như trên có tác dụng gì?

Gợi ý:

Việc tách câu như trên có tác dụng nhấn mạnh ý, biểu thị cảm xúc của người viết về niềm tự hào, tin tưởng vào tương lai của tiếng Việt.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Nêu công dụng của các trạng ngữ trong đoạn trích?

Gợi ý:

a. Các trạng ngữ: Kết hợp các bài này lại là trạng ngữ chỉ cách thức; ở loại bài thứ nhất, ở loại bài thứ hai là trạng ngữ chỉ nơi chốn

b. Các trạng ngữ: *lần đầu tiên chấp chứng biết đi, lần đầu tiên tập bơi, lần đầu tiên chơi bóng bàn, lúc còn học phổ thông* là trạng ngữ chỉ thời gian; *Về môn hóa* là trạng ngữ chỉ phương tiện.

Như vậy, trong hai đoạn trích trên, trạng ngữ vừa có tác dụng bổ sung những thông tin tình huống, vừa có tác dụng liên kết các luận cứ, giúp cho bài văn trở nên rõ ràng, mạch lạc.

Bài tập 2. Chỉ ra các trường hợp tách trạng ngữ thành câu riêng trong chuỗi các câu. Nêu tác dụng của những câu do trạng ngữ tạo thành.

Gợi ý:

a. Trạng ngữ *Năm 72* được tách thành câu riêng nhằm nhấn mạnh thời điểm hi sinh của nhân vật được nói đến trong câu. Qua đó, bộc lộ cảm xúc của người viết.

b. Trạng ngữ *Trong lúc tiếng đồn vẫn khắc khoải vẳng lên những chữ đồn li biệt, bốn chồn* được tách ra thành câu riêng, vừa có tác dụng làm nổi bật thông tin ở nòng cốt câu, vừa có tác dụng nhấn mạnh thông tin về hoàn cảnh. Từ đó, tác giả muốn làm nổi bật tâm trạng buồn bã của người lính và giai điệu của tiếng đồn.

Bài tập 3. Viết một đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ của em về sự giàu đẹp của tiếng Việt. Chỉ ra các trạng ngữ và giải thích vì sao cần thêm trạng ngữ trong những trường hợp ấy.

Gợi ý:

Tùy vào cách cảm nhận khác nhau, HS có thể trình bày những suy nghĩ của các em về sự giàu đẹp của tiếng Việt. Các em có thể tham khảo đoạn văn sau:

“Các bạn thân mến! Tiếng Việt của chúng ta rất giàu đẹp. Với một hệ thống nguyên âm, phụ âm khá phong phú, người Việt có thể sử dụng để tạo từ ngữ, đặt câu, viết đoạn văn và tạo lập văn bản một cách linh hoạt. Tiếng Việt rất giàu thanh điệu, ngữ pháp uyển chuyển, cân đối, nhịp nhàng; tiếng Việt dồi dào về giá trị thơ, nhạc. Những câu thơ đọc lên như có nhạc điệu của một bài hát, những âm thanh trầm bổng, cao thấp như lời ca, như bản nhạc du dương réo rắt. Ngày nay, chúng ta có quyền tự hào và tin tưởng vào tương lai vững chắc của tiếng Việt. Do vậy, mọi người phải cùng nhau nỗ lực để giữ gìn và bảo vệ sự trong sáng tiếng nói của dân tộc vì đó là nguồn tài sản vô giá của một quốc gia”.

Đoạn văn vừa viết ở trên có hai trạng ngữ:

- Trạng ngữ: *Với một hệ thống nguyên âm, phụ âm khá phong phú* là trạng ngữ chỉ phương tiện, dùng để xác định về phương tiện để giao tiếp.
- Trạng ngữ: *Ngày nay* xác định về thời gian, làm rõ nội dung cho đoạn văn.

• CÁCH LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH

I. CÁC BƯỚC LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH

Cho đề văn: Nhân dân ta thường nói: “ Có chí thì nên”. Hãy chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ đó.

- Yêu cầu:

HS lần lượt tìm hiểu đề bài trên theo bốn bước :

- + Tìm hiểu đề và tìm ý
- + Lập dàn bài
- + Viết bài
- + Đọc lại và sửa chữa

Để nắm được tốt các bước trên, cần xem kĩ ở phần I và phần ghi nhớ trong SGK để có được phương pháp làm bài tốt nhất.

II. LUYỆN TẬP

Cho hai đề văn sau:

Đề 1: Hãy chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ: Có công mài sắt có ngày nên kim. downloadsachmienphi.com

Đề 2: Chứng minh tính chân lí trong bài thơ:

Không có việc gì khó

Chỉ sợ lòng không bền

Đào núi và lấp biển

Quyết chí ắt làm nên

Em sẽ làm theo các bước như thế nào? Hai đề này có gì giống và khác nhau so với đề văn đã làm mẫu ở trên?

Gợi ý:

Với hai đề văn trên ta phải làm theo bốn bước: Tìm hiểu đề và tìm ý, lập dàn ý, viết đoạn văn, đọc và sửa chữa.

Hai đề văn trên so với đề văn mẫu ở phần I có điểm giống và khác nhau như sau:

- Giống nhau: Các vấn đề chứng minh trong ba đề văn trên thực chất đều là một. Đó là con người có ý chí và nghị lực thì sẽ mang lại thành công trong cuộc sống. Cách làm ở ba đề văn trên đều phải tuân theo bốn bước của một bài văn lập luận chứng minh.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Khác nhau:

+ Đề văn: Nhân dân ta thường nói: “ Có chí thì nên”. Hãy chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ đó. Và đề văn Chứng minh tính chân lí trong bài thơ:

Không có việc gì khó
Chỉ sợ lòng không bền
Đào núi và lấp biển
Quyết chí ắt làm nên.

Các ý trong hai đề văn trên đã rõ ràng, người viết không cần giải thích các từ ngữ, hình ảnh mà đi vào giải thích luôn nội dung của vấn đề cần chứng minh.

+ Đề văn: Hãy chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ: Có công mài sắt có ngày nên kim. Người viết phải giải thích cả nghĩa đen cho đến nghĩa bóng của câu tục ngữ.

• LUYỆN TẬP LẬP LUẬN CHỨNG MINH

Cho đề văn: Chứng minh rằng nhân dân Việt Nam ta từ xưa đến nay luôn luôn sống theo đạo lí “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, “Uống nước nhớ nguồn”.

Câu hỏi 1: Đề yêu cầu chứng minh vấn đề gì? Em hiểu Ăn quả nhớ kẻ trồng cây và Uống nước nhớ nguồn là gì? Yêu cầu lập luận chứng minh ở đây đòi hỏi phải làm như thế nào?

Gợi ý:

- Vấn đề cần chứng minh: Phải biết ơn những người đi trước đã mang lại thành quả cho bản thân hưởng thụ.

- Để lập luận chứng minh cho hai đề văn trên, ta phải giải thích ngắn gọn hai câu tục ngữ, sau đó đưa ra các luận điểm và làm sáng tỏ bằng các dẫn chứng và lí lẽ. Cuối cùng đưa ra nhận xét, đánh giá và rút ra bài học về lòng biết ơn đối với các thế hệ đi trước.

Câu hỏi 2: Em hãy diễn giải xem đạo lí ăn quả nhớ kẻ trồng cây, uống nước nhớ nguồn có nội dung như thế nào?

Gợi ý:

Ngày nay, chúng ta được thừa hưởng những thành quả, những giá trị về vật chất lẫn tinh thần của bao thế hệ cha ông đã để lại. Do vậy, mọi người phải biết ơn, phải hướng về cội nguồn để thể hiện lòng kính trọng bằng những việc làm cụ thể.

Câu hỏi 3: Tìm những biểu hiện của đạo lí ăn quả nhớ kẻ trồng cây, uống nước nhớ nguồn trong thực tế?

Gợi ý:

- Các lễ hội tưởng nhớ tổ tiên:
 - + Ngày giỗ tổ Hùng Vương 10 - 3 âm lịch.
 - + Giỗ Đức Thánh Trần Hưng Đạo.
- Ngày cúng giỗ trong gia đình có ý nghĩa nhớ tới công ơn sinh thành của những người đã khuất (ông bà, cha mẹ..).
- Những ngày như: Ngày thương binh liệt sĩ, Ngày Nhà giáo Việt Nam, Ngày Quốc tế Phụ nữ, Ngày Thầy thuốc Việt Nam... có ý nghĩa: tưởng nhớ những người đã hi sinh vì độc lập, tự do của dân tộc; thể hiện lòng biết ơn đối với công lao của các thầy cô giáo, biết ơn đối với những người phụ nữ, những người thầy thuốc đã có đóng góp to lớn cho xã hội.

Câu hỏi 4: Đạo lí ăn quả nhớ kẻ trồng cây, uống nước nhớ nguồn gợi cho em những suy nghĩ gì?

Gợi ý:

Đạo lí ăn quả nhớ kẻ trồng cây, uống nước nhớ nguồn là một truyền thống cao đẹp của dân tộc Việt Nam. Vì thế chúng ta phải giữ gìn và phát huy truyền thống quý báu đó của dân tộc.

BÀI 23

- ĐỨC TÍNH GIẢN DỊ CỦA BÁC HỒ
- CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG
- VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5

A. YÊU CẦU

- HS hiểu được một trong những phẩm chất cao quý của Bác Hồ đó là đức tính giản dị. Đồng thời thấy được nghệ thuật nghị luận của bài văn nhất là cách nêu luận cứ, chọn lọc dẫn chứng, sử dụng nghệ thuật chứng minh kết hợp với bình luận và biểu cảm.
- Nắm được khái niệm câu chủ động và câu bị động, mục đích của việc chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động.
- Vận dụng những kiến thức về văn chứng minh để làm tốt bài văn chứng minh cho một nhận định về một vấn đề xã hội gần gũi.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• ĐỨC TÍNH GIẢN DỊ CỦA BÁC HỒ

Câu hỏi 1: Nêu luận điểm chính của toàn bài trong đoạn mở đầu. Để làm rõ đức tính giản dị của Bác Hồ, tác giả đã chứng minh ở những phương diện nào trong đời sống và con người của Bác?

Gợi ý:

- Luận điểm chính của toàn bài được tác giả khái quát trong đoạn mở đầu là: Sự nhất quán giữa cuộc đời hoạt động chính trị của một vị lãnh tụ đứng đầu đất nước với đời sống bình thường vô cùng giản dị và khiêm tốn.

- Để làm rõ đức tính giản dị và khiêm tốn của Bác Hồ, tác giả đã chứng minh ở các phương diện: bữa cơm, đồ dùng, cái nhà, trong quan hệ với mọi người, ở lời nói và bài viết.

Câu hỏi 2: Tìm hiểu trình tự lập luận của tác giả trong bài, và trên cơ sở đó, nêu bố cục của bài văn.

Gợi ý:

- Bài văn được tác giả lập luận như sau: Phần đầu tác giả xác định phạm vi vấn đề cần chứng minh. Tiếp đến lần lượt đưa ra các luận cứ để làm sáng tỏ từng luận điểm. Sau mỗi luận cứ, tác giả thường đưa ra một lời nhận xét hay bình luận về ý nghĩa việc làm của Bác.

Như vậy, với trình tự lập luận hợp lí như trên tác giả chứng minh đi từ khái quát đến cụ thể, các dẫn chứng đưa ra toàn diện, đầy đủ giúp cho bài văn chứng minh được chặt chẽ.

- Bố cục của bài văn:
 - + Mở bài: Nêu lên sự thống nhất giữa giữa cuộc đời cách mạng và cuộc sống thanh bạch, giản dị của Bác Hồ.
 - + Thân bài: Chứng minh sự giản dị của Bác Hồ trên các phương diện bữa cơm, cái nhà, công việc, lời nói, bài viết

Câu hỏi 3: Đọc đoạn văn từ “Con người của Bác” đến “Nhất, Định, Thắng, Lợi!” và nhận xét về nghệ thuật chứng minh của tác giả ở đoạn văn này.

Gợi ý:

Trong đoạn văn, tác giả đã đưa ra các dẫn chứng để chứng minh về sự giản dị của Bác trên các phương diện bữa ăn, đồ dùng, lối sống:

- Bữa ăn của Bác chỉ có vài ba món rất đơn giản, lúc ăn Bác không để rơi vãi một hột cơm, ăn xong cái bát bao giờ cũng sạch và thức ăn còn lại được sắp xếp tươm tất.
- Ngôi nhà của Bác vốn chỉ có vài phòng, luôn lộng gió và ánh sáng.
- Cách làm việc của Bác: Bác suốt đời làm việc, suốt ngày làm việc từ việc lớn đến việc nhỏ.
- Về lối sống của Bác: Trong đời sống của mình, việc gì Bác tự làm được thì không cần người giúp cho nên bên cạnh bác người giúp việc và phục vụ có thể đếm trên đầu ngón tay.

Sau mỗi phần nêu dẫn chứng, tác giả đều giải thích, bình luận về phẩm chất giản dị của Bác

Như vậy, phép lập luận chủ đạo trong đoạn văn trên là chứng minh. Để chứng minh, tác giả đã đưa ra một hệ thống luận cứ đầy đủ, với lí lẽ chặt chẽ và những dẫn chứng chính xác, cụ thể, toàn diện làm sáng tỏ các luận cứ. Đi kèm với các dẫn chứng, lí lẽ là ngôn ngữ giàu hình ảnh giúp cho việc bộc lộ tình cảm của người viết một cách sâu sắc. Do vậy bài viết đã thuyết phục được người đọc.

Câu hỏi 4: “Bác Hồ sống giản dị thanh bạch như vậy, bởi vì Người hiểu được khổ của quần chúng nhân dân. Đời sống vật chất giản dị càng hòa hợp với đời sống tâm hồn phong phú, với những tư tưởng, tình cảm, những giá trị tinh thần cao đẹp nhất”.

Trong đoạn văn trên, tác giả đã dùng những phép lập luận nào để người đọc hiểu sâu sắc về đức tính giản dị của Bác ?

Gợi ý:

Trong đoạn văn trên, tác giả đã sử dụng phép lập luận chứng minh kết hợp với việc giải thích và đưa ra những lời nhận xét, bình luận giúp cho người đọc hiểu sâu sắc hơn về đức tính giản dị của Bác, đồng thời cũng bộc lộ rõ cảm xúc của người viết. Những lời bình luận của tác giả chân thực, xúc động, mang tính khái quát. Đó là lòng cảm phục và kính yêu Bác Hồ của tác giả. Đây là cách lập luận đặc sắc, nổi bật và chung nhất của bài viết.

Câu hỏi 5: Theo em, đặc sắc trong nghệ thuật nghị luận của bài văn này là gì?

Gợi ý:

Bằng nghệ thuật nghị luận đặc sắc, bài văn vừa có chứng cứ cụ thể và nhận xét sâu sắc, vừa thấm đượm tình cảm chân thành của người viết. Tác giả đã làm sáng rõ: Giản dị là đức tính nổi bật ở Bác Hồ.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Hãy tìm một số VD để chứng minh sự giản dị trong thơ văn của Bác.

Gợi ý:

Hồ Chủ tịch không chỉ giản dị trong cuộc sống đời thường, mà trong thơ văn khi viết những tác phẩm tuyên truyền cho quần chúng nhân dân người cũng viết bằng một văn phong hết sức giản dị:

Chẳng hạn Bác khuyên thanh niên:

Không có việc gì khó

Chỉ sợ lòng không bền

Đào núi và lấp biển

Quyết chí ắt làm nên.

Hoặc quan niệm sống, cách sống của Bác cũng hết sức giản dị:

Sáng ra bờ suối tối vào hang

Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng

Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng

Cuộc đời cách mạng thật là sang

(*Tức cảnh Pác Bó*)

Bài tập 2. Qua bài văn, em hiểu thế nào là đức tính giản dị và ý nghĩa của nó trong cuộc sống?

Gợi ý:

Giản dị là lối sống không xa hoa, không cầu kì, không đòi hỏi quá mức. Đây là một trong những đức tính cần thiết của con người trong cuộc sống hằng ngày và cũng là nét đẹp của nhân cách con người. Là HS chúng ta luôn phải có ý thức rèn luyện cho mình lối sống giản dị. Chỉ có sự giản dị mới khiến mọi người nể phục và yêu thương, giúp chúng ta dễ dàng hòa đồng trong cuộc sống.

• CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

I. CÂU CHỦ ĐỘNG VÀ CÂU BỊ ĐỘNG

Câu hỏi : Xác định chủ ngữ của mỗi câu sau và nêu ý nghĩa của chủ ngữ trong các câu trên khác nhau như thế nào?

- a- Mọi người yêu mến em.
- b- Em được mọi người yêu mến.

Gợi ý:

Câu (a), chủ ngữ là “mọi người”- là chủ thể thực hiện một hành động “yêu mến” hướng vào “em”.

Câu (b), chủ ngữ là “em”- là đối tượng được hành động “yêu mến” của “mọi người” hướng vào.

II. MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

Câu hỏi : Em chọn câu (a) hay câu (b) (SGK, tr.57) để điền vào chỗ có dấu ba chấm? Giải thích vì sao em chọn cách viết như trên?

Gợi ý:

Câu: *Em được mọi người yêu mến* là câu phù hợp nhất để điền vào chỗ trống. Vì: *Em được mọi người yêu mến* phù hợp với việc “cả lớp sùng sờ”, “bạn bè xao xuyến”. Mặt khác, khi sử dụng câu trên còn làm cho cả đoạn văn trở nên liên mạch, thống nhất trong cách diễn đạt.

LUYỆN TẬP

Tìm câu bị động trong các đoạn trích (SGK, tr.58). Giải thích vì sao tác giả chọn cách viết như vậy?

Gợi ý:

- Các câu bị động trong các đoạn trích gồm có:
 - + Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Những cũng có khi được cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.
 - + Tác giả “Máy vân thơ” liền được tôn làm đương thời đệ nhất thi sĩ.
- Tác dụng của các câu bị động trong đoạn văn:
 - + Làm cho đoạn văn tránh được cách viết trùng lặp, nhàm chán.
 - + Tạo nên sự liên kết chặt chẽ giữa các câu trong một văn bản.

• VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5 - VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH

Có thể tham khảo 1 trong 5 đề văn trong SGK để làm đề kiểm tra.

Yêu cầu: Cần đọc kĩ đề bài và xác định chính xác các luận điểm. Từ luận điểm chính, cần xây dựng một hệ thống luận điểm phụ. Các dẫn chứng cần phải tiêu biểu, hợp lí, có khả năng làm rõ cho từng luận điểm.

BÀI 24

- Ý NGHĨA VĂN CHƯƠNG
- CHUYỂN CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG
- LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN CHỨNG MINH

A. YÊU CẦU

- HS hiểu được quan niệm của Hoài Thanh về nguồn gốc, nhiệm vụ, công dụng của văn chương trong lịch sử của nhân loại.
- Nắm được cách chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động.
- Dựa trên các kiến thức đã học để luyện tập viết đoạn văn chứng minh.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• Ý NGHĨA VĂN CHƯƠNG

Câu hỏi 1: Theo Hoài Thanh, nguồn gốc cốt yếu của văn chương là gì? Hãy chú ý đến nghĩa của hai từ cốt yếu và đọc bốn dòng đầu của văn bản để tìm ý trả lời.

Gợi ý:

Theo Hoài Thanh, nguồn gốc cốt yếu (là chính, là quan trọng nhưng chưa phải là tất cả) của văn chương chính là lòng thương người và rộng ra là lòng thương cả muôn vật, muôn loài. Do vậy, ta còn bắt gặp rất nhiều những quan niệm khác về văn chương. VD có người lại cho rằng văn chương bắt nguồn từ trong lao động.

Câu hỏi 2: Hoài Thanh viết: “Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế văn chương còn sáng tạo ra sự sống...”. Hãy đọc lại chú thích 5 rồi giải thích và tìm dẫn chứng để làm rõ các ý đó.

Gợi ý:

Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng, có nghĩa là: thông qua cái nhìn của nhà văn, qua cách cảm nhận và đánh giá riêng của người nghệ sĩ, qua hư cấu sáng tạo của nhà văn, hiện thực khách quan sẽ được phản ánh vào trong văn chương. Do đó, những tác phẩm văn chương sẽ là kết quả của cuộc sống con người, của xã hội vốn phong phú và đa dạng. Ví dụ như thông qua các bài ca dao, chúng ta thấy rõ thân phận của người nông dân thấp cổ bé họng trong xã hội cũ. Hay những tác phẩm văn chương sẽ giúp chúng ta cảm nhận được non sông, đất nước ta thật tươi đẹp qua các văn bản *Sông nước Cà Mau* hay *Cô Tô*... Đó chính là những hiện thực khách quan đã được các nhà văn phản ánh vào trong văn thơ, thông qua lăng kính chủ quan của người nghệ sĩ.

Văn chương còn sáng tạo ra sự sống, có nghĩa là: Văn chương đưa ra những ý tưởng tốt đẹp mà cuộc sống hiện tại chưa có để mọi người hướng tới, phấn đấu xây dựng và trong tương lai biến chúng thành hiện thực. Điều này được thể hiện rõ nét qua các câu chuyện cổ tích. Đến với những câu chuyện cổ tích là đến với những ước mơ về một cuộc sống mà ở đó cái ác bao giờ cũng bị trừng trị và những người lương thiện thì sẽ có một cuộc sống hạnh phúc. Hay một cuộc sống mới đã được các tác giả xây dựng nên thông qua thế giới loài vật trong văn bản *Đế Mèn phiêu lưu kí* của Tô Hoài và *Lao xao* của tác giả Nguyễn Duy Khán...

Câu hỏi 3: Theo Hoài Thanh, công dụng của văn chương là gì?

Gợi ý:

- Văn chương giúp cho tình cảm và gợi lòng vị tha
- Văn chương khơi dậy những tình cảm cao thượng của con người
- Văn chương rèn luyện và mở rộng thế giới tình cảm, làm giàu và giúp cho tình cảm của con người trở nên sâu sắc và tốt đẹp hơn.
- Văn chương làm đẹp và hay những thứ bình thường. Các tác phẩm văn chương và các thi nhân làm giàu cho lịch sử nhân loại.

Câu hỏi 4: Văn bản ý nghĩa văn chương thuộc loại văn bản nghị luận nào? Văn nghị luận của Hoài Thanh có gì đặc sắc? Tìm một đoạn trong văn bản để làm dẫn chứng và làm rõ ý đã chọn.

Gợi ý:

- Văn bản ý nghĩa văn chương thuộc loại văn nghị luận văn chương. Vì nội dung nghị luận là thuộc vấn đề của văn chương.

- Văn bản nghị luận của Hoài Thanh đặc sắc vì vừa có lí lẽ, vừa có cảm xúc, hình ảnh. (HS có thể chọn đoạn văn đầu tiên để làm dẫn chứng)

LUYỆN TẬP

Bài tập. Hoài Thanh viết: “Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có”. Hãy dựa vào kiến thức văn học đã có, giải thích và tìm dẫn chứng để chứng minh cho câu nói đó.

Gợi ý:

- Văn chương gây cho ta những tình cảm ta chưa có: Trong cuộc sống đời thường, con người hay sống vì bản thân mình nhiều hơn là nghĩ đến người khác, song những tác phẩm văn chương đã tác động vào thế giới tình cảm của họ, giúp cho con người có những tình cảm vị tha, độ lượng. Chẳng hạn khi đọc tác phẩm *Bánh trôi nước* của tác giả Hồ Xuân Hương, chúng ta thấy những nỗi khổ đau, bất hạnh của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, dù cuộc đời còn đầy những bấp bênh, trôi nổi song họ luôn giữ vững tấm lòng thủy chung, son sắt. Từ đó làm dấy lên trong lòng người đọc sự cảm thông, trân trọng đối với những người phụ nữ trong xã hội xưa và lại càng nâng niu, gìn giữ cuộc sống bình đẳng của bản thân trong xã hội ngày nay.

- Văn chương luyện cho ta những tình cảm ta sẵn có: trong mỗi con người, ai cũng có tình yêu đối với gia đình, quê hương, đất nước, song những tác phẩm văn chương sẽ giúp cho chúng ta cảm nhận sâu sắc hơn những tình cảm sẵn có trong mỗi con người. Ví dụ như đến với bài thơ *Bạn đến chơi nhà* của tác giả Nguyễn Khuyến đã giúp cho rất nhiều người đọc cảm phục trước một tình bạn đẹp của tác giả và trân trọng những tình bạn bè mà mình đang có.

**• CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG
(tiếp theo)**

I. CÁCH CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

Câu hỏi 1: Hai câu sau có gì giống và khác nhau?

a. Cánh màn điều treo ở đầu bàn thờ ông vải đã được hạ xuống từ hôm “hoá vàng”.

b. Cánh màn điều ở đầu bàn thờ ông vải đã hạ xuống từ hôm “hoá vàng”.

Gợi ý:

- Giống nhau: Cả hai đều là câu bị động

- Khác nhau: Câu (a) có từ *được*, câu (b) không có từ *được*.

Câu hỏi 2: Hãy trình bày quy tắc chuyển đổi câu chủ động thành mỗi kiểu câu bị động.

Gợi ý:

Có hai cách chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động:

- + Chuyển từ (hoặc cụm từ) chỉ đối tượng của hoạt động lên đầu câu và thêm từ *bị* hay *được* vào sau mỗi từ hay cụm từ đó.
- + Chuyển từ (cụm từ) chỉ đối tượng của hoạt động lên đầu câu, đồng thời lược bỏ hoặc biến từ (cụm từ) chỉ chủ thể của hoạt động thành một bộ phận không bắt buộc trong câu.

Câu hỏi 3: Những câu sau đây có phải là câu bị động không? Vì sao?

- a. Bạn em được giải nhất trong kì thi học sinh giỏi
- b. Tay em bị đau.

Gợi ý

Câu a, b không phải là câu bị động dù cả hai câu đều có các từ “bị” và “được”, song chủ thể của sự vật, hiện tượng là những đối tượng không được hành động của người hay vật khác hướng vào.

II. LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Chuyển đổi mỗi câu chủ động thành hai câu bị động theo hai kiểu khác nhau. [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://bookgiaokhoa.com)

Gợi ý:

- a. Một nhà sư vô danh đã xây ngôi chùa ấy từ thế kỉ XIII.
 - Ngôi chùa ấy xây từ thế kỉ XIII.
 - Ngôi chùa ấy được (một nhà sư vô danh) xây ở thế kỉ XIII.
- b. Người ta làm tất cả cánh cửa chùa bằng gỗ lim.
 - Tất cả cánh cửa chùa làm bằng gỗ lim.
 - Tất cả cánh cửa chùa được (người ta) làm bằng gỗ lim.
- c. Chàng kĩ sĩ buộc con ngựa bạch bên gốc đào.
 - Con ngựa bạch buộc bên gốc đào.
 - Con ngựa bạch được (chàng kĩ sĩ) buộc bên gốc đào.
- d. Người ta dựng một lá cờ đại ở giữa sân.
 - Một lá cờ đại dựng ở giữa sân.
 - Một lá cờ đại được (người ta) dựng ở giữa sân.

Bài tập 2. Chuyển câu chủ động thành hai câu bị động, một câu dùng từ *được*, một câu dùng từ *bị*. Cho biết sắc thái nghĩa của chúng khác nhau như thế nào?

Gợi ý:

- a - Em được thầy giáo phê bình.
- Em bị thầy giáo phê bình.
- b. - Ngôi chùa ấy đã được người ta phá đi.
- Ngôi chùa ấy đã bị người ta phá đi.
- c. - Sự khác biệt giữa thành thị với nông thôn đã được trào lưu đô thị hoá thu hẹp.
- Sự khác biệt giữa thành thị với nông thôn đã bị trào lưu đô thị hoá thu hẹp.

Sự khác nhau về sắc thái nghĩa của hai loại câu bị động trên như sau:

- Câu bị động có chứa từ “được” hàm ý đánh giá tích cực sự việc được nói đến trong câu.
- Câu bị động có chứa từ “bị” hàm ý đánh giá tiêu cực sự việc được nói đến trong câu.

Bài tập 3. Viết một đoạn văn ngắn nói về lòng say mê văn học của em hoặc về ảnh hưởng của tác phẩm văn học đối với em, trong đó có dùng ít nhất một câu bị động.

Gợi ý:

Các em có thể tham khảo đoạn văn sau.

Tâm hồn em được những tác phẩm văn học nuôi dưỡng giống như bầu sữa mát ngọt ngào, trong lành của mẹ từ thuở ấu thơ. Ngay từ khi còn nằm trong nôi, những lời ru dịu ngọt của mẹ đã đưa em vào những giấc ngủ nồng say, rồi khi lớn lên những câu chuyện cổ tích của bà lại đưa em vào thế giới thần tiên với bao ước mơ đẹp đẽ. Theo năm tháng, em lớn lên, những bài thơ, những tác phẩm văn chương đã không ngừng bồi đắp và thắp sáng lên trong em một tình cảm sâu sắc về tình yêu quê hương đất nước, về tình cảm gia đình, tình bạn, tình đồng chí... Xin cảm ơn tất cả những gì cuộc sống đã ban tặng cho em! Cảm ơn những tác phẩm văn chương đã cho em một tâm hồn đẹp với những suy nghĩ đẹp để em luôn vị tha với cuộc đời.

• LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN CHỨNG MINH

I. CHUẨN BỊ Ở NHÀ

Mỗi HS viết một đoạn văn chứng minh ngắn theo chủ đề đã cho sẵn trong SGK. Các em cần tiến hành theo các bước: Tìm ý cho đề bài, lập dàn bài, lựa chọn một ý trong dàn bài để viết thành một đoạn văn. Sau đó kiểm tra lại đoạn văn vừa viết.

II. THỰC HÀNH TRÊN LỚP

GV cho HS trình bày đoạn văn của các em - yêu cầu cả lớp nhận xét sau đó GV tổng kết và rút kinh nghiệm cho những bài sau.

BÀI 25

- **ÔN TẬP VĂN NGHỊ LUẬN**
- **DÙNG CỤM CHỦ VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU**
- **TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5**
- **TÌM HIỂU CHUNG VỀ PHÉP LẬP LUẬN GIẢI THÍCH**

A. YÊU CẦU

- HS nắm được đề tài, luận điểm, phương pháp luận của các bài văn nghị luận đã học, nắm được đặc trưng chung của văn nghị luận và chỉ ra những nét đặc sắc riêng trong nghệ thuật nghị luận của mỗi bài học.
- Nắm được thế nào là dùng cụm chủ vị để mở rộng câu, và các trường hợp dùng cụm chủ vị để mở rộng câu.
- Thông qua tiết trả bài tập làm văn số 5, GV đánh giá ưu khuyết điểm của bài viết theo yêu cầu của bài văn lập luận chứng minh.
- Nắm được thế nào là giải thích trong văn nghị luận? Thấy được mục đích, tính chất và các yếu tố của phép lập luận giải thích.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• **ÔN TẬP VĂN NGHỊ LUẬN**

Câu hỏi 1: Đọc lại các bài nghị luận đã học và điền vào bảng theo mẫu cho sẵn.

Gợi ý:

HS điền vào bảng lần lượt như sau:

- Văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*:
 - + Tác giả: Hồ Chí Minh
 - + Đề tài nghị luận: Tinh thần yêu nước của dân tộc Việt Nam
 - + Vấn đề nghị luận: Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta.
 - + Kiểu bài: chứng minh.
- Văn bản *Sự giàu đẹp của tiếng Việt*:
 - + Tác giả: Đặng Thai Mai.
 - + Đề tài nghị luận: *Sự giàu đẹp của tiếng Việt*.
 - + Vấn đề nghị luận: Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay.
 - + Kiểu bài: chứng minh kết hợp với giải thích.

Văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ*:

- + Tác giả: Phạm Văn Đồng.
- + Đề tài nghị luận: đức tính giản dị của Bác Hồ.
- + Vấn đề nghị luận: Bác giản dị trong mọi phương diện: bữa cơm, nhà ở, lối sống, cách nói và viết. Sự giản dị ấy đi liền với sự phong phú, rộng lớn về đời sống tinh thần của Bác.
- + Kiểu bài: Chứng minh kết hợp với giải thích và bình luận.
- Văn bản *Ý nghĩa văn chương*:
 - + Tác giả: Hoài Thanh.
 - + Đề tài nghị luận: Văn chương và ý nghĩa của nó đối với con người
 - + Vấn đề nghị luận: Nguồn gốc của văn chương là ở tình thương con người, thương muôn loài, muôn vật. Văn chương hình dung ra và sáng tạo sự sống, nuôi dưỡng và làm giàu cho tình cảm của con người.
 - + Kiểu bài: Giải thích kết hợp với bình luận.

Câu hỏi 2: Nêu tóm tắt những nét đặc sắc nghệ thuật của mỗi bài nghị luận đã học.

Gợi ý:

- Văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*: Dẫn chứng tiêu biểu, câu văn giàu hình ảnh, bố cục chặt chẽ, lô gíc theo trình tự thời gian
- Văn bản *Sự giàu đẹp của tiếng Việt*: Bố cục rõ ràng, mạch lạc, luận cứ xác đáng có cơ sở thực tế, kết hợp giải thích và chứng minh.
- Văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ*: Dẫn chứng cụ thể, toàn diện, kết hợp giải thích với chứng minh, xen vào những đoạn bình luận. Lời văn giàu cảm xúc.
- Văn bản *Ý nghĩa văn chương*: Lối văn giàu hình ảnh và biểu cảm. Các ý rõ ràng.

Câu hỏi 3:

- a. Căn cứ vào hiểu biết của mình, hãy chọn trong cột bên phải những yếu tố có trong mỗi thể loại ở cột bên trái.
- b. Dựa vào sự tìm hiểu ở trên, em hãy phân biệt sự khác nhau căn bản giữa văn nghị luận và các thể loại tự sự, trữ tình.
- c. Những câu tục ngữ trong bài 18, 19 có thể coi là loại văn nghị luận đặc biệt không?

Gợi ý:

a. Từng thể loại tương ứng với các yếu tố như sau:

- Truyện: cốt truyện, nhân vật, nhân vật kể chuyện
- Kí: nhân vật kể chuyện, nhân vật
- Thơ tự sự: cốt truyện, nhân vật kể chuyện, nhân vật.
- Tuỳ bút: văn, nhịp
- Nghị luận: luận điểm, luận cứ, vấn đề.

b. Thể loại tự sự chủ yếu dùng phương thức miêu tả và kể nhằm tái hiện sự vật, hiện tượng, con người, câu chuyện. Còn các thể loại trữ tình và tuỳ bút chủ yếu dùng phương thức biểu cảm để thể hiện tình cảm, cảm xúc qua các hình ảnh, văn, nhịp

- Khác với tự sự và trữ tình, văn nghị luận dùng phương thức lập luận bằng lí lẽ, dẫn chứng để trình bày ý kiến, tư tưởng nhằm thuyết phục người đọc, người nghe. Trong văn nghị luận cũng có hình ảnh, cảm xúc nhưng điều cốt yếu là lập luận với các hệ thống luận điểm, luận cứ chặt chẽ, xác đáng.

c. Những câu tục ngữ trong bài 18, 19 có thể coi là văn bản nghị luận đặc biệt vì chúng có cấu trúc theo luận cứ và luận điểm.

VD: “Ráng mỡ gà có nhà thì giữ”. “Ráng mỡ gà” là luận cứ và “có nhà thì giữ” chính là kết luận.

• DÙNG CỤM CHỦ VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU

I. THỂ NÀO LÀ DÙNG CỤM CHỦ VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU?

Câu hỏi : Tìm các cụm danh từ có trong câu sau và phân tích cấu tạo của những cụm danh từ vừa tìm được và cấu tạo của phụ ngữ trong mỗi cụm danh từ.

Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có.

Gợi ý

- Các cụm danh từ:
 - + ... những tình cảm ta không có;
 - + những tình cảm ta sẵn có;
- Phân tích cấu tạo của các cụm danh từ
 - + ... những/ tình cảm/ ta không có;
 - ĐN DTTT PN
 - + những/ tình cảm/ ta sẵn có;
 - ĐN DTTT PN

- Phân tích cấu tạo của các phụ ngữ trong cụm danh từ
 - + Ta // không có
CN VN
 - + Ta // sẵn có
VN VN

II. CÁC TRƯỜNG HỢP DÙNG CỤM CHỦ - VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU

Câu hỏi: Tìm cụm chủ - vị làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ trong các câu (SGK, tr. 68). Cho biết trong mỗi câu, cụm C-V làm thành phần gì?

Gợi ý:

- a. *Chị Ba đến khiến tôi rất vui và vững tâm.*
 - Cụm chủ-vị: *Chị Ba đến.*
 - Cụm C-V này đóng vai trò là chủ ngữ trong câu.
- b. *Khi bắt đầu kháng chiến, nhân dân ta tinh thần rất hăng hái.*
 - Cụm C-V: *tinh thần rất hăng hái.*
 - Cụm C-V này đóng vai trò là thành phần vị ngữ.
- c. *Chúng ta có thể nói rằng trời sinh lá sen để bao bọc cốm, cũng như trời sinh cốm nằm ủ trong lá sen.*
 - Cụm C-V: *Trời sinh lá sen để bao bọc cốm; cũng như trời sinh cốm nằm ủ trong lá sen*
 - Hai cụm C-V này làm thành phần bổ ngữ trong câu.
- d. *Nói cho đúng thì phẩm giá của tiếng Việt mới thật sự được xác định và đảm bảo từ ngày Cách mạng tháng Tám thành công.*
 - Cụm C-V: *Cách mạng tháng Tám thành công.*
 - Cụm C-V làm thành phần định ngữ trong câu.

LUYỆN TẬP

Tìm cụm C-V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ trong các câu (SGK, tr.69). Cho biết trong mỗi câu cụm C-V làm thành phần gì?

Gợi ý:

- a. *Đội đến lúc vừa nhất, và chỉ riêng những người chuyên môn mới định được, người ta gặt mang về.*
 - Cụm C-V: *những người chuyên môn mới định được.*
 - Cụm C-V làm thành phần định ngữ.
- b. *Trung đội trưởng Bính khuôn mặt đầy đặn.*
 - Cụm C-V: *Khuôn mặt đầy đặn*
 - Cụm C-V làm thành phần vị ngữ trong câu

c. Khi các cô gái Vòng đồ gánh, giỏ từng lớp lá sen, chúng ta thấy hiện ra từng lá cốm, sạch sẽ và tinh khiết, không có mảy may một chút bụi nào.

- Cụm C-V: các cô gái Vòng đồ gánh. Cụm C-V này làm thành phần định ngữ trong câu

- Cụm C-V: hiện ra từng lá cốm, sạch sẽ và tinh khiết, không có mảy may một chút bụi nào. Cụm C-V này làm thành phần bổ ngữ trong câu.

d. Bỗng một bàn tay đập vào vai khiến hắn giật mình.

- Cụm C-V: Một bàn tay đập vào vai. Cụm C-V này làm thành phần chủ ngữ trong câu.

• TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5

(Xem hướng dẫn trong SGK)

Các em cần HS lưu ý: Thông qua tiết trả bài các em cần nắm được những ưu và nhược điểm của bài mình đã viết để bài làm sau đạt kết quả cao hơn. Các em cần có ý thức khắc phục những lỗi đã mắc phải để lần sau không lặp lại.

downloadsachmienphi.com

• TÌM HIỂU CHUNG

VỀ PHÉP LẬP LUẬN CHỨNG MINH

I. MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢI THÍCH

Câu hỏi 1: Trong đời sống, khi nào người ta cần được giải thích? Hãy nêu một số câu hỏi về nhu cầu giải thích hàng ngày?

Gợi ý:

Trong đời sống, khi gặp các sự vật, hiện tượng lạ con người chưa biết thì khi đó xuất hiện nhu cầu cần giải thích. Ví dụ như tại sao có hiện tượng ngày và đêm? Tại sao có hiện tượng nhật thực, nguyệt thực? Vì sao khi trời sắp mưa lại hay kèm theo giông?... Muốn trả lời được các câu hỏi ấy thì cần phải có các tri thức khoa học trên nhiều mặt.

Câu hỏi 2: Trong văn nghị luận, người ta thường yêu cầu giải thích các vấn đề gì?

Gợi ý:

Trong văn nghị luận, người ta thường yêu cầu giải thích các vấn đề thuộc tư tưởng, đạo lí lớn nhỏ, các chuẩn mực hành vi của con người.

VD: Vì sao con người phải giữ chữ tín? Thế nào là người có ý chí? Vì sao “Uống nước phải nhớ nguồn”? ...

Câu hỏi 3: Đọc bài văn *Lòng khiêm tốn* (SGK, tr.70) và trả lời các câu hỏi:

a- Bài văn giải thích về vấn đề gì và giải thích như thế nào?

b- Để tìm hiểu phương pháp giải thích, em hãy chọn và ghi vào vở những câu định nghĩa như: lòng khiêm tốn có thể coi là một bản tính,... Đó có phải là cách giải thích không?

c- Theo em, cách liệt kê các biểu hiện của khiêm tốn, cách đối lập giữa người khiêm tốn và kẻ không khiêm tốn có phải là cách giải thích không?

d- Việc chỉ ra cái lợi của khiêm tốn, cái hại của không khiêm tốn và nguyên nhân của thói không khiêm tốn có phải là nội dung của giải thích không?

Qua những điểm trên em hiểu thế nào là lập luận giải thích?

Gợi ý:

a. Bài văn giải thích về lòng khiêm tốn, tác giả đã giải thích bằng cách kể ra các biểu hiện, so sánh đối chiếu với các hiện tượng khác, nêu định nghĩa, chỉ ra các mặt lợi, nguyên nhân hậu quả của lòng khiêm tốn.

b. Những câu văn định nghĩa có trong bài văn:

- Lòng khiêm tốn có thể coi là một bản tính căn bản cho con người trong nghệ thuật xử thế và đối đãi với sự vật.

- Khiêm tốn là biểu hiện của con người đứng đắn, biết sống theo thời và biết nhìn xa.

- Con người khiêm tốn bao giờ cũng là con người thường thành công trong mọi lĩnh vực giao tiếp với mọi người.

- Khiêm tốn là tính nhã nhặn, biết sống một cách nhún nhường, luôn hướng về phía tiến bộ, tự khép mình vào những khuôn thước của cuộc đời, bao giờ cũng không nguôi học hỏi.

- Con người khiêm tốn luôn luôn là con người biết mình hiểu người, không tự đề cao vai trò, ca tụng chiến công của cá nhân mình cũng như không bao giờ chấp nhận một tinh thần chịu thua mang nhiều mặc cảm tự ti đối với cuộc đời.

Việc tác giả dùng nhiều câu định nghĩa trong bài văn cũng là một cách giải thích của tác giả.

c. Cách liệt kê các biểu hiện của khiêm tốn, cách đối lập giữa người khiêm tốn và kẻ không khiêm tốn là cách giải thích.

d. Việc chỉ ra cái lợi của khiêm tốn, cái hại của không khiêm tốn và nguyên nhân của thói không khiêm tốn cũng là nội dung của giải thích.

Qua đây cho thấy, giải thích trong văn nghị luận là làm cho người đọc hiểu rõ các tư tưởng, đạo lí, phẩm chất, quan hệ... cần được giải thích nhằm nâng cao nhận thức, trí tuệ, bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm cho con người.

- Người ta giải thích bằng cách nêu định nghĩa, kể ra các biểu hiện, so sánh, đối chiếu các hiện tượng khác, chỉ ra các mặt lợi, hại, nguyên nhân, hậu quả, cách đề phòng hoặc noi theo... của hiện tượng hoặc vấn đề được giải thích.

- Bài văn giải thích phải mạch lạc, ngôn từ trong sáng, dễ hiểu. Không nên dùng những điều không ai hiểu để giải thích những điều người ta chưa hiểu.

- Muốn làm bài văn giải thích tốt, phải học nhiều, vận dụng tổng hợp các thao tác giải thích phù hợp.

II. LUYỆN TẬP

Đọc bài văn *Lòng nhân đạo* và cho biết vấn đề được giải thích và phương pháp giải thích trong bài?

Gợi ý

- Vấn đề được giải thích: Lòng nhân đạo
- Phương pháp giải thích:
 - + Dùng cách nêu định nghĩa: Lòng nhân đạo là lòng yêu thương con người.
 - + Kể ra các biểu hiện của lòng nhân đạo.
 - + Chỉ ra cái lợi và nguyên nhân của lòng nhân đạo.

• KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG GIỮA HỌC KÌ II

(Có thể tham khảo đề kiểm tra sau)

Đề bài:

I. Trắc nghiệm: (Hãy khoanh tròn vào chữ cái đầu câu trả lời đúng)

Câu hỏi 1: Tên văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*:

- A. Do Hồ Chí Minh đặt
- B. Do người soạn sách đặt

Câu hỏi 2: Hoàn cảnh ra đời của văn bản:

- A. Được viết trong thời kì kháng chiến chống Pháp
- B. Được viết sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ
- C. Được viết trong thời kì kháng chiến chống Mĩ

Câu hỏi 3: Nội dung chính của vấn đề nghị luận được người viết thể hiện rõ trong văn bản: Tinh thần yêu nước của nhân dân ta là

- A. Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta.
- B. Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý.
- C. Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước.

Câu hỏi 4: Thủ pháp nghệ thuật tiêu biểu được sử dụng là thủ pháp:

- A. So sánh
- B. Liệt kê
- C. Cách chọn lọc dẫn chứng tiêu biểu, tập trung
- D. Cả A, B, C

Câu hỏi 5: Câu đặc biệt là loại câu:

- A. Không được cấu tạo theo mô hình chủ ngữ - vị ngữ
- B. Được lược bỏ một thành phần chủ ngữ hoặc vị ngữ

Câu hỏi 6: Bố cục của một bài văn nghị luận...

- A. Có ba phần
- B. Có hai phần
- C. Có bốn phần

II. TỰ LUẬN:

Câu hỏi 1: Chứng minh câu tục ngữ: *Có công mài sắt có ngày nên kim* luôn luôn đúng đắn.

Câu hỏi 2: Tìm một số động từ trong văn bản có tác dụng thể hiện sức mạnh của tinh thần yêu nước với những sắc thái khác nhau.

Đáp án và biểu chấm

I. Trắc nghiệm: (2,5 điểm) Mỗi ý trả lời đúng được 0,5 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	A	A	D	A	A

II. Tự luận: (7,5 điểm)

Câu 1.

- Phải đảm bảo một bài văn nghị chứng minh có đầy đủ ba phần rõ ràng, trình bày sạch đẹp, khoa học (1đ).

- Phải nêu được những tấm gương kiên trì nhẫn nại trong cuộc sống: trong lĩnh vực chiến đấu và bảo vệ Tổ quốc; trong học tập, trong nghiên cứu khoa học (2 điểm).

- Lấy được dẫn chứng về tính kiên trì nhẫn nại thể hiện trong văn chương (2 điểm).

- Nêu lên được giá trị bền và sâu rộng của câu tục ngữ, đồng thời rút ra được bài học cho bản thân (2 điểm).

Câu 2. Điền các từ: kết thành, lướt qua, nhấn chìm (0,5 điểm).

BÀI 26

- SỐNG CHẾT MẶC BAY
- CÁCH LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN GIẢI THÍCH
- LUYỆN TẬP LẬP LUẬN GIẢI THÍCH
- VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6

A. MỤC TIÊU

- HS hiểu được nội dung phê phán hiện thực, tấm lòng nhân đạo và những thành công trong nghệ thuật truyện ngắn của tác giả.
- Bước đầu nắm được cách làm bài văn lập luận giải thích
- Vận dụng những kiến thức đã học về văn lập luận giải thích để làm tốt bài tập làm văn số 6 - giải thích về một vấn đề xã hội và văn học đơn giản đơn giản, gần gũi.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• SỐNG CHẾT MẶC BAY

Câu hỏi 1: *Sống chết mặc bay* được chia làm mấy đoạn? Mỗi đoạn nói gì?

Gợi ý:

Có thể có nhiều cách chia đoạn, song các em có thể tham khảo cách chia đoạn dưới đây:

Tác phẩm chia làm ba đoạn:

- Đoạn 1: “Gần một giờ đêm... khúc đê này hỏng mất”.
+ Nội dung: Nguy cơ vỡ đê và sự chống đỡ của người dân.
- Đoạn 2: “Ấy lũ con dân...điều may”.
+ Nội dung: Cảnh quan phủ cùng nha lại đánh tổ tôm ở trong đình.
- Đoạn 3: Phần còn lại.
+ Nội dung: Cảnh đê vỡ, nhân dân rơi vào tình trạng thảm sầu khôn xiết.

Câu hỏi 2:

- Chỉ ra hai mặt tương phản cơ bản trong truyện *Sống chết mặc bay*.
- Phân tích làm rõ từng mặt tương phản đó.
- Chỉ ra hai mặt tương phản, hình ảnh tên quan phủ đi hộ đê được tác giả khắc hoạ như thế nào?
- Nêu lên dụng ý của tác giả trong việc dựng lên cảnh tương phản này.

Gợi ý:

a. Hai mặt tương phản trong truyện *Sống chết mặc bay*: Một bên là cảnh tượng nhân dân đang vật lộn đến kiệt sức trước nguy cơ vỡ đê, một bên là cảnh quan phủ cùng nha lại, chánh tổng lao vào đánh tổ tôm mà quên đi nhiệm vụ hộ đê cùng với dân sinh khốn khổ lầm than.

b. Hai mặt tương phản trên được thể hiện cụ thể như sau:

Cảnh tượng nhân dân cứu đê	Cảnh tượng quan phủ cùng nha lại
+ Thời gian: Gần một giờ đêm.	+ Địa điểm: Trong đình vững chãi, đê vỡ cũng không sao.
+ Trời mưa tầm tã, nước sông ngày càng dâng cao, có nguy cơ vỡ đê.	+ Không khí, quang cảnh: tĩnh mịch, trang nghiêm, nhàn nhã, đường bệ, nguy nga.
+ Không khí, cảnh tượng hộ đê: nhốn nháo, căng thẳng	+ Đồ dùng sinh hoạt: Bát yến hấp đường phèn, trầu vàng, cau đậu, rễ tía...toàn là những thứ quý hiếm, sang trọng.
+ Người dân bất lực trước sức trời. Thế đê ngày càng yếu kém trước thế nước	+ Quan phủ đang lao vào cuộc chơi tổ tôm không hề để ý đến nguy cơ vỡ đê, mặc dù quan đang có nhiệm vụ "hộ đê".
⇒ Thiên tai đang từng lúc giáng xuống, một thảm cảnh bi đát đe dọa cuộc sống của người dân	⇒ Rõ ràng đó là một cảnh xa hoa, phù phiếm, vô trách nhiệm của bọn quan lại.

c. Hình ảnh tên quan phủ đi hộ đê được tác giả khắc hoạ như sau:

- Chân dung: uy nghi chễm chệ, tay trái tựa gối xếp, chân phải duỗi thẳng ra để người nhà quỳ xuống đất mà gãi.

- Đồ vật quan dùng: Bát yến hấp đường phèn, tráp đồi mồi... hai bên nào ống thuốc bạc, nào đồng hồ vàng....

- Cử chỉ, lời nói:

+ Ngài xơi bát yến vừa xong, ngồi khểnh vuốt râu, rung đùi, mắt đang mãi trông đìa nọc.

+ Tiếng thầy đề hỏi: "Bẩm bosc" tiếng quan lớn truyền: "Ừ",

+ Có người khê nói: Bẩm, đề có đê vỡ! Ngài cau mặt, gắt rằng: Mặc kệ!

+ Quan đỏ mặt tía tai đòi cách cổ những người báo tin đê vỡ và tiếp tục vui mừng vì đã ù ván bài, mặc cho dân rơi vào cảnh đê vỡ, tình cảnh "thăm sâu" không sac kể xiết.

d. Tác giả dựng lên hai cảnh tương phản như vậy nhằm mục đích so sánh, làm nổi bật sự đối lập và từ đó tạo nên một tình huống đầy kịch tính: Trong lúc nhân dân đang rơi vào một tình cảnh vô cùng bi đát thì bọn quan lại vẫn nghiêm nhiên sống một cuộc sống xa hoa, phù phiếm, vô trách nhiệm. Với sự thành công trong việc xây dựng hai hình ảnh đối lập như trên, tác giả đã đạt được hai mục đích: Vừa lên án gay gắt tên quan phủ lòng lang dạ thú, vô trách nhiệm trước tính mạng và cuộc sống của người dân; vừa bày tỏ niềm xót thương trước “nghìn sầu muôn thảm” của nhân dân trong cảnh đê vỡ.

Câu hỏi 3:

a. Em hãy chỉ rõ sự tăng cấp trong việc miêu tả mức độ của trời mưa, của mực nước sông dâng cao, của nguy cơ vỡ đê, của cảnh hộ đê vất vả, căng thẳng của người dân.

b. Sự tăng cấp trong việc miêu tả mức độ đam mê bài bạc của quan phủ như thế nào?

c. Hãy nhận xét về tác dụng của việc kết hợp hai nghệ thuật tương phản và tăng cấp trong việc vạch trần bản chất “lòng lang dạ thú” của tên quan phủ trước sinh mạng của người dân.

Gợi ý:

a. Sự tăng cấp trong việc miêu tả mức độ của trời mưa, của mực nước sông dâng cao, của nguy cơ vỡ đê, của cảnh hộ đê vất vả, căng thẳng của người dân được thể hiện:

- Trời mưa mỗi lúc một tăng → mực nước sông mỗi lúc một cao → âm thanh mỗi lúc một ầm ỹ → sức người mỗi lúc một đuối → nguy cơ vỡ đê mỗi lúc một đến gần.

b. Phép tăng cấp được vận dụng vào việc miêu tả độ đam mê tổ tôm của tên quan phủ mỗi lúc một tăng:

- Quan phụ mẫu là người có trách nhiệm cao nhất trong việc hộ đê, song ngài lại ngồi nhàn nhã đánh tổ tôm trong khi dân chúng đang vật lộn với nước sông để cứu đê.

- Mưa mỗi lúc một tăng, nước sông lên cao, khúc đê có nguy cơ bị vỡ, âm thanh mỗi lúc một dồn dập. Thế mà quan phụ mẫu còn dờ dãn bài nên dù trời long, đất lở ngài cũng mặc kệ: “Này, này, đê vỡ mặc đê, nước sông dù có nguy, không bằng nước bài cao thấp”.

- Khi có tin đê vỡ thật, ai nấy đều hoang mang lo sợ, vậy mà quan vẫn thờ ơ, quát mắng người báo tin. Sau đó lại lao vào chơi bài cho đến lúc: “Ừ! Thông tôm... Chi chi nầy! ... Điều, mầy!”- Quan ù được ván bài lớn trong niềm vui sướng cực độ.

Như vậy, có thể nói, phép tăng cấp đã nhấn mạnh, khắc sâu tình trạng khẩn cấp của việc hộ đê lên đến đỉnh điểm, nhân dân lầm than đau khổ đến cực độ. Qua đó nhấn mạnh, khắc sâu mức độ đam mê bài bạc gắn với thái độ vô trách nhiệm, vô lương tâm của tên quan phủ mỗi lúc một tăng.

c. *Sống chết mặc bay* là một tác phẩm có sức sống lâu bền trong lòng người đọc. Tên của văn bản đã trở thành một câu thành ngữ quen thuộc để chỉ về những kẻ có chức trách trong xã hội nhưng ăn chơi hưởng lạc, vô trách nhiệm trước cuộc sống của người dân. Có được điều đó là nhờ tác giả đã sử dụng triệt để hai biện pháp nghệ thuật tương phản và tăng cấp. Phép tăng cấp dùng để nhấn mạnh, khắc sâu việc hộ đê dần tới đỉnh điểm, sự đam mê cờ bạc cũng tăng dần rồi lên đến đỉnh điểm. Phép tương phản dùng để làm nổi bật sự đối lập giữa bức tranh một bên là của người lao động lầm than, một bên là của bọn quan lại hưởng lạc, vô trách nhiệm trước mạng sống của người dân.

Hai biện pháp nghệ thuật này làm nên lời tố cáo đanh thép đối với những kẻ cầm quyền bất nhân.

Câu hỏi 4: Hãy phát biểu chung về giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo và nghệ thuật của truyện *Sống chết mặc bay*.

Gợi ý:

- Giá trị hiện thực: Tác phẩm phản ánh hết sức sinh động hai cảnh tượng, một bên là cuộc sống lầm than của người dân và một bên là cuộc sống ăn chơi sa đoạ của bọn quan lại thối nát.

- Giá trị nhân đạo: Tác phẩm thể hiện niềm xót thương của tác giả trước cuộc sống lầm than cơ cực của người dân và sự phê phán, tố cáo đối với thái độ vô trách nhiệm của bọn quan lại “lòng lang dạ thú”.

- Giá trị nghệ thuật: Tác giả đã kết hợp khéo léo biện pháp nghệ thuật tăng cấp và đối lập trong việc miêu tả tâm lí, tính cách nhân vật, tình huống truyện, đẩy câu chuyện lên đến đỉnh điểm của kịch tính. Ngôn ngữ sinh động, câu văn ngắn gọn. Những đặc điểm nghệ thuật đó đã góp phần quan trọng tạo nên sự thành công cho tác phẩm.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Những hình thức ngôn ngữ đã được tác giả vận dụng trong truyện *Sống chết mặc bay* là gì?

Hình thức ngôn ngữ	Có	Không
Ngôn ngữ tự sự	x	
Ngôn ngữ miêu tả	x	
Ngôn ngữ biểu cảm	x	
Ngôn ngữ người dẫn truyện	x	
Ngôn ngữ nhân vật	x	
Ngôn ngữ độc thoại nội tâm	x	
Ngôn ngữ đối thoại	x	

Bài tập 2: Qua ngôn ngữ đối thoại của quan phủ, em thấy tính cách của nhân vật đó như thế nào? Hãy nêu nhận xét về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tính cách nhân vật.

Gợi ý:

Bằng ngôn ngữ đối thoại ngắn gọn, mang đậm tính mệnh lệnh, tác giả đã vẽ lên trước mắt người đọc bức chân dung của tên quan phủ. Đó là một kẻ hống hách, độc đoán, vô trách nhiệm.

- Y gọi: Điếu, mày! và hấn đồng ý bằng một tiếng: “Ừ”. Có khi y đối thoại trống không: “Mặc kệ! Có ăn không thì bốc chứ! Đuổi cổ nó ra!”

- Khi bực mình, hấn tuôn ra hàng dài những lời quở trách:

“Đê vỡ rồi, thời ông cách cổ chúng mày, thời ông bỏ tù chúng mày! Có biết không?... Lính đâu? Sao bay dám để cho nó chạy xông xộc vào đây như vậy? Không còn phép tắc gì nữa à?” Như vậy, thông qua ngôn ngữ đối thoại nhân vật, viên quan phụ mẫu hiện lên là một kẻ hống hách, độc đoán, vô trách nhiệm. Qua đó, cũng cho thấy giữa ngôn ngữ và tính cách nhân vật có mối liên hệ chặt chẽ. Ngôn ngữ phản ánh tính cách của nhân vật. Đây là sự thành công trong nghệ thuật của tác giả.

• CÁCH LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

I. CÁC BƯỚC LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

Cho đề bài: Nhân dân ta có câu tục ngữ: “Đi một ngày đàng, học một sàng khôn”. Hãy giải thích nội dung câu tục ngữ.

Gợi ý:

HS lần lượt tìm hiểu đề bài trên theo 4 bước:

- Tìm hiểu đề và tìm ý.
- Lập dàn bài.
- Viết bài.
- Đọc lại và sửa chữa.

(Làm theo hướng dẫn trong SGK).

II. LUYỆN TẬP LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

Cho đề văn: Một nhà văn nói: “Sách là ngọn đèn sáng bất diệt của trí tuệ con người”. Em hãy giải thích nội dung câu nói đó.

1. Chuẩn bị ở nhà

HS chuẩn bị ở nhà theo 4 bước:

- Tìm hiểu đề và tìm ý
- Lập dàn bài.
- Viết bài.
- Đọc lại và sửa chữa.

Câu hỏi:

- a. Đề yêu cầu giải thích vấn đề gì? Hãy tìm các từ then chốt trong đề và chỉ ra các ý quan trọng cần được giải thích.
- b. Em hãy suy nghĩ về hình ảnh “ngọn đèn sáng bất diệt”, tìm ra nghĩa bóng của nó và cho biết vì sao sách lại là ngọn đèn sáng bất diệt.
- c. Vì sao nói đến sách người ta lại nghĩ đến trí tuệ con người?
- d. Hãy tìm những VD cho thấy sách là ngọn đèn sáng bất diệt.
- e. Câu nói trên có phải là lời ca ngợi sách, tôn vinh sách hay không? Thử tìm xem những câu nói hay khác về sách để hiểu sâu vấn đề.
- g. Tình cảm, thái độ của em đối với sách và với câu nói ấy.

Gợi ý:

- a. Đề yêu cầu giải thích vấn đề: Vai trò của sách đối với trí tuệ của con người.
 - Các từ ngữ then chốt trong đề bài: “sách”, “ngọn đèn sáng bất diệt”, “trí tuệ con người”.
 - Các ý quan trọng cần được giải thích:
 - + Sách là ngọn đèn sáng nghĩa là như thế nào?
 - + Tại sao nói sách là ngọn đèn sáng bất diệt?
 - + Sách là ngọn đèn sáng bất diệt của trí tuệ con người nghĩa là gì?
- b. Hình ảnh ngọn đèn sáng bất diệt là ngọn đèn có ánh sáng không bao giờ tắt. Nghĩa bóng của câu nói là muốn khẳng định vai trò to lớn của sách đối với cuộc sống của nhân loại, đồng thời khẳng định sự vĩnh cửu của trí tuệ con người khi được gửi gắm vào những trang sách. Trí tuệ ấy trường tồn với thời gian, soi sáng cho con người giống như ngọn lửa. Mỗi cuốn sách là cả một kho trí tuệ vô tận đối với mỗi con người.

c. Nói đến sách người ta liền nghĩ ngay đến trí tuệ của con người vì một cuốn sách tốt là nơi chứa đựng những hiểu biết, kinh nghiệm và sự khám phá, sáng tạo của con người. Do đó, không phải ai cũng có thể viết sách mà chỉ có những người học rộng, tài cao mới viết nên những cuốn sách bổ ích cho cuộc sống của con người.

d. Trong quá trình học tập, chúng ta dễ dàng tìm được những ví dụ cho thấy sách là trí tuệ bất diệt con người: Bộ SGK và sách tham khảo trong Chương trình THPT, THCS với một hệ thống các môn học như: Toán học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Vật lí, Hoá học... Tất cả đều chứa đựng lượng tri thức vô giá của con người.

e. Câu nói trên chính là lời ca ngợi, tôn vinh sách.

g. Sách là người bạn đồng hành vô cùng thân thiết đối với bản thân em. Sách đã mang đến cho em những chân trời của tri thức mới lạ, giúp em mở mang suy nghĩ và tầm hiểu biết. Sách cho em cả những ước mơ và nhiều niềm vui trong cuộc sống. Câu nói trên quả vô cùng sâu sắc, nhắc nhở em cần phải nâng niu và giữ gìn sách như tài sản vô giá của bản thân.

2. Thực hành trên lớp

- HS làm thực hiện các bước theo sự hướng dẫn của các thầy, cô giáo.
- Lắng nghe mọi ý kiến bổ sung và sửa chữa cho hoàn chỉnh.

• VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6

• VĂN LẬP LUẬN GIẢI THÍCH (LÀM Ở NHÀ)

HS tham khảo các đề văn trong SGK và nắm vững những điểm lưu ý để làm tốt bài tập làm văn số 6.

BÀI 27

- NHỮNG TRÒ LỐ HAY LÀ VA-REN VÀ PHAN BỘI CHÂU
- DÙNG CỤM CHỦ VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU
- LUYỆN NÓI: BÀI VĂN GIẢI THÍCH MỘT VẤN ĐỀ

A. MỤC TIÊU

- Thông qua văn bản *Những trò lơ hay là Va-ren và Phan Bội Châu*, giúp HS hiểu được giá trị của tác phẩm trong việc khắc hoạ một cách rất sắc nét hai nhân vật với hai tính cách, đại diện cho hai lực lượng xã hội hoàn toàn đối lập nhau trên đất nước ta thời thuộc Pháp.

- Trên cơ sở lí thuyết đã học ở tiết trước, HS vận dụng để luyện tập cách dùng cụm chủ - vị để mở rộng câu.

- Thông qua tiết luyện nói: bài văn giải thích một vấn đề giúp HS nắm vững hơn và vận dụng thành thạo hơn các kĩ năng làm bài văn lập luận giải thích.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

- NHỮNG TRÒ LỐ HAY LÀ VA-REN VÀ PHAN BỘI CHÂU

Câu hỏi 1: Theo em, đây là một tác phẩm ghi chép sự thật hay là tưởng tượng, hư cấu? Căn cứ vào đâu để kết luận?

Gợi ý:

Đây là một tác phẩm tưởng tượng hư cấu, ra đời từ một sự kiện lịch sử có thật lúc bấy giờ. Câu chuyện được bắt đầu từ việc tác giả tưởng tượng ra cuộc hành trình của Va-ren từ đất Pháp sang Việt Nam. Đầu tiên đến Sài Gòn rồi qua kinh thành Huế và kế tiếp đến Hà Nội để thăm Phan Bội Châu.

Sở dĩ chúng ta kết luận như vậy là vì tác phẩm này ra đời trước khi Va-ren đến thăm Việt Nam. Tác phẩm được đăng trên báo *Người cùng khổ*, phát hành vào tháng 9 và tháng 10 năm 1925, giữa lúc Va-ren xuống tàu sang nhậm chức ở Đông Dương.

Câu hỏi 2: Đọc đoạn đầu tác phẩm và trả lời câu hỏi:

- a- Va - ren đã hứa gì về vụ Phan Bội Châu?
- b- Thực chất của lời hứa đó là gì?

Cụm từ “nửa chính thức hứa” và câu hỏi của tác giả “giả thử cứ cho rằng [...] sẽ “chăm sóc” vụ ấy vào lúc nào và làm ra sao” có ý nghĩa gì trong việc bộc lộ thực chất lời hứa của Va-ren?

Gợi ý:

a. Do sức ép và công luận ở Pháp và Đông Dương, ông Va-ren đã hứa nửa chính thức chăm sóc vụ Phan Bội Châu.

b. Thực chất của lời hứa đó là một sự bịp bợm vì thực tế trong thời gian này Phan Bội Châu vẫn nằm tù.

Cụm từ “nửa chính thức hứa” và câu hỏi của tác giả “giả thử cứ cho rằng [...] sẽ “chăm sóc” vụ ấy vào lúc nào và làm ra sao” có ý nghĩa bộc lộ, vạch trần bản chất đối trá, bịp bợm để làm yên dư luận của Va-ren.

Câu hỏi 3: Trong cảnh Va-ren đến Hà Nội để gặp Phan Bội Châu:

a. Số lượng lời văn dành cho việc khắc hoạ tính cách của từng nhân vật nhiều ít như thế nào? Sự nhiều ít đó thể hiện dụng ý nghệ thuật gì của tác giả khi khắc hoạ tính cách của từng nhân vật?

b. Qua những lời lẽ có tính chất độc thoại của Va-ren, trước Phan Bội Châu, động cơ, tính cách, bản chất của Va-ren đã hiện lên như thế nào?

c. Qua sự im lặng của Phan Bội Châu và lời bình của tác giả, nhận xét về khí phách, tư thế của Phan Bội Châu trước Va-ren.

Gợi ý:

a. Phần lớn từ ngữ dùng để khắc hoạ tính cách nhân vật Va-ren, còn tác giả nói rất ít về Phan Bội Châu, ông hiện lên lấy sự im lặng làm phương tiện đối lập. Việc dành khối lượng từ ngữ nhiều ít cho từng nhân vật, thể hiện dụng ý nghệ thuật của tác giả. Đó là một cách viết thâm thúy và sâu sắc, thể hiện một bút pháp, một lối viết gợi nhiều hơn tả độc đáo và lí thú.

b. Qua những lời lẽ có tính chất độc thoại của Va-ren trước Phan Bội Châu, động cơ, tính cách, bản chất của Va-ren đã hiện lên là một kẻ thống trị bất lương, là một kẻ tiểu nhân đặc chí, vừa liến thoắng vừa dụ dỗ và bịp bợm một cách trắng trợn.

c. Qua sự im lặng của Phan Bội Châu và lời bình của tác giả về sự im lặng đó, em thấy là một người có bản lĩnh kiên cường trước kẻ thù

Câu hỏi 4: Theo em, ví thử truyện *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* dừng lại ở câu: “...chỉ là vì Phan Bội Châu không hiểu Va-ren cũng như Va-ren không hiểu Phan Bội Châu” thì có được không? Nhưng ở đây lại có thêm đoạn kết, trong đó có chi tiết về lời quả quyết của anh lính đồng An Nam và chi tiết về lời đoán thêm của tác giả thì giá trị câu chuyện được nâng lên như thế nào?

Gợi ý:

Theo em, câu chuyện *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* nếu dừng lại ở câu: "...chỉ là vì Phan Bội Châu không hiểu Va-ren cũng như Va-ren không hiểu Phan Bội Châu" thì cũng được rồi. Nhưng nếu dừng lại ở đấy thì tính cách và thái độ khinh bỉ của Phan Bội Châu đối với Va-ren chưa được bộc lộ lên đến đỉnh điểm và đồng thời người đọc cũng chưa thấy những trò lố lẫm của Va-ren rơi vào tình trạng thảm hại.

Do vậy, câu chuyện hẳn không thể dừng lại mà tác giả đã có thêm đoạn kết, trong đó có chi tiết về lời quả quyết của anh lính đồng An Nam và chi tiết về lời đoán thêm của tác giả thì giá trị câu chuyện được nâng lên rất nhiều. Tác giả đã tiếp tục nâng cấp tính cách, thái độ của Phan Bội châu trước kẻ thù.

Câu hỏi 5: Ngoài ra lại còn tái bút với lời quả quyết của nhân chứng thứ hai. Vậy giá trị của lời tái bút này là gì? Có điều gì thú vị trong sự phối hợp giữa lời kết với lời tái bút?

Gợi ý:

Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu không chỉ dừng lại ở việc có thêm đoạn kết, trong đó có chi tiết về lời quả quyết của anh lính đồng An Nam và chi tiết về lời đoán thêm của tác giả mà còn có thêm lời tái bút với sự quả quyết của nhân chứng thứ hai đã thể hiện một sự chống trả quyết liệt: Nhổ vào mặt Va-ren.

Cách viết như vậy vô cùng thú vị, tạo nên một giọng điệu hóm hỉnh nhưng cũng rất sâu cay

Câu hỏi 6: Sau những phân tích trên, em hãy nêu lên tính cách của hai nhân vật Va-ren và Phan Bội Châu.

Gợi ý:

Bằng khả năng tưởng tượng và hư cấu vô cùng phong phú, với giọng văn sắc sảo, tác giả đã thành công trong việc khắc họa hai nhân vật, đại diện cho hai lực lượng xã hội hoàn toàn đối lập nhau ở nước ta thời Pháp thuộc. Phan Bội châu kiên cường, bất khuất, xứng đáng là "vị anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập", tiêu biểu cho khí phách của dân tộc Việt Nam. Va-ren là một kẻ gian trá, lố bịch, đại diện cho thực dân Pháp phản động ở Đông Dương.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Trong truyện, thái độ của tác giả đối với Phan Bội Châu như thế nào? Căn cứ vào đâu để biết được điều đó?

Gợi ý:

Trong truyện, thông qua thủ pháp tương phản đối lập, thông qua cách miêu tả của tác giả khi xây dựng nhân vật và những lời bình luận về Va-ren giúp cho chúng ta thấy rất rõ tình cảm yêu mến, thái độ trân trọng, cảm phục của tác giả đối với Phan Bội Châu dù trong suốt câu chuyện tác giả không đưa ra bất cứ lời bình luận cụ thể nào về nhà chí sĩ cách mạng.

Bài tập 2: Giải thích nghĩa cụm từ “những trò lố” trong nhan đề tác phẩm.

Gợi ý:

Cụm từ “những trò lố” trong nhan đề tác phẩm có ý nghĩa mỉa mai châm biếm. “Những trò lố” ở đây là nói về những trò lố lăng, kệch cỡm mà Va-ren đã diễn trong suốt cuộc đối thoại với Phan Bội Châu

• DÙNG CỤM CHỦ - VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU: LUYỆN TẬP (tiếp theo)

Bài tập 1: Tìm cụm C-V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ trong các câu trong SGK, tr. 96. Cho biết trong mỗi câu, cụm C-V làm thành phần gì?

Gợi ý:

- a. Có hai cụm C-V:
 - + Khí hậu nước ta quanh năm ẩm áp.
⇒ Cụm C-V làm chủ ngữ
 - + Ta quanh năm trồng trọt, thu hoạch bốn mùa.
⇒ Cụm C-V làm bổ ngữ trong cụm động từ với động từ trung tâm là cho phép.
- b. Có hai cụm C-V sau:
 - + Các thi sĩ ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ.
⇒ Cụm C-V làm định ngữ cho danh từ.
 - + người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh.
⇒ Cụm C-V làm bổ ngữ cho động từ.
- c. Có hai cụm C-V:
 - + Những tục lệ tốt đẹp ấy mất dần.
 - + Những thức quý của mình thay dần bằng những thứ bóng bảy hào nhoáng và thô kệch bắt chước người nước ngoài
⇒ Hai cụm C-V đều là bổ ngữ cho động từ

Bài tập 2: Mỗi câu trong từng cặp câu trong SGK tr. 97 trình bày một ý riêng. Hãy gộp các câu cùng cặp thành một câu có cụm C-V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ mà không thay đổi nghĩa chính của chúng.

Gợi ý:

- Chúng em học giỏi làm cho cha mẹ và thầy cô rất vui lòng.
- Nhà văn Hoài Thanh khẳng định rằng cái đẹp là cái có ích
- Tiếng Việt rất giàu thanh điệu khiến cho lời nói của người Việt Nam ta du dương, trầm bổng như một bản nhạc.
- Cách mạng tháng Tám thành công đã khiến cho tiếng Việt có một bước phát triển mới, một số phận mới.

(Những phần gạch chân là các cụm chủ - vị làm thành phần câu và những từ in đậm là những từ mới được thêm vào)

Bài tập 3: Gộp mỗi cặp câu hoặc vế câu (in đậm) trong SGK tr. 97 thành một câu có cụm C-V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ.

Gợi ý:

- Anh em hoà thuận khiến cho hai thân vui vầy.
- Đây là cảnh một rừng thông mà ngày ngày biết bao nhiêu người qua lại.
- Hàng loạt vở kịch như “Tay người đàn bà”, “Giác ngộ”, “Bên kia sông Đuống”,... ra đời đã sưởi ấm cho ánh đèn sân khấu ở khắp mọi miền đất nước.

• LUYỆN NÓI: BÀI VĂN GIẢI THÍCH MỘT VẤN ĐỀ

I. CHUẨN BỊ Ở NHÀ

Câu hỏi 1: Lập dàn bài cho một trong các đề văn (SGK tr. 98) và chuẩn bị phát biểu miệng.

Gợi ý:

HS có thể tùy chọn cho mình một đề văn mà bản thân tâm đắc, sau đó lập dàn ý cho đề văn đó. Các em có thể tham khảo một trong các dàn ý cho đề văn:

Vì sao Phạm Duy Tốn lại đặt nhan đề *Sống chết mặc bay* cho tác phẩm của mình?

Mở bài:

- Giới thiệu Phạm Duy Tốn và hiện thực đen tối của thời thực dân phong kiến mà ông từng chứng kiến.
- Giới thiệu truyện ngắn *Sống chết mặc bay*.

Thân bài:

- *Sống chết mặc bay* là một thành ngữ dân gian nói về một lối sống miễn là được lợi cho mình, kẻ khác bị khổ sở, thua thiệt thế nào cũng mặc.
- Thành ngữ này cũng dùng để chỉ về những biểu hiện của một thái độ ích kỉ, vô trách nhiệm.
- Phạm Duy Tốn dùng thành ngữ này đặt tên cho truyện ngắn của ông là muốn thể hiện một chủ đề trong xã hội đương thời: Những kẻ cầm quyền luôn ăn chơi phè phỡn, vô trách nhiệm, bỏ mặc dân lầm than điêu đứng. Do đó, nhan đề *Sống chết mặc bay* rất phù hợp với nội dung của truyện ngắn.

Kết bài:

Khẳng định lại giá trị của nhan đề trong việc góp phần làm nổi bật nội dung, chủ đề và tư tưởng của văn bản.

II. THỰC HÀNH TRÊN LỚP

- HS chọn một trong các đề đã lập dàn ý để trình bày trước nhóm, sau đó cử đại diện trình bày trước lớp để các bạn nghe và nhận xét.
- Thầy, cô giáo lắng nghe và đưa ra nhận xét, đánh giá về bài luyện nói chung của cả lớp.

BÀI 28

- **CA HUẾ TRÊN SÔNG HƯƠNG**
- **LIỆT KÊ**
- **TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6**
- **TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BẢN HÀNH CHÍNH**

A. MỤC TIÊU

- Thông qua văn bản *Ca Huế trên sông Hương*, giúp HS thấy được vẻ đẹp của một sinh hoạt văn hoá ở cố đô Huế, một vùng đất giàu có về làn điệu dân ca và những con người rất đỗi tài hoa.
- Nắm được thế nào là phép liệt kê? Các kiểu liệt kê.
- Thông qua tiết trả bài tập làm văn số 6, giúp HS đánh giá đúng ưu khuyết điểm của bài viết theo yêu cầu của bài văn lập luận giải thích.
- Nắm được thế nào là văn bản hành chính? Mục đích, nội dung yêu cầu của các loại văn bản hành chính thường gặp trong cuộc sống.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• **CA HUẾ TRÊN SÔNG HƯƠNG**

Câu hỏi 1: Trước khi đọc bài này, em đã biết gì về cố đô Huế? Hãy nêu một vài đặc điểm tiêu biểu của xứ Huế mà em biết.

Gợi ý:

Huế là một trung tâm văn hoá của khu vực miền Trung, nơi đây từng là kinh đô của triều Nguyễn hơn 100 năm, đến nay đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới. Huế nổi tiếng với nhiều phong cảnh đẹp, thơ mộng như sông Hương, núi Ngự, cầu Tràng Tiền.... Đó cũng là nguồn thi hứng dồi dào cho các nhà văn, nhà thơ sáng tác, ngợi ca về Huế. Bên cạnh đó, Huế còn là quê hương của chiếc áo dài và nón bài thơ duyên dáng. Thành phố Huế thơ mộng bên bờ sông Hương, giọng con gái Huế dịu dàng, thanh lịch với các điệu hò, điệu lí, những làn điệu dân ca thể hiện rõ tâm hồn con người xứ Huế.

Câu hỏi 2: Hãy thống kê tên các làn điệu dân ca Huế và tên những dụng cụ âm nhạc được nhắc tới trong bài văn để thấy sự đa dạng, phong phú của hình thức ca Huế trên sông Hương.

Gợi ý:

- Các làn điệu dân ca Huế thật đa dạng và phong phú. Mỗi làn điệu dân ca có một vẻ đẹp riêng thật ngọt ngào, duyên dáng:

+ Chèo cạn, bài thai, hò đưa linh, hò giã gạo, ru em, giã vôi, giã điệp, bài chòi, bài tiệm, hò lơ, hò ô xay lúa; các điệu Nam như nam ai, nam bình, quả phụ, nam xuân, tương tư khúc, hành vân, tứ đại hải; các điệu lí như lí con sáo, lí hoài xuân, lí hoài nam.....

- Các dụng cụ âm nhạc Huế cũng phong phú, đa dạng: Đàn nguyệt, đàn tranh, tì bà, nhị, đàn tam, đàn bầu, sáo, cặp sanh...

Câu hỏi 3: Sau khi đọc văn bản trên em biết thêm gì về xứ Huế?

Gợi ý:

Sau khi đọc xong văn bản em không chỉ biết đến Huế qua những cảnh đẹp làm say đắm lòng người, mà Huế còn neo đậu lại vững chắc trong tâm tưởng của em bằng những làn điệu dân ca ngọt ngào, tình tứ, có sức lan toả, lay động lòng người.

Câu hỏi 4: Hãy tìm hiểu và trả lời các câu hỏi sau:

- Ca Huế được hình thành từ đâu?
- Tại sao các điệu ca Huế được nhắc tới trong bài văn vừa sôi nổi, tươi vui, vừa trang trọng, uy nghi?
- Tại sao có thể nói nghe ca Huế là một thú tao nhã ?

Gợi ý:

- Ca Huế được bắt đầu từ nhạc dân gian và nhạc cung đình Huế.
- Nhạc dân gian là các làn điệu dân ca, những điệu hò thường vừa sôi nổi, vừa tươi vui; nhạc cung đình là nhạc dùng cho những buổi lễ tôn nghiêm trong cung đình nên thường có sắc thái trang trọng, uy nghi. Do nguồn gốc hình thành như trên nên ca Huế vừa sôi nổi, tươi vui, vừa trang trọng, uy nghi.

c. Nghe ca Huế là một thú tao nhã vì: Ca Huế thanh cao, lịch sự, nhã nhặn và trang trọng, duyên dáng từ nội dung đến hình thức; từ cách biểu diễn đến cách thưởng thức, từ ca công đến nhạc công, từ giọng ca, trang điểm, ăn mặc, đến không gian biểu diễn trên sông nước thơ mộng.

LUYỆN TẬP

Địa phương nơi em đang sinh sống có những làn điệu dân ca nào? Hãy kể tên các làn điệu ấy.

Gợi ý:

Tùy thuộc vào từng địa phương, vùng miền mà các em có thể kể các làn điệu dân ca khác nhau.

• LIỆT KÊ

I. THẾ NÀO LÀ PHÉP LIỆT KÊ?

Câu hỏi 1: Cấu tạo và ý nghĩa của các bộ phận trong câu (in đậm) SGK trang 104 có gì giống nhau?

Gợi ý:

Điểm giống nhau của các bộ phận in đậm về ý nghĩa và cấu tạo:

- Về cấu tạo: Giữa các bộ phận in đậm đều có kết cấu tương tự.
- Về ý nghĩa: các bộ phận in đậm cùng miêu tả những vật dụng sang trọng bày la liệt bên cạnh tên quan phủ.

Câu hỏi 2: Việc tác giả nêu ra hàng loạt các sự việc tương tự bằng những kết cấu tương tự nêu trên có tác dụng gì?

Gợi ý:

Việc tác giả nêu ra hàng loạt các sự việc tương tự bằng những kết cấu tương tự nêu trên có tác dụng làm nổi bật tính cách của một viên quan phủ “lòng lang dạ thú hợm hình”, thích khoe của. Ý ẩn chơi hưởng lạc trong tình trạng dân đen đang rơi vào cảnh “nghìn sầu muôn thảm” kể sao cho xiết.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

II. CÁC KIỂU LIỆT KÊ

Câu hỏi 1: Về cấu tạo, các phép liệt kê trong SGK, tr.105 có gì khác nhau?

Gợi ý: Phép liệt kê ở câu a không theo từng cặp; ở câu b theo cặp.

Câu hỏi 2: Thử đảo thứ tự các bộ phận trong những phép liệt kê rồi rút ra kết luận: Xét về ý nghĩa, các phép liệt kê ấy có gì khác nhau?

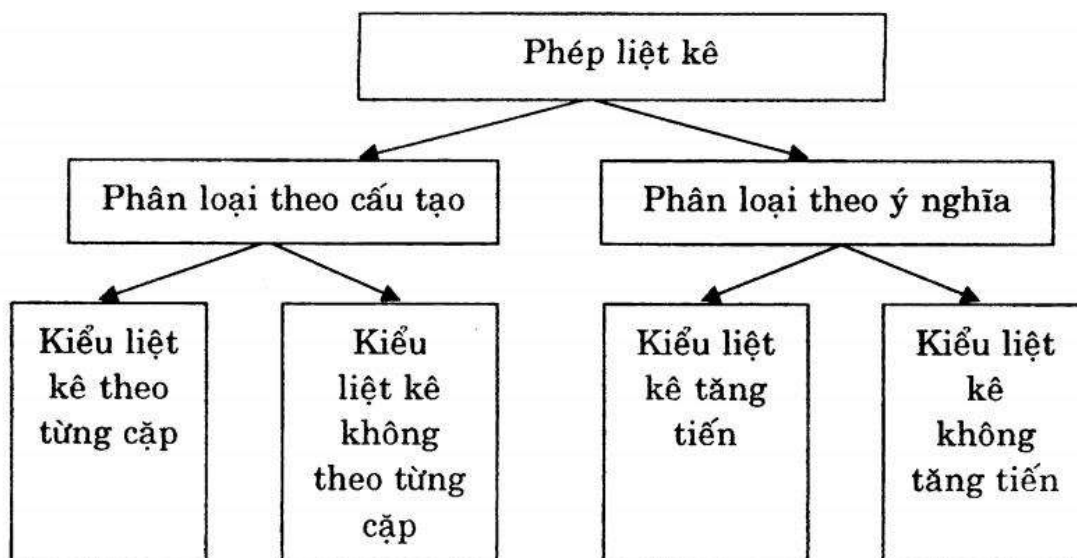
Gợi ý: Câu (a) sử dụng phép liệt kê không tăng tiến; câu (b) sử dụng phép liệt kê tăng tiến. Vì thế, câu a có thể thay đổi được vị trí của các bộ phận liệt kê, còn câu b thì không thay đổi được.

Như vậy, hai câu trên khác nhau về mức độ tăng tiến.

Câu hỏi 3: Từ việc giải bài tập trên, hãy trình bày kết quả phân loại phép liệt kê bằng sơ đồ hoặc bảng phân loại.

Gợi ý:

Có thể tham khảo sơ đồ về phép liệt kê như sau:



LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, để chứng minh cho luận điểm “*Yêu nước là một truyền thống quý báu của dân tộc ta*” Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng phép liệt kê, nêu ra nhiều dẫn chứng sinh động, giàu sức thuyết phục. Hãy tìm những phép liệt kê ấy.

Gợi ý:

- Tác giả liệt kê về sức mạnh của tinh thần yêu nước: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”.
- Tác giả liệt kê về những trang sử vẻ vang trong quá khứ: “Chúng ta có quyền tự hào về những trang lịch sử vẻ vang thời đại bà Trưng, bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung...”.
- Tác giả liệt kê những biểu hiện về tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân: “Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm bị chiếm, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày bám sát lấy giặc, dặng tiêu diệt giặc, đến những công chức ở hậu phương nhin ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong đi giúp việc vận tải, cho đến các bà chiến sĩ chăm sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào kháng chiến. Cho đến những đồng bào điền chủ quyên đất ruộng cho Chính phủ...”.

Bài tập 2: Tìm phép liệt kê trong các đoạn trích ở SGK tr. 106.

Gợi ý:

a. Gồm có hai phép liệt kê:

+ Dưới lòng đường, trên vỉa hè, trong cửa tiệm.

+ Những cu li xe kéo tay phóng cật lực, đôi bàn chân giẫm đất lạch bạch trên mặt đường nóng bỏng; những quả dưa hấu mỗ phanh đỏ lôm; những xâu lạp xường lủng lẳng dưới mái hiên các nhà cơm; cái rốn của một chú khách trưng ra giữa trời; một viên quan uể oải bước qua, tay phe phẩy cái quạt, ngực đeo tấm Bắc đẩu bội tinh hình chữ thập.

b. Gồm có phép liệt kê: điện giật, dùi đâm, dao cắt, lửa nung.

Bài tập 3: Hãy đặt câu có sử dụng phép liệt kê.

a. Tả một số hoạt động trên sân trường em trong giờ ra chơi

b. Trình bày nội dung truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* mà em vừa học.

c. Nói lên những cảm xúc của em về hình tượng nhà cách mạng Phan Bội Châu trong truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*.

Gợi ý:

a. Trong giờ ra chơi, trên sân trường các bạn chơi nhảy dây, đá cầu, chơi chuyền, đánh bi, chơi cầu lông... Tất cả hoà vào nhau thật đông vui, náo nhiệt.

b. Bằng khả năng tưởng tượng và hư cấu, kết hợp với giọng văn hóm hỉnh và sắc sảo, văn bản *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* đã xây dựng được hai nhân vật hoàn toàn đối lập nhau. Va-ren dối trá, lố bịch, đạo đức giả, mỉa dân, đại diện cho lực lượng phản động ở Đông Dương. Phan Bội Châu kiên cường, bất khuất, xả thân vì độc lập, tiêu biểu cho khí phách của dân tộc Việt Nam.

c. Truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* đã để lại cho em lòng kính trọng và cảm phục sâu sắc tới nhà chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu. Ông xứng đáng là vị anh hùng, đáng xả thân, vị thiên sứ vì độc lập của dân tộc Việt Nam.

• TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6

HS có thể tham khảo phần hướng dẫn ở tiết trả bài làm văn số 5 và trong SGK, tr. 107

• TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BẢN HÀNH CHÍNH

I. THẾ NÀO LÀ VĂN BẢN HÀNH CHÍNH?

Câu hỏi 1: Đọc các văn bản trong SGK, tr. 107, 108 và trả lời các câu hỏi:

a. Khi nào người ta viết các văn bản thông báo, đề nghị và báo cáo?

b. Mỗi văn bản nhằm mục đích gì?

c. Ba văn bản ấy có gì giống và khác nhau? Hình thức trình bày của ba văn bản này có gì khác với văn bản truyện thơ mà em đã từng được đọc?

d. Em còn thấy loại văn bản nào tương tự như ba văn bản trên?

Gợi ý:

a. Khi cần truyền đạt một vấn đề quan trọng nào đó xuống cấp thấp hơn, hoặc muốn cho nhiều người biết thì dùng văn bản thông báo.

- Khi cần đề đạt một nguyện vọng chính đáng nào đó của cá nhân hay tập thể đối với cơ quan hoặc cá nhân có thẩm quyền giải quyết thì người ta dùng văn bản đề nghị.

- Viết báo cáo khi: cần thông báo một vấn đề gì đó lên cấp cao hơn thì người ta dùng văn bản báo cáo.

b. Mục đích của các loại văn bản trên:

- Thông báo: phổ biến một nội dung nào đó.

- Văn bản đề nghị: đề xuất nguyện vọng, ý kiến nào đó.

- Báo cáo: tổng kết, nêu lên những gì đã làm để cấp trên biết.

c. Ba văn bản trên giống và khác nhau như sau:

- Giống nhau: Cả ba văn bản trên đều được trình bày theo một số mục nhất định (theo mẫu đã quy định sẵn).

- Khác nhau: về mục đích, nơi gửi và nội dung cụ thể được trình bày trong mỗi văn bản.

- Hình thức trình bày, ba văn bản trên khác so với các tác phẩm thơ văn ở chỗ: các tác phẩm thơ văn dùng hư cấu và tưởng tượng của các tác giả, vì vậy nó thường mang phong cách riêng của từng người, và ngôn ngữ cũng mang tính hình tượng cao. Còn văn bản hành chính thì phải rõ ràng, chính xác, thống nhất theo khuôn mẫu, tuân theo số mục nhất định và không được viết theo sự hư cấu, tưởng tượng.

Câu hỏi 3: Ba văn bản nêu trên, người ta gọi là văn bản hành chính. Từ việc trả lời các câu hỏi trên, em hãy rút ra đặc điểm của văn bản hành chính:

Gợi ý:

HS xem mục Ghi nhớ trong SGK.

II. LUYỆN TẬP

Trong các tình huống ghi ở SGK, tr.110, tình huống nào yêu cầu người ta phải viết loại văn bản hành chính? Tên mỗi loại văn bản tương ứng với mỗi trường hợp đó là gì?

Gợi ý:

Các tình huống phải viết văn bản hành chính:

- Có một sự kiện quan trọng sắp xảy ra, em phải cho mọi người biết sự kiện ấy. Trong trường hợp này phải viết thông báo.

- Muốn để cho thầy giáo chủ nhiệm biết được tình hình của lớp trong tháng qua, em phải viết báo cáo.

- Bị sốt không thể đến lớp được, em phải viết đơn xin phép nghỉ học.

- Muốn cô giáo chủ nhiệm tổ chức cho lớp đi tham quan một nơi nổi tiếng ở gần trường, cần viết giấy đề nghị.

BÀI 29

- **QUAN ÂM THỊ KÍNH**
- **DẤU CHẤM LỬNG VÀ DẤU CHẤM PHẪY**
- **VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**

A. MỤC TIÊU

- HS hiểu được một số đặc điểm của sân khấu chèo truyền thống. Nắm được phần tóm tắt nội dung của vở chèo; thấy được nội dung, ý nghĩa và một số đặc điểm nghệ thuật của đoạn trích *Nỗi oan hại chồng*.
- Nắm được công dụng của dấu chấm lửng và dấu chấm phẩy.
- Nắm được công dụng và cách làm của văn bản đề nghị.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• **QUAN ÂM THỊ KÍNH**

Câu hỏi 1: Đọc kĩ tóm tắt nội dung vở chèo *Quan Âm Thị Kính*.

Gợi ý:

HS đọc kĩ phần tóm tắt nội dung của vở chèo *Quan Âm Thị Kính* để nắm bắt được toàn bộ nội dung, nhằm giúp các em đọc hiểu đoạn trích *Nỗi oan hại chồng* được tốt nhất.

Câu hỏi 2: Đọc kĩ đoạn trích *Nỗi oan hại chồng* và các chú thích để hiểu văn bản và các từ ngữ khó.

Gợi ý:

Phần này tương tự phần 1.

Câu hỏi 3: Đoạn trích *Nỗi oan hại chồng* có mấy nhân vật? Những nhân vật nào là nhân vật chính thể hiện xung đột kịch? Những nhân vật đó thuộc các loại vai nào trong vở chèo và đại diện cho ai?

Gợi ý:

- Đoạn trích *Nỗi oan hại chồng* có 5 nhân vật: Thị Kính, Thiện Sĩ, Sùng ông, Sùng bà, Mãng ông.

- Trong đoạn trích có hai nhân vật chính thể hiện xung đột kịch là Sùng bà và Thị Kính. Nhân vật chính là Thị Kính, thuộc vai nhân vật nữ, đại diện cho những người dân lao động bị áp bức trong xã hội phong kiến.

Sùng bà thuộc loại nhân vật “mụ ác”, đại diện cho tầng lớp địa chủ phong kiến.

Câu hỏi 4: Khung cảnh ở phần đầu đoạn trích là khung cảnh gì? Qua lời nói và cử chỉ của Thị Kính ở đây, nhận xét gì về nhân vật này?

Gợi ý:

- Khung cảnh ở phần đầu đoạn trích là khung cảnh gia đình ấm cúng, tuy không phổ biến đối với nhân dân song đó là mơ ước của người dân về một gia đình trong đó vợ chồng hoà thuận, êm ấm.

- Hiện lên trong khung cảnh ấy là hình ảnh của Thị Kính với những cử chỉ rất ân cần, dịu dàng: khi chồng ngủ thì dọn trường kỉ, rồi ngồi quạt cho chồng, thấy râu mọc ngược dưới cằm của chồng thì bản khoăn lo lắng về điềm chẳng lành. Kết hợp với những lời nói sữ, Thị Kính hiện lên là một người vợ thương chồng, dành cho chồng những tình cảm chân thành nhất.

Câu hỏi 5: Thảo luận ở lớp: Hãy liệt kê và nêu nhận xét của em về hành động và ngôn ngữ của Sùng bà đối với Thị Kính.

Gợi ý:

- Hành động của Sùng bà:

- + Giúi đầu của Thị Kính xuống.
- + Bắt Thị Kính ngửa mặt lên.
- + Không cho Thị Kính phân bua
- + Giúi tay đẩy Thị Kính khuy xuống.

Đó là những hành động tàn nhẫn, thô bạo.

- Ngôn ngữ của Sùng bà:

- + Giống nhà bà đây giống phượng giống công.
Tuồng bay mèo mả gà đồng.
- + Nhà bà đây cao môn lịch tộc.
Mày là con nhà cua ốc...
- + Trúng rồng lại đẻ ra rồng
Liu diu lại nở ra dòng liu diu...
- + Đồng nát thì về Cầu Nôm,
Con gái nỏ mồm về ở với cha.

Ngôn ngữ của Sùng bà toàn là những lời đay nghiến, mắng nhiếc, xỉ vả. Mụ đặt điều, trút cho Thị Kính đủ tội, không cần rõ sự tình và mụ còn tỏ ra khinh bỉ hoàn cảnh gia đình nhà Thị Kính. Lời lẽ của mụ qua qua các làn điệu hát sấp, nói lệch, hát múa càng bộc lộ rõ thái độ tàn nhẫn, phũ phàng, cay nghiệt, thể hiện sự khinh thị và lấn lướt người nghèo.

Câu hỏi 6: Trong đoạn trích, mấy lần Thị Kính kêu oan? Kêu oan với ai? Khi nào lời kêu oan của Thị Kính mới nhận được sự cảm thông? Em có nhận xét gì về sự cảm thông đó?

Gợi ý:

Trong đoạn trích *Nỗi oan hại chồng* có 5 lần Thị Kính kêu oan. Trong năm lần ấy thì có ba lần hướng về mẹ chồng, một lần hướng về cha đẻ và một lần hướng về chồng.

Bốn lần kêu oan với mẹ chồng và chồng song đều vô ích. Lần kêu oan thứ năm là kêu với cha đẻ của mình (Mãng ông) Thị Kính mới nhận được sự cảm thông. Tuy vậy, sự cảm thông của người cha đối với Thị Kính hoàn toàn bất lực vì Mãng ông chỉ là một người nghèo khổ và đã già yếu. Kết quả đó là nỗi oan không giải được và Thị Kính bị đuổi ra khỏi nhà chồng.

Câu hỏi 7: Thảo luận ở lớp: Trước khi đuổi Thị Kính ra khỏi nhà, Sùng bà và Sùng ông còn làm điều gì tàn ác? Theo em, xung đột kịch trong đoạn trích này thể hiện cao nhất ở chỗ nào? Vì sao?

Gợi ý:

- Trước khi đuổi Thị Kính ra khỏi nhà, xung đột kịch tập trung cao nhất đó chính là hành động vô cùng tàn ác của Sùng bà và Sùng ông dựng lên một vở kịch lừa Mãng ông sang ăn cỗ cháu, thực ra là bắt ông sang nhận con về, làm cho cha con Mãng ông nhục nhã ê chề. Và cao hơn nữa còn thể hiện những hành động vũ phu đối với cha con họ. Khi đó Thị Kính bị đẩy vào chỗ cực điểm của nỗi đau. Cảnh cha con ôm nhau khóc là sự oan khuất mà bất lực.

Câu hỏi 8: Qua cử chỉ và ngôn ngữ của nhân vật, hãy phân tích tâm trạng của Thị Kính trước khi rời khỏi nhà Sùng bà. Việc Thị Kính quyết tâm “trá hình nam tử bước đi tu hành” có ý nghĩa gì? Đó có phải là con đường giúp nhân vật thoát khỏi đau khổ trong xã hội cũ không?

Gợi ý:

- Cử chỉ và ngôn ngữ của Thị Kính trước khi rời khỏi nhà Sùng bà: “Thị Kính quay vào nhìn từ cái kỉ đến sách, thúng khâu, rồi cầm lấy chiếc áo đang khâu dở, bóp chặt trong tay”, và nàng hát rằng:

Thương ôi! Bấy lâu nay sắt cầm tịnh hảo

Bỗng ai làm chẵn gối lẻ loi...

[...]

Trách lòng ai nữ phụ lòng

Đang tay nữ bẻ phím đồng làm đôi.

Như vậy, với ngôn ngữ và cử chỉ như trên cho thấy tâm trạng của nàng lúc này là vô cùng lưu luyến trước những kỉ vật của tình nghĩa vợ chồng và nỗi lòng đau đớn trước những bằng chứng của lòng thủy chung giờ đây lại là dấu vết của sự thất tiết. Trước tình cảnh oan trái như vậy, song tấm lòng của Thị Kính vẫn đức hạnh, nhân hậu, thủy chung khiến cho người đọc vô cùng thương cảm.

- Trước những nỗi đau quá lớn của cuộc đời, Thị Kính đã chọn con đường tu hành, giả trai nương nhờ ở chốn cửa Phật. Cách lựa chọn này có mặt tích cực là Thị Kính muốn được sống ở đời để mong có ngày giải thoát cho nỗi oan khuất, đau đớn của mình. Nhưng lại có mặt tiêu cực khi cho rằng mình đau khổ là do số kiếp, đây là cái nhìn còn thiếu lạc quan của người phụ nữ trong xã hội cũ, họ chưa vượt lên được hoàn cảnh mà đã khuất phục trước hoàn cảnh, họ cam chịu một cách nhẫn nhục. Do vậy, đây không phải là con đường để giúp nhân vật thoát khỏi đau khổ trong xã hội cũ.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Tóm tắt ngắn gọn đoạn trích “Nỗi oan hại chồng”.

Gợi ý:

Vào một buổi tối, Thiện Sĩ đọc sách rồi thiêu thiêu ngủ. Thị Kính ngồi may vá bên cạnh rồi quạt cho chồng. Trong lúc đó, nàng đã phát hiện ra dưới gầm chồng có cái râu mọc ngược. Nàng nghĩ đây là điềm chẳng lành, nên đã cầm dao khâu định xén nó đi. Chưa kịp xén thì Thiện Sĩ giật mình tỉnh dậy và hô hoán lên. Sùng ông và Sùng bà vốn không ưa Thị Kính nên đã day nghiến, mắng nhiếc và đổ cho Thị Kính tội giết chồng. Mặc cho Thị Kính một mặt kêu oan, van xin nhưng Sùng ông và Sùng bà đã gọi Mãng ông (bố Thị Kính) sang và làm cho hai cha con phải nhục nhã, khổ sở. Quá đau khổ vì uất ức, Thị Kính lạy cha mẹ rồi giả trai, chọn kiếp tu hành, nương nhờ ở cửa Phật.

Bài tập 2: Thảo luận ở lớp: Nêu chủ đề của trích đoạn “Nỗi oan hại chồng”. Em hiểu thế nào về thành ngữ “Oan Thị Kính”?

Gợi ý:

Chủ đề của đoạn trích nỗi oan hại chồng: đoạn trích thể hiện những phẩm chất tốt đẹp của Thị Kính và những nỗi oan, bế tắc của nàng cũng như của không ít người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Qua đó phản ánh những đối lập giai cấp thông qua xung đột gia đình, hôn nhân trong xã hội phong kiến.

Thành ngữ “Oan Thị Kính” đã được phổ biến rộng rãi trong đời sống hằng ngày của nhân dân lao động. Mọi người dùng thành ngữ này để nói lên những nỗi oan khuất quá mức, cùng cực không thể nào giải toả được của con người nói chung.

• DẤU CHẤM LỬNG VÀ DẤU CHẤM PHẨY

I. DẤU CHẤM LỬNG

Câu hỏi 1: Trong các câu trong SGK, tr.121, dấu chấm lửng dùng để làm gì?

Gợi ý:

Dấu chấm lửng trong các câu trên dùng để:

- Dấu chấm lửng dùng để tỏ rõ còn nhiều vị anh hùng nữa chưa được kể tên ra.
- Dấu chấm lửng dùng để biểu thị sự ngắt quãng trong lời nói của nhân vật do quá mệt mỏi và hoảng sợ.
- Dấu chấm lửng có chức năng làm giãn nhịp điệu của câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của từ “bưu thiếp”.

Câu hỏi 2: Từ bài tập trên, rút ra kết luận về công dụng của dấu chấm lửng.

Gợi ý:

Công dụng của dấu chấm lửng:

- Tỏ ý còn nhiều sự vật, hiện tượng chưa liệt kê hết
- Thể hiện chỗ lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng
- Làm giãn nhịp điệu cho câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm.

II. DẤU CHẤM PHẨY

Câu hỏi 1: Trong các câu trong SGK, tr. 122, dấu chấm phẩy dùng để làm gì? Có thể thay nó bằng dấu phẩy được không? Vì sao?

Gợi ý:

a. Dấu chấm phẩy dùng để đánh dấu ranh giới giữa các vế của một câu ghép có quan hệ chặt chẽ với nhau về mặt ý nghĩa. Vế sau có nhiệm vụ giải thích cho ý trước. Trong câu này có thể thay dấu chấm phẩy bằng dấu phẩy vì đây là một câu ghép, mà trong câu ghép thì thường các vế được ngăn cách với nhau bằng dấu phẩy.

b. Dấu chấm phẩy dùng để đánh dấu giữa các vế của một câu ghép có cấu tạo phức tạp. trong câu này không thể thay dấu chấm phẩy bằng dấu phẩy mà phải dùng kết hợp cả hai loại dấu: dấu phẩy dùng để ngăn cách các thành phần có cấu tạo ngang nhau, dấu chấm phẩy dùng để phân giới các bộ phận liệt kê.

Câu hỏi 2: Từ bài tập trên, rút ra kết luận về công dụng của dấu chấm phẩy.

Gợi ý:

Dấu chấm phẩy dùng để:

- Đánh dấu ranh giới giữa các vế của câu ghép có cấu tạo phức tạp.
- Đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong phép liệt kê phức tạp.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Dấu chấm lửng dùng để làm gì?

Gợi ý:

a- Dấu chấm lửng dùng để biểu thị lời nói ngập ngừng, ngắt quãng do sợ hãi và lúng túng.

b- Dấu chấm lửng dùng để biểu thị câu nói bỏ dở.

c- Dấu chấm lửng dùng để biểu thị sự liệt kê chưa đầy đủ.

Bài tập 2: Nêu rõ công dụng của dấu chấm phẩy trong mỗi câu.

Gợi ý:

Dấu chấm phẩy trong mỗi câu có công dụng như sau:

a. Dấu chấm phẩy dùng để ngăn cách các vế của câu ghép mà giữa các vế có quan hệ gần gũi với nhau về mặt ý nghĩa và kết cấu ngữ pháp.

b. Dấu chấm phẩy dùng để ngăn cách các vế của câu ghép mà giữa các vế có quan hệ gần gũi với nhau về ý nghĩa.

c. Dấu chấm phẩy dùng để ngăn cách giữa các vế của câu ghép có quan hệ gần gũi.

Bài tập 3: Viết một đoạn văn về ca Huế trên sông Hương, trong đó:

a. Có dùng dấu chấm lửng.

b. Có dùng dấu chấm phẩy.

Gợi ý:

HS tự viết một đoạn văn về ca Huế trên sông Hương, trong đó có sử dụng dấu chấm phẩy và dấu chấm lửng.

Có thể tham khảo đoạn văn sau:

“Xứ Huế thơ mộng không chỉ được mọi người biết đến trong tà áo dài tha thướt và chiếc nón bài thơ của các cô gái, hay Huế đâu chỉ được biết đến với dòng sông Hương thơ mộng với những cảnh đẹp làm mê hoặc lòng người! Đến với Huế thân thương, du khách còn được thưởng thức những làn điệu dân ca vô cùng phong phú và đa dạng: đó là những điệu hò giã gạo, giã vôi, giã điệp... nghe náo nức và nồng hậu tình người; những làn điệu như Nam ai, Nam bình, quả phụ, tương tư khúc, hành vân nghe buồn man mác, thương cảm, bi ai.. Để rồi khi du khách tạm biệt Huế, lòng không khỏi vấn vương, tiếc nuối!”.

• VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Câu hỏi 1: Đọc các văn bản SGK, tr. 124,125 và trả lời các câu hỏi:

- a. Viết giấy đề nghị nhằm mục đích gì?
- b. Giấy đề nghị cần chú ý những điều gì về nội dung và hình thức trình bày?
- c. Hãy nêu một số tình huống trong sinh hoạt và học tập ở trường, lớp mà em thấy cần viết giấy đề nghị.

Gợi ý:

a. Viết giấy đề nghị nhằm mục đích: Nêu lên ý của mình lên một cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền để đạt được một nhu cầu hoặc một quyền lợi chính đáng nào đó.

- b. Viết giấy đề nghị cần chú ý về nội dung và hình thức như sau:
- Về nội dung: cần chú ý các mục: ai đề nghị? đề nghị ai? đề nghị điều gì?
 - Về hình thức: bản đề nghị cần trình bày trang trọng, ngắn gọn theo một số mục đã được quy định sẵn.

c. HS có thể tự nêu các tình huống tương tự như: Lớp học của em bị hỏng mất hai chấn song cửa sổ, em viết giấy đề nghị Ban giám hiệu nhà trường cho sửa lại để đảm bảo tài sản trong lớp học.

Câu hỏi 2: Trong các tình huống trong SGK, tr.125, tình huống nào cần viết giấy đề nghị?

Gợi ý:

Trong các tình huống trên, tình huống a, c cần phải viết văn bản đề nghị.

II. CÁCH LÀM VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Tìm hiểu cách làm văn bản đề nghị

Câu hỏi 1: Hãy đọc hai văn bản đề nghị trên và xem các mục trong văn bản đề nghị được trình bày theo thứ tự nào? Cả hai văn bản có những điểm gì giống và khác nhau? Những phần nào là quan trọng trong cả hai văn bản.

Gợi ý:

Các dàn mục trong văn bản được trình bày theo thứ tự có sẵn như sau:

- Quốc hiệu, tiêu ngữ.
- Địa điểm làm giấy đề nghị và ngày tháng.

- Tên văn bản.
- Nơi nhận đề nghị.
- Người đề nghị.
- Nêu sự việc, lí do và các ý kiến cần đề nghị với nơi nhận.
- Kí tên.

Điểm giống và khác của hai văn bản đề nghị: Hai văn bản giống ở cách trình bày song khác nhau ở từng nội dung cụ thể của mỗi văn bản. Các mục quan trọng không thể thiếu được trong cả hai văn bản là: Ai đề nghị? Đề nghị ai? Đề nghị điều gì? Đề nghị để làm gì?

Câu hỏi 2: Từ hai văn bản trên, rút ra cách làm một văn bản đề nghị.

Gợi ý:

HS tự khái quát lại các phần trên để rút ra cách làm một văn bản đề nghị.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Đọc và suy nghĩ hai tình huống trong SGK. Từ hai tình huống đó, liên hệ với cách làm đơn ở lớp 6, hãy so sánh lí do viết đơn và lí do viết đề nghị giống nhau và khác nhau ở chỗ nào?

Gợi ý:

Lí do viết đơn và lí do viết đề nghị giống nhau và khác nhau như sau:

- Giống nhau: Viết đơn và viết đề nghị đều để đạt một nguyện vọng với cá nhân hay tổ chức có thẩm quyền để được giải quyết.
- Khác nhau: Khi viết đơn chỉ trình bày lí do để đạt nguyện vọng. Còn với văn bản đề nghị không chỉ trình bày lí do mà có thể cần phải cắt nghĩa, nói rõ lí do ấy cho người nhận biết.

Bài tập 2: Trao đổi với các bạn trong tổ, nhóm để rút kinh nghiệm về các lỗi thường mắc ở văn bản đề nghị.

Gợi ý:

Các lỗi thường mắc phải trong quá trình viết văn bản đề nghị chính là trình bày dài dòng, không khoa học, lộn xộn, không theo mẫu quy định.

BÀI 30

- ÔN TẬP PHẦN ĐỌC HIỂU VĂN BẢN
- DẤU GẠCH NGANG
- ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT
- VĂN BẢN BÁO CÁO

A. MỤC TIÊU

- HS nắm được những giá trị về nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm, những quan niệm văn chương, đặc trưng thể loại của từng văn bản.
- Phân tích được công dụng dấu gạch ngang và gạch nối; sử dụng các dấu câu trên.
- Hệ thống hóa các kiểu câu đơn và các dấu câu.
- Phân tích được đặc điểm của văn bản báo cáo và thực hành viết báo cáo.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• ÔN TẬP PHẦN ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Câu hỏi 1: Em hãy nhớ và ghi lại tất cả nhan đề các văn bản đã được đọc - hiểu trong cả năm học. Sau đó đối chiếu với SGK, tự kiểm tra và bổ sung những chỗ thiếu, sửa những chỗ sai rồi chép lại vào vở một cách đầy đủ, chính xác các danh mục văn bản đã học.

Gợi ý:

HS có thể lập bảng và chia cột để điền tên các văn bản kèm theo tác giả, thể loại, tên văn bản và thời điểm sáng tác.

Câu hỏi 2: Đọc lại các chú thích ở bài 3, 5, 7, 8; Làm thơ lục bát ở bài 13; ghi nhớ bài 16; chú thích bài 18; câu 2 ở bài 26 để nắm chắc về các định nghĩa.

Gợi ý:

HS làm theo yêu cầu của SGK

Câu hỏi 3: Những tình cảm, thái độ thể hiện trong các bài ca dao, dân ca đã được học là gì? Học thuộc lòng những bài ca dao trong phần học chính.

Gợi ý:

Những tình cảm, thái độ thể hiện trong các bài ca dao, dân ca đã được học là:

- + Thể hiện tình cảm của con người đối với gia đình.
- + Thể hiện tình yêu chân chất, tình tế và lòng tự hào đối với con người và quê hương đất nước.
- + Thể hiện tâm trạng cay đắng và đau khổ trước thân phận nhỏ bé đáng thương của người dân lao động và sự phản kháng, tố cáo đối với xã hội phong kiến.
- + Thông qua những câu hát châm biếm, tác giả dân gian phê phán thói hư tật xấu của những hạng người đáng cười trong xã hội.

HS tự học thuộc những bài ca dao trong phần học chính.

Câu hỏi 4: Các câu tục ngữ đã được học thể hiện những kinh nghiệm, thái độ của nhân dân đối với thiên nhiên, lao động sản xuất, con người và xã hội như thế nào?

Gợi ý:

Các câu tục ngữ đã được học thể hiện những kinh nghiệm, thái độ của nhân dân đối với thiên nhiên, lao động sản xuất, con người và xã hội như sau:

- Những câu tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất: Bằng lối nói ngắn gọn, có vần, có nhịp, giàu hình ảnh, những câu tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất đã phản ánh, truyền đạt những kinh nghiệm quý báu của nhân dân trong việc quan sát các hiện tượng tự nhiên và trong lao động sản xuất. Những câu tục ngữ ấy là “trí khôn” của nhân dân, nhưng chỉ có tính chất tương đối chính xác vì không ít kinh nghiệm được tổng kết chủ yếu là dựa vào quan sát.

- Những câu tục ngữ về con người và xã hội rất giàu hình ảnh so sánh, ẩn dụ, hàm súc về nội dung. Những câu tục ngữ này luôn chú ý tôn vinh giá trị con người, đưa ra nhận xét, lời khuyên về những phẩm chất và lối sống mà con người cần phải có.

Câu hỏi 5: Những giá trị lớn về tư tưởng, tình cảm thể hiện trong các tác phẩm trữ tình của Việt Nam và Trung Quốc đã được học là gì?

Gợi ý:

Những giá trị lớn về tư tưởng, tình cảm thể hiện trong các tác phẩm trữ tình của Việt Nam và Trung Quốc đã được học là:

Về thơ trữ tình trung đại: tinh thần yêu nước, nhân đạo và chủ nghĩa anh hùng ca cả gắn bó máu thịt với vận mệnh đất nước và số phận con người. Các tác phẩm thơ trữ tình hiện đại còn thể hiện sâu sắc ý thức cá nhân trong tư tưởng, tình cảm của nhà thơ. Còn các tác phẩm thơ Đường lại sáng tác theo hai trường phái: lãng mạn và hiện thực. Trường phái lãng mạn thường thông qua ước mơ táo bạo để đối lập với hiện thực đen tối, phong cách phóng khoáng bay bổng. Trường phái hiện thực lấy đề tài chủ yếu từ cuộc sống đầy máu và nước mắt, đầy bất công ngang trái.

Câu hỏi 6: Lập bảng tổng kết các tác phẩm văn xuôi.

Gợi ý:

HS dựa vào phần ghi nhớ để lập bảng tổng kết theo mẫu trong SGK
Các câu hỏi 7, 8, 9 HS tự làm.

• DẤU GẠCH NGANG

I. CÔNG DỤNG CỦA DẤU GẠCH NGANG

Câu hỏi: Trong mỗi câu (SGK, tr.129), dấu gạch ngang dùng để làm gì?

Gợi ý:

- Dấu gạch ngang dùng để đánh dấu bộ phận giải thích
- Dấu gạch ngang dùng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật
- Dấu gạch ngang dùng để liệt kê các công dụng của dấu chấm lửng.
- Dấu gạch ngang dùng để nối các bộ phận trong liên danh

II. PHÂN BIỆT DẤU GẠCH NGANG VỚI DẤU GẠCH NỐI

Câu hỏi: Trong VD 1(d) ở mục I, dấu gạch nối giữa các tiếng trong từ Va-ren được dùng làm gì? Cách viết dấu gạch nối có gì khác với dấu gạch ngang?

Gợi ý:

- Trong VD 1 (d) ở mục I, dấu gạch nối giữa các tiếng trong từ Va-ren được dùng để nối các bộ phận trong tên riêng nước ngoài.
- Cách viết: dấu gạch nối ngắn hơn dấu gạch ngang trong câu.

LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Hãy nêu công dụng của dấu gạch ngang trong những câu (SGK, tr. 130, 131).

Gợi ý:

- Câu a, b dấu gạch dùng để đánh dấu bộ phận chú thích, giải thích.
- Câu c, dấu gạch ngang dùng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật và bộ phận chú thích, giải thích.
- Câu d, đ dấu gạch ngang dùng để nối các bộ phận trong một liên danh.

Câu hỏi 2: Hãy nêu rõ công dụng của dấu gạch nối trong các VD dưới đây:

- Các con ơi, đây là lần cuối cùng thầy dạy các con. Lệnh từ Béc-lin là từ nay chỉ dạy tiếng Đức các trường vùng An-dát và Lo-ren...

Gợi ý:

Trong hai câu trên, dấu gạch nối dùng để nối các bộ phận trong tên riêng nước ngoài.

Câu hỏi 3: Đặt câu có dùng dấu gạch ngang:

a. Nói về một nhân vật trong vở chèo Quan Âm Thị Kính.

b. Nói về cuộc gặp mặt của HS cả nước.

Gợi ý:

a. Sùng bà - mẹ chồng của Thị Kính - là một người tàn nhẫn cay độc, tiêu biểu cho vai “mụ ác” trong vở chèo.

b. Hằng năm, những gương mặt xuất sắc của học sinh trong cả nước lại tụ hội về quảng trường Ba Đình để báo công lên Bác Hồ kính yêu - người Cha già vĩ đại của dân tộc.

• ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

1. Các kiểu câu đơn đã học

2. Các dấu câu đã học

Phần này HS tham khảo trong SGK, sau đó tự hệ thống hoá lại kiến thức đã học về các kiểu câu đơn và các dấu câu đã học theo sơ đồ. Xem lại phần ghi nhớ của các bài học để hiểu rõ được công dụng và chức năng của các kiểu câu cũng như các loại dấu câu.

• VĂN BẢN BÁO CÁO

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN BÁO CÁO

Câu hỏi 1: Đọc các văn bản *Báo cáo về hoạt động chào mừng ngày 20 - 11* và *Báo cáo về kết quả quyên góp ủng hộ các bạn học sinh vùng lũ* và trả lời các câu hỏi sau:

a. Viết báo cáo để làm gì?

b. Báo cáo cần phải chú ý những yêu cầu gì về nội dung và hình thức trình bày?

c. Em đã viết báo cáo lần nào chưa? Hãy dẫn ra một số trường hợp cần viết báo cáo trong sinh hoạt và học tập ở trường, ở lớp.

Gợi ý:

a. Báo cáo viết để trình bày nội dung, tình hình sự việc và các kết quả đạt được của một cá nhân hay tập thể.

b. Báo cáo cần phải chú ý những yêu cầu sau về nội dung và hình thức trình bày:

- Về nội dung: phải cụ thể chính xác số liệu, ngày tháng rõ ràng, phải trả lời được các câu hỏi: Báo cáo của ai? Báo cáo cho ai? Báo cáo về việc gì? Kết quả như thế nào?

- Về hình thức: Trình bày trang trọng, sáng sủa theo một quy định cho sẵn.

Câu hỏi 2: Trong các tình huống trong SGK, tr.134, 135, tình huống nào phải viết báo cáo?

Gợi ý:

Trong ba tình huống trên, tình huống a viết đơn đề nghị, tình huống c cần viết đơn xin nhập học. Chỉ có tình huống b là phải viết báo cáo.

II. CÁCH LÀM VĂN BẢN BÁO CÁO

1. Tìm hiểu cách làm văn bản báo cáo

Câu hỏi: Hãy đọc lại văn bản trên và xem các mục trong văn bản được trình bày theo thứ tự nào. Cả hai văn bản có gì giống và khác nhau? Những phần nào là quan trọng trong cả hai văn bản báo cáo? Từ hai văn bản trên hãy rút ra cách làm một văn bản báo cáo.

Gợi ý:

Các mục trong văn bản được trình bày theo thứ tự:

- + Quốc hiệu và tiêu ngữ
- + Địa điểm và ngày, tháng làm báo cáo
- + Tên văn bản
- + Nơi nhận báo cáo
- + Người báo cáo
- + Nội dung báo cáo
- + Kí tên.

Điểm giống và khác nhau của các văn bản báo cáo:

+ Giống nhau: hai văn bản đều được trình bày lần lượt theo 5 mục đã trình bày ở trên.

+ Khác nhau: nội dung cụ thể của hai văn bản khác nhau.

Cách làm một văn bản báo cáo: Xem lại phần Ghi nhớ trong SGK.

2. Dàn mục văn bản báo cáo (Xem lại phần trên).

3. Lưu ý (SGK).

BÀI 31

- KIỂM TRA VĂN HỌC
- LUYỆN TẬP LÀM VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ VÀ BÁO CÁO
- ÔN TẬP PHẦN TẬP LÀM VĂN

A. MỤC TIÊU

- HS tìm hiểu một số đề gợi ý trong SGK, cách lập dàn bài để chuẩn bị cho bài kiểm tra.
- Thông qua tiết luyện tập, giúp HS biết ứng dụng các văn bản đề nghị và báo cáo vào các tình huống cụ thể, nắm được cách thức làm loại văn bản này.
- Ôn lại những kiến thức về văn biểu cảm và văn nghị luận.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

• KIỂM TRA VĂN HỌC

HS tự chọn cho mình một đề gợi ý trong SGK và lập dàn ý, chuẩn bị kĩ lưỡng ở nhà để bài kiểm tra trên lớp đạt kết quả tốt.

• LUYỆN TẬP LÀM VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ VÀ BÁO CÁO

I. ÔN LẠI LÝ THUYẾT VỀ VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ VÀ BÁO CÁO

Câu hỏi:

1. Mục đích viết văn bản đề nghị và báo cáo có gì khác nhau?
2. Nội dung văn bản đề nghị và báo cáo có gì khác nhau?
3. Hình thức trình bày của văn bản đề nghị và báo cáo có gì giống và khác nhau?
4. Cả hai loại văn bản khi viết cần tránh những sai sót gì? Những mục nào cần chú ý trong mỗi loại văn bản?

Gợi ý:

1. Mục đích viết văn bản đề nghị và báo cáo có những điểm khác nhau như sau:
 - Văn bản báo cáo: được viết để trình bày về tình hình, sự việc và các kết quả của một cá nhân hay tập thể lên cấp trên.
 - Văn bản đề nghị: được viết khi một cá nhân hay một tập thể có nhu cầu, quyền lợi chính đáng nào đó trong cuộc sống sinh hoạt và học tập, muốn gửi lên các cá nhân hay tổ chức có thẩm quyền để nêu lên ý kiến, nguyện vọng của mình.

2. Nội dung văn bản đề nghị và báo cáo có điểm khác nhau sau:

- Văn bản báo cáo: Phải cụ thể chính xác về số liệu, ngày tháng phải rõ ràng, không nhất thiết phải đầy đủ tất cả nhưng cần chú ý các mục sau: Báo cáo của ai? Báo cáo với ai? Báo cáo về việc gì? Kết quả như thế nào?

- Văn bản đề nghị: Phải đảm bảo các mục Ai đề nghị? Đề nghị ai? Đề nghị điều gì?

3. Hình thức trình bày của văn bản đề nghị và báo cáo có điểm giống và khác nhau sau:

- Giống nhau ở chỗ đều phải có các mục sau:

+ Quốc hiệu và tiêu ngữ.

+ Địa điểm và thời gian làm văn bản

+ Tên văn bản.

+ Nơi nhận văn bản.

+ Tên cá nhân hoặc tổ chức làm báo cáo, đề nghị.

+ Lí do.

+ Chữ kí.

- Khác nhau: Báo cáo thường có nhiều đề mục và nội dung cũng dài hơn so với văn bản đề nghị.

4. Cả hai loại văn bản khi viết cần tránh những sai sót:

+ Tên văn bản cần viết hoa, khổ chữ to, đậm.

+ Trình bày các phần cân đối rõ ràng.

Những mục cần chú ý: Tên cá nhân hay tổ chức đề nghị, báo cáo và nội dung của hai loại văn bản trên.

II- LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Hãy nêu một số tình huống thường gặp trong cuộc sống mà em cho là phải làm văn bản báo cáo và một tình huống phải làm văn bản đề nghị

Gợi ý:

- Tình huống viết báo cáo: Hết học kì I, em làm báo cáo về tình hình học tập và rèn luyện đạo đức của các bạn trong lớp để cô giáo chủ nhiệm được biết.

- Tình huống viết văn bản đề nghị: Ở lớp em, một quạt mát đã bị hỏng. Do thời tiết mùa hè nóng nực đã ảnh hưởng tới việc học tập của các bạn. Em thay mặt lớp viết văn bản đề nghị lên Ban Giám hiệu nhà trường để Ban Giám hiệu có kế hoạch sửa chữa lại kịp thời.

Bài tập 2: HS dựa vào 2 tình huống trên, kết hợp với các kiến thức đã học về văn bản báo cáo và văn bản đề nghị để viết thành văn bản hoàn chỉnh.

Bài tập 3: Chỉ ra những chỗ sai trong việc sử dụng các văn bản:

Gợi ý:

- HS phải viết đơn để trình bày hoàn cảnh và đề đạt nguyện vọng của mình
- HS phải viết báo cáo.
- Cả lớp phải làm văn bản đề nghị lên cô giáo chủ nhiệm và Ban Giám hiệu nhà trường để khen thưởng bạn H.

• ÔN TẬP TẬP LÀM VĂN

I. VỀ VĂN BIỂU CẢM

Câu hỏi 1: Hãy ghi lại tên các bài văn biểu cảm mà em đã được đọc và học trong chương trình Ngữ văn 7 tập 1.

Gợi ý:

Tên các văn bản biểu cảm đã học và đọc trong chương trình Ngữ văn 7 tập 1.

- *Cổng trường mở ra.*
- *Mẹ tôi.*
- *Một thứ quà của lúa non: cốm.*
- *Sài Gòn tôi yêu.*
- *Mùa xuân của tôi.*

Câu hỏi 2: Chọn trong các bài văn đó một bài mà em thích, và cho biết văn bản biểu cảm có những đặc điểm gì?

Gợi ý:

HS có thể tự chọn cho mình một văn bản biểu cảm mà em thích, sau đó rút ra các đặc điểm của một văn bản biểu cảm. Các em có thể tham khảo văn bản sau:

Trong các văn bản đã được học, em có ấn tượng sâu sắc nhất là văn bản *Mẹ tôi*. Như những dòng nhật kí tâm tình, nhỏ nhẹ và sâu lắng, bài văn giúp ta hiểu thêm về tấm lòng thương yêu, tình cảm sâu nặng của người mẹ đối với con cái và vai trò lớn của nhà trường đối với cuộc sống của mỗi con người.

Sau khi đã tìm hiểu lại văn bản, ta rút ra đặc điểm của văn bản biểu cảm như sau:

- Một văn bản biểu cảm thường tập trung biểu đạt một tình cảm chủ yếu.
- Để biểu đạt tình cảm ấy, người viết có thể chọn một hình ảnh có ý nghĩa ẩn dụ, tượng trưng để gửi gắm tư tưởng, tình cảm hoặc biểu đạt bằng cách thổ lộ trực tiếp những nỗi niềm, cảm xúc trong lòng.
- Bài văn biểu cảm thường có bố cục ba phần như mọi bài văn khác
- Tình cảm trong bài phải rõ ràng, trong sáng, chân thực thì bài văn biểu cảm mới có giá trị.

Câu hỏi 3, 4: Yếu tố miêu tả và tự sự có ý nghĩa gì trong văn biểu cảm?

Gợi ý:

Trong văn biểu cảm, để bộc lộ được tình cảm, cảm xúc người viết phải thông qua các yếu tố tự sự và miêu tả, vì tự sự giúp ta thấy sự việc diễn ra như thế nào, còn miêu tả giúp ta hình dung hình ảnh về sự vật, sự việc. Qua các yếu tố tự sự và miêu tả, ta được khơi gợi thêm về cảm xúc, suy nghĩ... khi viết văn biểu cảm.

Câu hỏi 5: Khi muốn bày tỏ lòng yêu thương, ngưỡng mộ, ca ngợi đối với một con người, sự vật hoặc hiện tượng thì em phải nêu lên được những gì?

Gợi ý:

Khi muốn bày tỏ lòng yêu thương, ngưỡng mộ, ca ngợi đối với một con người, sự vật hiện tượng, ta cần phải:

- Thông qua các yếu tố tự sự, miêu tả để nói lên cảm xúc, suy nghĩ của mình về sự vật và hiện tượng đó.
- Trong cảm xúc và suy nghĩ, phải bộc lộ thái độ ngợi ca, ngưỡng mộ.

Câu hỏi 6: Ngôn ngữ biểu cảm đòi hỏi phải sử dụng các biện pháp tu từ như thế nào?

Gợi ý:

Ngôn ngữ biểu cảm đòi hỏi phải sử dụng các biện pháp tu từ như so sánh, nhân hoá, liệt kê... Nhằm thể hiện sự gợi cảm, sinh động hấp dẫn cho lời văn.

Câu hỏi 7: HS kẻ bảng và điền vào các nội dung cụ thể.

Gợi ý:

HS lần lượt điền như sau:

- Nội dung văn biểu cảm: Người viết khai thác các đặc điểm, tính chất của đồ vật, cảnh vật, sự việc, con người... để nói lên tình cảm, thái độ, suy nghĩ của mình
- Mục đích: thể hiện tư tưởng, tình cảm, thái độ, đánh giá của người viết đối với con người, sự vật và hiện tượng.
- Phương tiện biểu cảm: dùng phương thức tự sự và miêu tả để thể hiện tình cảm, thái độ của người viết.

Câu hỏi 8: Kể bằng và điền khái quát bố cục của văn bản biểu cảm.

Gợi ý:

HS lần lượt điền:

- Mở bài: Nêu sự vật, hiện tượng và lí do biểu cảm
- Thân bài: Nêu các đặc điểm, phẩm chất của sự vật, hiện tượng, khơi gợi tình cảm, thái độ của con người.
- Kết bài: Nêu lên tình cảm sâu sắc nhất của người viết đối với sự vật hiện tượng được biểu cảm.

II. VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

Câu hỏi 1: Hãy ghi lại tên các văn bản nghị luận đã được học trong chương trình Ngữ văn 7, tập 2.

Gợi ý:

Các văn bản nghị luận đã được học trong chương trình Ngữ văn 7, tập 2 gồm các văn bản sau:

- *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta.*
- *Sự giàu đẹp của tiếng Việt.*
- *Đức tính giản dị của Bác Hồ.*
- *Ý nghĩa văn chương.*

Câu hỏi 2: Trong đời sống, trên báo chí và trong SGK, em thấy văn bản nghị luận xuất hiện trong trường hợp nào, dưới dạng những bài gì? Nêu một số ví dụ.

Gợi ý:

Trong đời sống, trên báo chí và trong SGK, em thấy văn bản nghị luận xuất hiện trong trường hợp đó là những bài phát biểu, các nhận định, các tư tưởng, suy nghĩ, thái độ của con người; dưới dạng những ý kiến, các bài xã luận, bình luận.

Câu hỏi 3: Trong văn nghị luận, phải có những yếu tố cơ bản nào? Yếu tố nào là chủ yếu?

Gợi ý:

Trong văn nghị luận, phải có các yếu tố cơ bản là luận điểm, luận cứ và lập luận. Trong đó, luận điểm là yếu tố chủ yếu.

Câu hỏi 4: Luận điểm là gì? hãy cho biết những câu sau đây câu nào là luận điểm và giải thích vì sao?

- a. Nhân dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước.
- b. Đẹp thay Tổ quốc Việt Nam!
- c. Chủ nghĩa anh hùng trong chiến đấu và lao động sản xuất.
- d. Tiếng cười là vũ khí của kẻ mạnh.

Gợi ý:

- Luận điểm là ý kiến, tư tưởng quan điểm của bài văn được nêu ra dưới hình thức câu khẳng định hay phủ định, được diễn đạt sáng tỏ dễ hiểu, nhất quán. Luận điểm là linh hồn của bài viết, nó thống nhất các đoạn văn thành một khối. Luận điểm phải đúng đắn, chân thật, đáp ứng được nhu cầu thực tế thì mới có sức thuyết phục.

- Trong các câu trên, câu a và câu b là luận điểm bởi vì nó thể hiện một tư tưởng, quan điểm của người viết, được diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu.

Câu hỏi 5, 6 HS tự làm.

BÀI 32

- **ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT**
- **KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM**

A. MỤC TIÊU

- Thông qua bài ôn tập tiếng Việt, giúp HS tiếp tục hệ thống hoá kiến thức về các phép biến đổi câu và các phép tu từ cú pháp.

- Vận dụng kiến thức tổng hợp của ba phần Đọc- hiểu văn bản, Tiếng Việt và Tập làm văn để làm tốt bài kiểm tra tổng hợp cuối năm.

B. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI

- **ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT (tiếp theo)**

3. Các phép biến đổi câu

4. Các phép tu từ cú pháp đã học

HS xem lại các phần ghi nhớ để nắm chắc các kiến thức đã học và xem lại các dạng bài tập để luyện tập, thực hành.

- **KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM**

HS xem kĩ phần hướng dẫn trong SGK để làm tốt bài kiểm tra tổng hợp cuối năm. Các em có thể tham khảo đề kiểm tra sau:

I. Trắc nghiệm:

Câu hỏi 1: Khoanh vào chữ cái trước ý mà em cho là tương đồng trong tiểu sử và sự nghiệp của Phan bội Châu và Hồ Chí Minh.

- A. Điều sinh trưởng ở Nghệ An.
- B. Cùng một thế hệ.
- C. Điều là lãnh tụ của cách mạng Việt Nam.

Câu hỏi 2: Văn bản *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*.

- A. Đây là một tác phẩm ghi chép lại một câu chuyện có thật.
- B. Đây là một câu chuyện tưởng tượng, hư cấu.

Câu hỏi 3: Vì sao Phan Bội Châu không hiểu Va-ren cũng như Va-ren không hiểu Phan Bội Châu

- A. Vì một người nói tiếng Việt, một người nói tiếng Pháp.
- B. Vì những điều Va- ren nói, cụ Phan Bội Châu không hiểu.
- C. Vì sự khác nhau về nhân cách, lí tưởng.

II- TỰ LUẬN

Câu hỏi 1: Hãy tóm tắt ngắn gọn nội dung đoạn trích “Nỗi oan hại chồng”.

Câu hỏi 2: Em hãy giải thích vì sao “Những tấn trò mà Va- ren bày ra với Phan Bội Châu lại được Nguyễn Ái Quốc gọi là trò lố?”

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU CHẤM

I- Trắc nghiệm (3 điểm): 1-C, 2-B, 3-C (mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm).

II- Tự luận

Câu hỏi 1(1,5 điểm): HS tóm tắt phải đảm bảo được các nội dung sau.

- Gia thế, quan hệ của Thiện Sĩ với Thị Kính.
- Tình huống dẫn đến nỗi oan hại chồng.
- Nỗi đau và hành động phản ứng của Thị Kính.

Câu hỏi 2: (4,5 điểm)

- Đảm bảo một bài viết có bố cục ba phần rõ ràng, trình bày khoa học, sạch đẹp, không sai lỗi chính tả (1,5 điểm).
- Đảm bảo làm rõ các nội dung sau: (3 điểm).
 - + Giải thích thế nào là “lố”.
 - + Nêu những trò lố của Va-ren trước Phan Bội Châu.
 - + Giải thích những trò đó lố ở chỗ nào.
 - + Nêu thái độ của tác giả khi gọi những trò này là “trò lố”.

BÀI 33

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

(Phần văn và Tập làm văn - Tiếp theo)

Tổng kết bài sưu tầm ca dao, tục ngữ, dân ca địa phương.

• HOẠT ĐỘNG NGỮ VĂN

Đọc diễn cảm

Gợi ý:

Mỗi HS chuẩn bị trước cho bản thân một bài văn nghị luận đã được học, sau đó tập đọc diễn cảm trước ở nhà. Cần chú ý đọc trôi chảy, rõ ràng, làm nổi bật các luận điểm, tư tưởng, tình cảm của bài viết đối với người đọc, người nghe.



BÀI 34

- CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (PHẦN TIẾNG VIỆT)
- RÈN LUYỆN CHÍNH TẢ

I. NỘI DUNG LUYỆN TẬP

HS tiếp tục làm các dạng bài tập khắc phục những lỗi chính tả do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương.

II. MỘT SỐ HÌNH THỨC LUYỆN TẬP

1. Viết những đoạn, những bài chứa các âm, dấu thanh dễ mắc lỗi
2. Làm các bài tập chính tả.
3. Lập sổ tay chính tả.

HS làm các phần này dựa trên cơ sở những gợi ý trong SGK.

MỤC LỤC

Bài	Tên bài	Trang
1	- Cổng trường mở ra - Mẹ tôi - Từ ghép - Liên kết trong văn bản	3
2	- Cuộc chia tay của những con búp bê - Bố cục trong văn bản - Mạch lạc trong văn bản	14
3	- Ca dao, dân ca: những câu hát về tình cảm gia đình, tình yêu quê hương đất nước, con người - Từ láy - Viết bài tập làm văn số 1 - Quá trình tạo lập văn bản	25
4	- Những câu hát than thân - Những câu hát châm biếm - Đại từ - Luyện tập tạo lập văn bản	40
5	- Sông núi nước Nam - Phò giá về kinh - Từ Hán Việt - Trà bài tập làm văn số 1 - Tìm hiểu chung về văn biểu cảm	52
6	- Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra - Bài ca Côn Sơn - Từ Hán Việt (tiếp theo) - Đặc điểm của văn bản biểu cảm - Đề văn biểu cảm và cách làm bài văn biểu cảm	61
7	- Sau phút chia li - Bánh trôi nước - Quan hệ từ - Luyện tập cách làm bài văn biểu cảm	72
8	- Qua Đèo Ngang - Bạn đến chơi nhà - Chữa lỗi về Quan hệ từ - Viết bài tập làm văn số 2	81
9	- Xa ngắm thác núi lư - Từ đồng nghĩa - Cách lập ý của bài văn biểu cảm	92
10	- Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh - Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê - Từ trái nghĩa - Luyện nói: văn biểu cảm về sự vật, con người	101

11	• <i>Bài ca nhà tranh bị gió thu phá</i> • Từ đồng âm • Trả bài tập làm văn số 2 • Các yếu tố tự sự miêu tả trong văn biểu cảm	109
12	• <i>Cảnh khuya - Rằm tháng giêng</i> • Thành ngữ • Viết bài tập làm văn số 3- văn biểu cảm • Cách làm văn biểu cảm về tác phẩm văn học	117
13	• <i>Tiếng gà trưa</i> • Điệp ngữ • Luyện nói: phát biểu cảm nghĩ về tác phẩm văn học • Làm thơ lục bát	128
14	• <i>Một thứ quà của lúa non: cốm</i> • Chơi chữ • Chuẩn mực sử dụng từ • Ôn tập văn biểu cảm	136
15	• <i>Sài Gòn tôi yêu</i> • <i>Mùa xuân của tôi</i> • Luyện tập sử dụng từ • Trả bài tập làm văn số 3	146
16	• Ôn tập tác phẩm trữ tình • Ôn tập phần Tiếng Việt • Kiểm tra tổng hợp cuối học kì	153
17	• Ôn tập tác phẩm trữ tình (tiếp theo) • Ôn tập phần Tiếng Việt (tiếp theo) • Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt)	159
18	• <i>Tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất</i> • Chương trình địa phương • Tìm hiểu chung về văn nghị luận	165
19	• <i>Tục ngữ về con người và xã hội</i> • Rút gọn câu • Đặc điểm của văn bản nghị luận • Đề văn nghị luận và việc lập ý cho bài văn nghị luận	176
20	• <i>Tinh thần yêu nước của nhân dân ta</i> • Câu đặc biệt • Bố cục và phương pháp nghị luận trong bài văn nghị luận • Luyện tập về phương pháp lập luận trong văn nghị luận.	192
21	• <i>Sự giàu đẹp của tiếng Việt</i> • Thêm trạng ngữ cho câu • Tìm hiểu chung về phép lập luận chứng minh	205

22	• Thêm trạng ngữ cho câu • Cách làm bài văn lập luận chứng minh • Luyện tập lập luận chứng minh	214
23	• <i>Đức tính giản dị của Bác Hồ</i> • Chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động • Viết bài tập làm văn số 5	220
24	• <i>Ý nghĩa văn chương</i> • Chuyển câu chủ động thành câu bị động • Luyện tập viết đoạn văn chứng minh	224
25	• Ôn tập văn nghị luận • Dùng cụm chủ vị để mở rộng câu • Trả bài tập làm văn số 5 • Tìm hiểu chung về phép lập luận giải thích	229
26	• <i>Sống chết mặc bay</i> • Cách làm bài văn lập luận giải thích • Luyện tập lập luận giải thích • Viết bài tập làm văn số 6	237
27	• <i>Những trò lố hay là va-ren và Phan Bội Châu</i> • Dùng cụm chủ vị để mở rộng câu • Luyện nói: Bài văn giải thích một vấn đề	244
28	• <i>Ca Huế trên sông Hương</i> • Liệt kê • Trả bài tập làm văn số 6 • Tìm hiểu chung về văn bản hành chính	250
29	• <i>Quan Âm Thị Kính</i> • Dấu chấm lửng và dấu chấm phẩy • Văn bản đề nghị	256
30	• Ôn tập phần Văn • Dấu gạch ngang • Ôn tập phần Tiếng Việt • Văn bản báo cáo	264
31	• Kiểm tra văn học • Luyện tập làm văn bản đề nghị và báo cáo • Ôn tập phần Tập làm văn	269
32	• Ôn tập phần Tiếng Việt • Kiểm tra tổng hợp cuối năm • Ôn tập phần Tiếng Việt • Kiểm tra tổng hợp cuối năm	274
33	• Chương trình địa phương (Phần văn và Tập làm văn - Tiếp theo) • Hoạt động ngữ văn	276
34	• Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt - Rèn luyện chính tả)	276

HỌC TỐT NGŨ VĂN 7 TOÀN TẬP (Tái bản)

TS. PHẠM MINH ĐIỀU (Chủ biên)

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc – Tổng biên tập

ĐINH THỊ THANH THỦY

Chịu trách nhiệm nội dung

Phó giám đốc – Phó tổng biên tập

NGUYỄN TƯ TƯỜNG MINH

Biên tập : ĐÀO THỊ THÚY NGÂN

Sửa bản in : BẢO TRANG

Trình bày : Công ty KHANG VIỆT

Bìa : Công ty KHANG VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM

ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225 – Fax: 84.8.38222726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Sách online: www.nxbhcm.com.vn – Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM – ĐT: 38 256 804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Q.4, TP.HCM – ĐT: 39 433 868

Thực hiện liên kết

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ VĂN HÓA KHANG VIỆT

Địa chỉ: 71 Đinh Tiên Hoàng - P.Đa Kao - Q.1 - TP.HCM

Điện thoại: 08. 39115694 - 39105797 - 39111969 - 39111968

Fax: 08. 3911 0880

Email: khangvietbookstore@yahoo.com.vn

Gmail: nhasachkhangviet@gmail.com

Website: www.khangvietbook.com.vn

In lần thứ 3, số lượng 2.000 cuốn, khổ 16×24cm.

Tại: Cty TNHH MTV IN ẤN MAI THỊNH ĐỨC – www.inanmaithinhduc.com

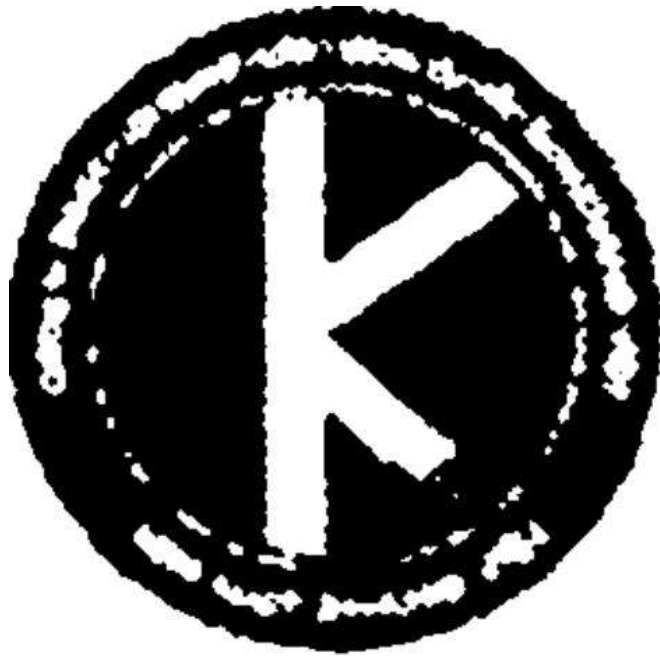
Địa chỉ: 71, Kha Vạn Cân, P. Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Số XNDKXB: 385-2016/CXBIPH/13-27/THTPHCM ngày 04/01/2016.

QĐXB số: 149/QĐ-THTPHCM-2016 ngày 17/01/2016.

ISBN: 978-604-58-4966-6

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2016.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online
